

Bảng viết tắt

A. Tăng chi bộ kinh

Bv. Tiểu bộ, Phật chủng tánh

D. Trường bộ kinh

Dh. Tiểu bộ, pháp cú

ĐTK/ĐCTT Đại tạng kinh Đại chính tân tu

It. Tiểu bộ, như thị ngữ

Jaa. Tiểu bộ, bốn sanh kinh

Kh. Tiểu bộ, tiểu tụng

M. Trung bộ kinh

Nd. Tiểu bộ, nghĩa thích

Pv. Tiểu bộ, ngạ quỷ sự

S. Tương ưng bộ kinh

Sn. Tiểu bộ, kinh tập

Th. 1. Tiểu bộ, trưởng lão kệ

Th. 2. Tiểu bộ, trưởng lão ni kệ

Ud. Tiểu bộ, tự thuyết kinh

Vv. Tiểu bộ, thiên cung sự

LỜI GIỚI THIỆU

Trong hệ thống kinh điển Bắc truyền, kinh *A-hàm* có một vị trí đặc biệt quan trọng. Về mặt lịch sử, kinh vẫn lưu lại những dữ liệu quý giá về cuộc đời Đức Phật cũng như quá trình phát triển của Phật giáo. Trên phương diện tư tưởng, *A-hàm* là bộ kinh nội hàm những giáo lý căn bản từ *Ba pháp ấn*, *Mười hai nhân duyên*, *Tứ đế* và *Bát Chánh đạo*... Trên lãnh vực văn hóa, có thể phát hiện từ kinh vẫn không gian tâm linh và bối cảnh sinh hoạt thời Phật rất sống động.

Trong chương trình *Đào tạo Phật học từ xa* do nguyệt san Giác Ngộ tổ chức vào năm 2006, Đại đức Thích Nguyên Hùng đã phát tâm biên soạn giáo trình về kinh *A-hàm* làm tài liệu học tập cho học viên năm thứ nhất của chương trình. Sau khi cập nhật và bổ sung thêm các tư liệu liên quan, Đại đức đã biên soạn thành tác phẩm *Tổng quan bốn bộ A-hàm*.

Nhân đây, với vai trò chứng minh chương trình *Đào tạo Phật học từ xa*, tôi xin tán thán nỗ lực của tác giả và hoan hỷ giới thiệu tác phẩm với chư tôn đức Tăng Ni và quý bạn đọc.

Tổng Biên tập Báo Giác Ngộ

Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG

KHÁI QUÁT LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ TRUYỀN BÁ KINH A-HÀM

I. Nguồn gốc

Tất cả kinh điển Phật giáo, dù là Đại thừa hay Tiểu thừa, Nam truyền hay Bắc truyền, đều có chung một nguồn gốc là lưu xuất từ kim khẩu, từ trí tuệ giác ngộ và giải thoát của Đức Thế Tôn. Cuộc đời của Đức Phật gắn liền với sự nghiệp giáo dục hoằng pháp suốt 49 năm, cho đến khi Niết-bàn, Ngài vẫn ân cần di giáo các Tỳ-kheo và còn ân cần hỏi han các thầy có chỗ nào chưa hiểu về giáo pháp hay không. Những bài pháp thoại ấy được các thầy Tỳ-kheo học thuộc lòng và trì tụng mỗi ngày. Đó chính là Kinh tạng.

Khoảng bốn tháng sau khi Phật Niết-bàn, Đại đệ tử Ca-diếp (Mahā-kāśyapa) sợ rằng những pháp thoại và giới luật Phật đã chế định sẽ bị quên mất và mai một dần, nên ngài liền nghĩ đến việc cần phải kết tập pháp tạng để cho Chánh pháp trụ ở đời làm lợi ích chúng sanh. Bấy giờ, Tôn giả Ca-diếp bèn mời vua A-xà-thế (Ajātasatru) làm đàn việt, tiến hành kết tập kinh điển vào ngày 27 tháng 6 tại hang Tát-ba-la (Sapta-parṇa-guhā), ngoại ô thành Vương-xá (Rājagṛha), với sự tham dự của 500 vị A-la-hán. Ngài Ca-diếp làm Thượng thủ, trước tiên mời ngài Ưu-ba-ly (Upāli) kết tập Luật tạng, tụng đi tụng lại đến 80 lần, sau này biên tập thành Luật Bát Thập Tụng. Kế đó, mời ngài A-nan (Ānanda) kết tập Kinh tạng, sau này biên tập thành các

bộ A-hàm. Những sách như *Tứ phần luật* 54, *Di-sa-tắc Ngũ phần luật* 30, *Ma-ha Tăng-kỳ luật* 32, *Thiện kiến luật* 1, v.v... đều ghi nhận kinh A-hàm được hình thành thành bốn bộ¹ từ đó.

II. Tên gọi

Vì sao những lời Phật dạy sau khi được kết tập lại gọi là **A-hàm**? Căn cứ vào bài tựa kinh *Trường A-hàm* của ngài Tăng Triệu, thì chữ **A-hàm**, nguyên tiếng Phạn là **Āgama**, có nghĩa là **Pháp quy**, tức là nơi quy thú của muôn pháp. Các luận như *Du-già sư địa luận* quyển 58, *Dị bộ tông luận luận thuật ký*, *Thành duy thức luận thuật ký* quyển 4, *Câu-xá luận quang ký* quyển 28, *Huyền ứng âm nghĩa* quyển 23 và 25, *Du-già luận ký* quyển 6, *Tuệ lâm âm nghĩa* quyển 18, 26, 51, *Hy lân âm nghĩa* quyển 8, *Viên giác kinh đại số sao* quyển 4 v.v... đều giải thích chữ **Āgama có nghĩa là giáo thuyết được truyền thừa**, tức là tuyển tập những lời dạy của Đức Phật trong suốt 49 năm hoằng pháp của Ngài thành một hệ thống để truyền thừa cho thế hệ tương lai.

Như vậy, **A-hàm** là tên gọi chung những pháp thoại được nói bởi Đức Phật và đệ tử của Ngài, rồi được trao truyền cho nhau để làm y chỉ thực hành đời sống phạm hạnh giải thoát.

III. Phân bộ

Phẩm Tựa của kinh *Tăng nhất A-hàm* cho chúng ta biết nguyên do vì sao lại phân chia những lời dạy của Đức Phật thành ra bốn bộ: “Ngài A-nan nói, Khế kinh này sẽ chia làm bốn đoạn, trước tiên là Tăng nhất, hai là Trung, ba là Trường đa anh lạc, bốn là Tập kinh”.

¹ Có thuyết nói đến 5 bộ, như Thiện Kiến luật Tỳ-bà-sa quyển 1, Đại A-la-hán Nan-đề Mật-đa-la Sở Thuyết Pháp Trụ Ký..., gồm: Trường, Trung, Tăng thuật-đa (Tương ứng), Ương-quật-đa-la (Tăng nhất) và Khuất-đà-ca (Tập loại). Ngũ Phần Luật quyển 30, Ma-ha Tăng-kỳ luật quyển 32, Tứ phần luật quyển 54, Phân biệt công đức luận quyển 1, đã đem bộ Khuất-đà-ca trong 5 bộ A-hàm xếp vào trong Tập tạng. 5 bộ A-hàm này tương đương với 5 bộ Thánh điển nikāya: Dīgha-nikāya, Majjhima-nikāya, Saṃyutta-nikāya, Aṅguttara-nikāya, Khuddaka-nikāya.

Luận Phân biệt công đức còn giải thích: “Do vì văn nghĩa lộn xộn nên phải lấy sự lý theo nhau, theo thứ tự lớn nhỏ, lấy một làm đầu tiên, theo thứ tự đến mười; một, hai, ba theo sự tăng lên, cho nên gọi là Tăng nhất. Trung là không lớn không nhỏ, không dài không ngắn. Trường là nói về sự việc từ xa xưa trải qua nhiều kiếp. Tập là các kinh khó tụng khó nhớ, liên hệ việc nhiều, dễ làm cho người ta quên”. *Luật Ngũ phần* cũng nói: “Ngài Ca-diếp hỏi tất cả Tu-đa-la xong, trong chúng nói rằng: Đây là kinh dài, nay tập thành một bộ, gọi là Trường A-hàm. Đây là kinh không dài không ngắn, nay tập thành một bộ, gọi là Trung A-hàm. Đây là kinh nói cho các Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên tử, Thiên nữ nghe, nay tập thành một bộ, gọi là Tập A-hàm. Đây là kinh trình bày từ một pháp đến mười một pháp, nay tập thành một bộ gọi là Tăng nhất A-hàm”.

IV. Vị trí

Trong ngôi nhà Phật pháp, kinh A-hàm nói riêng, Tam tạng Thánh điển kinh, Luật, Luận nói chung, thuộc về Pháp bảo, một trong Ba ngôi báu mà trọn đời người Phật tử nương tựa, y chỉ, làm hành trang trên đường tìm về bến giác. Kinh *Trường A-hàm* nói: ‘Ai thấy pháp là thấy Phật’. Như vậy, Pháp chính là Phật. Đức Phật có vị trí cao cả như thế nào giữa Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn... thì Kinh tạng cũng có vị trí như vậy.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển Phật pháp, để phù hợp căn cơ và nhu cầu xã hội, đòi hỏi có những tên gọi và vị trí cần thiết. Cho nên, trong Tam Thánh điển, kinh A-hàm thuộc Kinh tạng. Trong Năm thời truyền giáo, kinh này thuộc thời thứ hai, Lộc Uyển thời. Trong Tám giáo, kinh này thuộc Tiệm giáo.

Bốn bộ A-hàm được xếp đầu tiên trong Tam tạng kinh điển và được gọi A-hàm bộ. Trong ĐTK/ĐCTT hiện đang lưu hành, bộ A-hàm được đánh số thứ tự Tập một và Tập hai, có 151 đề mục kinh, trong đó gồm trọn bốn bộ A-hàm và những biệt dịch của kinh này.

V. Sự truyền bá

A. Tại Ấn Độ

Như chúng ta đều biết, những lời Đức Phật dạy trong suốt cuộc đời Ngài đều được các học trò ghi chép bằng trí nhớ thuộc lòng và truyền cho nhau bằng miệng. Ngay cả trong lần đại hội kết tập kinh điển lần thứ nhất, kỳ kết tập và cho ra đời bốn bộ A-hàm, cũng bằng hình thức ấy, nghĩa là được đọc tụng thuộc lòng toàn bộ. Sự truyền bá theo hình thức này kéo dài đến mấy trăm năm sau, trải qua thêm ba lần kết tập kinh điển nữa mới được ghi chép thành văn bản. Lần kết tập thứ hai vào khoảng sau Phật nhập diệt 100 năm, với sự tham dự của 700 vị A-la-hán, gọi là “Thất bách kết tập”, trong đó có những trưởng lão từng sống với Đức Thế Tôn, như ngài Nhất Thiết Khứ (Sabbakāmin) 136 tuổi hạ, Ly-bà-đa (Revata) 120 tuổi hạ, Tam-phù-đa (Sambhūta) và Da-xá (Yaśa) đều 110 tuổi hạ².

Đại hội kết tập lần thứ ba diễn ra khoảng thời gian sau Phật Niết-bàn 218 năm, tức là 325 năm trước Tây lịch. Đại hội lần này do Hoàng đế A-dục (Asoka) đề xướng và bảo trợ. Đại hội trải qua 9 tháng thì hoàn tất, do Trưởng lão Mục-kiền-liên-tử Đề-tu (Maudgaliputra Tīśya) làm chủ tọa, 999 vị Tỳ-kheo A-la-hán tham dự, nên gọi là cuộc kết tập của 1.000 vị La-hán³.

Khoảng 400 năm sau Phật Niết-bàn, tại thành Ca-thấp-di-la (Kāśmīra) nước Kiền-đà-la (Gandhāra) thuộc miền Tây bắc Ấn Độ, dưới triều vua Ca-nị-sắc-ca (Kaniṣka), đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được triệu tập, dưới sự chủ trì của Tôn giả Thế Hữu (Vasumitra) và Hiếp Tôn giả (Parsva). Lần này, kinh điển chính thức được ghi thành văn, và ngữ văn thánh điển được dùng là tiếng Phạn, gồm có bốn bộ A-hàm, Luật tạng và Luận tạng⁴. Trong khi đó,

² Theo *Ngũ phần Luật*, ĐTK/ĐCTT, N° 1421, tr.192a-194b.

³ Theo *Thiền Kiến Luật Tỳ-bà-sa*, quyển I,II ĐTK/ĐCTT, N° 1462, tr.678b – 684.

⁴ Theo *Đại Đường Tây Vực ký* quyển 3, ĐTK/ĐCTT, N° 2087, tr.886b.

tại Tích Lan, làng Aluvihata, vào khoảng năm 83 Tây lịch, một đại hội kết tập kinh điển cũng được triệu tập dưới sự chủ trì của Thượng tọa La-hi-da cùng với 500 Tỳ-kheo, và Tam tạng cũng được biên chép thành văn bản bằng ngữ văn thánh điển Pāli, đó chính là tạng Nikāya hiện đang lưu hành.

Cần nói thêm rằng, vào lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, trong khi 500 A-la-hán đang kết tập kinh điển bên trong hang Thất diệp, thì một số lượng lớn các Tỳ-kheo còn lại bên ngoài, gồm nhiều A-la-hán và chưa A-la-hán, có lẽ gấp nhiều lần bên trong, cũng tiến hành kết tập kinh điển, do Vaspa, một trong 5 vị Tỳ-kheo đầu tiên (5 anh em ông Kiều Trần Như) chủ trì. Theo *Công đức luận* thì đại hội bên ngoài đã kết tập hầu hết và không bỏ sót một pháp thoại nào của Đức Phật. Đây có thể xem như là manh nha của sự phân phái. Đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai trở đi thì sự phân chia bộ phái trở nên rõ rệt và rất nhiều bộ phái ra đời, bộ phái nào cũng có ba tạng Thánh điển của mình. Theo *Tây Tạng truyền thuyết*, Đại chúng bộ (Mahāsaṅghika) phát triển ở địa phương Maharastra, ngữ văn thánh điển là Maharastra; Thượng tọa bộ (Ārya-sthavira-nikāya) lấy Ujāyana làm trung tâm, ngữ văn thánh điển là Paisaci; Chính lượng bộ (Sammattīya) phát triển ở một dãy Surasena, ngữ văn thánh điển là Apabhramsa; Thuyết hữu bộ (Sarvāsti-vādin) thịnh lên ở Kasmira và Gandhara, ngữ văn thánh điển là Samkṛta. Ngữ văn Paisaci chính là ngữ văn Pāli; thời A-dục vương, ngữ văn này là của Phật giáo dãy Ujāyana. Bốn bộ A-hàm truyền vào Trung Quốc chưa biết đích xác xuất phát từ bộ phái nào, nhưng chắc chắn ngữ văn thánh điển là tiếng Phạn. Một số khảo cổ gần đây ở Đôn Hoàng đã chứng minh được điều này.

Theo *Luận Phân biệt công đức*, bốn bộ A-hàm Hán dịch đều được truyền từ Đại chúng bộ, hoặc nói Tăng Nhất A-hàm từ Đại chúng bộ; Trung A-hàm, Tạp A-hàm từ Nhất thiết hữu bộ; Trường A-hàm từ Hóa địa bộ.

B. Tại Trung Quốc

Trong quá trình phân chia bộ phái, ngẫu nhiên các bộ A-hàm cùng với các kinh điển Đại thừa đều tập trung về phía Bắc Ấn Độ, và ngữ văn thánh điển là Phạn văn. Rồi từ đó, băng qua giữa vùng Á-tê-á mà truyền vào các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Tạng, Mông Cổ... Ở đây, vì bốn bộ A-hàm mà chúng ta sử dụng được dịch từ Hán tạng, nên nói sự truyền thừa kinh này ở Trung Quốc.

Khi Phật giáo truyền đến Trung Quốc, không phải một lúc có đủ Tam tạng kinh điển, vì những Tỳ-kheo hành đạo thường đơn thân độc mã mà không hề có một sự tổ chức và sắp xếp nào. Họ cứ đi, và đến địa phương nào, họ học ngôn ngữ của địa phương đó, rồi dịch những kinh mà họ thuộc hoặc mang theo ra tiếng bản địa. Những kinh được dịch đầu tiên ở Trung Quốc là kinh *Tứ Thập Nhị Chương*, kinh *Pháp Cú*, kế đến là các kinh rải rác trong các bộ A-hàm.

Theo học giả *Lương Khải Siêu*, khoảng 100 năm của thời kỳ đầu, các nhà phiên dịch như An Thế Cao, Chi Khiêm, Pháp Hộ, Pháp Cự đều phiên dịch từ các bản kinh lẻ tẻ (đơn bản) trong các bộ A-hàm. Những kinh này hiện nay được xếp vào mục Biệt dịch. Cho đến đời Đông Tấn bắt đầu có những bản dịch đầy đủ trọn bộ các kinh A-hàm. Đầu tiên là *Tăng nhất A-hàm*, rồi *Trung A-hàm*, kế đến *Trường A-hàm* và cuối cùng là *Tạp A-hàm*, được dịch suốt khoảng thời gian 60 năm mới hoàn thành.

Tăng Nhất A-hàm được Cù-đàm Tăng-già-đề-bà dịch vào đời Đông Tấn (niên hiệu Kiến Nguyên thứ 21, 385 Tây lịch).

Trung A-hàm được Tăng-già-đề-bà và Tăng-già-la-xoa dịch vào năm 398 Tây lịch với sự trợ dịch của Đạo Từ.

Trường A-hàm được Phật-đà-da-xá dịch vào năm 413 Tây lịch với sự trợ dịch của Trúc Phật Niệm và Đạo Hàm.

Tạp A-hàm được Cầu-na-bạt-đà-la dịch vào năm 435 Tây lịch với sự trợ dịch của Pháp Dũng.

Như vậy, mãi đến năm 443 Tây lịch, tức gần một ngàn năm sau Phật Niết-bàn, bốn bộ A-hàm mới được dịch sang tiếng Hán một cách khá đầy đủ. Nhưng không hiểu sao, quá trình phiên dịch ấy đã không lưu lại bản Phạn ngữ ?!

Thực ra, kinh A-hàm, cũng như các kinh khác, có rất nhiều bản dịch khác nhau. Đó là do hoàn cảnh đất nước Trung Hoa rộng lớn, chiến tranh cát cứ khắp nơi đã gây trở ngại cho sự đi lại, đồng thời các vị cao tăng đi truyền kinh không xuất phát từ một nơi, không ở chung một nước, nên không có sự liên hệ và biết việc làm của nhau. Vì vậy, một bản kinh có nhiều người dịch, và tùy theo kinh văn mà họ mang theo (thuộc bộ phái nào) hoặc thuộc lòng, mà cùng một kinh có bản dài bản ngắn, có bản đủ bản thiếu... Rất tiếc, tình trạng dịch kinh này vẫn còn tiếp diễn tại Việt Nam ta hiện nay.

C. Tại Việt Nam

Theo học giả Trí Siêu Lê Mạnh Thát, Phật giáo du nhập vào Việt Nam có thể nói là sớm hơn Trung Quốc. Công trình phiên dịch kinh Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Việt (hoặc tiếng Hán?) cũng có thể nói là hình thành sớm lắm. Xem truyện Thiền sư Khương Tăng Hội sang nước Đông Ngô truyền đạo bên Tàu thời Tam quốc thì đủ biết. Sử liệu cho thấy, từ khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam cho đến lúc nó phát triển khá mạnh vào thế kỷ thứ 2, thứ 3 Tây lịch, với trung tâm Phật giáo Luy Lâu, thì lúc ấy chúng ta đã dịch được *Lục Độ Tập kinh* sang tiếng Việt, rồi từ bản tiếng Việt này lại được dịch ra tiếng Hán. Nhưng không hiểu vì sao việc làm giá trị và đáng tự hào dân tộc đó lại không được tiếp tục và giữ gìn! Hay đã bị xóa sạch vết tích sau một ngàn năm Bắc thuộc?

Khi đất nước giành lại quyền tự chủ, mà trong đó công lao của các Thiền sư, Phật tử không phải ít, Phật giáo nước nhà lại được hưng thịnh. Các triều đại Đinh - Lê - Lý - Trần đều có những Thiền sư làm rạng ngời trang sử bởi những đóng góp dựng nước và giữ nước (Khai quốc - Trần quốc); có những ông vua được nuôi dạy ở

trong chùa, làm cho nước nhà hết sức hưng thịnh. Bấy giờ, những vua mộ Phật đã cho người qua Trung Quốc thỉnh Tam tạng kinh điển về Việt Nam, đồng thời cũng cho người sao chép lại. Sử chép vua Lê Long Đĩnh cũng có sai người đi qua bên Tàu thỉnh Đại tạng kinh đem về nước ta. Cho nên, Tam tạng kinh điển mà Việt Nam có hồi bấy giờ là Tam tạng chữ Hán. Tăng Ni ở Việt Nam trong quá khứ, và bây giờ vẫn còn, dạy cho Tăng chúng và Phật tử cũng căn cứ vào bản Hán mà dạy. Một số kinh sách được diễn ra chữ Nôm, nhưng rất ít.

Đến khi chữ Quốc ngữ ra đời, một số chư tôn đức tiền bối đã phiên dịch một số kinh ra tiếng Việt, nhưng công việc ấy hoàn toàn tự phát, và không có hệ thống, thấy kinh nào thích hợp cho Tăng Ni, Phật tử hành trì tu học thì dịch, và hầu hết thiên về kinh điển Đại thừa.

Mãi đến năm 1990, Hội đồng Phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được thành lập; năm sau, 1991, Giáo hội khởi đầu ấn hành bộ *Trường A-hàm* và *Trường bộ kinh*, mở đầu Đại tạng kinh bằng tiếng Việt (có tổ chức và hệ thống). Đến nay, Giáo hội đã hoàn tất công trình dịch thuật bốn bộ A-hàm và nhiều kinh khác. Riêng bốn bộ A-hàm đã được in đầy đủ, kỹ thuật in và chất liệu giấy cũng khá. Tuy nhiên, các bản dịch bộ A-hàm này còn vụng về và thiếu chú thích, trong tương lai cần có bản tân tu.

Mới đây, một công trình nghiên cứu và dịch thuật bộ A-hàm có thể nói là nghiêm túc và khoa học nhất trong lịch sử phiên dịch Kinh tạng Việt Nam, đó là *Trường A-hàm*, *Trung A-hàm* của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ và *Tạp A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm* do Thượng tọa Đức Thắng, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ hiệu chú, đã được in ấn thành một bộ gọi là *Tiểu tạng Thanh văn*, rất giá trị!

VI. Kết luận

Kinh A-hàm thuộc hệ thống Phật giáo Bắc truyền và xưa nay không được chú trọng, bởi nó bị xem là kinh điển Tiểu thừa. Thật ra, như bốn bộ Nikaya của Phật giáo Nam truyền, bốn bộ A-hàm chứa đựng những lời dạy của Đức Phật còn mang tính nguyên sơ nhất. Rất tiếc là công trình gìn giữ đã không được trọn vẹn, vì thời gian khâu truyền kéo dài quá lâu. *Luận Phân biệt công đức*, quyển thượng, ghi rằng: “*Tăng nhất A-hàm* vốn có 100 sự, A-nan đem truyền cho Ưu-đa-la, 12 năm sau, A-nan nhập Niết-bàn. Các thầy Tỳ-kheo sau này chỉ thích tập tọa thiền, bỏ phế phúng tụng, do đó kinh này mất 90 sự. Các pháp sư trao cho nhau bằng miệng, không nghe nói đến văn tự biên chép, lúc ấy chỉ truyền hết 11 sự mà thôi. Từ đó thừa kế nhau chính là văn bản này”. Một kinh *Tăng nhất A-hàm* như thế thì các kinh khác không sao tránh khỏi sự mất mát, sai lạc.

Phần lớn kinh Phật đều là tác phẩm văn học. A-hàm tuy không tránh khỏi, nhưng so với các kinh khác thì A-hàm mang ít tính văn học hơn, mà mang đậm tính thật thà chất phác. Vì thế, dù không dám cho rằng mỗi câu mỗi chữ của A-hàm đều là lời Phật nói, nhưng nó hàm chứa nhiều và thuần túy lời Phật dạy mà các kinh khác không bì kịp. Đó là lý do chúng ta học kinh A-hàm, khoan nói đến ý nghĩa sâu xa của nó, mà phải qua đây chúng ta mới hiểu được những giáo lý căn bản nhất Phật dạy và hệ kinh điển Đại thừa.

TỔNG QUAN VỀ BỐN BỘ A-HÀM

I. Thể loại văn học

Hình thức văn học kinh A-hàm gồm có 9 hoặc 12 thể loại, mà xưa nay chúng ta vẫn thường quen gọi là 9 hoặc 12 bộ chân kinh. Một Tỳ-kheo biết được 9 hoặc 12 thể loại này được Đức Phật cho là người ‘biết pháp’⁵. Chín thể loại đó là:

1. Kinh, Phạn *sūtra*, còn gọi là khế kinh, đây là thể loại kinh được nói (hay viết) theo thể văn xuôi mà ta vẫn thường gọi là văn trường hàng.

2. Trùng tụng, Phạn *geya*, còn gọi là ứng tụng, ca vịnh, tương ứng với khế kinh. Sau khi thuyết pháp xong, Đức Phật thường tóm tắt nội dung bài pháp thoại bằng một hoặc nhiều bài kệ, còn gọi là trùng phứ hay chỉnh cú.

3. Ký thuyết, Phạn *vyākaraṇa*, còn gọi là ký biệt hay thọ ký, vốn chỉ cho sự giải thoát của giáo nghĩa, sau chỉ những lời Đức Phật ẩn chúng, thọ ký cho các đệ tử và những vấn đề trong tương lai.

4. Kệ tụng, Phạn *gāthā*, còn gọi là cô khởi, toàn bộ đều dùng kệ tụng để ghi lại những lời dạy của Đức Phật. Thể loại này khác với thể ứng tụng ở chỗ ứng tụng chỉ tóm lược nghĩa chính của văn trường hàng, còn kệ tụng thì ghi lại toàn bộ nội dung pháp thoại.

⁵ Xem kinh Thiện pháp, Trung A-hàm.

5. Cảm hứng ngữ, Phạn *udāna*, còn gọi là tự thuyết. Đức Phật không đợi có người thưa hỏi pháp mới nói, mà tự Ngài khai thị thuyết pháp cho đệ tử.

6. Như thị ngữ (Bổn sự), Phạn *iti-vṛttaka* hoặc *ity-uktaka*. Nếu dịch từ chữ *iti-vṛttaka* thì có nghĩa là ‘sự việc như vậy’, tức ta gọi là Nhân duyên kinh hay Bổn sự kinh, ghi lại nhân duyên, sự tích của Đức Phật và các đệ tử của Ngài trong quá khứ. Nếu dịch từ chữ *ity-uktaka* thì có nghĩa là ‘thuyết như vậy’, tức ta gọi là Như thị ngữ, nói ‘sự việc quá khứ là như vậy’, ‘pháp nhĩ như thị’.

7. Bổn sanh, Phạn *jātaka*, ghi lại những hạnh đại bi trong những tiền kiếp Đức Phật đã tu hành.

8. Phương quảng, Phạn *vaipulya*, tuyên thuyết giáo nghĩa sâu rộng, uyên áo.

9. Vị tăng hữu, Phạn *adbhuta-dharma*, ghi lại những sự việc hy hữu của Đức Phật cùng với các đệ tử của Ngài.

Mười hai thể loại là 9 thể loại trên cộng thêm 3 thể loại sau:

10. Nhân duyên, Phạn *nidāna*, ghi lại nhân duyên Đức Phật thuyết pháp, giáo hoá, như phẩm tự của các kinh.

11. Thí dụ, Phạn *avadāna*, lấy hình ảnh thí dụ để làm sáng tỏ ý nghĩa của pháp.

12. Luận nghị, Phạn *upadeśa*, Đức Phật hoặc các đại đệ tử luận nghị, quyết trạch thể tánh của các pháp, phân biệt rõ ràng nghĩa lý của nó.

Trong cả hai truyền thống Nam truyền và Bắc truyền đều có đầy đủ 12 thể loại trên. Với nhiều thể loại văn học như vậy cho chúng ta thấy A-hàm là những tác phẩm văn học đồ sộ và phong phú. Đọc A-hàm, chúng ta không những bị lôi cuốn bởi sự phong phú về thể loại, về biện pháp tu từ, mà còn thấy rất sinh động bởi nó rất giàu hình ảnh. Dù vậy, A-hàm lại ít mang tính chất văn chương

mà mang đậm tính thật thà chất phác, phản ánh tính trung thực và nguyên thủy những lời Phật dạy. Vì vậy, chúng ta thấy A-hàm mang thể tài của một loại ngôn hành lục, nên khi đọc vào ta có cảm giác như được sống lại trong hội chúng thời Đức Phật còn tại thế!

II. Nội dung tư tưởng

Phẩm Tựa của *Tăng nhất A-hàm* phần nào gợi lại cho chúng ta thấy không khí và diễn biến đại hội kiết tập kinh điển lần thứ nhất, đặc biệt, qua lời tuyên bố của ngài A-nan chúng ta thấy vị trí của kinh này, cũng như các bộ A-hàm khác, là vô cùng quan trọng. A-nan nói: “*Tăng nhất A-hàm* này xuất giáo nghĩa của Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, và các pháp cũng từ đây mà phát sanh”. Khi khẳng định vị trí của A-hàm như vậy, Tôn giả Ca-diếp đã hỏi nguyên do, A-nan liền trả lời, và câu trả lời này tóm tắt toàn bộ tư tưởng của A-hàm, cũng như toàn bộ tư tưởng của Phật giáo, trong bài kệ:

Chớ làm các điều ác

Vâng làm các điều lành

Tự thanh tịnh tâm ý

Là lời chư Phật dạy.

Tưởng chừng như quá đơn giản, chẳng có gì gọi là tư tưởng, vậy nhưng chính A-nan đã khẳng định và giải thích “sở dĩ như vậy là vì, chớ làm các điều ác, đó là gốc rễ của các pháp, từ đó xuất sanh tất cả các pháp thiện. Do sanh pháp thiện, nên tâm ý thanh tịnh. Cho nên, bạch Ca-diếp, thân, khẩu, ý hành của chư Phật Thế Tôn thường tu thanh tịnh”. Quả nhiên cái đích của Phật giáo hướng đến không phải chỉ dừng lại ở mức làm lành tránh dữ hay bỏ ác làm lành mà còn hướng đến sự tự làm thanh tịnh tâm ý mình. Tâm ý hoàn toàn thanh tịnh ấy chính là quốc độ Phật. Và để đạt được điều đó không còn cách nào khác hơn là phải học pháp, tức giáo nghĩa Ba mươi bảy phẩm trợ đạo. *Kinh Lê*, số 222 *Trung A-hàm* khẳng định, muốn

đoạn trừ vô minh, chấm dứt dòng chảy sanh tử luân hồi, tức bẻ gãy sự vận hành của 12 duyên khởi, phải tu Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, từ Tứ niệm xứ cho đến Bát Chánh đạo.

Ba mươi bảy phẩm trợ đạo là nền tảng giáo lý xuyên suốt, nền tảng của toàn bộ hệ thống A-hàm. Và chẳng, theo các nhà Thiên thai học, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo thuộc về Thông giáo, là giáo lý chung cho tất cả các thừa, các tông, chứ không phải chỉ riêng cho Tiểu thừa.

Tuy nhiên, giáo lý vô thường, khổ, không, vô ngã vẫn là tư tưởng chủ đạo của các kinh A-hàm.

‘Này các Tỷ-kheo, sắc là thường hay vô thường?’

‘Bạch Thế Tôn, là vô thường.

‘Vô thường là khổ hay không phải khổ?’

‘Bạch Thế Tôn, là khổ và biến dịch.

‘Vậy thì hãy học: Tất cả những cái ấy chẳng phải là ta, chẳng phải là sở hữu của ta’.

Những đoạn kinh như thế bằng bạc khắp các kinh A-hàm. Nó là tư tưởng chủ đạo và định hướng cho mọi sự học tập và tư duy thiền quán. Sự học trong A-hàm là học để thấy bản chất vô thường, khổ, không, vô ngã của tất cả pháp hữu vi. Tư duy và thiền quán trong A-hàm cũng là để thấy được bản chất hư dối của mọi sự hữu. Học như thế, tư duy như thế, thiền quán như thế được gọi là ‘dùng trí tuệ quán sát’. Vậy thì, trí tuệ này có khác với tuệ giác Bát-nhã quán chiếu ngũ uẩn giai không của tư tưởng Đại thừa?

Để thành tựu trí tuệ vô ngã đó, A-hàm chủ trương đời sống viễn ly.

Viễn ly là đời sống lý tưởng để đạt được mục đích giác ngộ tối thượng. Phật nói: ‘Tỳ-kheo nào ham muốn nói chuyện ồn ào, vui thích trong sự nói chuyện ồn ào, tụ tập để nói chuyện ồn ào, ham

muốn đông người, vui thích với sự đông người, tụ tập đông người, không thích rời xa chỗ đông người, không thích sống cô độc nơi xa vắng; Tỳ-kheo ấy mà có được an lạc nơi sự an lạc của bậc Thánh... trường hợp này không thể xảy ra'. Nhưng nếu, 'Tỳ-kheo thường hoan lạc trong sự sống cô độc nơi xa vắng, vị ấy có được sự an lạc nơi sự an lạc của bậc Thánh... trường hợp này tất có thể xảy ra'.

Như vậy, điểm khác biệt trong lý tưởng tu tập giữa A-hàm và Đại thừa đã thấy rõ. Một bên là viễn ly, một bên là 'ngũ trước ác thế thế tiên nhập'.

Tóm lại, A-hàm tập hợp tất cả những giáo lý căn bản của Phật giáo, như Tứ đế, Thập nhị nhân duyên, Ngũ uẩn giai không, Nghiệp cảm luân hồi, Tứ niệm xứ, Bát Chánh đạo... là nền tảng căn bản mà từ đó các hệ kinh điển Đại thừa được hình thành. Nếu như đối với các giáo lý trong A-hàm mà không hiểu được chính xác thì không thể nào lãnh hội được giáo lý Đại thừa, hay nói cách khác là sở học Đại thừa trở thành lâu đài dựng trên cát.

A-hàm không những chứa đựng những phương pháp tu tập cụ thể, rõ ràng đưa đến giác ngộ giải thoát mà còn bao hàm các phạm trù xã hội, luân lý, đạo đức, phong tục... rất phong phú, mà qua đó phản ánh tư tưởng của Phật giáo tác động và ảnh hưởng đến đời sống xã hội rất lớn, chẳng hạn những kinh nói đến chế độ bốn giai cấp cho ta thấy được tinh thần bình đẳng của Phật giáo, xem những ghi chép về các nghi thức tế lễ, nhân đó thấy được tinh thần phá trừ mê tín của Phật giáo...

III. Khảo sát từng bộ

1. Trường A-hàm

Kinh *Trường A-hàm*, tiếng Phạn là *Dīrghāgama*, gồm 22 quyển, do Phật-đà-da-xá (Buddhayaśas, Tăng nhân nước Kế Tân, Bắc Ấn Độ) và Trúc Phật Niệm (người Lương Châu, Cam Túc, Vũ Uy) dịch từ Phạn sang Hán vào đời Hậu Tần, niên hiệu Hoảng

Thỷ thứ 15 (413 Tây lịch), hiện nằm trong ĐTK/ĐCTT, tập 1, số 1, trang 1-149.

Theo *Luật Tứ phần* quyển 54, *Luật Ngũ phần* quyển 30, *Luận Du già sư địa* quyển 85 v.v... thì kinh này tập hợp những bài pháp thoại dài của Đức Thích Tôn mà thành. *Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa* (Sarvāstivāda vinaya vibhāṣā) quyển 1, cho rằng kinh này chuyên đả phá các ngoại đạo nên gọi là *Trường A-hàm*. *Luận Phân biệt công đức* quyển 1, thì giải thích, *trường* là trình bày những sự việc xa xưa, trải qua nhiều kiếp. Đọc lại *Trường A-hàm* thì biết rằng đây đúng là những bài pháp thoại rất dài, trình bày nhiều vấn đề, nhiều ý nghĩa sâu xa, chứa đựng nhiều giáo lý căn bản...

Về sự truyền thừa của *Trường A-hàm*, theo *Pháp hoa kinh huyền tán* quyển 1, *Hoa nghiêm kinh số sao huyền tán* quyển 8... thì bốn bộ A-hàm đều do Đại chúng bộ truyền. Nhưng *Câu-xá luận kê cổ* quyển thượng, thì cho rằng *Trường A-hàm* do Hóa địa bộ truyền. Theo các công trình nghiên cứu của các học giả Nhật Bản thời hiện đại, thì *Trường A-hàm* do Pháp tạng bộ (Dharmagupta) truyền. Thuyết này được nhiều công trình nghiên cứu của các học giả trên thế giới đồng thuận.

Trong ĐTK/ĐCTT, từ số 2 đến 25 (gồm 57 quyển) là những bản Hán dịch lẻ tẻ (đơn bản) các kinh thuộc *Trường A-hàm*, còn gọi là *Biệt dịch Trường A-hàm*. Đây là những bản kinh thuộc nhiều bộ phái khác nhau, do đó nội dung chứa đựng ít nhiều dị biệt. *Trường A-hàm* mà chúng tôi sẽ giới thiệu là bản Hán dịch *Trường A-hàm kinh* 22 quyển, do Phật-đà-da-xá tuyên đọc thuộc lòng bản Phạn, và Trúc Phật Niệm truyền dịch sang Hán văn, Việt dịch của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ.

22 quyển *Trường A-hàm* có 30 kinh, chia thành bốn phần. Phần một có 4 kinh, nói về sự tích của chư Phật và các vấn đề liên quan. Phần hai có 15 kinh, trình bày các phương pháp, nguyên tắc tu tập và cương yếu giáo lý Phật đà. Phần ba có 10 kinh nói về các vấn nạn

của ngoại đạo và những dị thuyết. Phần bốn có 01 kinh, chia thành 12 phẩm, nói về tướng trạng khởi nguyên của vũ trụ.

Kinh *Trường A-hàm* tương đương với kinh *Trường bộ* (Dīghanikāya) thuộc hệ thống Kinh tạng Nam truyền. Kinh *Trường bộ* có 3 phẩm, tổng cộng 34 kinh, trong đó có 29 kinh tương đương với kinh *Trường A-hàm*.

2. *Trung A-hàm*

Kinh *Trung A-hàm*, tiếng Phạn là Madhyamāgama, có 60 quyển, 222 kinh, do Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva, người nước Kế Tân, Bắc Ấn) và Tăng-già-la-xoa (Saṃgharakṣa, người nước Tu Lại, Tây bắc Ấn) dịch từ Phạn sang Hán vào đời Đông Tấn, niên hiệu Long An thứ 2 (398 Tây lịch), hiện nằm trong ĐTK/ĐCTT, tập 1, số 26, trang 421-809. Các kinh từ số 27 đến 98 là các bản dịch lẻ tẻ (đơn bản) của các kinh thuộc *Trung A-hàm*, còn gọi là *Biệt dịch Trung A-hàm*. Bản tiếng Việt chúng tôi dựa vào để giới thiệu là của Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ dịch.

Luận Phân biệt công đức quyển 1, giải thích chữ *trung* có nghĩa là không lớn không nhỏ, không dài không ngắn, *Trung A-hàm* là tuyển tập những kinh không dài không ngắn. Đọc *Trung A-hàm*, chúng ta thấy quả thật những kinh trong đây không dài như *Trường A-hàm* nhưng không ngắn chút nào!

Về sự truyền thừa và đối chiếu với kinh *Trung bộ* thuộc Nam tạng, xin xem luận án tiến sĩ của HT.Thích Minh Châu trong cuốn *So sánh kinh Trung A-hàm chữ Hán và kinh Trung bộ chữ Pāli* do Ni sư Trí Hải dịch. Ở đây, chúng tôi ghi nhận *Trung A-hàm* được truyền dịch từ Nhất thiết hữu bộ, bởi Tăng-già-la-xoa và Tăng-già-đề-bà đều là Đại luận sư của Hữu bộ, mọi người đều biết. Đề-bà dịch Luận A-tỳ-đàm Bát Kiền-độ (*Luận Phát Trí của Ca-chiên-diên*) là sách trọng yếu nhất của Hữu bộ, La-xoa dịch tiếp *Luật Thập tụng* của ngài La-thập, cũng là luật Hữu bộ.

60 quyển *Trung A-hàm* chia thành 5 tạng, 18 phẩm. Năm tạng là Sơ tạng, Tiểu độ thành tạng, Niệm tạng, Phân biệt tạng và Hậu tạng. Mười tám phẩm gồm: 1. *Phẩm bảy pháp*, có 10 kinh; 2. *Phẩm Nghiệp Tương Ứng*, có 10 kinh; 3. *Phẩm Xá-lê Tử Tương Ứng*, 11 kinh; 4. *Phẩm Vị Tăng Hữu Pháp*, 10 kinh; 5. *Phẩm Tập Tương Ứng*, 16 kinh; 6. *Phẩm Vương Tương Ứng*, 14 kinh; 7. *Phẩm Trường Thọ Vương*, 15 kinh; 8. *Phẩm Uế*, 10 kinh; 9. *Phẩm Nhân*, 10 kinh; 10. *Phẩm Lâm*, 10 kinh; 11. *Phẩm Đại*, 25 kinh; 12. *Phẩm Phạm Chí*, 20 kinh; 13. *Phẩm Căn Bản Phân Biệt*, 10 kinh; 14. *Phẩm Tâm*, 10 kinh; 15. *Phẩm Song*, 10 kinh; 16. *Phẩm Đại* (Hậu tạng), 10 kinh; 17. *Phẩm Bồ-lợi-đa*, 10 kinh; 18. *Phẩm Lệ*, 11 kinh.

Kinh này ghi lại nhiều bài pháp thoại của Đức Phật và các đệ tử của Ngài, một phần là những lời giáo giới của Đức Phật cho các đệ tử, các bậc vương giả, cư sĩ và ngoại đạo.

3. *Tập A-hàm*

Tập A-hàm, tiếng Phạn là Saṃyuktāgama, gồm 50 quyển, do Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra, người Trung Ấn Độ, 394~468 Tây lịch) dịch sang tiếng Hán vào đời Lưu Tống (435 Tây lịch), hiện được xếp vào ĐTK/ĐCTT, tập 2, kinh số 99, trang 1-303. Từ số 100-124 là các bản *Biệt dịch Tập A-hàm*.

Ngũ phần luật, quyển 30, *Tứ phần luật* quyển 54... cho rằng kinh này do Đức Phật nói cho nhiều đối tượng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, Thiên tử, Thiên nữ về các pháp Tứ Thánh đế, Bát Chánh đạo, Thập nhị nhân duyên... biên tập thành một bộ, nên gọi là *Tập A-hàm*. *Ma-ha Tăng-kỳ luật* quyển 32, nói rằng kinh này văn cú phức tạp, cho nên gọi là *Tập A-hàm*. Ngoài ra, *Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa* quyển 1, nói kinh *Tập A-hàm* xiển dương các loại thiên định, là pháp môn mà người tọa thiền phải học tập. *Du-già sư địa luận* quyển 85, thì nói do tất cả mọi sự đều tương ưng với giáo, tập hợp tất cả nghĩa lý đó lại thành một bộ, gọi là *Tập A-hàm*.

Căn cứ vào Đại chính tạng, kinh này có 50 quyển, 1.362 kinh, nội dung tương đương với *Tương ưng bộ* (Saṃyutta-nikāya, gồm 5 tụ, 56 thiên, 203 phẩm, 2858 kinh) bản Pāli của Nam truyền Phật giáo. Đây là bộ kinh lớn nhất và cũng được hình thành sớm nhất trong bốn bộ A-hàm. Nếu phân loại theo tính chất, toàn kinh có thể chia thành ba bộ phận lớn.

1. Tu-đa-la (sūtra), nội dung gồm các kinh trình bày về Uẩn, xứ, Duyên khởi, Đế, Giới, Niệm, Trụ...

2. Kỳ-dạ (geya), là những kinh có lời vấn đáp được trình bày bằng thể loại kệ tụng.

3. Ký thuyết (vyākaraṇa), những lời của Đức Phật và các đệ tử của Ngài thuyết.

Ba bộ phận trên đây tương đương với Sở thuyết, Sở vi thuyết, Năng thuyết được nói đến trong *Du-già sư địa luận* quyển 85.

Kinh Tập A-hàm còn bảo tồn phong cách của Phật giáo Nguyên thủy, tuy vẫn có những phần do đời sau thêm vào, nhưng hầu hết đều được thành lập vào thời kỳ rất sớm. Văn phong của kinh này trong bản Hán dịch tuy có chỗ hơi tối nghĩa, song vẫn chứa đựng nhiều pháp môn tu hành rất thực tiễn. Chẳng hạn như các phẩm nói về Niệm trụ, Uẩn, Giới... Từ những đoạn đối đáp giữa Đức Phật và các đệ tử hiển hiện ra Tứ song, Bát bội, y vào Bát chúng mà nói “Chúng tương ưng”, khiến cho hàng tại gia, xuất gia, nam nữ, lão ấu, các đại đệ tử đều có thể lãnh thọ được sự lợi ích của giáo pháp.

Có rất nhiều học giả cận đại nghiên cứu về bốn bộ A-hàm. Đầu tiên là các học giả phương Tây, sau đó là các học giả Nhật Bản tiến bộ thêm một bước trong phương pháp luận cứu. Thành quả đạt được tuy rất to lớn, nhưng chủ yếu là văn bản Pāli, vì họ cho rằng đó mới là ngôn ngữ thánh điển nguyên thủy. Các bộ Hán dịch A-hàm pho quyển quá nhiều, thiên chương trùng phức, từ ngữ mâu thuẫn, văn dịch vụng về, nên không được phổ cập. Sau khi các

nhà nghiên cứu Phật học Trung Quốc thời cận đại nhận thức được giá trị của kinh điển A-hàm mới bắt đầu có xu hướng khảo cứu tư tưởng A-hàm. Chẳng hạn như *Tạp A-hàm*, bản hiện nay do nội dung chưa hoàn chỉnh, thứ tự lộn lạo, thất lạc, kinh văn khó hiểu, cho nên các học giả cận đại mới chỉnh lý lại kinh này. Trước mắt, có 2 bản mới là kinh *Tạp A-hàm* do Phật Quang Sơn xuất bản và *Tạp A-hàm kinh luận hội biên* của Ấn Thuận. Bản *Tạp A-hàm* của Phật Quang Sơn sử dụng hình thức chấm câu mới và phân đoạn rõ ràng, chú trọng đối chiếu với các bản Pāli, Hán dịch cùng với các bản dịch khác, phân định lại thứ tự số quyển, ở mỗi kinh nhỏ đều có giải thích ý kinh, những chỗ kinh văn khó hiểu thì cẩn thận chưa thêm văn Pāli để đối chiếu hoặc dịch ra Trung văn (Bạch thoại). Ngoài ra, điểm đặc sắc của bản này còn được nhìn thấy qua cách hiệu đính nghiêm túc, chú giải rõ ràng, dẫn chứng đầy đủ. *Tạp A-hàm kinh luận hội biên* của ngài Ấn Thuận thì lấy kinh *Tạp A-hàm* đối chiếu với *Luận Du già sư địa*, đồng thời dùng phương pháp cổ lệ của Ấn Độ để phân loại nội dung, mà không dùng cách phân quyển như các bản kinh Hán dịch truyền thống. Ấn Thuận hội biên *Tạp A-hàm* thành 7 phần 51 mục tương ứng.

4. Tăng nhất A-hàm

Kinh *Tăng nhất A-hàm*, tiếng Phạn là Ekottarikāgama, gồm 51 quyển, do Cù-đàm Tăng-già-đề-bà (Saṃghadeva) dịch vào đời Đông Tấn (có lẽ trong khoảng thời gian 391-397 Tây lịch), hiện nằm trong ĐTK/ĐCTT, tập 2, số 125, trang 549-830. Các kinh từ số 126 đến 151 là các bản dịch lẻ tẻ thuộc *Tăng nhất A-hàm*.

Về tên gọi của bốn kinh, theo *Thiện kiến luật Tỳ-bà-sa* quyển 1, *Ngũ phần luật* quyển 30, *Tứ phần luật* quyển 54... thì do kinh này tập hợp các bài pháp thoại có nói đến pháp số, tuần tự sắp xếp từ 1 pháp đến 11 pháp, theo thứ tự tăng dần như vậy nên gọi là *Tăng nhất*. *Tát-bà-đa tỳ-ni tỳ-bà-sa*, quyển 1, còn cho rằng kinh này Đức Phật vì chư Thiên, người đời... tùy thời mà thuyết pháp. Thuyết này không được chính xác lắm!

Toàn kinh được phân thành 52 phẩm, tổng cộng 472 kinh. Mở đầu là phẩm Tự, trình bày sơ lược diễn biến đại hội kết tập, A-nan tụng kinh, và nhân duyên A-nan truyền pháp cho Ưu-đa-la. Tiếp là các phẩm sắp xếp kinh thứ tự theo số pháp, từ 1 đến 11 pháp. 1 pháp có 13 phẩm, 2 pháp có 6 phẩm, 3 pháp có 4 phẩm, 4 pháp có 7 phẩm, 5 pháp có 5 phẩm, 6 pháp có 2 phẩm, 7 pháp có 3 phẩm, 8 pháp có 2 phẩm, 9 pháp có 2 phẩm, 10 pháp có 3 phẩm, 11 pháp có 4 phẩm. Trong đó, cứ sau mỗi kinh hay sau mỗi phẩm đều có bài tụng tóm tắt đại ý của mỗi kinh hay mỗi phẩm. Các bản *Tăng nhất A-hàm* của Tống, Nguyên, Minh đều ghi nhận có 52 phẩm, 50 quyển. Còn trong Đại tạng của Cao Ly thì kinh này có 50 phẩm, 51 quyển.

Về pháp số của kinh này, có hai thuyết. Thuyết thứ nhất cho rằng kinh này vốn có đến 100 pháp, sau vì quên mất nên chỉ còn lại 10 pháp (theo *Ma-ha tăng-kỳ luật* quyển 32, *A-tỳ-đàm Tỳ-bà-sa luận* quyển 10, *Hữu bộ Tỳ-nại-da tạp sự* quyển 39...). Thuyết thứ hai căn cứ vào *Ngũ phần luật* quyển 30, *Tứ phần luật* quyển 54, *Tuyển tập tam tạng* và *Tạp tạng truyện*, *Phân biệt công đức luận* quyển 2,... cho rằng kinh này thứ tự sắp xếp từ một đến 11 pháp, tổng cộng có 11 pháp. Thuyết này phù hợp với kinh *Tăng nhất A-hàm* hiện còn.

Trong năm bộ Nikāya, thì kinh này tương đương với *Tăng chi bộ* (Anguttara- nikāya). *Tăng chi bộ* có 11 tụ, 171 phẩm, 2203 kinh, (nhưng con số này cũng chưa thống nhất), trong đó có 136 kinh tương đương hoặc có thể đối chiếu so với *Tăng nhất A-hàm* (theo *The four Buddhist Āgamas in Chinese*). Nhưng trong *Phật Quang Đại tạng kinh*, phần đề giải kinh *Tăng nhất A-hàm* cho biết có 153 kinh của *Tăng nhất A-hàm* tương đương hoặc gần tương đương với *Tăng chi bộ*.

Về sự truyền thừa, theo *Luận Phân biệt công đức*, kinh này được truyền từ Nhất thiết hữu bộ. Dịch giả của kinh này xuất thân

trong địa bàn truyền giáo của Nhất thiết hữu bộ, cho nên thuyết này cũng rất có lý. Nhưng kinh này lại mang đậm sắc thái Đại thừa, nên ngài Từ Ân cho rằng kinh này được truyền từ Đại chúng bộ. Theo học giả Lương Khải Siêu, kinh này do Nhất thiết hữu bộ truyền, sau đó được bổ sung bởi các bản của Đại chúng bộ.

IV. Kết luận

Bốn bộ A-hàm là một kho tàng văn học vô cùng phong phú và sinh động về cả thể loại lẫn nội dung tư tưởng. Nó chứa đựng hầu hết mọi khía cạnh của cuộc sống, từ sự phản ánh hoàn cảnh xã hội Ấn Độ hồi thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên, cho đến những tập tục, tư tưởng triết học, tôn giáo, giai cấp... Đặc biệt, A-hàm còn giữ những bài pháp thoại mà đọc lại chúng ta có cảm giác như được nghe chính âm thanh vi diệu của Đức Thế Tôn đang chuyển Pháp luân, đó là những nguyên tắc hành trì, những phương pháp tu tập, những nghệ thuật sống đưa đến hạnh phúc, an lạc và hòa bình cho xã hội trong mọi thời đại.

Thật vậy, chính vua Ba-tư-nặc đã bày tỏ niềm kính tin Tam bảo như vậy: “Bạch Thế Tôn, khi con ngồi trên đô tọa, con nhìn thấy mẹ tranh chấp với con, con tranh chấp với mẹ; cha tranh chấp với con, con tranh chấp với cha; cho đến anh em, chị em, thân bằng quyến thuộc tranh chấp lẫn nhau. Trong khi tranh chấp, mẹ nói con xấu, con nói mẹ xấu, cha con, anh em, chị em, thân bằng quyến thuộc nói xấu lẫn nhau. Người thân thích trong nhà còn như thế, huống nữa là người ngoài. Còn ở đây, con thấy chúng Tỳ-kheo, đệ tử của Thế Tôn theo Thế Tôn tu hành phạm hạnh. Hoặc nếu có Tỳ-kheo nào gây ra ít nhiều tranh chấp, xả giới bỏ đạo cũng không nói xấu Phật, không nói xấu Pháp, không nói xấu chúng Tăng, mà chỉ tự chê trách rằng, ‘Tôi xấu xa, thiếu đức hạnh’” (*Kinh Trung A-hàm*). Đây chính là niềm tin vào một cộng đồng thanh tịnh và hòa hợp, cùng học và cùng tu như

nước với sữa. Một tổ chức tu học như vậy quả là niềm tin và hy vọng cho người sống giữa cảnh đời náo nhiệt này.

Đọc lại A-hàm, chúng ta không những chỉ đồng thuận với nhận xét của vua Ba-tư-nặc, mà còn nhận ra rằng, sự cống hiến của những bài học trong đó cho cuộc đời này, nhất là đối với xã hội đương đại, còn nhiều hơn thế, về mọi lãnh vực, từ kinh tế chính trị, đến những bài thực nghiệm tâm linh, mà qua đó ai cũng lãnh thọ được lợi ích, cho bản thân mình, cho gia đình và xã hội.

TOÁT YẾU KINH TRƯỜNG A-HÀM

I. Tổng quan

Trường A-hàm gồm 22 quyển, tổng cộng 30 kinh, có thể chia thành 4 phần:

A. Phần 1

Gồm có 4 kinh, thuộc thể loại kinh Bốn sự, kể về sự tích quá khứ của chư Phật và các đệ tử.

1. Kinh Đại Bốn Duyên ⁶

Đức Phật kể về sự tích của sáu Đức Phật quá khứ và đến Đức Thích-ca là thứ 7. Kinh có thể được chia thành ba phần:

a) Từ đầu... cho đến đoạn ‘*Kể trí nào nghe đến nhơn duyên đó mà không vui mừng, sanh tâm ưa muốn!*’: Lược thuật về số kiếp, danh tánh, chủng tộc, quốc gia, phụ mẫu, các đại đệ tử, thị giả, các hội thuyết pháp của Phật Tỳ-bà-thi, Thi-khí, Tì-xá-phù, Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm, Ca-diếp và Thích-ca Mâu-ni.

b) Đoạn tiếp theo... cho đến ‘*Nói xong bài kệ, bỗng nhiên biến mất*’: Tường thuật chi tiết sự tích Phật Tỳ-bà-thi, từ Đâu-suất giáng thân, đản sanh, hiện thọ dục lạc, xuất du bốn cửa thành, xuất gia, thành đạo, thuyết pháp, thuyết giới và nhập Niết-bàn.

⁶ Tương đương Pāli: D. 14. Mahānpadānasutta.

c) Đoạn còn lại: Đức Thích Tôn xuất hiện trên Tịnh cư thiên (Suddhāvāsa). Đây là Thánh địa của các Thánh giả Bất hoàn (Anāgamī). Các vị Bất hoàn trong năm tầng Tịnh cư thiên lần lượt đến gặp Đức Thích Tôn. Các vị này đều là đệ tử của sáu vị Như Lai trong quá khứ, sau khi chết ở Dục giới, họ tái sanh lên đây và sẽ nhập Niết-bàn tại đây, không trở lại Dục giới nữa. Đức Phật tự thân biết được nhân duyên quá khứ của chư Phật và cũng do các vị này kể lại.

Cứ mỗi nhân duyên, mỗi sự kiện, kinh lại đúc kết bằng câu ‘pháp thường của chư Phật là như vậy’, xác định đó là pháp tính như thị.

2. Kinh Du Hành ⁷

Ghi lại hành trình cuối đời của Đức Thế Tôn, khởi hành từ thành La-duyet, qua nhiều quốc gia, đến điểm cuối cùng là rừng Sa-la, nơi Phật nhập Niết-bàn. Kinh được chia thành ba phần lớn:

a) Khởi đi từ thành La-duyet (Rājagaha, tức thành Vương-xá) cho đến thành Tỳ-xá-li (Vesālī), nơi khu vườn của kỹ nữ Am-ba-bà-lê. Phần này có những nội dung chính sau đây:

+ Tại thành Vương-xá, nhân sự kiện quốc vương Ma-kiệt-đa A-xà-thế muốn đem quân chinh phạt nước Bạt-kỳ, lệnh cho đại thần Vũ-xá đến tham vấn Đức Phật xem Ngài có chỉ dạy gì không, Đức Thế Tôn đã dạy 7 pháp làm hưng thịnh quốc gia, đó là: 1. Thường nhóm họp bàn những sự việc chân chính; 2. Vua tôi hòa thuận, trên dưới kính nhường nhau; 3. Nhân dân thường tôn trọng pháp luật, hiểu điều cấm kỵ, chẳng trái lẽ độ; 4. Người dân hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng; 5. Người dân thường tôn trọng tông miếu, kính nể quý thần; 6. Người dân giữ gìn khuê môn trinh chính, thanh khiết, không bậy bạ, cho đến sự vui đùa, nói năng cũng không tà vạy; 7. Nhân dân tôn thờ Sa-môn, kính người trì giới và thân cận ủng hộ chẳng biếng nhác.

⁷ Tương đương Pāli: D. 16. Mahāparinibbānasutta; D. 17. Mahāsudassanasutta.

Nhân đó, Đức Phật dạy các pháp bất thối cho sự hòa hiệp và hưng thịnh của Tăng già, gồm:

- Bảy pháp bất thối:

1. Thường hội họp luận bàn nghĩa lý chân chính; 2. Trên dưới hòa đồng, kính thuận không trái; 3. Trọng pháp, hiểu điều cấm kỵ, không trái quy chế; 4. Nếu có Tỳ-kheo nào có năng lực hộ chúng, có nhiều tri thức, nên được kính thờ; 5. Niệm hộ tâm ý, lấy sự hiểu kính làm đầu; 6. Tịnh tu phạm hạnh, không chạy theo trạng thái dục; 7. Trước người rồi sau mình, không tham lam danh lợi.

- Bảy pháp làm cho Chánh pháp tăng trưởng không tổn giảm:

1. Ưa ít việc, không ưa nhiều việc; 2. Ưa yên lặng, không ưa nói nhiều; 3. Bớt sự ngủ nghỉ, tâm không hôn muội; 4. Không tụ họp nói việc vô ích; 5. Không tự khen ngợi khi mình thiếu đức; 6. Không kết bè bạn với người xấu ác; 7. Ưa ở một mình nơi chỗ nhàn tịnh, núi rừng.

- Bảy pháp khác làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị tổn giảm:

1. Có tín tâm, tin Đức Như Lai, Chí chân, Chánh giác, đủ mười đức hiệu; 2. Có tâm, biết hổ với điều thiếu sót của mình; 3. Có quý, biết thẹn với việc ác mình đã làm; 4. Đa văn, những điều đã được thọ trì đều tốt ở đoạn đầu, đoạn giữa và đoạn cuối, nghĩa và vị thâm áo, thanh tịnh không bẩn, phạm hạnh đầy đủ; 5. Siêng năng cần khổ, bỏ ác tu lành, chuyên tâm tập luyện mãi không ngừng; 6. Điều đã học tập được, ghi nhớ mãi không quên; 7. Tu tập trí tuệ, biết pháp sanh diệt, hướng đến Hiền Thánh, dứt hết gốc khổ.

- Bảy pháp khác làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:

1. Kính Phật; 2. Kính Pháp; 3. Kính Tăng; 4. Kính giới luật; 5. Kính thiền định; 6. Kính thuận cha mẹ; 7. Kính pháp không buông lung.

- *Bảy pháp khác làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:*

1. Quán thân bất tịnh; 2. Quán đồ ăn bất tịnh; 3. Chăng mê đắm thế gian; 4. Thường suy niệm về sự chết; 5. Suy niệm về vô thường; 6. Suy niệm về vô thường tức khổ; 7. Suy niệm khổ tức vô ngã.

- *Bảy pháp khác làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:*

1. Tu về niệm giác ý, nhân tịnh, vô dục, xuất ly, vô vi; 2. Tu về pháp giác ý; 3. Tu về tinh tấn giác ý; 4. Tu về hỷ giác ý; 5. Tu về ý giác ý; 6. Tu về định giác ý; 7. Tu về hộ giác ý.

- *Sáu pháp bất thối làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:*

1. Thân thường hành xử từ ái, không hại chúng sanh; 2. Miệng nói nhân từ, không diễn lời dữ; 3. Ý niệm từ tâm, không ôm lòng thêm bớt; 4. Được vật lợi dưỡng hợp lẽ, chia cùng chúng hưởng, bình đẳng như nhau; 5. Giữ giới Thánh Hiền không để khuyết lậu, cũng không cầu uế, nhất định không dao động; 6. Thấy đạo Thánh Hiền đề dứt hết thống khổ.

- *Sáu pháp bất thối làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn:*

1. Niệm Phật; 2. Niệm Pháp; 3. Niệm Tăng; 4. Niệm giới; 5. Niệm thí; 6. Niệm thiện. Sáu niệm ấy làm cho Chánh pháp tăng trưởng không bị hao tổn.

+ Tại Ba-lăng-phất (tức Hoa Thị Thành sau này), dạy cho các cư sĩ:

- *Năm pháp suy hao của người phạm giới:* 1. Cầu tài lợi không được toại nguyện; 2. Dầu có được tài lợi, ngày mỗi hao mòn; 3. Bất cứ đến đâu cũng không được mọi người kính nể; 4. Tiếng xấu đồn khắp thiên hạ; 5. Thân hoại mệnh chung sa vào địa ngục.

- *Năm công đức của người giữ giới*: 1. Cầu gì đều được như nguyện; 2. Tài sản đã có thì thêm mãi không hao sút; 3. Ở đâu cũng được mọi người kính mến; 4. Tiếng tốt đồn khắp thiên hạ; 5. Thân hoại mệnh chung được sanh lên cõi trời.

+ Từ Bạt-kỳ đến thôn Câu-lị, dạy bốn pháp thâm diệu cho các Tỷ-kheo: Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ và Thánh giải thoát.

+ Từ thôn Câu-lị đến thôn Na-đà, dạy về bốn pháp bất hoại tín: Tín Phật, Pháp, Tăng, Giới.

+ Từ Na-đà đến Tỷ-xá-ly

- Tại đây, kỹ nữ Am-bà-bà-lê quy y Tam bảo và dâng cúng vườn xoài. Đoạn kinh cho thấy không gì đánh đổi được niềm tin và sự kính trọng, nhất là cơ hội cúng dường Thế Tôn nơi bà.

Ghi chú: Cũng trong phần này, Đức Phật huyền ký về sự hưng thịnh của Hoa tử thành (Pāṭaliputta), mà theo sự thực lịch sử sau này là kinh đô của Đại đế A-dục, trung tâm từ đó Phật pháp được lan tỏa sang các nước và khắp thế giới.

b) Từ làng Trúc Lâm cho đến sông Câu-tôn.

- Tại làng Trúc Lâm, Đức Phật cùng A-nan trải qua mùa an cư cuối cùng. Trong lúc an cư, thân Phật nhuốm bệnh, khắp cả mình đều đau, và Phật có thể nhập Niết-bàn, khiến A-nan “lo sợ, lúng túng, hoang mang, không biết làm cách nào”. Phật tự nghĩ vì không có các đệ tử và chưa có lời di giáo, nên Ngài đã vận dụng sức tinh cần lưu lại thọ mạng. Sau đó, ít nhất ba lần Thế Tôn tỏ những dấu hiệu dự báo Phật sắp nhập Niết-bàn, nhưng A-nan không nhận thấy nên không thỉnh Phật trụ thế. Ma Ba-tuần nhân cơ hội đó đã thỉnh cầu Phật nhập Niết-bàn và Thế Tôn hứa khả.

- Kết thúc mùa an cư cuối cùng, Phật bảo A-nan cùng đến Hương tháp. Tại đây, Phật cho gọi tất cả các Tỷ-kheo có mặt lân cận đến và cho biết: Ngài do 37 phẩm trợ đạo mà tự thân tác chứng,

thành Tối chánh giác, và các pháp đó được nói trong 12 bộ kinh. Rồi Ngài thông báo ba tháng sau Thế Tôn Niết-bàn. Từ đây, Thế Tôn tiếp tục hành trình, đến thôn Am-bà-là dạy về Tam vô lậu học; đến các thôn Chiêm-bà, Kiền-trà, Bà-lê-bà và thành Phụ di, dạy Bốn đại giáo pháp; từ Phụ di đến thành Bà-la, thọ bữa cúng dường cuối cùng của Thuần-đà (Cunda), rồi Phật đi đến tắm trong dòng sông Câu-tôn (Kakutthā hay Kakutthā).

c) Từ sông Câu-tôn, Phật lại vượt qua sông Hi-liên (Hiraññavati) rồi đến rừng Sa-la (Yamakasālā), thành Câu-thi (Kusinārā), vùng đất của dòng họ Mạt-la (Malla).

Phần này tường thuật những ngày và giờ cuối cùng của Đức Thế Tôn. Trước hết thuyết pháp độ cho dân chúng Mạt-la; nhận người đệ tử cuối cùng là Phạm chí Tu-đạt, ngay trong đêm Thế Tôn Niết-bàn ông chứng quả A-la-hán và nhập diệt trước Phật; nói những pháp hy hữu của A-nan; chỉ bốn Thánh tích là nơi Phật Đản sanh, thành Đạo, chuyển Pháp luân và nhập Niết-bàn, nếu ai tưởng nhớ và chiêm bái bốn Thánh tích này sẽ được phước báo sanh lên cõi trời, trừ người chứng đạo; và những di giáo tối hậu.

Đoạn cuối cùng là phần ghi chép cách thức làm lễ trà tỳ và cúng dường xá-lợi Phật.

3. Kinh Điển Tôn⁸

Kinh có thể chia thành hai phần chính:

a) Nhạc thần Ban-giá-dục (Pañcasikha) tường thuật một buổi luận nghị của Phạm thiên vương với Đế-thích tại trời Đạo-lợi (Tāvātimsa) cho Đức Thế Tôn nghe. Trong buổi luận nghị này, Thích-dề-hoàn nhân nói cho chư Thiên nghe về tám pháp Vô đẳng nơi một vị Phật. Tám pháp Vô đẳng là tám điều như thực (yathābhucca) chỉ có thể tìm thấy nơi một vị Phật chứ không thể có nơi nào khác.

⁸ Tương đương Pāli: D. 19. Mahāgovindasutta.

b) Buổi luận nghị quần tiên được tiếp tục với sự tham dự của Phạm thiên vương. Phạm thiên vương kể cho chư Thiên Đạo-lợi nghe về một tiền thân của Phật. Theo đó, trong quá khứ, Đức Phật từng làm đại thần có tên gọi Điền Tôn, giáo hóa cả bảy vị vua của bảy quốc gia, sau xuất gia tu đạo, thực tập Bốn tâm vô lượng, đem đến nhiều lợi ích cho nhiều người.

Đức Phật xác nhận tiền thân của mình. Tuy nhiên, Đức Phật cũng nói, khi sống thế tục, Đại Điền Tôn làm được lợi ích cho nhiều người, và sau khi xuất gia cũng làm lợi ích cho nhiều người; nhưng sự tu tập và giáo hóa ấy chưa phải là đạo cứu cánh, còn phải chịu tái sanh, chịu khổ của sanh tử mặc dù có thể dẫn đến tái sanh lên cõi Phạm thiên. Chỉ đến nay, Đức Thích Tôn mới đạt đến đạo cứu cánh giải thoát và cũng khai thị cho thế gian đạo cứu cánh ấy, dẫn đến an ổn Niết-bàn.

4. *Kinh Xà-ni-sa* ⁹

Bản kinh được phát khởi từ nghi vấn của Tôn giả A-nan về các đệ tử tại gia đã qua đời tại Ma-kiệt-đà, trong đó có vua Bình-sa (Bimbisāra), không được Thế Tôn thọ ký.

Tên kinh Xà-ni-sa, được phiên âm từ tiếng Phạn Janēśa, có nghĩa là người đã chiến thắng hay đoạn sạch kiết sử (thắng kiết sử), là bậc tôn quý trong loài người. Bản kinh cho biết, một Ưu-bà-tắc, nhờ có lòng tin kiên cố và nhất tâm niệm Phật mà trở thành người tôn quý đó, sau khi mạng chung được tái sanh lên trời Đạo-lợi làm con trai của Tì-Sa-môn Thiên vương (Vessavana), chứng quả Tu-đà-hoàn, không còn đọa vào ác thú, chỉ sanh lại bảy lần thì dứt hết gốc khổ.

Xà-ni-sa chính là tiền thân của Bình-sa vương. Ông từ trời Đạo-lợi xuống hầu Đức Phật và kể lại đại hội quần tiên trên trời Đạo-lợi. Ở đó, Phạm thiên trình bày cho chư Thiên nghe các pháp

⁹ Tương đương Pāli: D. 18. Janavasabhasutta.

vì diệu đã được Đức Phật thuyết là Tứ niệm xứ, Thất định cụ, Tứ thần túc và Ba con đường tắt cho chư Thiên và loài người hướng đến ngôi Chánh giác.

B. Phần 2

Gồm có 15 kinh, trình bày những giáo lý và phương pháp tu tập căn bản; phản ánh quan điểm về giai cấp, cho biết nguồn gốc của loài người và tổ chức xã hội loài người...

5. *Kinh Tiểu Duyên*¹⁰

Kinh gồm hai phần. Phần đầu là những lý luận sắc bén của Đức Thế Tôn tỏ rõ sự bình đẳng giữa mọi người trong xã hội. Phần sau là dẫn chứng lịch sử phát triển xã hội loài người để chứng minh cho lý luận đó.

Bắt đầu từ chuyện có hai thanh niên thuộc dòng dõi Bà-la-môn là Bà-tát-tra (Vāsetṭha) và Bà-la-đọa (Bhāradhākā) xuất gia theo Phật học đạo. Hai thanh niên này bị gia đình và xã hội lên tiếng chỉ trích, bởi những người Bà-la-môn quan niệm rằng: “Dòng Bà-la-môn ta tối cao bậc nhất, các dòng khác thấp hèn. Dòng ta trắng trẻo, các dòng khác đen đui. Dòng Bà-la-môn ta xuất xứ từ Phạm thiên, từ miệng Phạm thiên sanh ra, ở ngay trong hiện tại mà được thanh tịnh giải, về sau cũng thanh tịnh”, nên không thể ở chung với những giai cấp thấp hèn khác, không nên xuất gia tu học theo Sa-môn Cù-đàm. Nhân đó, Phật nói rõ sự bình đẳng giữa con người trong xã hội và cho biết khởi nguyên của con người và sự hình thành giai cấp trong xã hội loài người.

Theo đó, xã hội phân chia giai cấp do quá trình phát triển của con người và xã hội loài người, chứ không phải do thần linh hay thượng đế an bài, quy định. Khởi thủy xã hội loài người không có giai cấp và sống chung an lạc. Về sau, trong quá trình phát triển, loài

¹⁰ Tương đương Pāli: D. 27. Aggaññasutta.

người bắt đầu biết phân biệt, phân chia... và xã hội nguyên thủy trở nên rối loạn. Hàng loạt các vấn đề xã hội hình thành như tư hữu, địa chủ, chính quyền, tôn giáo... ra đời.

Đức Phật khẳng định: “Trong Chánh đạo vô thượng của Ta không cần kể dòng dõi, không ý vào tâm kiêu mạn ngô ngã. Pháp thế tục cần thứ đó. Pháp của ta không phải vậy. Nếu có Sa-môn hay Bà-la-môn nào tự thị chủng tộc, ôm lòng kiêu mạn thì ở trong giáo pháp Ta trọn không chứng đắc vô thượng. Nếu hay khước từ chủng tánh, trừ bỏ tâm kiêu mạn, thì mới có thể chứng được đạo quả vô thượng trong giáo pháp Ta, mới kham lãnh thọ được Chánh pháp. Người đời gồm ghét kẻ hạ lưu, còn giáo pháp Ta không thế”. Phật quan niệm: “Bậc nhất trên tất cả Trời và Người là những ai đầy đủ Minh và Hành, đầy đủ Trí tuệ và Giới đức”.

Kinh *Tiểu duyên* có thể được xem như một bản *lịch sử khởi nguyên của loài người và xã hội loài người*, với những khái niệm sơ khai nhất về tổ chức cộng đồng xã hội.

6. Kinh Chuyển Luân thánh vương Tu Hành ¹¹

Bản kinh được mở đầu bằng lời khuyên các Tỳ-kheo: “Hãy tự thấp sáng; thấp sáng trong Chánh pháp, chớ đừng thấp sáng ở nơi khác; hãy tự mình nương tựa nơi mình, nương tựa nơi Chánh pháp, chớ đừng nương tựa vào một nơi nào khác”. Sự tự thấp sáng và tự nương tựa đó chính là nỗ lực thực hành Bốn phương pháp quán niệm (Tứ niệm xứ), con đường diệt trừ mọi tham ưu ở đời.

Sở dĩ phải tìm nơi nương tựa vững chắc cho cuộc đời mình bằng sự thực hành pháp thiện bởi đó là pháp hưng thịnh, còn thế gian không có gì bền chắc để nương tựa. Đức Phật cho thấy thế gian hưng thịnh và thoái hóa luân chuyển không ngừng. Sự hưng thịnh hay thoái hóa đó tùy thuộc vào con người thực hành mười nghiệp thiện hay mười nghiệp bất thiện.

¹¹ Tương đương Pāli: D. 26. Cakkavattisutta.

Trong quá khứ, xã hội loài người đã từng hưởng cảnh thái bình hưng thịnh dưới chế độ của vua Kiên Cố Niệm (Dalhameni), nhờ ông vua này cai trị bằng Chánh pháp, tôn trọng giá trị đạo đức. Xã hội hưng thịnh như vậy truyền được bảy đời. Từ đời thứ bảy trở đi, vua không theo pháp cũ, chính trị bất công khiến thiên hạ oán thán, quốc độ kém sút, nhân dân điêu linh. Kể từ đó, xã hội suy thoái, tuổi thọ giảm dần do điều ác ngày càng tăng, từ tuổi thọ tám vạn giảm xuống còn mười tuổi. Bấy giờ xã hội rơi vào cảnh tương tàn khốc liệt nhất, mỗi cảnh cây cọng cỏ đều trở thành binh khí chém giết nhau không kể thân sơ.

Khi ấy, những kẻ có trí, tìm lánh vào rừng sâu, nương ở hang hốc, trong bảy ngày lòng quá sợ hãi mà phát lời từ thiện rằng: ‘Người không hại ta, ta không hại người.’ Họ nhờ ăn cỏ cây mà sống còn. Sau khi những người chém giết nhau đã chết hết sạch, những người tị nạn này trở lại đồng bằng, họ gặp nhau, mừng mừng, tủi tủi, rồi tư duy, khuyến khích nhau làm điều thiện. Cứ làm một điều thiện tuổi thọ lại tăng lên, cho đến khi giá trị đạo đức được phục hồi, con người sống bằng mười nghiệp thiện, hiếu dưỡng cha mẹ, tôn trọng sư trưởng, chánh kiến... thì tuổi thọ tăng lên đến tám vạn. Bấy giờ có Đức Phật Di-lặc (Metteyya) ra đời. Xã hội lại thái bình, hưng thịnh, như đã từng hưng thịnh dưới thời vua Kiên Cố Niệm.

7. Kinh Tệ-tú¹²

Bản kinh tường thuật một cuộc tranh luận rất sôi nổi giữa Đồng tử Ca-diếp (Kumāra-Kassapa) với Bà-la-môn Tệ-tú (Pāyāsi).

Bà-la-môn Tệ-tú là người có tà kiến, chủ trương *thuyết hư vô* (natthivāda). Ông cho rằng: “Không có thế giới khác. Không có loài hóa sanh. Không có quả báo của tội phước”. Đây là một trong những dị kiến thuộc trường phái chấp đoạn, chủ trương thuyết đoạn

¹² Tương đương Pāli: D. 23. Pāyāsisutta.

diệt, hư vô thuyết, một trong những luận thuyết ngoại đạo ở Ấn Độ cổ. Trường phái này chủ trương, ngoài thế giới ta đang sống, không có thế giới nào khác, không có cõi trời hay địa ngục. Để bảo vệ quan điểm của mình, Tệ-tú đã đưa ra tám luận cứ được xem là cụ thể, mà ông đã từng thí nghiệm và quan sát nhưng không có một dấu hiệu nào cho thấy có thế giới khác hay có linh hồn. Đồng tử Ca-diếp cũng đưa ra hàng loạt hình ảnh thí dụ minh chứng cho thấy những thí nghiệm của Tệ-tú là không có cơ sở và sai lầm. Tệ-tú bị khuất phục bởi những lý luận sắc bén của Ca-diếp, nhưng vẫn không dám từ bỏ quan điểm của mình, cái quan điểm đã từng làm ông nổi tiếng với đầy đủ danh văn lợi dưỡng. Ca-diếp lại đưa ra những hình ảnh thí dụ khác để Tệ-tú thấy rằng sự cố chấp ấy hoàn toàn không có lợi ích và ngu xuẩn.

Cuối cùng, Tệ-tú quy y Tam bảo.

8. Kinh Tán-đà-na ¹³

Tán-đà-na (Sandhāna) là một cư sĩ thâm tín Tam bảo, sống tại thành Vương-xá. Trong một lần đi đến Kỳ-xà-quật để hầu Phật, ông đã ghé thăm khu vườn Ô-tam-bà-lị (Udumbarikā), ngoài thành Vương-xá, nơi có một nhóm du sĩ ngoại đạo do Phạm chí Ni-câu-đa (Nīgodha) dẫn đầu. Nhóm du sĩ này đang tụ họp nói chuyện phiếm cho hết ngày, nhưng khi thấy Tán-đà-na đi đến thì bảo nhau im lặng, ra về tu hành. Phạm chí Ni-câu-đa tỏ thái độ bất kính và chỉ trích Đức Phật, đồng thời thách thức luận chiến với Phật. Ngay lúc ấy, Đức Phật xuất hiện. Ni-câu-đa muốn biết Đức Phật đã chỉ dạy cho các đệ tử những gì để đi đến an lạc, nhưng Thế Tôn đã từ chối trả lời, bởi với sở tri và sở hành của Ni-câu-đa và đệ tử của ông không thể hiểu được giáo lý của Phật, nhưng nếu họ muốn, Đức Phật sẽ chỉ rõ về pháp khổ hạnh mà họ đang tu tập.

Đức Phật trình bày rõ ràng chi tiết về những pháp tu khổ hạnh

¹³ Tương đương Pāli: D. 25. Udumbarikasutta.

ép xác khác nhau mà các đạo sĩ khổ hạnh thực hành, có những pháp tu hết sức kỳ dị. Rồi Đức Phật hỏi Ni-câu-đà có phải chăng đó là những pháp tu mà ông cho rằng thanh tịnh? Ni-câu-đà xác nhận. Nhưng Đức Phật lại chỉ cho thấy những điểm cấu uế, bất tịnh trong những pháp tu khổ hạnh mà mọi người đang kính phục ấy. Đó là dù hành khổ hạnh đến đâu mà động lực tu hành được thúc đẩy bởi danh văn lợi dưỡng, bởi tâm niệm tham lam, tật đố, tà kiến, kiêu mạn, xảo ngụy, khen mình chê người, cố chấp... thì không được coi là thanh tịnh. Phật lại chỉ ra những ưu điểm trong lối tu khổ hạnh ấy, đó là sự tu tập khổ hạnh không bị chi phối bởi tham lam, sân hận, xảo quyệt v.v... Tuy nhiên, những pháp tu khổ hạnh đó vẫn chưa phải là chắc thật. Khổ hạnh chắc thật là tu tập thiện pháp, phát triển bốn tâm vô lượng... Và những pháp Đức Phật dạy cho các đệ tử còn cao hơn vậy.

Kết thúc bản kinh, Đức Phật nói với Phạm chí Ni-câu-đà rằng, Ngài không phải đến để tranh luận hơn thua và cũng không thuyết pháp vì lợi dưỡng. Ngài chỉ nêu lên thiện pháp cho những ai muốn thực hành an lạc. Và trong khi 500 Phạm chí đang lắng lòng nghe pháp thì ma Ba-tuần muốn phá tâm ý thiện của họ, Đức Phật biết được nên đã nương hư không, dẫn theo cư sĩ Tán-đa-na bay về trú xứ.

9. Kinh Chúng Tập ¹⁴

Thế Tôn đang hoằng pháp tại thành Ba-bà và nghỉ đêm nơi vườn Am-bà của Xà-đầu. Đêm ấy trăng tròn, Thế Tôn cùng với các Tỳ-kheo ngồi quay quần bên nhau giữa trời trăng lồng lộng và Thế Tôn đã thuyết pháp đến khuya, nhưng các Tỳ-kheo vẫn còn tỉnh táo nghe pháp, nên Ngài bảo Tôn giả Xá-lợi-phất tiếp tục trò chuyện với các huynh đệ, để Thế Tôn nghỉ một lát.

Bắt đầu từ sự kiện có một Ni-kiền-tử trong thành Ba-bà vừa tạ thế, các đệ tử chia ra làm hai nhóm, luôn luôn tranh chấp nhau, Xá-

¹⁴Tương đương Pāli: D. 33. Saṅgītisutta.

lợi-phất đề nghị các Tỳ-kheo phải kết tập pháp luật để ngăn ngừa sự tranh cãi, khiến cho phạm hạnh tồn tại lâu dài làm lợi ích cho số đông, cho chư Thiên và nhân loại được an lạc. Và Xá-lợi-phất lần lượt kết tập giáo nghĩa mà Phật đã thuyết, từ nhóm một pháp đến nhóm mười pháp.

Bản kinh tổng hợp đại bộ phận giáo nghĩa mà Phật đã thuyết, và đó là những pháp môn hành trì căn bản đưa đến giải thoát, giác ngộ.

10. Kinh Thập Thượng ¹⁵

Kinh này cũng do Xá-lợi-phất thuyết vào ngày Tăng bố-tát. Nội dung bản kinh cũng tập đại bộ phận giáo nghĩa căn bản Phật đã thuyết, hình thức kết tập cũng tương tự kinh *Chúng Tập*, nhưng ở đây, mỗi pháp số được sắp xếp theo mười khoa mục như sau:

Thành pháp (dhammo bahukāro, pháp đem lại nhiều lợi ích); Tu pháp (bhāvitabbo, cần phải tu tập); Giác pháp (pariññeyyo, cần được nhận thức toàn diện); Diệt pháp (pahātabbo, cần phải loại trừ); Thối pháp (hānabhāgiyo, dẫn đến thoái hóa); Tăng pháp (visesabhāgiyo, dẫn đến sự thăng tiến); Nan giải pháp (duppativijjho, khó lý giải, khó thể nhập); Sanh pháp (uppādetabbo, cần phải làm cho phát sanh); Tri pháp (abhiññeyyo, cần được chứng tri); Chứng pháp (sacchikātabbo, cần được chứng nghiệm).

11. Kinh Tăng Nhất ¹⁶

Đức Phật vì các Tỳ-kheo thuyết từ một thành pháp, một tu pháp, một giác pháp, một diệt pháp, một chứng pháp; rồi hai thành pháp, hai tu pháp, hai giác pháp, hai diệt pháp, hai chứng pháp; cho đến mười thành pháp, mười tu pháp, mười giác pháp, mười diệt pháp, mười chứng pháp; tương tự như kinh *Thập Thượng*.

¹⁵ Tương đương Pāli: D. 34. Dasuttarasutta.

¹⁶ Không có Pāli tương đương.

12. Kinh Tam Tụ¹⁷

Đức Phật vì các Tỷ-kheo biện biệt rõ 3 tụ pháp hướng đến ác thú, thiện thú và Niết-bàn. Bắt đầu từ mỗi tụ có một pháp, cho đến mỗi tụ có mười pháp.

Với những gì Đức Phật dạy trong kinh này, chúng ta chỉ cần quán sát đời sống tu tập của mình hằng ngày, mình sẽ biết ngay là mình đang hướng đến tụ nào, là ác thú? thiện thú? hay Niết-bàn?

13. Kinh Đại Duyên Phương Tiện¹⁸

Diễn nói thâm nghĩa giáo lý duyên khởi. Xuất phát từ nhận xét của Tôn giả A-nan, cho rằng lý duyên khởi rất dễ hiểu. Đức Phật không đồng tình với nhận xét ấy, rồi Ngài giải thích cặn kẽ các chi phần nhân duyên theo từng mối quan hệ. Kinh có thể được chia làm sáu phần.

a) *Duyên khởi mười hai chi*: Sự vận hành hay tập thành một khối đại hoạn, sự tập khởi của khối đau khổ toàn diện trên tâm thân ngũ uẩn này, cũng là kiếp sống này, bắt đầu từ vô minh đến già chết, gồm có mười hai chi, nên trường hợp này được gọi là ‘*duyen khởi mười hai chi*’.

b) *Duyên khởi năm chi*: Mối quan hệ dẫn đến tranh cãi, gây ra vô số tội ác, bất an cho xã hội và khổ đau trong hiện tại. Mối quan hệ nằm tập trung nơi ái, từ ái đến già chết có năm chi, nên mối quan hệ này được gọi là ‘*duyen khởi năm chi*’. Lấy ái làm gốc, phát sanh ra chín tâm lý: ái, cầu, lợi, dụng, dục, trước, tật, thù, hộ. Kinh ghi: “Nhân tham ái mà có tìm cầu, nhân tìm cầu mà đắc lợi, nhân đắc lợi mà thọ dụng, nhân thọ dụng mà tham muốn, nhân tham muốn mà đắm trước, nhân đắm trước mà tật đồ, nhân tật đồ mà quản thủ, nhân quản thủ mà bảo hộ. Này A-nan! Do bảo hộ nên mới có dao gậy, tranh cãi, gây vô số điều ác”.

¹⁷ Không có Pāli tương đương.

¹⁸ Tương đương Pāli: D. 15. Mahānidānasutta.

c) *Duyên khởi bảy chi*: Từ xúc đến già chết có bảy chi nên gọi tên như vậy. Vòng duyên khởi này lấy xúc làm khởi điểm. Xúc có hai loại, hữu đối xúc và tăng ngữ xúc. Hữu đối xúc là những xúc chạm vật chất, dẫn đến đắm nhiễm ngũ dục. Tăng ngữ xúc còn gọi là tâm xúc, là những xúc chạm tâm lý, dẫn đến sự hình thành các tướng hay khái niệm, là cơ sở của các kiến chấp.

d) *Duyên khởi mười chi*: Giải thích sự đưa đến tái sanh, tập trên quan hệ thức và danh sắc. Ở đây, thức là kết sanh thức, tức thức lúc đi tái sanh, khởi đầu một sự sống mới. Vòng quay này có mười chi, nên gọi là duyên khởi mười chi.

e) *Quan hệ duyên khởi dẫn đến chấp ngã*: Theo tuệ giác của Phật, quan niệm về một cái ngã hình thành từ cảm thọ và sắc. Bằng những kinh nghiệm thực tế hoặc kinh nghiệm thiền định nào đó, người ta cho rằng cảm thọ này là có thật, hay sắc này là đệ nhất thù thắng, từ đó phát sanh những ý niệm hay kiến chấp về ngã.

f) *Quan hệ dẫn đến chấp ngã tồn tại theo giới địa*: Có bảy trú xứ của thức và hai nhập xứ mà chúng sanh cho rằng đó là giới địa của mình. Bảy trú xứ của thức là cõi trời, người, quang âm, biến tịnh, không xứ, thức xứ và vô sở hữu xứ. Hai nhập là vô tướng nhập và phi tướng phi vô tướng nhập. Tất cả giới địa này là thế gian. Có tám cấp bậc giải thoát của thức mà cuối cùng là diệt tận định.

14. Kinh Thích Đề-hoàn-nhân vấn¹⁹

Thích Đề-hoàn-nhân (Sakka devānam Inda), vua của các cõi trời, phát khởi thiện tâm vi diệu, muốn đến thăm Phật. Trong cuộc viếng thăm này, Đế-thích đã nêu lên những mối nghi ngờ và được Đức Thế Tôn giải đáp. Kinh có thể được chia thành ba phần.

a) Nhạc thần Ban-giá-dục được sai đến trước để trở nhạc cúng dường, tán thán Phật. Với cây đàn lưu ly trong tay và giọng hát của

¹⁹ Tương đương Pāli: D. 21. Sakkapañhasutta.

mình, Ban-giá-dục đã tấu lên khúc tình ca không dài, không ngắn, buồn và thương uyển chuyển, làm rung động lòng người. Khúc nhạc Ban-giá-dục tấu lên hàm đủ các ý nghĩa, nói lên sự trôi buộc của dục, cũng nói về phạm hạnh, cũng nói đến Sa-môn và cũng nói đến Niết-bàn. Ban-giá-dục tấu lên khúc tình ca ấy, có thể nói, như là một cách bày tỏ lời cầu nguyện cho cuộc tình duyên thương thâm nhớ trộm của mình (Cuối bản kinh chúng ta sẽ thấy lời cầu nguyện của Ban-giá-dục được như ý). Sau khi tấu nhạc, Ban-giá-dục trình cho Phật biết ý muốn hầu Thế Tôn của Đế-thích và chư Thiên Đạo-lợi.

b) Đế-thích và chư Thiên Đạo-lợi cùng vào hang đá đánh lễ Thế Tôn. Tại đây, Đế-thích nêu lên một câu hỏi là vì lý do nào mà chư Thiên, loài người, càn-thát-bà, a-tu-la và các chúng sanh khác thường xuyên tranh chấp, thù địch nhau? Đức Phật dẫn chuỗi nhân duyên từ tham lam tật đố đến điều hỷ là nguyên do dẫn đến tranh chấp, hận thù. Phật dạy: “Chỉ duyên điều hỷ làm gốc; nhân điều hỷ, duyên điều hỷ; điều hỷ làm nguyên thủ, từ đó có tướng. Từ tướng có dục. Từ dục có yêu ghét. Từ yêu ghét có tham lam tật đố. Do tham lam tật đố, chúng sanh tàn hại lẫn nhau”. Điều hỷ tức là xu hướng bất đồng.

Tiếp theo, Đế-thích hỏi con đường dập tắt điều hỷ, tức cũng là hỏi làm sao diệt trừ sự tranh chấp, hận thù. Đức Phật dạy tuần tự tu tập từ chính hành nơi thân, khẩu, ý; y nơi các thọ đáng thân cận và không nên thân cận mà thành tựu phòng hộ bằng giới luật nghi; y nơi các căn mà tu tập căn luật nghi. Đó là con đường dập tắt sự tranh chấp và hận thù.

c) Sau khi những hoài nghi được giải đáp, Đế-thích trình bày với Đức Thế Tôn rằng ông đã từng tham vấn nhiều nơi về những vấn đề này nhưng không được trả lời. Đế-thích cũng cho biết cảm giác hỷ lạc hạnh phúc sau khi nghe Phật thuyết pháp so với cảm giác hỷ lạc khi đánh thắng chư Thiên a-tu-la. Hai niềm hỷ lạc hoàn toàn trái ngược nhau, một bên đến từ nghe Chánh pháp, một bên do chiến thắng trong đấu tranh hận thù. Đức Phật hỏi Đế-thích đối với niềm hỷ lạc, cảm nghiệm lạc mà ông có hiện nay, trong đó muốn tìm

cầu những kết quả công đức gì? Đề-thích trả lời: trong hỷ lạc, cảm nghiệm lạc, muốn tìm cầu năm kết quả công đức, mà cuối cùng là Niết-bàn giải thoát.

15. Kinh A-nậu-di²⁰

Bản kinh cho biết mục đích tu học theo Phật pháp là đạt được cứu cánh giải thoát chứ không phải tìm cầu thần thông biến hóa. Nhưng nếu “ai tu hành phạm hạnh theo Pháp mà Ta (Phật) giảng dạy thì có thể hiện thần túc chứ không phải không thể; pháp ấy dẫn đến xuất ly, không phải không thể xuất ly”.

Tỳ-kheo Thiện Tú (Sunakkhatta) hoàn tục vì hai lẽ: Thế Tôn không thị hiện thần thông và không nói về khởi nguyên của thế giới.

Phật cho Thiện Tú biết: Dù Như Lai hiện hay không thị hiện thần thông, khởi nguyên thế giới được hay không được thuyết, pháp mà Phật thuyết có mục đích là chân chính dẫn đến diệt khổ. Dù nói như vậy, nhưng vì lòng thương tưởng, Đức Thế Tôn đã dùng vô số phương tiện hiển thị thần thông, như tiên liệu về cái chết của các ngoại đạo Ni-kiền-tử Giá-la-lâu (Acela Kaḷārama), Cứu-la-đề (Korakkhattiya) và trường hợp Phạm chí Ba-lê-tử không dám đi gặp Phật. Tỳ-kheo Thiện Tú vì ngu si nên không nhận ra được những mật ý của Phật.

Đối với vấn đề khởi nguyên của vũ trụ, trong bản kinh này, Đức Phật có đề cập đến bốn thuyết, đó là: bởi Phạm thiên sáng tạo, bởi sự đọa lạc của chư Thiên Hỷ tiểu và chư Thiên Ý phần, và vô nhân luận. Nhưng những vấn đề này không liên quan đến phạm hạnh giải thoát khổ đau nên Đức Phật không quan tâm.

Cuối bản kinh, Phật tái khẳng định: khi đệ tử Phật chứng nhập giải thoát thanh tịnh, vị ấy thấy tất cả đều thanh tịnh, chứ không phải thấy tất cả đều bất tịnh như ngoại đạo chỉ trích.

²⁰ Tương đương Pāli: D. 24. Pāthikasutta.

16. Kinh Thiện Sanh ²¹

Kinh chỉ dạy những nguyên tắc cơ bản làm người và cách đối nhân xử thế.

Theo lời dạy của người cha trước khi chết, mỗi buổi sáng Thiện Sanh ra khu vườn công cộng lễ bái sáu phương, nhưng không hiểu được ý nghĩa. Đức Phật bèn giảng dạy cho Thiện Sanh ý nghĩa của lễ lạy sáu phương theo pháp Hiền Thánh. Đó là những nguyên tắc giữ gìn tư cách đạo đức của bản thân và mối quan hệ đạo đức, luân lý của cá nhân đối với gia đình, xã hội.

Đối với bản thân, cần phải tránh xa bốn hành vi xấu ác: giết, trộm, tà dâm, và nói dối; tránh bốn trường hợp xúi làm việc xấu: do tham lam, do sân hận, do ngu si, do sợ hãi; và tránh sáu nguyên nhân tổn thất tài sản: 1. đam mê rượu chè; 2. cờ bạc; 3. phóng dăng; 4. đam mê kỹ nhạc; 5. kết bạn người ác; 6. biếng lười.

Đối với bạn bè, cần phải biết phân biệt bốn hạng kẻ thù mà như người thân, đó là: hạng úy phục, hạng mỹ ngôn, hạng kính thuận, hạng ác hữu; bốn hạng người thân đáng thân vì thường đem lại lợi ích và che chở, đó là: ngăn làm việc quấy, thương yêu, giúp đỡ, đồng sự.

Ý nghĩa sáu phương chính là mối quan hệ của bản thân đối với gia đình và xã hội: Phương Đông là cha mẹ; phương Nam là sư trưởng; phương Tây là thê thiếp; phương Bắc là bạn bè thân thích; phương trên là các bậc trưởng thượng, Sa-môn, Bà-la-môn; phương dưới là tôi tớ. Trong các mối quan hệ này, Phật dạy ai cũng phải lo tròn bổn phận và trách nhiệm của mình: Con giữ tròn bổn phận làm con; cha mẹ làm tròn trách nhiệm của cha mẹ; chồng làm tròn trách nhiệm và nghĩa vụ của chồng, vợ làm tròn bổn phận của vợ... mỗi bên đều làm tròn bổn phận trách nhiệm và nghĩa vụ của mình, thì bản thân, gia đình và xã hội được an lạc, thịnh vượng.

²¹ Tương đương Pāli: D. 31. Siṅgālasutta.

17. Kinh Thanh Tịnh ²²

Sau mùa an cư, Sa-di Châu-na từ nước Ba-ba đi lần đến nước Ca-duy-la-vệ, trong vườn Miến-kỳ để hầu thăm Tôn giả A-nan và tường thuật lại sự kiện có Ni-kiền-tử trong thành Ba-ba, chết chưa bao lâu, mà các đệ tử của ông đã chia làm hai phe, họ tranh chấp nhau, trực diện mắng chửi nhau, không còn phân biệt trên dưới, tìm tòi khuyết điểm của nhau, ganh đua kiến thức với nhau (như đã được tường thuật trong kinh *Chúng Tập*). Tôn giả A-nan dẫn Châu-na đến chỗ Thế Tôn và kể lại sự kiện này. Nhân đó, Thế Tôn nói về những trường hợp dẫn đến sự hòa hợp hay tranh chấp trong nội bộ của một giáo đoàn.

Theo đó, có bốn trường hợp là pháp hoàn hảo hay không hoàn hảo và đệ tử hành trì hay không hành trì, tùy thuộc vào mối quan hệ này mà dẫn đến sự bền vững hay gây chia rẽ của giáo đoàn. Trường hợp pháp luật chân chính được khéo thuyết giảng và đệ tử khéo hành trì thì giáo đoàn vững mạnh lâu dài.

Mặt khác, khi có vị Đạo sư xuất thế, Pháp của vị ấy thanh tịnh, đầy đủ phạm hạnh, như thật chơn yếu, lại được lưu bố rộng rãi, rồi sau đó mới vào diệt độ; sau khi diệt độ, các đệ tử y pháp tu hành, tự chứng ngộ, rồi công bố rộng rãi thì giáo đoàn sẽ đứng vững.

Tiếp theo là tình trạng hưng suy của giáo đoàn tùy thuộc vào phạm hạnh đầy đủ hay chưa đầy đủ. Trường hợp phạm hạnh đầy đủ là: Đạo sư danh tiếng, hàng đệ tử trưởng lão đã chứng ngộ lại còn có thể công bố pháp rộng rãi, lần lượt, các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di đều có thực chứng như vậy, và đời sống vật chất không thiếu thốn.

Phần còn lại của kinh gồm hai phần:

²² Tương đương Pāli: D. 29. Pāsādikasutta.

a) *Pháp lạc:*

Phật đã tự thân tác chứng bốn niệm xứ, bốn thần túc, bốn ý đoạn, bốn thiền, năm căn, năm lực, bảy giác ý, tám đạo Hiền Thánh. Đó là pháp dẫn đến an lạc. Trên nền tảng đó, Phật khuyên “các Tỳ-kheo hãy cùng hòa hiệp chớ sanh tranh chấp, cùng theo học một Thầy, cũng như nước và sữa hòa một, ở trong Chánh pháp của Như Lai, hãy tự thắp sáng cho mình, nhanh chóng được an lạc”. Đối với giới luật, Đức Thế Tôn quy định về y áo, thực phẩm, chỗ ở và thuốc thang cho Tỳ-kheo sống một đời sống tri túc mà thôi. Đời sống an lạc mà đệ tử Phật mong cầu là những an lạc không bị chi phối bởi ngũ dục, năm triền cái; là hiện pháp lạc trú do chứng đắc bốn thiền, là lạc vô lậu do chứng bốn Thánh quả, là lạc do ái tận giải thoát của A-la-hán với chín điều bất hành.

b) *Diệt trừ tà kiến:*

Tà kiến được nói ở đây là những luận thuyết về quá khứ tối sơ và về tương mạt kiếp. Đối với quá khứ hoặc tương lai không có gì là Phật không thấy, không biết, nhưng nếu không ích lợi thiết thực, không dẫn đến ly dục tịch tịnh, Niết-bàn thì Phật không ký thuyết, tức không nói về các pháp ấy. Phật chỉ nói những gì ích lợi thiết thực, vì dẫn đến chứng ngộ; nghĩa là người nghe có thể tự chứng nghiệm chân lý ấy bằng sự giác ngộ của mình. Do đó, Phật khuyên các Tỳ-kheo hãy diệt trừ những tà kiến ấy bằng cách “tu ba hành đối với bốn niệm xứ”.

18. Kinh Tự Hoan Hỷ ²³

Xá-lợi-phất nhớ nghĩ những lời Phật dạy về tổng tướng của các pháp, phân biệt pháp đen, pháp trắng, hai phần đối trị nhau, rồi chế pháp (37 bồ-đề phần), xứ pháp (12 xứ)... tự nhớ nghĩ như vậy mà sanh tâm hoan hỷ, rồi tuyên bố: Trong quá khứ, hiện tại, vị lai,

²³ Tương đương Pāli: D. 28. Samapasādanīyasutta.

không có Sa-môn, Bà-la-môn nào có trí tuệ, thần túc có thể sánh ngang với Phật. Tuyên bố như vậy được gọi là sư tử hống.

Đức Phật ẩn chứng lời tuyên bố đó. Đồng thời, Ngài cho biết chư Phật đã chứng ngộ pháp như vậy, thuyết pháp như vậy, là pháp tính tự nhiên, không có gì để phải nói xứng đáng được tán thán nhiều hơn hay tán thán ít hơn.

19- Kinh Đại Hội ²⁴

Chư Thiên, Rồng, Quỷ, Thần, A-tu-la, Ca-lâu-la, Chân-đà-la, Ma-hầu-la-già, Nhân và Phi nhân... đại tập hội. Đức Phật vì họ thuyết pháp, khiến cho ai nấy đều được lợi ích, xa lìa trần cấu...

Bản kinh liệt kê hầu hết tên của các thần linh được tín ngưỡng thời Phật hoặc sau đó. Đây có thể được xem như là bản kinh chứa mầm mống tư tưởng Mật giáo, làm cơ sở cho Mật giáo phát triển sau này.

C. Phần 3

Gồm có 10 kinh, chủ yếu tường thuật những sự kiện Đức Phật luận nạn với các dị học, ngoại đạo.

20. Kinh A-ma-trú ²⁵

Kinh nói về trường hợp Đức Thế Tôn hàng phục ngoại đạo A-ma-trú và thầy của y, Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la.

Bà-la-môn Phất-già-la-sa-la (Pokkharasāti) là người giỏi xem tướng đại nhân, rành nghi lễ tế tự, có năm trăm đệ tử, trong đó có người đệ tử trẻ tuổi rất xuất sắc là A-ma-trú (Ambaṭṭha), cũng đã có được năm trăm học trò như thầy mình. Phất-già-la-sa-la từ lâu đã nghe đồn về Đức Phật, nên lần này, khi nghe tin Đức Phật cùng với

²⁴ Tương đương Pāli: D. 20. Mahāsamayasutta.

²⁵ Tương đương Pāli: D. 3. Ambaṭṭhasutta.

đại chúng Tỳ-kheo đang đến hoàng pháp trong làng của mình thì muốn đến thăm viếng để xác định lời đồn. Ông sai đệ tử A-ma-trú đến trước để xem xét có phải Thế Tôn thật sự có ba mươi hai tướng của bậc đại nhân hay không.

A-ma-trú vâng lời thầy ra đi với tâm đầy ngạo mạn, tự thị về chủng tộc huyết thống cũng như giai cấp và trình độ học vấn của mình. Y tỏ ra bất kính với Đức Thế Tôn ngay từ khi mới diện kiến và mở đầu cuộc đàm luận. Thế nhưng, sau đó, Đức Phật dẫn giải cho thấy y chỉ là con cháu của một nữ tỳ dòng họ Thích. Với sự thực lịch sử của dòng họ mình, A-ma-trú mất hết khí ngạo mạn lúc đầu.

Tiếp đến, Phật nói thể gian phân chia giai cấp, cho Sát-lợi là hơn hết, nhưng trong pháp luật của Phật thì chỉ những người nào có đủ Minh và Hành mới là người tối thắng trên cả trời và người. Con đường thành tựu Minh và Hành là xả tục xuất gia, thành tựu giới, thành tựu căn luật nghi, sống tri túc, tu tập chánh niệm chính tri, đoạn trừ năm triền cái, lần lượt chứng sơ thiền cho đến tứ thiền, và tiếp theo là các thắng trí: thần túc thông, thiên nhĩ thông, tha tâm trí, túc mạng trí, sanh tử trí, lậu tận trí, biết rõ “sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh đời sau nữa”.

Phật cho biết, những du sĩ ngoại đạo tu tập những phương pháp chỉ dẫn đến thối thất Minh Hành chứ không bao giờ dẫn đến thành tựu Minh Hành, cho dù vậy, thầy trò A-ma-trú vẫn không làm được như những du sĩ kia, vậy mà lại ngông cuồng, ngạo mạn, tự thị về sở tri, sở hành của mình. Đồng thời, Phật nêu gương các tiên nhân cổ đại, những người sáng lập kinh thư, tán tụng... mà các Bà-la-môn đang ngày đêm tụng tập để trở thành những tiên nhân như họ, để được sống chung với Phạm thiên. Thế nhưng, sẽ chẳng bao giờ trở thành tiên nhân bằng vào cách tụng đọc hay thuật lại lời của tiên nhân.

Đến đây, A-ma-trú hoàn toàn bị khuất phục, bao nhiêu kiêu mạn đều rơi rụng. Y trở về và thuật lại buổi đàm luận với Thế Tôn,

thầy y nghe xong nổi giận đá y té ngã. Sau đó, Bà-la-môn Phất-già-sa-la thân hành đi gặp Phật, phát khởi tín tâm, thọ trì tam quy, ngũ giới, làm cư sĩ tại gia.

21. Kinh Phạm Động ²⁶

Kinh có thể được chia thành hai phần lớn. Phần đầu nói về thái độ của Phật trước những lời khen chê. Phần sau, cũng là phần trọng tâm của kinh, nói về 62 học thuyết ngoại đạo.

a) Có hai thầy trò Phạm chí, nhóm tu ngoại đạo là Thiện Niệm (Suppiya) và Phạm-ma-đạt (Brahmadatta) đi theo sau Phật và các Tỳ-kheo trên con đường đến Trúc thôn. Một người chê bai Phật bằng đủ mọi cách; một người ngợi khen Phật cũng bằng đủ mọi cách. Các Tỳ-kheo tập hợp tại giảng đường bàn luận về sự kiện này. Phật dạy các Tỳ-kheo không hoan hỷ khi được tán thán, cũng không ưu sầu khi bị chê bai. Sự khen chê của hai thầy trò kia chỉ do ảnh hưởng bởi ba nguyên nhân: Xu hướng dị biệt, kiến giải dị biệt và thân cận dị biệt.

Ngoại đạo tán thán, khen ngợi Phật, Pháp, Tăng là chỉ khen ngợi về giới, mà cũng chỉ là những giới điều bình thường, chứ không thấy được giới giải thoát để khen ngợi, tán thán. Theo Đức Phật, đó là những điều nhỏ nhặt, không phải là mục đích cứu cánh của đạo Phật. Mục đích cứu cánh của đạo Phật là thành tựu trí tuệ vô lậu, vượt thắng tham, sân, si, chế ngự các dục, đoạn trừ các dục, sống hoàn toàn xả ly, vô thủ, vô ngã và chứng đắc Niết-bàn, hạnh phúc tối hậu ngay trong hiện tại. Đó là mới là điều đáng được chư Thiên và loài người tán thán.

Thái độ đứng đắn trước những lời khen chê là phải dùng trí tuệ, chính tri kiến để xem xét những lời khen chê ấy có đúng là sự thật hay không, xảy ra với chúng ta hay không, mà không nên phiền não hay vui mừng.

²⁶ Tương đương Pāli: D. 1. Brahmajālasutta.

b) Tiếp theo, Đức Phật trình bày 62 luận thuyết về vũ trụ và nhân sanh đương thời. Những luận thuyết này căn cứ trên hai phần thời gian: quá khứ tối sơ, gọi là bản kiếp bản kiến (*pubbantakappikā*), và tương lai mạt kiếp, gọi là mạt kiếp mạt kiến (*aparantakappikā*), cụ thể như sau:

+ Bản kiếp bản kiến: gồm có 18 luận thuyết:

- 4 thường trú luận (*sassatavāda*), chủ trương ngã và thế giới là thường hằng, bất biến.

- 4 bán thường trú luận (*ekaccasassatavāda*), bản ngã và thế giới một phần thường trú và một phần không thường trú, chịu biến dịch. Tức duy chỉ Brahman (Thượng đế) là thường hằng bất biến, ngoài ra đều chịu biến dịch.

- 4 hữu biên vô biên luận (*antānantavāda*), tự ngã và thế giới là hữu biên, vô biên, vừa hữu vừa vô biên và không phải hữu biên, không phải vô biên.

- 4 nguy biến luận (*anarāvikkhepavāda*), hỏi một đường đáp một nẻo.

- 2 vô nhân luận hay ngẫu nhiên luận (*adhiṇṇasamuppannavāda*), thế giới này do ngẫu nhiên, không bởi nguyên nhân nào cả, xuất hiện từ hư vô.

+ Mạt kiếp mạt kiến (*aparantakappikā*), gồm có 44 luận thuyết:

- 16 hữu tướng luận (*saññīvāda*): đời sau có tướng đồng thời có sắc (hữu hình), hoặc không sắc (vô hình), có biên (hữu hạn), hay không có biên (vô hạn), thuần lạc, hay thuần khổ, tướng cục bộ hay tướng vô lượng, v.v...

- 8 vô tướng luận (*asaññīvāda*), đời sau có sắc, không có tướng, v.v...

- 8 phi tướng phi phi tướng luận (*nevasaññīnāsaññīvāda*), đời sau không phải có tướng cũng không phải không có tướng, v.v...

- 7 đoạn diệt luận (*ucchedavāda*), cho rằng chúng sanh hoàn toàn đoạn diệt, vô thường.

- 5 hiện tại Niết-bàn luận (*diṭṭhadhammanibbānavāda*), năm dục là Niết-bàn trong hiện tại, hoặc Sơ thiên, cho đến Tứ thiên, là Niết-bàn trong hiện tại.

Cuối bản kinh, Phật cho biết tất cả những luận thuyết trên hình thành từ những cảm thọ, tùy thuộc vào trình độ các cảm thọ mà có những luận thuyết khác nhau. Đức Phật biết tất cả những luận thuyết đó nhưng không vướng mắc. Bản kinh thu tóm hết tất cả các luận thuyết thời bấy giờ, thời quá khứ và cả tương lai nên kinh có tên là *Phạm Võng*: tấm lưới Phạm thiên, tấm lưới tư tưởng, tôn giáo bao trùm cả thiên hạ. Kinh ghi: “Các Sa-môn, Bà-la-môn, y bản kiếp bản kiến, mặt kiếp mặt kiến, mỗi người tùy theo sở kiến mà nói; tất cả đều gồm trong sáu mươi hai kiến. Mỗi người tùy ý thuyết; thấy đều y trên đó, ở trong đó, chừng ấy không hơn. Cũng như người chài khéo, bằng tấm lưới dày mắc giăng trên ao nhỏ, nên biết, hết thấy các loài thủy tộc trong ao đều lọt vào lưới, không chỗ tránh thoát, chừng ấy không hơn. Cũng vậy, các Sa-môn, Bà-la-môn, y bản kiếp bản kiến, mặt kiếp mặt kiến, với nhiều thuyết khác nhau, tất cả thuộc vào sáu mươi hai kiến, chừng ấy không hơn”.

Bản kinh chứa đựng nhiều khía cạnh triết học và tôn giáo, rất cần thiết và bổ ích cho những ai muốn đi sâu vào lĩnh vực này.

22. Kinh Chũng Đức ²⁷

Đức Phật ở tại Anāra cùng với 1.250 Tỳ-kheo du hành trong nhân gian, đến nghỉ đêm trong thành Campā, bên bờ hồ Gaggarā.

Trong thành Campā có Bà-la-môn tên Soṇadaṇḍa (Chũng Đức), là một người danh tiếng, được nhiều người kính trọng, có phước tướng, có trí tuệ, đa văn và rất giỏi hùng biện. Ông đến thăm

²⁷ Tương đương Pāli: D. 4. Soṇadaṇḍasutta.

viếng và luận bàn về năm pháp thành tựu một Bà-la-môn với Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn lần lượt loại bỏ ba pháp đầu là huyết thống, tụng thuộc kinh điển và dung mạo đoan chính trong tiêu chuẩn của Bà-la-môn, chỉ để lại hai pháp là giới đầy đủ và trí tuệ thông suốt, tức là đầy đủ Minh và Hành. Bà-la-môn Sonaṇḍa chấp nhận sự loại bỏ ấy và đồng ý với Đức Thế Tôn rằng chỉ cần có đầy đủ Minh và Hành thì bất cứ người nào cũng trở nên cao quý. Điều này đã khiến cho năm trăm Bà-la-môn tùy tùng bắt mẫn, nhưng với uy tín và đức độ của Sonaṇḍa và đặc biệt là khả năng nhiếp hóa của Đức Thế Tôn, cuối cùng tất cả đều quy thuận. Bà-la-môn Sonaṇḍa quy y Tam bảo và trợ trì năm giới, làm một cư sĩ tại gia của Phật.

Bản kinh cho thấy tư tưởng bình đẳng tuyệt đối, không có giai cấp trong loài người cùng một dòng máu đỏ và nước mắt cùng mặn. Qua đó, Đức Phật trình bày những tiêu chuẩn và giá trị đạo đức cao quý mà mỗi con người ai cũng có thể đạt được bằng sự nỗ lực của bản thân mình. Ở đây, thêm một lần nữa Đức Phật khẳng định Giới - Định - Tuệ là con đường duy nhất thành tựu nhân cách giải thoát vượt hẳn trời người của giáo lý Phật đà.

23. Kinh Cứu-la-đàn-đầu ²⁸

Bà-la-môn Cứu-la-đàn-đầu chuẩn bị tổ chức đại lễ tế tự với nhiều bò và dê, nhưng sau khi diện kiến Đức Thế Tôn, hỏi về thể thức tế tự, Đức Phật vì ông ta nói về ba loại tế tự, 16 tế cụ, giảng về công đức của sự quy y, giữ giới, từ tâm và xuất gia tu đạo, khiến cho Cứu-la-đàn-đầu tỉnh ngộ, thả hết bò và dê, xin quy y Tam bảo.

Phật kể một chuyện tiền thân của Ngài. Trong tiền thân đó, Ngài làm quốc vương hiền minh, khiến cho quốc dân an cư lạc nghiệp, bằng biện pháp kinh tế: cấp vốn cho người đi buôn, cấp bò, bê, thóc giống cho người làm ruộng; tạo điều kiện cho dân chuyên tu nghề nghiệp của mình. Khi đất nước giàu mạnh, vua tổ chức đại tế đàn.

²⁸ Tương đương Pāli: D. 5. Kūṭadanta-sutta.

Bản kinh cho biết quan điểm của Phật giáo về vấn đề cúng tế. Theo đó, tế đàn có ý nghĩa, mang lại kết quả thiết thực nhất là không giết bò, dê và các chúng sanh; chỉ dùng bơ, sữa, dầu mè, mật, đường đen, đường mía, tức là tổ chức đàn chay. Do đó, tất cả những hình thức cúng tế bằng cách giết hại chúng sanh đều trái với tinh thần Phật giáo. Cách tế đàn đưa đến phước báo cao nhất là từ bỏ thí cho Tăng, cho đến tự mình tu tập, thành tựu giới, đắc bốn thiền, các thắng trí, cho đến chứng đắc ba minh, lậu tận giải thoát. Đây là tế đàn ít tốn kém nhất mà thành tựu kết quả cao nhất.

24. Kinh Kiên Cố ²⁹

Cư sĩ Kiên Cố (Kevaṭṭa) xin Phật cho phép các Tỳ-kheo hiển thị thần thông. Đức Phật từ chối và nói rằng, Ngài chỉ dạy cho các đệ tử tinh lự tu đạo, có công đức thì che giấu, có tội lỗi thì phát lộ, chứ không bao giờ dạy các đệ tử hiển thị thần thông.

Phật nêu lên ba loại thần thông, một là Thần biến thị đạo (*iddhipāṭihāriya*), là hiện các phép thần thông biến hóa như một thân thành nhiều thân, đi trong hư không như chim, đi xuyên qua vách đá...; hai là Ký tâm thị đạo (*ādesanāpāṭihāriya*), đọc rõ tâm của người khác, biết rõ người đang nghĩ gì; và ba là Giáo giới thị đạo (*anusāsanīpāṭihāriya*), giáo dục, dạy người xấu trở thành tốt, biến kẻ hung ác thành người thiện. Trong ba loại thần thông đó, Phật chỉ nhận Giáo hóa (giới) thị đạo là sự thị hiện thần thông phép lạ kỳ diệu nhất. Dù cho có bao nhiêu thần thông đi nữa cũng không thể biến một tên tướng cướp thành một Tỳ-kheo chứng quả A-na-hàm, nhưng bằng phương pháp giáo dục, tức Giáo giới thị đạo, Đức Phật đã làm được điều đó như chúng ta thấy trong trường hợp của tướng cướp Chuỗi ngón tay.

Rồi Phật cho biết có chứng các thần thông cũng không ích lợi gì. Phật kể chuyện một Tỳ-kheo chứng phép thần thông, bay lên

²⁹ Tương đương Pāli: D. 11. Kevaṭṭasutta.

khắp các tầng trời để hỏi một câu hỏi: bốn đại này khi diệt tận thì trở về đâu, nhưng không một vị trời nào biết câu trả lời. Cuối cùng, Tỳ-kheo gặp Phạm thiên, tức Thượng đế toàn trí, toàn năng, ông này không trả lời trực tiếp, mà lại tuyên bố: “Ta là Đại Phạm, là đấng Vô Năng Thắng, thống lãnh một nghìn thế giới, phú quý, tôn quý, hào quý, hoàn toàn được tự tại, có khả năng tạo hóa mọi vật, là cha mẹ của chúng sanh”, cũng không biết câu trả lời, nhưng ông biết chắc chắn có một người biết câu trả lời và khuyên Tỳ-kheo nên đến gặp: Đó chính là Đức Phật, thầy của Tỳ-kheo đang ở tinh xá Kỳ-viên!

Tỳ-kheo trở về tinh xá Kỳ-viên, đánh lễ Đức Thế Tôn và đặt câu hỏi. Phật dùng ngụ ngôn, như con chim ưng của người đi biển thả ra tìm bờ, nếu không tìm được bờ, nó sẽ quay trở lại thuyền. Tỳ-kheo này cũng như vậy, đi khắp nơi không tìm được lời đáp mới trở về tìm Phật.

Một người biết tìm đường trở về với Phật cũng là một sự thể hiện thần thông rồi đó!

25. Kinh Lỗa Hình Phạm Chí³⁰

Một Phạm chí lỗa hình họ là Ca-diệp gặp Phật và hỏi: “Nếu có người nói rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm chê bai tất cả các pháp tế tự; mắng những người khổ hạnh là dơ dáy’, thì lời này có phải xuyên tạc Đức Phật không?”.

Phật nói đó là lời phỉ báng Ngài, không phải là lời chân thật, bởi vì đối với trường hợp thọ báo với hai thú hướng, thiện thú hoặc ác thú, của pháp tu khổ hạnh, Đức Phật thấy hết biết hết, thì làm sao Ngài chê bai, chỉ trích được? Đối với khổ hạnh, Đức Phật không hoàn toàn chỉ trích.

Bản kinh cho biết cách phân biệt, tỷ giảo những pháp gì đồng nhất và không đồng nhất giữa Phật giáo và các giáo phái khác để hiểu

³⁰ Tương đương Pāli: D. 8. Kassapasihanādasutta.

những điều Phật nói mà không xuyên tạc. Cách phân biệt, tỷ giảo đó là dựa vào Bảy giác chi, đó là cách y cứ trên sự hành trì dẫn đến kết quả thiết thực ngay trong hiện tại.

Ca-diệp đồng ý rằng bằng vào cách thực hành đó, người tu hành tự thấy mình, biết mình và biết lời Phật dạy là đúng sự thật, nhưng ông vẫn cho khổ hạnh cõi bỏ y phục... là pháp hành chân chính của Sa-môn, Bà-la-môn. Đức Phật nói, bằng vô số phương tiện làm khổ thân này những người ấy không đầy đủ giới, không đầy đủ kiến, không thể siêng tu, cũng không phát triển rộng lớn, và người phụ nữ cũng biết được pháp đó, là khóa thân cõi bỏ y phục, cho đến, bằng vô số phương tiện làm khổ mình. Nhưng không biết rằng tâm ấy là tâm có nhuế, hay tâm không có nhuế; tâm có hận hay tâm không có hận; tâm có hại hay tâm không có hại. Cho nên, người có giới cụ túc, kiến cụ túc, là tối thượng, là tối thắng, vi diệu bậc nhất chính là người chứng đắc ba minh, diệt trừ các si mê tối tăm, sanh ánh sáng trí tuệ, đạt lậu tận trí.

Cuối cùng, Ca-diệp phát tín tâm, xuất gia, thọ cụ túc, một thời gian sau thì chứng A-la-hán.

26. Kinh Tam Minh ³¹

Tam minh ở đây chỉ cho Tam minh Bà-la-môn, Pāli gọi là tevijja-brāhmaṇa, Bà-la-môn tinh thông ba bộ Veda, không phải Tam minh trong Phật giáo.

Hai thanh niên Bà-la-môn là Bà-tất-tra (Vāsetṭha) và Phả-la-đọa (Bhāradvāja) tranh luận với nhau về con đường nào chân chính dẫn lên Phạm thiên, theo Bà-la-môn Phất-già-sa-la (Pokkharavāti) hay Đa-xá-lê (Tārukkha) là con đường đúng. Mỗi người đều bảo vệ quan điểm của mình. Cuối cùng, họ đề nghị đến tham khảo ý kiến của Phật và nhờ Ngài phân định.

³¹ Tương đương Pāli: D. 13. Tevijjasutta.

Đức Phật đã giảng giải cho hai thanh niên Bà-la-môn rằng không thể đi đến thiên đường, sống chung với Phạm thiên bằng cách cầu nguyện, tán tụng hay hy vọng được cứu rỗi. Cũng như dòng sông Aciravati nước đầy tràn bờ, có một người đến và muốn qua bên kia sông vì công việc, nhưng người ấy chỉ đứng trên bờ bên này kêu bờ bên kia và nói: “Bờ bên kia hãy lại đây! Bờ bên kia hãy lại đây!”. Có thể nào vì người ấy kêu gọi bờ bên kia, vì cầu khẩn, vì hy vọng, vì tán thán mà bờ bên kia của sông Aciravati sẽ tiến gần đến bờ bên này không? Chúng ta cũng không thể lên thiên đường bằng cách cầu nguyện và hy vọng.

Rồi Đức Phật lần theo truyền thuyết để chỉ cho hai thanh niên thấy những đạo sĩ tối thượng cổ, những người đã sáng lập nên tín ngưỡng Phạm thiên nhưng được xác định là tất cả các vị ấy chưa ai từng thấy Phạm thiên, mặc dù họ là những người tinh thông Tam minh và soạn các thi tụng tập thành Thánh điển Vệ-đà. Đức Phật nói, dù cho những Bà-la-môn niên cao lập trường, những bậc tôn sư và đại tôn sư thông thuộc các bộ Thánh điển, tinh thông ba tập Vệ-đà, nhưng đời sống chấp trước, mê đắm, bị trói buộc bởi sự trói buộc của dục lạc - tức là sống trái với tâm tư và phẩm chất của đáng Phạm thiên - thì không thể sau khi thân hoại mạng chung sẽ cộng trú với Phạm thiên. Những bậc lãnh đạo tôn giáo mà không thể về bên Phạm thiên thì làm sao dẫn dắt tín đồ của họ về với Phạm thiên? Những người này “khi ngồi với sự tự tín, thật sự đang bị chìm trong bùn lầy, và khi đang chìm trong bùn lầy phải sống trong thất vọng, lầm tưởng rằng đã đến cảnh giới an lạc hơn. Do vậy, đối với những người Bà-la-môn tinh thông Vệ-đà, sự tinh thông ấy được gọi là bãi sa mạc không có nước, sự tinh thông ấy cũng được gọi là rừng rậm không có đường lối, sự tinh thông ấy cũng được gọi là sự bất hạnh”.

Cuối cùng, hai thanh niên hỏi Phật về con đường chân chính dẫn đến cộng trú với Phạm thiên. Đức Phật dạy chỉ có thể đi đến thiên đường, sống chung với Phạm thiên bằng cách sống với tâm tư tương ứng với tâm tư, phẩm chất của Phạm thiên. Phẩm chất của

Phạm thiên là gì? Là “không dục ái, không sân hận, không ô nhiễm, và tự tại”, tức phải sống bằng bốn tâm vô lượng từ, bi, hỷ, xả.

27. Kinh Sa-môn Quả ³²

A-xà-thế (Ajātasattu) trước đây từng nghe lời xúi giục của Đề-bà-đạt-đa (Devadatta) đã giết cha để cướp ngôi. Sau khi Đề-bà-đạt-đa bị quả báo hiện tiền rơi vào địa ngục, A-xà-thế bắt đầu hối hận và lòng bất an. Ông từng đi tham vấn tâm lý với các Lục sư ngoại đạo, nhưng chưa cởi bỏ được gánh nặng trong lòng. Vào một đêm trăng sáng, lòng ông cảm thấy bất an hơn và tham vấn các đại thần tả hữu nên làm một cái gì đó để khỏa lấp sự trống vắng, cô đơn và hối hận chăng? Mỗi người tùy theo sở thích của mình đưa ra lời đề nghị khác nhau. Bấy giờ, y sĩ Kỳ-bà đề nghị vua đến tham kiến Đức Phật hiện đang cư ngụ tại vườn Xoài nhà ông. Vua nhận lời.

A-xà-thế từng nghe nói giáo đoàn của Phật có tới 1.250 người, nhưng khi đến nơi ông thấy không gian tịch mịch đến nỗi nghe được cả tiếng thở của con muỗi thì lòng vô cùng kinh sợ, lông tóc dựng đứng. Kẻ bạo chúa hung hãn đến bao nhiêu cũng khiếp đảm run sợ trước hư vô tĩnh lặng!

Diện kiến Phật, vua tường thuật những cuộc hội kiến với các tông chủ tôn sư ngoại đạo, ai nấy đều đề cao mình, chê bai người khác, nhưng đối với câu hỏi của vua nêu thì trả lời lung tung, lạc đề. Nhóm Lục sư ngoại đạo gồm có:

1. Phất-lan Ca diếp (Pūraṇa-kassapa), chủ trương thuyết phi nghiệp hay vô tác (akiriyavāda), hành vi thiện hay ác không mang lại kết quả báo ứng gì.

2. Mạt-già-lê Câu-xá-lị (Makkhali-Gosāla), chủ trương đoạn diệt luận (ucchedavāda), không có đời sau, không có linh hồn các thứ.

³² Tương đương Pāli: D. 2. Samññaphalasutta.

3. A-kì-đa Sí-xá-khâm-bà-la (Ajita-Kesakambala), chủ trương đoạn diệt luận (ucchedavāda).

4. Bà-phù-đa Già-chiên-na (Pakudha- Kaccāyana), chủ trương thuyết luân hồi tịnh hóa.

5. Tán-nhã-di Tì-la-lê-phát (Sañjaya Balatṭhiputta), theo xu hướng hoài nghi, ngụ biện luận (amarāvikkhepika), trả lời vấn đề uẩn lượn như lượn trườn.

6. Ni-kiền Thân Tử (Nigaṇṭha-Nāta-putta), không nêu chủ trương gì mà chỉ khẳng định “Tôi là bậc Nhất thiết trí” thấy tất cả, biết tất cả.

Rồi vua hỏi Phật: Kết quả thiết thực hiện tại của Sa-môn là gì?

Phật nêu hai trường hợp, một là nô bộc của vua, hai là thần dân của vua; nếu hai người ấy xuất gia học đạo thì vua còn xem và đối xử họ như nô bộc và thần dân nữa hay không? Vua đáp: Không, mà trái lại còn kính trọng.

Phật nói, đó là kết quả đầu tiên và hiện tại của Sa-môn, nhưng đó là kết quả bình thường. Sa-môn còn có kết quả vi diệu hơn, đó là, từ khi có Phật xuất thế, thiện gia nam tử phát tín tâm xuất gia, cho đến chứng đắc tam minh, diệt trừ các tối tăm, phát sanh ánh sáng đại trí, gọi là lậu tận trí chứng, chỉ tiết như trong kinh *A-ma-trú*.

Sau thời pháp, A-xà-thế tỉnh ngộ, ăn năn sám hối. Phật nhận sự sám hối và quy y cho ông trở thành đệ tử tại gia.

28. Kinh Bồ-tra-bà-lâu ³³

Phạm chí Bồ-tra-bà-lâu (Poṭṭhapāda) thuật lại Phật nghe về cuộc tranh luận vừa xảy ra giữa các Sa-môn, Bà-la-môn, xoay quanh ba vấn đề:

³³ Tương đương Pāli: D. 9. Poṭṭhapādasutta.

1. Con người phát sanh tướng không do nhân gì duyên gì. Tướng có đến, có đi. Đến thì tướng sanh. Đi thì tướng diệt.

2. Do mạng, có tướng sanh; do mạng, có tướng diệt. Tướng kia đi, đến. Đến thì tướng sanh. Đi thì tướng diệt.

3. Các thuyết nói trước đó không đúng sự thật. Có vị đại quý thần, có uy lực lớn, mang tướng đi, mang tướng đến. Khi vị ấy mang tướng đi thì tướng diệt. Khi vị ấy mang tướng đến thì tướng sanh.

Phật cho rằng các luận thuyết trên đều có chỗ sai lầm. Bởi, tướng có nhân duyên để sanh và cũng có nhân duyên để diệt, tùy theo cấp bậc thiền định của hành giả, từ thấp đến cao. Chẳng hạn, diệt tướng về dục sẽ phát sanh tướng về hỷ và lạc, chứng Sơ thiền; diệt tướng Sơ thiền diệt thì tướng Tam thiền sanh... cho đến nhập định tướng thọ diệt.

Từ vấn đề tướng liên quan đến vấn đề tự ngã. Do những kinh nghiệm hay tướng sai biệt mà có những quan niệm về tự ngã khác nhau. Ở đây, có chủ trương thân tứ đại Dục giới, hoặc thân Dục giới thiên, hoặc Sắc, Vô sắc giới thiên là tự ngã. Phật nói, vấn đề này chỉ biết rõ nếu ‘có thể biết được tướng sanh, tướng diệt’.

Phạm chí Bồ-tra-bà-lâu hỏi ông có thể biết được tướng sanh và tướng diệt của con người không? Phật đáp: ‘Rất khó! Vì sao? Vì ông có kiến giải khác, tập hành khác, nhãn khác, thọ khác’.

Từ kiến giải khác, tập hành khác, nhãn khác, thọ khác mà có những điều Đức Phật thuyết, có điều không. Những điều Phật không nói được liệt kê vào 14 vô ký thuyết. Đó là những vấn đề bao gồm ngã, thế gian là thường hay vô thường... Những vấn đề này là đề tài tranh luận giữa các tôn giáo thời Phật tại thế và bây giờ vẫn còn. Ngoại đạo và cả đệ tử của Phật thường kích bác hay bất mãn vì Phật không trả lời vấn đề.

Phật nói: ‘Các vấn đề ngã và thế gian là thường hay vô thường... là những câu hỏi Ta không trả lời. Vì sao? Vì không phù hợp ý

nghĩa, không phù hợp pháp, không phải phạm hạnh, không phải vô dục, không phải vô vi, không phải tịch diệt, không phải chỉ tức, không phải Chánh giác, không phải Sa-môn, không phải Niết-bàn’.

Đoạn tiếp theo Phật nói về vấn đề cái gì thực và cái gì hư dối, ô nhiễm và thanh tịnh. Cuối buổi pháp thoại, Bồ-tra-bà-lâu xin xuất gia. Chẳng bao lâu, ông chứng quả A-la-hán.

29. Kinh Lộ-già ³⁴

Bản kinh cho biết quan điểm của Đức Phật về tự độ và độ tha, đồng thời cho biết tư cách của một vị Pháp sư; người Phật tử phải biết phân biệt đâu là vị Pháp sư đáng bị chỉ trích và đâu là vị Pháp sư đáng được tôn kính, tạo điều kiện cho họ hoằng pháp.

Bà-la-môn Lộ-già (Lohicca) thỉnh Phật và Tăng về nhà cúng dường, nhưng lại có ác kiến này: “Các Sa-môn, Bà-la-môn đã tự mình chứng đắc thiện pháp rồi, không nên thuyết pháp cho người khác. Việc ấy chỉ là pháp tham ác. Như phá ngục cũ lại xây ngục mới”.

Người thợ hớt tóc được Lộ-già sai đến chỗ Phật để báo giờ. Ông này thuật lại quan điểm của Lộ-già với Phật, và thỉnh cầu Phật dứt trừ ác kiến cho chủ của mình.

Sau khi thọ thực xong, Phật thuyết pháp, hỏi lại Bà-la-môn Lộ-già về quan điểm đã được thuật. Bà-la-môn xác nhận ông có quan điểm đó.

Trước hết, Phật nêu có ba hạng tôn sư ở đời đáng bị chỉ trích:

Hạng thứ nhất, đạo nghiệp chưa thành mà lại đi thuyết pháp. Người ấy không được đệ tử tôn kính, thầy trò chỉ nương nhau để sống mà thôi. Hạng thầy này hoàn toàn chưa chứng được pháp thiện cũng chưa diệt được phiền não mà lại đi thuyết pháp, chẳng khác nào phá ngục cũ mà xây ngục mới. Đó là pháp tham, ô trược, xấu xa.

³⁴ Tương đương Pāli: D. 12. Lohicca-sutta.

Hạng thứ hai, tuy chứng đắc một ít pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp vẫn chưa thành tựu mà lại đi thuyết pháp cho đệ tử. Các đệ tử ấy không cung kính phụng thờ, nhưng lại chỉ nương tựa, cùng sống chung với nhau mà thôi. Hạng người này chẳng khác nào xoa lưng cho người khác. Đó là pháp tham, ô trước, xấu xa.

Hạng thứ ba, tuy đầy đủ pháp thượng nhân, nhưng đạo nghiệp chưa thành tựu hoàn toàn, lợi mình chưa thành, lại đi thuyết pháp. Hạng người này chẳng khác nào bỏ cỏ ruộng mình mà đi cày ruộng cho người khác. Đó là pháp tham, ô trước, xấu xa.

Nhưng có hạng tôn sư bậc nhất ở thế gian chẳng thể khuynh động, đó là Như Lai, Chí Chân, Đẳng chánh giác, chứng đắc ba minh, diệt trừ vô minh, sanh trí tuệ minh, trừ bỏ các tội tăm, phát sanh ánh sáng đại pháp; gọi là lậu tận trí chứng. Hạng tôn sư ấy thuyết pháp để dẫn người chứng đắc bốn Thánh quả. Ai ngăn ví ấy thuyết pháp, cản người nghe pháp ví ấy thuyết, người này có tâm bất thiện, sẽ tái sanh vào cõi khổ. Cũng như vua Ba-tư-nặc xuất tài sản vương gia mà chu cấp cho người khác; ai cản trở vua làm việc này là bất thiện. Cũng như Bà-la-môn muốn xuất của cải riêng của mình để cung cấp cho người; ai cản trở, người ấy bất thiện. Người có tâm bất thiện tất sẽ đọa đường dữ.

Sau bài pháp, Lộ-già từ bỏ ác kiến.

D. Phần 4

Có 1 kinh, tức kinh 30, kinh *Thế Kỳ*, tường thuật về tướng trạng, kiếp số, thành hoại của thế giới mà lục đạo chúng sanh đang sống.

Kinh chia làm 12 phẩm:

1. Phẩm Diêm-phù-đề:

Một mặt trời, một mặt trăng vận hành khắp quanh bốn thiên hạ... là một thế giới. Như vậy trong hệ mặt trời của chúng ta đang sống có bốn châu mang tên Nam thiệm bộ, Đông thắng thần châu, Bắc câu lô châu và Tây ngưu hóa châu.

Một ngàn thế giới như vậy gom lại gọi là Tiểu thiên thế giới. Một ngàn Tiểu thiên thế giới gọi là Trung thiên thế giới. Một ngàn Trung thiên thế giới gọi là Đại thiên thế giới. Đại thiên thế giới là một thế giới lớn có ba lần ngàn thế giới, gọi Tam thiên đại thiên thế giới. Đó là phạm vi một cõi Phật.

Với mỗi châu, kinh mô tả chi tiết hình dáng, diện tích, khí hậu, sản vật, con người. Vị trí của các châu này đều lấy núi Tu-di làm tâm điểm. Phần này chính yếu miêu tả châu Diêm-phù-đề, tức Nam thiên bộ châu, châu trái đất chúng ta.

2. Phẩm Uất-đan-viết:

Miêu tả châu Uất-đan-viết, tức Bắc cầu lô châu. Châu này có cơ cấu sinh hoạt xã hội khác hẳn ba châu kia. Mọi điều kiện tự nhiên đều thù thắng, cho nên người dân cõi này không phải khổ vì cơm ăn áo mặc, mọi thứ đều tự nhiên có đủ. Nhân dân cõi này chẳng thọ thập thiện nhưng toàn bộ hành vi của họ tự nhiên hợp với thập thiện, khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi lành. Nhân dân cõi này không lệ thuộc sự tham luyện, cũng không cất chứa, thọ mạng ngàn tuổi, và bằng nhau, không ai hơn ai kém.

3. Phẩm Chuyển luân Thánh vương:

Chuyển luân Thánh vương xuất hiện trong châu Diêm-phù, rồi chinh phục luôn cả ba châu kia và thống trị cả bốn châu thiên hạ. Chi tiết về thành lập đại đế quốc này, với đời sống sung túc thịnh vượng, như được kể trong kinh *Chuyển Luân Vương* nói về vua Đại Thiện Kiến (Mahāsudassana).

4. Phẩm Địa ngục:

Bên ngoài bốn châu thiên hạ có tám ngàn thiên hạ bao quanh. Rồi bao quanh tám ngàn thiên hạ là biển lớn, bao quanh biển lớn là núi Đại kim cang, bên ngoài núi Đại kim cang có một núi Đại kim cang lớn hơn. Giữa hai núi này là một cảnh giới mù mịt, tối tăm; mặt trời, mặt trăng, các vị thần, trời dù có uy lực cũng không thể dùng ánh sáng soi chiếu đến đó được.

Ở nơi đó có tám địa ngục lớn, mỗi địa ngục lớn có mười sáu địa ngục nhỏ.

Phẩm này miêu tả những nỗi thống khổ của chúng sanh trong địa ngục.

5. Phẩm Long điều:

Phẩm này nói về các loại rồng và quái điều.

Trong kinh điển, từ rồng, tiếng Phạn là *nāga*, thường chỉ các loại rắn lớn như mãng xà hay rắn thần, có khi chỉ loại voi có thân hình to lớn. Ta cũng có thể xem các loại rồng hay *nāga* này là các khủng long cổ đại. Chúng được chia làm bốn loại: loại sanh từ trứng, sanh từ bào thai, sanh từ nơi ẩm thấp, và sanh ra từ hóa sanh. Các loại rồng này đều sống dưới đáy biển.

Các quái điều cũng sanh từ trứng, từ bào thai, từ ẩm thấp, và từ hóa sanh, gọi là bốn loài Kim sí điều. Kim sí điều là chim cánh vàng. Chúng sống ở bờ biển phía Bắc, trên một đại thụ. Thực phẩm của các quái điều cánh vàng là rồng. Quái điều thai sanh chỉ có thể bắt loại rồng thai sanh mà ăn thịt; quái điều sanh bằng trứng thì bắt loại rồng sanh bằng trứng mà ăn thịt...

6. Phẩm A-tu-la:

Phẩm này nói về các loài A-tu-la.

A-tu-la sống trong đáy biển lớn ở phía Bắc của núi Tu-di. Trong các kinh khác thường nói loài A-tu-la ưa đánh nhau với Thiên Đế-thích, lúc vua A-tu-la nổi giận thì lấy tay che mặt trăng khiến sanh ra hiện tượng nhật thực hay nguyệt thực.

7. Tứ thiên vương:

Bốn góc núi Tu-di là Tứ thiên vương, ta thường quen gọi là Hộ thế Tứ thiên vương, bởi bốn vị Thiên vương này phát nguyện hộ trì thế gian và ngăn chặn không cho quân A-tu-la tấn công trời Đạo-lợi.

8. Phẩm Đạo-lị thiên:

Trên đỉnh núi chúa Tu-di là trời Đạo-lị, tức Tam thập tam thiên, là cõi trời thứ hai thuộc Dục giới, được ngự trị bởi 33 vị Thiên vương mà đứng đầu là Thiên Đế-thích.

9. Phẩm Tam tai:

Kinh nói ở thế gian có ba thứ tai kiếp, đó là tai kiếp về lửa, tai kiếp về nước và tai kiếp gió.

- Tai kiếp lửa

Đến một lúc nào đó, trên thế gian mọi người hết thấy đều tu thiện và đắc Nhị thiên, sanh lên trời Quang âm. Tất cả chúng sanh, từ địa ngục cho đến trời Sơ thiên, đều dần sanh lên trời Quang âm hết. Khi ấy, từ Sơ thiên trở xuống không còn một chúng sanh nào, bấy giờ tai kiếp bắt đầu. Bấy giờ, trái đất bị hâm nóng bởi một mặt trời cho đến bảy mặt trời, mà nguyên nhân là do một trận đại cuồng phong làm thay đổi quỹ đạo mặt trời, khiến cho nhiều mặt trời xuất hiện. Khi bảy mặt trời đồng xuất hiện thì trái đất bốc cháy, cháy cho đến trời Sơ thiên, nhưng không lên được trời Nhị thiên. Sau khi cháy rụi hết, một thời lâu dài về sau, trái đất hình thành trở lại, những chúng sanh trước đã sanh lên trời Quang âm nay sanh trở lại thế gian, bắt đầu một chu kỳ hình thành xã hội loài người mới.

- Tai kiếp do bởi nước

Tiến trình hủy diệt như tai kiếp bởi lửa, nhưng tai kiếp này nước ngập luôn cả trời Nhị thiên, tất cả chúng sanh làm lạnh đều sanh lên trời Tam thiên hoặc cao hơn. Cho đến khi trái đất phục hồi, chúng sanh từ Tam thiên hoặc các cõi khác sẽ sanh trở lại.

- Tai kiếp bởi gió

Như hai tai kiếp trước, nhưng tai kiếp gió hủy diệt luôn cõi trời Tam thiên. Các chúng sanh lần lượt tái sanh lên Tứ thiên, rồi trở lại sau khi thế giới phục hồi.

10. Phẩm Chiến đấu:

Tường thuật các cuộc giao tranh giữa chư Thiên Đao-lợi và A-tu-la.

Bấy giờ, chư Thiên cùng chúng A-tu-la chiến đấu với nhau và chư Thiên đắc thắng, bắt vua A-tu-la trối lại với năm chỗ trối, mang về Thiện pháp đường. Khi vua A-tu-la khởi niệm muốn ở lại cung trời Đao-lợi để hưởng dục lạc thì năm chỗ trối tự mở, nhưng khi khởi niệm muốn quay về cung điện cũ thì năm chỗ trối liền buộc lại chặt hơn.

Kinh nói: ‘Chấp thủ ngã là bị trối. Chấp ta và của ta là sự trối buộc của Ma’.

Bởi vì dục vọng mà chư Thiên và A-tu-la cứ đánh nhau hoài.

11. Phẩm Ba trung kiếp:

Có ba trung kiếp. Một là kiếp đao binh, hai là kiếp đói kém, ba là kiếp tật dịch.

- Kiếp đao binh

Tuổi thọ con người vốn từ bốn vạn tuổi, sau đó giảm dần, nay chỉ còn trăm tuổi, nhưng rồi sẽ giảm xuống chỉ còn mười tuổi.

Sau khi tuổi thọ con người chỉ còn lại mười tuổi, mọi thứ thực phẩm và y phục trên thế gian đều biến mất hết, con người ôm lòng hận thù, độc ác, đao binh nổi lên. Trong vòng bảy ngày có sự nổi lên của kiếp đao kiếm, bất cứ cỏ cây, ngôi, đá mà con người cầm trong tay đều trở thành vũ khí giết nhau, nên gọi là kiếp đao binh.

- Kiếp đói kém

Khi con người phần nhiều làm việc phi pháp, tà kiến điên đảo, làm mười nghiệp ác thì trời không mưa, làm cho trăm thứ cỏ cây chết khô, ngũ cốc không thành, chúng sanh không còn gì để ăn, vì vậy mà gọi là kiếp đói kém. Trong kiếp đói kém, ngũ cốc được gieo trồng cũng biến thành cỏ cây, con người ăn bông cỏ mà tồn tại.

- Kiếp bệnh tật

Trong kiếp này con người tu hành Chánh pháp, nhưng có quý thân thể giới khác xâm nhập não hại dân chúng. Khi ấy, con người trong kiếp tật dịch sau khi thân hoại mạng chung đều sanh lên cõi trời.

Bản kinh có nhiều chi tiết bắt nhất với những kinh khác, tuy nhiên dấu ấn vô thường, biến dịch vẫn là nguyên lý bất di dịch trong tất cả mọi sự hữu, bên cạnh đó, sự thăng tiến hay thoái hóa của thời đại vẫn do sự tu tập hay buông lung của con người.

12. Phẩm Thế bản duyên:

Nội dung phẩm này tương đương với kinh *Tiểu Duyên*, đặc biệt chú trọng vào sự phát sanh và tiến hóa của con người và xã hội loài người, từ khởi thủy cho đến thời Đức Phật Thích-ca Mâu-ni của chúng ta.

II. Vài đặc điểm của Trường A-hàm

1. Quan niệm về Đức Phật

Đức Phật trong Kinh tạng A-hàm nói chung, *Trường A-hàm* nói riêng, được coi là Đức Phật lịch sử, bởi tính chất nguyên thủy của các bộ kinh này. Theo kinh *Đại Bốn Duyên*, pháp thường của chư Phật trong ba đời đều có một sứ mạng cao cả và duy nhất là “cứu độ chúng sanh khỏi sanh, già, bệnh, chết”. Để thực hiện được lý tưởng này, chư Phật phải giáo hóa cho tất cả chúng sanh đều được giác ngộ như quý Ngài, tức là điều mà Đại thừa nói: “khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật chi tri kiến”. Đó là điều tất yếu. Với lý tưởng đó, ngay từ khi chư Phật nhập thai đã thực hiện hạnh nguyện độ sanh: “Bồ-tát từ trời Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, chuyên niệm không tán loạn, khiến tâm mẹ lúc nào cũng thanh tịnh, không có các dục tưởng, không bị lửa dục thiêu đốt”; cho đến phút cuối cùng trước lúc nhập Niết-bàn, quý Ngài cũng chỉ vì mục đích đó, làm chỗ nương tựa cho tất cả chúng sanh thoát khỏi sanh tử luân hồi: “Này A-nan, người chớ nghĩ sau khi Ta diệt độ,

các người mất chỗ nương tựa, không ai che chở. Chớ có quan niệm như vậy. Nên biết những Kinh và Giới mà Ta đã dạy từ khi thành đạo đến nay là chỗ nương tựa, che chở các người đó”.

Kinh *Đại Bốn Duyên* còn cho biết khi Bồ-tát từ cõi trời Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, thì ánh sáng rực rỡ soi khắp thế gian, khiến cho chúng sanh trong chôn u minh được trông thấy nhau: “Đức Bồ-tát Tỳ-bà-thi từ cõi trời Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, do hồng phả mà vào, chánh niệm không tán loạn. Ngay lúc ấy cõi đất rung chuyển; ánh sáng rực rỡ soi khắp thế gian; những chỗ mặt trời mặt trăng không soi tới cũng đều mong nhờ chiếu sáng. Chúng sanh chôn u minh nhờ đó được trông thấy lẫn nhau và tự biết mình hiện đang sanh ở chỗ nào...”.

Đọc lại đoạn kinh này trong bối cảnh xã hội ngày nay mới thấy thâm thúy! Rõ ràng không phải chỉ chúng sanh trong chôn u minh từ lâu đã không được nhìn thấy mặt nhau, mà ngay trong thế giới hiện đại của chúng ta, giữa thanh thiên bạch nhật, người ta vẫn không nhìn thấy nhau, dù vẫn đối mặt hằng ngày. Đơn giản là ai cũng chỉ thấy mình, thấy quyền lợi, địa vị, quyền lực... nên đã mờ mắt!

Như vậy, Đức Phật ra đời là để mở con “mắt tuệ” cho chúng sanh. Ngài là bậc “Chí nhân, Đăng chánh giác, Minh Hạnh Túc, đầy đủ thập hiệu, tối thắng giữa chư Thiên và loài người”.

2. Tư tưởng tự do, bình đẳng

Lịch sử đấu tranh của nhân loại kéo dài dai dẳng, từ thể hệ này qua thể hệ khác, từ thể chế chính trị này qua thể chế chính trị khác, cũng không ra ngoài mục đích khát vọng tự do, bình đẳng và dân chủ. Đức Phật là nhà cách mạng đầu tiên trong phong trào đòi quyền tự do và bình đẳng đó. Bằng trí tuệ giác ngộ và lòng từ bi, Ngài đã cất lên tiếng nói nhân bản chưa từng được biết đến trong lịch sử loài người thời bấy giờ: “Chánh đạo vô thượng của Ta không cần kẻ dòng dõi, không ý vào tâm kiêu mạn ngạo ngã. Pháp thể tục cần thứ đó. Pháp của Ta không phải vậy. Nếu có Sa-

môn hay Bà-la-môn nào tự thị chủng tộc, ôm lòng kiêu mạn thì ở trong giáo pháp Ta trọn không chứng đắc vô thượng. Nếu hay khước từ chủng tánh, trừ bỏ tâm kiêu mạn, thì mới có thể chứng được đạo quả vô thượng trong giáo pháp Ta, mới kham lãnh thọ được Chánh pháp. Người đời gớm ghét kẻ hạ lưu, còn giáo pháp ta không thế” (*Kinh Tiểu Duyên*).

Đức Phật là nhà cách mạng, giải phóng giai cấp và tuyên ngôn dân chủ đầu tiên trong lịch sử đấu tranh giai cấp. Ngài cho rằng, con người ở bất kỳ giai cấp nào, địa vị nào, cũng có người xấu, người tốt. Không cứ tri thức là lương thiện, mà dân đen thất học là bất lương. Bốn chủng tánh hình thành bốn giai cấp thời đó, ngày nay ta có thể hiểu gồm mọi giai tầng của xã hội, Đức Phật nói: “Bốn chủng tánh gồm cả người lành người dữ; được người trí khen, cũng bị người trí chê”. Một người trở nên cao thượng, có đạo đức, được tôn quý, chưa hẳn vì người đó xuất thân trong một gia đình cao quý, có địa vị quyền lực, càng không phải vì người đó được cho ăn học ở những trường lớp có tiếng, có nhiều bằng cấp, học vị, lại càng không phải vì người đó có dung mạo đẹp đẽ như người mẫu. Bởi vì, dù người đó có hội đủ ba tiêu chuẩn trên, nhưng đời sống của người đó buông lung, không giới hạnh, không có trí tuệ, tham nhũng, không có năng lực quản lý... thì làm sao được xem là có đạo đức, đáng được cung kính? Cho nên, theo Đức Phật, con người có quyền tự do và quyết định phẩm giá của mình. Và một người trở nên cao thượng, đạo đức, đáng được tôn quý, khi người ấy có đầy đủ giới hạnh và trí tuệ: “Ai đầy đủ giới và tuệ, Ta gọi người đó là Tỳ-kheo” (*Kinh Chúng Đức*).

Đạo Phật xác định con người là trung tâm điểm của xã hội loài người. Trên thế giới này không có gì tự nhiên sanh ra hay từ hư không rơi xuống, mà đều do năng lực hoạt động của con người tạo thành. Năng lực hoạt động của con người tạo tác chi phối tất cả. Tất cả khổ hay vui, tiến hóa hay thoái hóa, là đều do con người đã man hay văn minh.

3. Quan điểm tôn giáo, tín ngưỡng, tế tự

Kinh *Phạm Động* cho biết, xã hội thời Đức Phật có tới 62 trường phái tư tưởng triết học tôn giáo. Tư tưởng nhân loại luôn luận bàn về quá khứ tối sơ (tức khởi nguyên của vũ trụ), hay luận bàn về tương lai, hoặc luận bàn về quá khứ tối sơ và tương lai, nhằm thỏa mãn những thắc mắc, hoài nghi về thế giới và con người. 62 trường phái dị học như tấm lưới bủa khắp tất cả tư tưởng của nhân loại. Đức Phật nói, đối với 62 học thuyết đó, Ngài đều có kinh nghiệm và biết một cách như thật rằng nó phát sinh từ kinh nghiệm của cảm thọ và chấp thủ cảm thọ. Các bậc tôn sư của các trường phái dị học có những cảm thọ do sự xúc chạm qua sáu xứ, nghĩa là họ có kinh nghiệm nhờ tư duy, thẩm sát và thiền định. Nhưng “do duyên với những cảm thọ mà tham ái phát khởi, do duyên với tham ái mà thủ phát khởi, do duyên với thủ mà hữu phát khởi, do duyên với hữu mà sanh phát khởi, do duyên với sanh mà già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não phát khởi”. Cho nên, những tư tưởng triết học đó, dù được kinh nghiệm từ tâm linh, vẫn lẫn lộn trong vòng tư duy hữu ngã, không đưa đến an lạc, giác ngộ giải thoát, vẫn chìm đắm trong tham dục và khổ đau cho mình, cho người.

Đức Phật khi mới xuất gia học đạo cũng có những kinh nghiệm đó. Nhưng Ngài đã không dừng lại, bằng lòng và thỏa mãn với những kinh nghiệm đó, Ngài đã như thật liễu tri sự tập khởi, sự diệt trừ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly của sáu chỗ xuất xứ, vượt thắng mọi kinh nghiệm trên, xả ly tất cả và chứng đắc Niết-bàn tối hậu. Những lý thuyết, phương pháp tu tập của Phật giáo đều xuất phát từ kinh nghiệm thực chứng, chỉ thấy và chỉ nói những sự thật mà sự vật có, không thêm không bớt.

Kinh số 26 cho thấy Đức Phật không chấp nhận những tín ngưỡng và hành động không phát sinh từ sự hiểu biết như thật, luôn tin theo. Đạo Phật không công nhận những kết quả của tín ngưỡng mê mờ, mê tín. Kinh *Cứu-la-đàn-đầu* phản ánh quan điểm tế tự của Phật giáo. Theo đó, đạo Phật không chấp nhận hành động giết hại chúng sanh để cúng tế cầu phước.

4. Phương pháp hành trì

Kinh *Du Hành* được mở đầu bằng một sự kiện lịch sử rất đáng nhớ. Đó là thất bại của A-xà-thế, quốc vương Ma-kiệt-đà, trong cuộc chinh phạt quốc gia Bạt-kỳ, khi bỏ qua lời cảnh cáo của Đức Thế Tôn. Bấy giờ Đức Phật đang ở trong vương quốc Ma-kiệt-đà, do đó, trước khi đem quân chinh phạt, A-xà-thế đã cho đại thần Vũ-xá đến tư vấn chính trị xem Ngài có chỉ dạy gì không, Đức Phật chỉ cho thấy Bạt-kỳ là một quốc gia bất khả xâm phạm, nhưng A-xà-thế đã không đủ bình tĩnh để nghe lời can gián ấy, nên đã chuốc lấy thất bại. Bạt-kỳ đã xây dựng một đất nước vững mạnh, với nền kinh tế, chính trị, giáo dục, xã hội... được thiết lập trên “bảy pháp bất thời”, đó là: 1. Nhân dân thường nhóm họp bàn những sự việc chân chính; 2. Vua tôi hòa thuận, trên dưới kính nhường nhau; 3. Nhân dân thường tôn trọng pháp luật, hiểu điều cấm kỵ, chẳng trái lẽ độ; 4. Người dân biết hiếu dưỡng cha mẹ, kính thuận sư trưởng, thầy cô giáo; 5. Nhân dân thường tôn trọng tông miếu, kính nể quỷ thần; 6. Người dân giữ gìn khuê môn trinh chính, thanh khiết, không bậy bạ, cho đến sự vui đùa, nói năng cũng không tà vạy; 7. Người dân tôn thờ Sa-môn, kính người tri giới và thân cận ủng hộ chẳng biếng nhác.

Với “bảy pháp bất thời” này, bất cứ một quốc gia, một tổ chức nào cũng có thể trở nên giàu mạnh, vững chắc bất khả xâm phạm. Đó là một tổ chức lý tưởng. Đối với tổ chức Phật giáo cũng không ngoại lệ. Đức Phật nói, muốn cho Chánh pháp trường tồn, không bị suy thoái, cách duy nhất mà các thầy phải làm đó là nỗ lực tu tập “bảy pháp bất thời”: 1. Thường hội họp luận bàn nghĩa lý chân chính; 2. Trên dưới hòa đồng, kính thuận không trái; 3. Trọng pháp, hiểu điều cấm kỵ, không trái quy chế; 4. Nếu có Tỳ-kheo nào có năng lực hộ chúng, có nhiều tri thức, nên được kính thờ; 5. Niệm hộ tâm ý, lấy sự hiếu kính làm đầu; 6. Tịnh tu phạm hạnh, không chạy theo trạng thái dục; 7. Trước người rồi sau mình, không tham lam danh lợi.

Mục đích tối hậu của đời sống Phật giáo là giác ngộ giải thoát.

Không có chất liệu của giải thoát thì đạo Phật chỉ còn là một hình thức khô cứng và không có ích gì cho cuộc đời. Những lời dạy của Đức Phật là những bài thực tập, là những phương pháp hành trì, là những nghệ thuật sống nhằm chế tác chất liệu tự do, thanh thoi và giải thoát đó. Cho nên, học Phật không phải để chất chứa tri thức mà là để sống. “Bảy pháp bất thối” gói gọn tất cả những lời dạy, những pháp hành mà Đức Phật đúc kết trong suốt 49 năm giáo dục, hoằng pháp. “Chúng Tăng còn có điều gì cần ở Ta nữa?”. Đó là lời quở trách của Đức Như Lai trong những giây phút cuối đời khi A-nan xin Ngài di giáo. Ngài ân cần khuyên bảo: “Hãy tự mình thấp sáng, thấp sáng nơi Pháp, chớ thấp sáng nơi khác. Hãy tự nương tựa mình, nương tựa nơi Pháp, chớ nương tựa nơi khác”. Tự mình nương tựa và nương tựa nơi Pháp đó chính là thực hành Tứ niệm xứ. “Này A-nan, sau khi Ta diệt độ, nếu có ai có thể tu hành pháp này, người đó là đệ tử chân thật của Ta, là bậc nhất hữu học” (*Kinh Du Hành*).

III. Kết luận

Nêu lên vài đặc điểm của *Trường A-hàm* là để góp phần nhận thức thế giới, nhân sanh quan của Phật giáo vô cùng phong phú; Kinh tạng Phật giáo là cả kho tàng văn hóa, tri thức, triết học, xã hội... của nhân loại. Nhưng đó không phải là cứu cánh của Phật giáo. Cứu cánh của Phật giáo là giúp con người “chuyển mê khai ngộ, ly khổ đắc lạc”. *Trường A-hàm* dù không nhiều kinh, nhưng đầy đủ những phương pháp thực tập và hành trì chuyển hóa nội tâm để đạt được mục đích cứu cánh đó, nhất là xây dựng nhận thức mới về tín ngưỡng, tôn giáo, giúp con người thoát khỏi những định kiến, những cố chấp kéo dài qua nhiều thế hệ, gây không biết bao nhiêu khổ đau, phiền não cho mình và cho người.

Cuối cùng, “Từ trời đất đến người vật, không có cái gì sanh ra mà không kết thúc. Muốn các pháp hữu vi không bị biến dịch, thì không thể nào được. Trước đây Ta đã từng dạy ân ái là vô thường, có hội hiệp tất có chia ly. Thân này không phải của mình, mạng này không ở lâu được” (*Kinh Du Hành*).

TOÁT YẾU KINH TRUNG A-HÀM

I. Tổng quan

Nội dung bản Hán dịch kinh *Trung A-hàm* gồm 5 tụng, 18 phẩm, 222 kinh, khoảng 514.825 chữ, (chữ Hán, xem bài tựa của Đạo Từ trong *Xuất Tam Tạng ký tập*, quyển 9). Bản dịch Việt ngữ cũng giữ nguyên bố cục ấy. Năm tụng ở đây được hiểu là năm ngày tụng kinh. Mỗi ngày tụng được bao nhiêu kinh thì đặt thành một tụng. Tụng như vậy không có chủ đề, mà chủ đề nằm nơi mỗi phẩm.

A. Ngày đầu tiên tụng 5 phẩm rưỡi

Có 64 kinh.

a) Phẩm Bảy Pháp

Có 10 kinh, là những kinh có nội dung theo danh mục pháp số, mà pháp số được nói ở đây là 7 pháp, như 7 thiện pháp, 7 tiến trình tu hành giải thoát, 7 phương pháp phòng hộ tâm, 7 phương pháp đoạn trừ lậu hoặc...

1. Kinh Thiện Pháp³⁵

Bảy bước thành công

Bảy pháp cần và đủ để trở thành một Tỳ-kheo hoằng pháp.

Tỳ-kheo nào thành tựu 7 pháp này tất được hoan hỷ, an lạc trong pháp Hiền Thánh, thẳng tiến đến lậu tận, 7 pháp đó là: biết

³⁵ Tương đương Pāli: A. VII. 64. Dhammaññū sutta.

pháp, biết nghĩa, biết thời, biết tiết độ, biết mình, biết chúng hội và biết sự hơn kém của người.

- Biết pháp là biết thể loại của 12 bộ kinh: chính kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ-tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu và thuyết nghĩa.

- Biết nghĩa là hiểu được ý nghĩa của kinh muốn nói cái gì, biết phân biệt giáo pháp này với giáo pháp kia.

- Biết thời là biết sử dụng thời gian thích hợp cho sự tu học, thời nào nên tu phương pháp thấp, thời nào nên tu phương pháp cao, thời nào nên tu phương pháp xả...

- Biết tiết độ là biết tiết độ trong việc ăn, uống, đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng, im lặng, giảm bớt ngủ nghỉ, tu tập chánh trí.

- Biết mình là tự biết mình có mức độ ấy tín, giới, thí, tuệ, biện, A-hàm và sở đắc.

- Biết chúng hội là biết đây là chúng hội Sát-ly, đây là Bà-la-môn, đây là chúng hội Cư sĩ, đây là chúng hội Sa-môn. Ở nơi các chúng hội ấy, ta nên đi như vậy, đứng như vậy, ngồi như vậy, nói như vậy, im lặng như vậy.

- Biết sự hơn kém của người là biết đối tượng mình đang tiếp xúc có tín hay không tín, có giới hay không giới...

2. Kinh Trú Độ Thọ ³⁶

Lộ trình tu tập đi qua bảy bước

Kinh lấy hình ảnh cây Trú độ trên cõi trời 33 từ khi thay lá đến khi nở hoa tròn đầy, trải qua 7 giai đoạn, để dụ cho lộ trình tu học của một Tỳ-kheo từ khi xuất gia đến chứng quả giải thoát hoàn toàn, cũng trải qua 7 giai đoạn: có ý định xuất gia, xuất gia, chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền và A-la-hán lậu tận giải thoát.

³⁶ Tương đương Pāli: A. VII. 65. Pārichattaka sutta.

3. Kinh Thành Dự ³⁷

Thành trì vững chắc của người tu

Như vương thành ở biên giới nhờ thành tựu 7 điều kiện và 4 thứ lương thực sung túc nên không bị ngoại địch đánh phá, dân chúng an cư lạc nghiệp; cũng vậy, Tỳ-kheo thành tựu 7 thiện pháp và 4 tầng thượng tâm không bị ma vương lung lạc, cũng không theo pháp ác bất thiện, không bị ô nhiễm bởi phiền não, không còn thọ sanh trở lại. Bảy thiện pháp là: tín kiên cố, tàm, quý, tinh tấn, học rộng nghe nhiều, chánh niệm, trí tuệ. Bốn tầng thượng tâm ở đây là tứ thiền, từ Sơ thiền đến Tứ thiền.

4. Kinh Thủy Dự ³⁸

Bảy tình trạng sống của chúng sanh

Đức Phật giảng về 7 tình trạng người ở dưới nước để dụ cho 7 hạng người trong thế gian. Trong thế gian có 7 hạng người:

1. Người bị pháp bất thiện che lấp, bị nhiễm bởi nhiễm ô, thọ quả báo của ác pháp, tạo gốc rễ sanh tử. Đó là hạng người nằm mãi dưới nước.

2. Người đã làm trôi lên tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp, nhưng sau đó lại mất tín tâm, không kiên cố, mất sự trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, không kiên cố. Đó là hạng người ngoi lên rồi chìm lại xuống nước.

3. Người đã trôi tín tâm nơi thiện pháp, trì giới, bố thí, đa văn, trí tuệ, tu tập thiện pháp. Người đó về sau tín tâm vẫn kiên cố, chắc chắn không mất, trì giới, bố thí đa văn, trí tuệ đều kiên cố, không mất. Đó là hạng người ngoi lên khỏi nước rồi trụ.

4. Người chứng quả Tu-đà-hoàn. Đó là hạng người ngoi lên khỏi nước rồi lại trụ, trụ rồi nhìn quanh.

³⁷ Tương đương Pāli: A. VII. 63. Nagara sutta.

³⁸ Tương đương Pāli: A. VII. 15. Udakūpama.

5. Người chứng quả Tư-đà-hàm. Đó là người ngoi lên rồi trụ, trụ rồi nhìn quanh, nhìn rồi lội qua.

6. Người chứng quả A-na-hàm. Đó là người chìm trong nước ngoi lên rồi trụ, trụ rồi nhìn quanh, nhìn quanh rồi đi qua, đi qua rồi đến bờ bên kia.

7. Người chứng quả A-la-hán. Đó là người chìm trong nước, ngoi lên rồi trụ, trụ rồi nhìn quanh, nhìn rồi đi qua, qua rồi đến bờ bên kia, đến bờ bên kia rồi gọi là người đứng trên bờ.

5. Kinh Mộc Tích Dự³⁹

Thà ôm cây lửa mà chết...

Nói rằng, nếu muốn thành tựu phạm hạnh vô thượng thì thà ôm đồng cây lớn đang bùng cháy hừng hực; thà để cho lực sĩ đem sợi dây thừng bằng lông cột siết bắp chân cho tới bứt da, bứt thịt, bứt gân, bứt xương, bứt tới tủy mới thôi; thà để cho lực sĩ đem dao bén đã mài giũa chặt đứt ngang đùi; thà để cho lực sĩ đem lá đồng sắt đốt cháy hừng hực rồi quấn quanh thân thể; thà để lực sĩ đem kèm sắt nóng kéo cho hở miệng ra rồi đem viên sắt đã đốt cháy hừng hực quăng vào trong miệng, viên sắt nóng ấy đốt môi, đốt lưỡi, đốt lợi, đốt cổ, đốt tim, đốt bao tử và ruột, đốt bao tử và ruột rồi rơi xuống; thà để cho lực sĩ đem giường đồng hay sắt đốt cháy hừng hực rồi cưỡng bức phải nằm ngồi trên đó; thà để cho lực sĩ đem nồi lớn bằng đồng hay sắt đốt cháy hừng hực rồi tóm giò ngược lên quăng vào trong nồi... chứ nhất định không thân cận người nữ, bởi dù bị các việc trên mà chết thì không phải do đó mà thân hoại mạng chung phải thẳng đến ác xứ hay sanh vào địa ngục, còn thân cận người nữ, phá giới thì chắc chắn sanh vào cõi xấu, đọa vào địa ngục.

6. Kinh Thiện Nhân Vãng⁴⁰

³⁹ Tương đương Pāli: A. VII. 68. Aggi.

⁴⁰ Tương đương Pāli: A. VII. 52. Purisagati.

Vô dư Niết-bàn có thể đạt được ngay trong hiện tại

Tỳ-kheo thực hành ‘Ta không có ta, cũng không có cái của ta. Trong tương lai không có ta, cũng không có cái của ta. Cái đã có thì được đoạn trừ’. Sau khi đoạn, vị ấy đạt được xả. Có lạc mà không nhiễm, hiệp hội mà không đắm trước. Thực hành như thế, sẽ do tuệ mà thấy được đạo lộ tịch tĩnh vô thượng. Tùy theo mức độ thực tập mà Tỳ-kheo đi đến một trong ba giai vị Trung Bát Niết-bàn, thứ tư là Sanh Bát Niết-bàn, thứ năm là Hành Bát Niết-bàn, thứ sáu là Vô hành Bát Niết-bàn, thứ bảy là Thượng lưu A-ca-nị-trá Niết-bàn. Đó là bảy nơi mà thiện nhân đi đến. Nhưng mục đích tối hậu của bậc thiện nhân là phải đạt được Vô dư Niết-bàn ngay trong hiện tại.

7. Kinh Thế Gian Phước ⁴¹

Phước thế gian và phước xuất thế gian

Bảy phước thế gian là, đối với chúng Tăng, phát tín tâm cúng dường phòng xá, giường nằm, y phục, cúng cháo buổi sáng, thức ăn bữa trưa, cho người giúp việc làm vườn hoặc để sai bảo, và thường xuyên lui tới chu cấp những thứ cần thiết cho chư Tăng bất chấp mưa, tuyết lạnh lùng... để chư Tăng yên tâm tu học, thiền tọa. Nếu thiện nam, tín nữ nào đã tạo được bảy loại phước thế gian này rồi, hoặc đi, hoặc đến, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc ngủ, hoặc thức, hoặc ngày, hoặc đêm, phước đức ấy thường xuyên phát sinh, càng lúc càng thêm, càng lúc càng rộng.

Bảy phước xuất thế gian là, nếu người thiện nam, tín nữ nghe Như Lai hoặc đệ tử Như Lai ở nơi nào, hoặc ở nơi nào đó sắp đến chỗ mình, nghe vậy liền sanh tâm hoan hỷ, trong lòng rất phấn khởi, rồi với tâm thanh tịnh, tự thân tới thăm viếng, lễ kính, cúng dường. Sau khi cúng dường, thọ pháp ba tự quy, đối với Phật, Pháp và chúng Tỳ-kheo mà thọ giới cấm. Đó là bảy phước xuất thế gian.

⁴¹ Không có Pāli tương đương.

Thiện gia nam nữ nào có tín tâm, nếu tạo được bảy loại phước thể gian và lại có bảy loại phước xuất thể gian, thì phước của người kia không thể tính được có ngần nào phước, có ngần nào kết quả của phước, có ngần nào phước báo. Chỉ có thể nói là không thể hạn, không thể lường, và không thể biết được con số đại phước.

8. Kinh Thất Nhật ⁴²

Mục đích ra đời của Phật

Tất cả các hành đều vô thường, là pháp không tồn tại lâu dài, pháp chóng đổi thay, pháp không thể nương tựa, như thể gian này sẽ đến ngày hủy diệt, sẽ có lúc không mưa, rồi đến lúc sẽ có hai cho đến bảy mặt trời xuất hiện, khiến cho tất cả đại địa; cây cỏ, sông ngoài, biển lớn... đều khô cạn, núi chúa Tu-di cháy đều phụt cháy bùng bùng, tạo thành một ngọn lửa rực rỡ... Các hành như vậy không nên tham đắm mà phải ghê sợ nhòem tởm, nên tìm sự xả ly, nên tìm giải thoát.

Đức Phật nói, những sự kiện như vậy chỉ có những người đã thấy sự thật mới tin được, và vì thương tưởng chúng sanh sẽ đến ngày tận thế, chìm trong biển lửa sanh tử luân hồi mà Ngài ra đời: “Ta nay đã làm lợi ích cho chính mình, cũng làm lợi ích cho kẻ khác, làm lợi cho mọi người, cảm thương thể gian, mong cầu nghĩa lợi lợi và thiện ích, mong cầu sự an ổn khoái lạc cho trời và người. Nay Ta thuyết pháp đã đạt được chỗ rốt ráo, rốt ráo bạch tịnh, rốt ráo phạm hạnh. Do rốt ráo phạm hạnh, Ta nay đã lìa khỏi sanh, lão, bệnh, tử, khóc than, buồn rầu. Nay Ta đã được giải thoát mọi khổ não”.

9. Kinh Thất Xa ⁴³

Tất cả đều là hóa thành

Đây là bản kinh có nội dung vô cùng sâu sắc, giúp chúng ta

⁴² Tương đương Pāli: A. VII. 62. Suriya.

⁴³ Tương đương Pāli: M. 24. Rathavināṭa-sutta.

hiều được những tư tưởng của kinh điển hệ Đại thừa. Bảy trạm xe gọi chúng ta liên tưởng đến phẩm Hóa thành dụ trong kinh *Pháp Hoa*.

Kinh có thể chia thành hai phần:

- Tỳ-kheo xứng đáng được khen ngợi:

Sau mùa an cư, các Tỳ-kheo tập trung về tinh xá Trúc Lâm để hầu thăm Thế Tôn. Đức Thế Tôn hỏi các Tỳ-kheo trong khi an cư ở địa phương, có Tỳ-kheo nào được khen ngợi với những phẩm chất: thiếu dục, tri túc, độc cư, tinh tấn, chánh niệm, nhất tâm, trí tuệ, lậu tận, khuyến phát, khát ngưỡng, thành tựu hoan hỷ? Các Tỳ-kheo đáp có Tôn giả Mãn Từ Tử là người được đại chúng khen ngợi như thế. Tôn giả Xá-lợi-phất nghe các Tỳ-kheo nói vậy thì mong muốn được diện kiến và thảo luận với Mãn Từ Tử.

- Cuộc đàm đạo giữa hai Tôn giả Xá-lợi-phất và Mãn Từ Tử:

Sau đó Đức Thế Tôn, cũng như Xá-lợi-phất và một số Tỳ-kheo đến tinh xá Kỳ-viên ở thành Xá-vệ. Tại đây, Xá-lợi-phất đã gặp Mãn Từ Tử và diễn ra cuộc đàm đạo mà nội dung cho thấy mục đích xuất gia tu hành phạm hạnh là để đạt được Vô dư Niết-bàn.

Để đạt được mục đích đó cần phải trải qua bảy giai đoạn:

- Giới thanh tịnh: Giữ trọn thanh tịnh các giới đã thọ.
- Tâm thanh tịnh: Tâm không còn cấu uế.
- Kiến thanh tịnh: Thấy sự thật của các hiện hữu là vô ngã.
- Nghi thanh tịnh: Thanh tịnh do vượt qua sự hoài nghi.
- Đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh: Thanh tịnh do thấy và biết về đạo và phi đạo.
- Đạo tích tri kiến thanh tịnh: Thanh tịnh do thấy và biết về phương pháp hành trì.
- Đạo tích đoạn trí thanh tịnh: Thanh tịnh do tri kiến.

Tôn giả Mãn Từ Tử nêu lên cuộc du hành của vua Ba-tư-nặc từ Xá-vệ đến Sa-kê-đế, trải qua bảy trạm dừng chân, trước khi vào thành Sa-kê-đế, để ví dụ cho lộ trình giải thoát đi qua bảy bước thành tựu trước khi vào Vô thủ trước Niết-bàn. Mục tiêu chỗ đến của vua Ba-tư-nặc là Sa-kê-đế, không phải là các trạm dừng chân. Cũng vậy, mục tiêu của đời sống phạm hạnh là Vô dư Niết-bàn, mà không phải là giới thanh tịnh, tâm thanh tịnh... Tuy nhiên, do giới thanh tịnh cho nên tâm thanh tịnh; do tâm thanh tịnh cho nên kiến thanh tịnh; do kiến thanh tịnh cho nên nghi cái thanh tịnh; do nghi cái thanh tịnh cho nên đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh; do đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh cho nên đạo tích tri kiến thanh tịnh; do đạo tích tri kiến thanh tịnh cho nên đạo tích đoạn trí thanh tịnh; do đạo tích đoạn trí tịnh, cho nên Thế Tôn Sa-môn Cù-đàm thi thiết Vô dư Niết-bàn.

Bước đi không phải là nơi đến, nhưng mỗi bước đi đều cần thiết cho thành tựu nơi đến.

Kết thúc đoạn hội thoại, Tôn giả Mãn Từ Tử tán thán Xá-lợi-phất là vị đệ tử ngang hàng Thế Tôn. Với lời tán thán ấy, bản kinh cho thấy, Xá-lợi-phất đã cận kề quả vị Phật, đã vượt qua giới hạn của một A-la-hán Thanh văn đệ tử.

10. Kinh Lậu Tận ⁴⁴

Đốt cháy phiền não nhờ Chánh tư duy

Kinh gồm hai phần:

Phần đầu nói do tri, do kiến, tức là do Chánh tư duy mà các lậu bị diệt tận. Nếu không có Chánh tư duy, thì dục lậu chưa sanh sẽ phát sanh, đã sanh liền tăng trưởng; hữu lậu và vô minh lậu chưa sanh liền phát sanh, đã sanh liền tăng trưởng.

Phần tiếp theo nói có bảy sự đoạn trừ lậu, phiền não, pháp ưu sầu, là: do kiến, do hộ, do lý, dụng, nhẫn, trừ, do tư duy.

⁴⁴ Tương đương Pāli: M. 2. Sabbāsava-Sutta.

- Lậu được đoạn do kiến: là do có Chánh tri kiến, thấy rõ thân ngũ uẩn và thế giới là vô thường, vô ngã. Thấy biết này sẽ dập tắt cái thấy hữu ngã làm dậy lên những tư duy liên hệ tự ngã, như: ‘Ta có đời quá khứ? Ta không có đời quá khứ...’. Chánh tri kiến này sẽ tắt tà kiến, giúp hành giả biết những gì cần tác ý, những gì không nên tác ý, đi đến thấy rõ sự thật của Tứ Thánh đế, đoạn trừ ba kết là thân kiến, giới thủ, và nghi, chứng quả Tu-đà-hoàn.

- Lậu được đoạn do phòng hộ: Khi sắc căn tiếp xúc với sáu trần, nếu sáu căn được phòng hộ bằng Chánh tư duy thì sẽ có được cái thấy bất tịnh, dẫn đến không khởi tâm tham, sân, si, bứt rứt, phiền não.

- Lậu được đoạn do ly: là xa lánh tất cả ác tri thức, ác bằng hữu, ác ngoại đạo, ác dị đạo, chòm xóm xấu, nơi cư trú xấu, hoặc Tỷ-kheo khi ở chung một chỗ với các đồng phạm hạnh khiến cho người không nghi ngờ mà sanh nghi ngờ.

- Lậu được đoạn do thọ dụng: khi thọ dụng tứ sự cúng dường, luôn niệm nghĩ tri túc và để phục vụ nhu cầu tu học, không vì thỏa mãn những nhu cầu lợi dưỡng, kiêu hãnh...

- Lậu được đoạn do nhẫn: tinh tấn đoạn trừ pháp ác, bất thiện... dù phải để cho thân thể, da, thịt, gân, xương, máu, tủy khô kiệt. Vì đạt được mục đích giải thoát, Tỷ-kheo phải chịu đựng sự đói khát, lạnh nóng, muỗi mòng, ruồi, bọ chét, chấy, dù gió hay nắng bức bách, bị lời dữ, bị đánh đập, cũng đều có thể nhẫn chịu được.

- Lậu được đoạn do trừ: đoạn trừ, loại bỏ, trừ khử các tâm tham dục, sân nhuế, hại.

- Lậu được đoạn do tư duy: tư duy bảy giác chi, từ niệm giác chi cho đến xả, y viễn ly, y vô dục, y diệt tận, thẳng đến xuất yếu.

b) Phẩm Nghiệp tương ưng

Có 10 kinh, giải thích về nhân quả nghiệp báo (gồm 10 nghiệp thiện và 10 nghiệp ác), thời gian thọ báo, ảnh hưởng của nghiệp báo, tác động của sự tu tập và chuyển hóa của tâm lên nghiệp nhân đã tạo...

11. Kinh Diêm Dụ ⁴⁵

Có tu thì tội mới trừ

Nói con người tạo nghiệp như thế nào thì lãnh thọ quả báo của nó như thế. Do đó, nếu không có sự thực hành phạm hạnh, không thể diệt tận khổ; nhưng nếu có sự tu hành phạm hạnh thì có được sự diệt tận được khổ.

Bản kinh cho biết, mỗi chúng sanh đều có thể làm chủ đời sống (hay nói một cách dân gian là số mạng, vận mạng) của mình. Cuộc đời của mình khổ đau hay hạnh phúc đều tùy thuộc vào việc có tu tập pháp lành hay không tu tập pháp lành. Giả sử, trong trường hợp nào đó chúng ta trót đã gây tạo lỗi lầm, nếu không ăn năn sám hối thì chắc chắn phải thọ quả báo xấu ác ở địa ngục; nhưng nếu chúng ta biết ăn năn sám hối thì chỉ chịu chút ít khổ đau trong hiện tại mà thôi. Kinh phân biệt các trường hợp đó như sau:

- Người tạo nghiệp bất thiện mà không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, chắc chắn bị đọa địa ngục, giống như đem một lạng muối bỏ vào một chút nước, muối làm cho nước mặn không thể uống được; hoặc như người chủ nuôi dê nghèo hèn, không có thể lực, bị vua quan hay người có thể lực lớn chiếm đoạt dê, người chủ dê nghèo không thể đòi lại được, dù có lạy lục, van xin; hoặc như người nghèo, không có thể lực, thiếu nợ người chủ giàu có, bị chủ bắt trói.

- Người tạo nghiệp bất thiện mà có tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ, thì chỉ thọ chút ít quả khổ trong đời hiện tại, như đem chút ít muối bỏ vào sông Hằng, không thể làm cho nước sông Hằng mặn đi không uống được; hoặc như người chủ nuôi dê giàu có, có thể lực, người trộm dê nghèo hèn, tất bị chủ dê bắt trói, đoạt lại dê; hoặc như người có vô lượng tài sản và thể lực rất lớn, dù có mắc nợ thì cũng không bị ai làm khó.

⁴⁵ Tương đương Pāli: A. III. 99. Loṇaphala.

12. Kinh Hòa-phá⁴⁶

Tâm tịnh thì tội liền tiêu

Hòa-phá là một người thuộc dòng họ Thích, nhưng theo ngoại đạo Ni-kiền. Một hôm Hòa-phá đến giảng đường trong vườn Ni-câu-loại thăm viếng. Tôn giả Mục-kiền-liên hỏi ông ta rằng nếu có một Tỳ-kheo thủ hộ thân, miệng, ý thì có trường hợp nào vì ấy nhân đó mà sanh khởi lậu bất thiện dẫn đến đời sau chăng? Hòa-phá trả lời có, đó là trường hợp Tỳ-kheo ở đời trước đã làm các hành vi bất thiện.

Đức Phật bằng thiên nhĩ thanh tịnh nghe được cuộc bàn luận ấy nên vào xế chiều Ngài đến giảng đường và khai thị cho Hòa-phá. Đức Phật nói, giả sử có Tỳ-kheo thân hành bất thiện, khẩu hành bất thiện, ý hành bất thiện, do vô minh hành mà sanh lậu, nóng bức và ưu sầu, nhưng sau đó diệt trừ vô minh hành bất thiện, không tạo thêm những nghiệp mới, xả bỏ nghiệp cũ, ngay trong hiện tại này liền chứng được cứu cánh, không còn nóng bức, thường trụ không đổi, tức điều được nói là được thấy bởi Thánh tuệ, được biết bởi Thánh tuệ, thì Tỳ-kheo ấy không còn sanh khởi lậu bất thiện và dẫn đến đời sau nữa. Cũng như bóng do cây mà có, nếu đốn cây đến tận gốc rễ và đem đốt hết thành tro thì vĩnh viễn không còn bóng nữa. Cũng vậy, một người khi vô minh đã dứt hết, minh đã sanh khởi, người ấy sẽ được sáu hằng trụ, tức sáu căn không hỷ không ưu, xả cầu, vô vi, chánh niệm, chánh trí.

Sau buổi pháp thoại, Hòa-phá tỉnh ngộ, nói rằng mình xưa nay bị ngoại đạo phỉnh gạt, nay trở về nương tựa Tam bảo, làm một cư sĩ tại gia.

13. Kinh Độ⁴⁷

Không có định mệnh

⁴⁶ Tương đương Pāli: A. IV. 195. Vappa.

⁴⁷ Tương đương Pāli: A. III. 61. Titttha.

Đức Phật nói có ba độ xứ (tức ba chủ trương, ba học thuyết) của ngoại đạo, khác chủng tánh, khác danh xưng, khác tông chỉ, khác học thuyết, mà dù cho người có trí tuệ khéo nhận lãnh, khéo ghi nhớ để nói cho người khác, nhưng cũng không thu hoạch được lợi ích gì.

Ba thuyết đó là: 1. Thuyết tiền định, cho rằng tất cả nguyên nhân đã định sẵn từ đời trước; 2. Thuyết tạo hóa, cho rằng tất cả nguyên nhân do Thượng đế biến hóa ra hay sáng tạo ra, tất cả đều do Thượng đế an bài; 3. Thuyết tự nhiên, không có nguyên nhân và điều kiện.

Đối với những người đã ôm giữ những kiến chấp như vậy, cho những luận thuyết đó là sự thật, thì rất khó giáo hóa. Kinh này Đức Phật chỉ cho cách dùng lý lẽ để khuất phục những người ôm giữ kiến chấp đó.

Rồi Đức Phật nói những pháp mà Ngài tự mình biết, tự mình giác ngộ, rồi thuyết giảng cho mọi người. Với pháp này, dù là Samôn, Bà-la-môn, Thiên, Ma, Phạm và các loài thế gian khác đều không thể khuất phục được, không thể làm cho cúi uể được, không thể chế phục được.

Pháp đó là sáu xứ (nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ) và sáu giới (địa, thủy, hỏa, phong, không, thức). Do hòa hiệp của sáu giới nên sanh thai mẹ. Nhân sáu giới mà có sáu xứ; nhân sáu xứ có xúc, nhân xúc mà có thọ. Nếu ai có cảm thọ liền biết như thật về Khổ, biết về Khổ tập, biết về Khổ diệt, biết như thật về Khổ diệt đạo, tức thấu suốt Tứ diệu đế thì người đó tận trừ tất cả lậu, đã giải trừ các kết, có thể bằng chánh trí mà đoạn tận khổ biên.

14. Kinh La Vân⁴⁸

Tu là phải quán sát ba nghiệp

⁴⁸ Tương đương Pāli: M. 61. Rāhulovada Sutta.

Đức Thế Tôn đích thân giáo giới La-hầu-la. Có lẽ, lúc này Tôn giả La-hầu-la còn trẻ tuổi, ham chơi, nên Thế Tôn răn dạy: “Không được đùa giỡn và nói dối”, đồng thời khuyến tấn La-hầu-la phải quán sát ba nghiệp thân, khẩu, ý trước khi hành động, nói năng, suy nghĩ; nếu thấy lợi mình, lợi người, đó là nghiệp thiện nên làm; nếu hại mình, hại người, đó là bất thiện, không nên làm.

15. Kinh Tư⁴⁹

Tu thì chuyển nghiệp

Nếu kẻ nào cố ý tạo nghiệp, kẻ ấy phải thọ lấy quả báo, hoặc thọ ngay trong đời hiện tại, hoặc thọ vào đời sau. Nếu tạo nghiệp mà không cố ý, người ấy không nhất thiết phải thọ quả báo.

- Có ba nghiệp của thân là sát sanh, trộm cắp, tà dâm; bốn nghiệp của miệng là nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói lời phù phiếm; ba nghiệp của ý là tham dục, sân hận, si mê.

- Vị Thánh đệ tử xả bỏ nghiệp bất thiện của thân, tu thân thiện nghiệp; xả bỏ nghiệp bất thiện của miệng và ý, tu thiện nghiệp miệng và ý... cho đến tâm vị ấy đi đôi với từ, biến mãn một phương thành tựu và an trú, thì nếu trước kia nhân có ác tri thức, vì đã phóng dật mà tạo nghiệp bất thiện, nay những thứ ấy không thể lôi kéo, không thể làm bận, không còn đi theo nữa.

16. Kinh Già-lam⁵⁰

Tham sân si là nguồn gốc của nghiệp ác

Đức Phật du hóa tại thị trấn của những người Kālāma (Già-lam) tên là Kesaputta, ở Kosala. Những người Già-lam không có tinh trí để biết điều đã làm có tội hay không có tội, nên Phật dạy ba nghiệp tham, sân, si là nguyên nhân, là sự tập khởi, là căn bản, là duyên của tất cả các nghiệp:

⁴⁹ Tương đương Pāli: A. X. 207-208.

⁵⁰ Tương đương Pāli: A. III. 65. Kesaputtiyā.

“Này các người Già-lam, các người không có tinh trí để biết điều đã làm có tội hay không có tội. Này các người Già-lam, nên biết các nghiệp có ba cái là nguyên nhân, là sự tập khởi, là căn bản, là duyên của nó. Những gì là ba? Này các người Già-lam, tham là nhân, là tập, là bản, là duyên của các nghiệp. Này các người Già-lam, nhuế và si là nhân, là tập là bản, là duyên của các nghiệp”.

Người Già-lam cũng nêu lên câu hỏi, có những Sa-môn, Bà-la-môn hay tự đề cao mình mà chỉ trích những người khác, họ không biết ai tu thật ai tu giả? Đức Phật không trả lời trực tiếp mà nêu lên phẩm chất của một Thánh đệ tử đã đoạn trừ tham, sân, si, có tâm, có quý, có tâm từ bi, làm lợi ích cho tất cả, cho đến loài côn trùng...

Các người Già-lam tự biết, tự hiểu đâu là chân, đâu là ngụy, phát tâm quy y Tam bảo, thọ trì năm giới.

17. Kinh Già-di-ni⁵¹

Không một ai có khả năng đưa mình đi đến thiện xứ, sanh lên cõi trời

Già-di-ni, con trời A-tư-la bạch Phật, các người Bà-la-môn tự cao, thờ chùng ấy trời, mà cho rằng, nếu có chúng sanh nào mạng chung, họ có thể làm cho chúng sanh đó tự do qua lại các thiện xứ, sanh lên cõi trời. Vậy thì, Thế Tôn là Pháp chủ, mong Thế Tôn cũng làm cho chúng sanh khi mạng chung đi đến thiện xứ, sanh lên cõi trời.

Nhân đó Phật nói quả báo của 10 nghiệp ác, 10 nghiệp thiện như đá, như dầu, chìm nổi khác nhau.

- Nếu một người suốt đời gây tạo mười nghiệp bất thiện, đến khi chết, mọi người tập trung cầu nguyện, van xin... cho người đó được sanh về thiện xứ, thì cũng giống như lấy tảng đá lớn ném xuống vực nước sâu rồi đứng trên bờ cầu nguyện, hy vọng cục đá

⁵¹ Tương đương Pāli: S. iv. 311.

nổi lên, đó là điều không tưởng! Cho nên, mười loại nghiệp đạo bất thiện vốn đen, có quả báo đen, tự nhiên đi thẳng xuống, chắc chắn đi đến ác xứ.

- Nếu một người suốt đời tu tập mười nghiệp thiện, đến khi chết, mọi người tập trung cầu nguyện, van xin... cho người đó đi đến ác xứ, sanh vào địa ngục, thì cũng giống như người đem hũ dầu ném vào nước, hũ dầu bị vỡ lặn chìm xuống nước, còn dầu nổi lên trên mặt nước, dù cho có cầu nguyện, van xin... dầu cũng không thể chìm được. Do đó, mười nghiệp đạo thiện là trắng, có quả báo trắng, tự nhiên thăng lên, chắc chắn đến thiện xứ.

18. Kinh Sur Tũ ⁵²

Không phải sự chỉ trích nào cũng phi báng Đức Phật

“Này Sur Tũ, nếu có ai nói như vậy: ‘Sa-môn Cù-đàm có tông chỉ bất khả tác, và cũng đem bất khả tác giảng cho mọi người’, người ấy không hủy báng Sa-môn Cù-đàm, người ấy nói sự thật, người ấy nói đúng pháp, người ấy nói pháp như pháp, đối với như pháp không có sai lầm, cũng không bị chỉ trích. Vì sao vậy, này Sur Tũ, có một sự kiện mà, nhân sự kiện đó, đối với pháp như thật, không thể hủy báng, khi nói rằng: ‘Sa-môn Cù-đàm có tông chỉ bất khả tác, và cũng đem pháp bất khả tác ấy nói cho người khác’.”

Đại thần Sur Tũ, đệ tử Ni-kiền, đến thăm viếng Đức Phật để cúng dường lễ bái, dù các Ni-kiền không đồng ý, vì họ cho rằng gặp Phật sẽ không được may mắn; cúng dường lễ bái cũng sẽ không được may mắn.

Sau khi đến chỗ Thế Tôn, đại thần Sur Tũ hỏi rằng, nếu có ai đó nói Sa-môn Cù-đàm có tông chỉ bất khả tác, và cũng đem pháp bất khả tác giảng cho người khác, thì người đó có phi báng Phật? Có nói đúng sự thật không? Có nói đúng pháp chăng?

⁵² Tương đương Pāli: A. VIII. 12. Siha.

Phật bảo rằng người đó không phỉ báng Phật, người đó nói đúng sự thật, nói đúng pháp. Bởi vì, sự thật, có những pháp Phật không làm và cũng không khuyến khích người khác làm. Rồi Phật vì đại thần Sur Tũ trình bày tám trường hợp nên làm, không nên làm, pháp cần đoạn diệt, pháp cần kinh tởm, pháp luật cần thực hành, pháp hành khổ hạnh nên xa lánh, và pháp an ổn nên tu học.

Sau thời pháp thoại, đại thần Sur Tũ từ bỏ ngoại đạo, xin quy y Tam bảo, làm người cư sĩ tại gia, thọ trì năm giới.

19. Kinh Ni-kiền ⁵³

Sự khác biệt giữa quan niệm về nghiệp của ngoại đạo và của Phật giáo

1. Ngoại đạo Ni-kiền chủ trương thuyết định mệnh, cho rằng tất cả khổ lạc con người trong kiếp hiện tại là do nghiệp quá khứ; nghiệp quá khứ này có thể diệt bằng cách tu khổ hạnh, tu khổ hạnh và không tạo tác cái mới nữa, thì các nghiệp ấy dứt sạch.

Đức Phật phân tích cho các Ni-kiền thấy rằng, chủ trương thuyết định mệnh của họ chỉ hợp lý (hợp lý thôi, chưa chắc đã đúng!) nếu họ có tinh trí để biết rằng: ‘Trước kia ta có hay không có? Trước kia ta tạo ác hay không tạo ác? Ta chừng ấy khổ đã diệt tận, hay chừng ấy khổ chưa diệt tận; và nếu chừng ấy đã diệt tận thì sẽ diệt tận tất cả? Chính ngay trong đời hiện tại mà đoạn các pháp bất thiện và tạo tác các thiện pháp, tu tập và tác chứng chăng?’. Nhưng tất cả các Ni-kiền đều trả lời rằng họ không hề biết gì về những điều mà Thế Tôn trình bày. Điều này chứng tỏ, thuyết định mệnh hay thuyết nghiệp báo của ngoại đạo chỉ là tưởng tượng, hư tưởng, không tưởng, chứ không phải dựa vào cơ sở tự mình thấy biết, chứng nghiệm.

2. Đức Phật lại chỉ rõ, các ngoại đạo Ni-kiền khi cần hành kịch liệt thì cảm thọ khổ kịch liệt; khi không cần hành kịch liệt thì không

⁵³ Tương đương Pāli: M. 101. Devadaha sutta.

cảm thọ khổ kịch liệt, như vậy không hợp lý để nói khổ do nhân đã tạo đời trước, nhưng các ngoại đạo Ni-kiền vì si mê che lấp, bị si mê trôi buộc, nên cứ nói tất cả cảm thọ khổ lạc đời này đều do nhân đã tạo từ trước.

3. Đức Phật tiếp tục khai sáng cho các ngoại đạo Ni-kiền: Lạc nghiệp báo, nghiệp ấy không thể nhân sự tinh cần và nhân sự khổ hành, mà chuyển thành khổ báo được; khổ báo nghiệp, nghiệp ấy không thể nhân sự tinh cần hay nhân sự khổ hành mà chuyển thành lạc báo được; hiện pháp báo nghiệp, nghiệp ấy không thể nhân sự tinh tấn và nhân sự khổ hành mà chuyển thành hậu sanh báo được; hậu sanh nghiệp báo, nghiệp ấy không thể nhân sự tinh cần và nhân sự khổ hành mà chuyển thành hiện pháp báo được; nghiệp không chín, nghiệp ấy không thể nhân sự tinh cần và nhân sự khổ hành mà chuyển thành quả báo chín; nghiệp báo chín, nghiệp ấy không thể nhân sự tinh cần và nhân sự khổ hành mà chuyển đổi thành khác đi được.

Vì vậy, sự nỗ lực của các Ni-kiền trong sự tu tập khổ hạnh là hư vọng, sự tinh cần ấy là trống rỗng, chẳng đạt được gì cả.

4. Chỉ trích năm điều đáng khiển trách, đáng ghê tởm của ngoại đạo Ni-kiền:

- Những điều khổ, lạc mà chúng sanh này cảm thọ đều do sự tạo tác trước kia.

- Chúng sanh lãnh thọ sự khổ vui đều do sự hội hợp.

- Chúng sanh lãnh thọ sự khổ vui đều do định mạng.

- Chúng sanh lãnh thọ sự khổ vui đều do kiến.

- Chúng sanh lãnh thọ sự khổ vui đều do Tôn Hựu tạo (do Thượng đế an bài).

5. Nêu lên pháp mà Phật chứng ngộ, pháp đưa đến Niết-bàn, đó là: xả bỏ thân nghiệp bất thiện để tu thiện nghiệp nơi thân; xả bỏ khẩu, ý nghiệp bất thiện, tu thiện nghiệp nơi khẩu, ý... cho đến đoạn

trừ năm triền cái, rồi ly dục, ly ác bất thiện pháp, cho đến chứng Tứ thiền, thành tựu và an trụ, hướng thẳng đến lậu tận trí thông, chứng nhập Tứ diệu đế, tâm giải thoát khỏi dục lậu, hữu lậu, tâm giải thoát vô minh lậu.

20. Kinh Ba-la-lao ⁵⁴

Thế Tôn không phải là nhà huyền thuật

Ba-la-lao Già-di-ni (Pāṭaliya gāmaṇī), thôn trưởng Pāṭaliya, đến yết kiến Thế Tôn để lễ bái, cúng dường. Ba-la-lao có ba nghi ngờ.

Nghi ngờ thứ nhất là mặc dù nghe nhiều người nói Đức Thế Tôn biết huyền thuật và là nhà huyền thuật, và Đức Thế Tôn cũng xác nhận điều này, nhưng ông vẫn không tin. Thế Tôn bằng nhiều phương tiện diễn đạt cho Ba-la-lao thấy rằng, Ngài biết tất cả huyền thuật nhưng không phải là nhà huyền thuật; Ngài biết huyền thuật, biết người huyền thuật, biết quả báo của huyền thuật, biết đoạn trừ huyền thuật, cũng như biết sát sanh, biết người sát sanh, biết sự đoạn trừ sát sanh... Nếu ai nghĩ và nói rằng Thế Tôn biết huyền thuật tức là nhà huyền thuật, nếu người ấy không từ bỏ lời nói và ý nghĩ đó thì trong khoảnh khắc như co duỗi cánh tay, mạng chung sanh vào địa ngục, vì tội phi báng Như Lai.

Ba-la-lao nghe vậy vô cùng sợ hãi, ăn năn sám hối. Rồi ông lại nêu lên nghi vấn tiếp theo, rằng Thế Tôn có quan điểm như thế nào về nghiệp và nghiệp báo, khi có ngoại đạo chủ trương: kẻ nào sát sanh, trộm cắp, nói dối... kẻ ấy nhất thiết thọ báo ngay trong đời này, nhân đó mà sanh ra ưu khổ? Đức Phật không trả lời trực tiếp mà nêu lên những ví dụ để Ba-la-lao tự hiểu vấn đề.

Cuối cùng, Ba-la-lao cho biết ông đã xây dựng nhà cao cửa rộng để đón tiếp những Sa-môn, đạo sĩ. Có bốn đạo sĩ đã đến ở mà mỗi người chủ trương một thuyết trái ngược nhau, như thuyết đoạn

⁵⁴ Tương đương Pāli: S. 42. 13. Pāṭali.

diệt, thuyết vô tác dụng, và hai thuyết ngược lại. Ba-la-lao nghe rồi phân vân, hoài nghi, không biết ai đúng ai sai.

Đức Phật khuyên Ba-la-la chớ hoài nghi mà sanh ra phân vân và chỉ cho ông tu tập thiền định gọi là viễn ly, nhờ thiền định ấy sẽ có thể được chánh niệm, có thể đạt tới nhất tâm; như vậy, ở trong đời hiện tại ông sẽ đoạn trừ sự nghi hoặc, và được thắng tấn. Đức Phật chỉ dẫn cận kề pháp tu thiền định cho Ba-la-lao.

Sau buổi pháp, Ba-la-lao viễn ly trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh, quy y Tam bảo, làm cư sĩ tại gia, trọn đời giữ năm giới.

c) Phẩm Tương ưng Xá-lợi-phất

Gồm 11 kinh, chủ yếu do ngài Xá-lợi-phất nói, hoặc các việc có liên quan đến khả năng, đạo đức và trí tuệ của ngài. Qua đó, chúng ta thấy được nhân cách siêu việt của Tôn giả Xá-lợi-phất, bậc Tướng quân của Chánh pháp, bậc mà “tâm tư như mặt đất, nhận tất cả mọi thứ tịnh và bất tịnh, một cách bình đẳng”. Và cũng từ phẩm kinh này, chúng ta mới có được cái nhìn toàn diện về ngài trong kinh *Duy-ma-cật*, mới hiểu được những ẩn ý sâu xa mà cư sĩ Duy-ma-cật phát biểu.

21. Kinh Đẳng Tâm ⁵⁵

Những kinh nghiệm hành thiền

Ghi lại sự kiện Tôn giả Xá-lợi-phất phân biệt nghĩa lý nội kết sử và ngoại kết sử cho các Tỳ-kheo.

Một vị thượng lưu A-na-hàm, sau khi đã đoạn trừ năm hạ phần kết, nhưng do vị ngọt trong cảm thọ lạc của các Sắc giới tịnh lự vị ấy lần lượt thác sanh từ cõi trời Phạm thiên của Sơ thiên, cho tới khi thác sanh đến Sắc cứu cánh của Tứ thiên ở đó mà nhập Niết-bàn. Đó là hạng người có nội kết sử, bậc A-na-hàm, không trở lại cõi này nữa.

⁵⁵ Tương đương Pāli: A. II. 4. 5-6

Người tu tập các giới cấm, thủ hộ biệt giải thoát luật nghi, lại còn khéo thâm nhiếp các oai nghi lễ tiết, thấy những tội lỗi nhỏ nhất cũng thường sanh tâm lo sợ, thọ trì học giới. Đó là người có ngoại kết sử, không phải A-na-hàm, sẽ còn trở lại thế gian này.

Một số đông chư Thiên đẳng tâm đến chỗ Thế Tôn thuật lại sự việc trên và mong Phật đến giảng đường chia sẻ niềm hoan hỷ của đại chúng. Phật nhận lời. Khi đến nơi, Ngài khen ngợi Xá-lợi-phất, đồng thời cho biết chư Thiên đẳng tâm trước kia khi còn là loài người, và hiện tại, đã tu tập thiện tâm rất rộng, rất lớn, nên hoặc có mười hay hai mươi vị, hoặc ba mươi hay bốn mươi vị, hoặc năm mươi hay sáu mươi vị, cùng đứng trên đầu mũi dùi vẫn chẳng chướng ngại lẫn nhau. Do đó, nên học pháp tịch tĩnh, các căn tịch tĩnh, tâm ý tịch tĩnh, ba nghiệp thân, khẩu ý tịch tĩnh, hướng về Đấng Thế Tôn và các đồng phạm hạnh có trí. Các hàng đệ học đối trá, luôn luôn suy tổn, vĩnh viễn làm lạc, vì không được nghe diệu pháp như thế này.

22. Kinh Thành Tựu Giới ⁵⁶

Năm pháp thành tựu được mọi người kính trọng

Ngài Xá-lợi-phất nói nếu Tỳ-kheo nào thành tựu giới, thành tựu định, thành tựu tuệ thì ngay trong đời hiện tại mà ra vào định tướng thọ diệt, nếu không chứng được cứu cánh trí, khi thân hoại mạng chung, vượt qua khỏi trời Đoàn thực, sanh lên các cõi trời Ý sanh, tại các cõi ấy mà ra vào định tướng tri diệt.

Tôn giả Xá-lợi-phất ba lần nói như vậy thì Ô-đà-di cũng ba lần bác bỏ, rằng nếu Tỳ-kheo sanh lên các cõi trời Ý sanh khác, mà ra vào định tướng tri diệt, hoàn toàn không có trường hợp ấy. Tôn giả Xá-lợi-phất liền đến chỗ Thế Tôn, Ô-đà-di cũng đến chỗ Thế Tôn. Tại đây, cả hai người đều ba lần tuyên bố lại lời nói của mình như trước.

⁵⁶ Tương đương Pāli: A. V. 166. Nirodha.

Thế Tôn liền cất vấn Ô-đà-di và ngay đó, cái ngu si của Ô-đà-di lộ ra. Thế Tôn khiển trách Ô-đà-di là người không có khả năng luận bàn về A-tỳ-đàm thâm sâu, và khiển trách luôn Tôn giả A-nan, bởi A-nan đã bỏ mặc, không chiếu cố Xá-lợi-phất khi bị người khác cất vấn. Đó là hành động không có lòng từ, quay lưng lại với bậc Trưởng lão thượng tôn danh đức. Rồi Thế Tôn xác định lại lời nói của Xá-lợi-phất, và Ngài đi vào thiền thất.

Buổi chiều, Thế Tôn từ thiền thất đi ra, đến trước chúng Tỳ-kheo, trải chỗ mà ngồi, rồi giảng về năm 5 pháp để một Tỳ-kheo được tôn trọng, kính mến. Năm pháp đó là: tu tập các cấm giới, học rộng nghe nhiều, có bốn tầng thượng tâm, chứng đắc như thật trí và dứt sạch các lậu.

Thế Tôn khen ngợi Xá-lợi-phất là người đã thành tựu năm pháp đó.

23. Kinh Tri ⁵⁷

Nam-mô Đại trí Xá-lợi-phất Tôn giả

Tỳ-kheo Hắc Xi thông báo cho Tôn giả Xá-lợi-Phất biết là Tỳ-kheo Mâu-lợi-phá-quần-nậu đã xả giới, bỏ đạo. Xá-lợi-phất hỏi Hắc Xi rằng Mâu-lợi-phá-quần-nậu có niềm vui trong giáo pháp không, Hắc Xi không trả lời mà hỏi ngược lại Xá-lợi-phất. Tôn giả Xá-lợi-phất trả lời ngài không hề có sự nghi hoặc đối với giáo pháp và đối với những việc trong tương lai thì cũng không có gì do dự. Hắc Xi cho rằng Tôn giả Xá-lợi-phất tự tuyên bố chứng đắc trí và thừa lại với Thế Tôn.

Đức Phật cho gọi Xá-lợi-phất đến và ở giữa đại chúng, Ngài ân chứng cho lời tuyên bố của Xá-lợi-phất là chân thật bằng cách gạn hỏi về pháp Duyên khởi, để cho đại chúng thấy rằng, Xá-lợi-phất đã thấy pháp duyên khởi, tức đã chứng đắc trí. Sau khi gián tiếp ân chứng cho Xá-lợi-phất, Thế Tôn vào thiền thất.

⁵⁷ Tương đương Pāli: S. XII. 32. Kaḷārakatthiya.

Thế Tôn đi rồi, Xá-lợi-phất lại rống tiếng rống của con sư tử, rằng ‘Nếu Đức Thế Tôn trong hai, ba, bốn ngày cho đến bảy ngày bảy đêm với những lời khác câu khác mà hỏi tôi về nghĩa này, thì tôi vẫn có thể trong hai, ba, bốn cho đến bảy ngày bảy đêm với những lời khác, câu khác mà trả lời Đức Thế Tôn về nghĩa ấy’.

Tỳ-kheo Hắc Xi lại thông báo với Thế Tôn sự kiện ấy. Thế Tôn lại ân chứng: Tỳ-kheo Xá-lợi-phất đã thấu đạt sâu xa về pháp giới.

24. Kinh Sư Tử Hống⁵⁸

Tiếng rống sư tử chúa của Xá-lợi-phất

Sau mùa an cư, Tôn giả Xá-lợi-phất đến đánh lễ Thế Tôn và xin đi trú trong nhân gian. Khi vừa từ giả, có một Tỳ-kheo, có lẽ do bất mãn, đã vu khống Tôn giả Xá-lợi-phất khinh mạn ông ta. Phạt cho gọi Xá-lợi-phất trở lại. Tôn giả A-nan biết Xá-lợi-phất lần này trở lại chắc chắn cất tiếng rống của sư tử, nên đã đi thông báo cho tất cả Tỳ-kheo trong tu viện Kỳ-viên vân tập tại giảng đường. Quả nhiên, khi Xá-lợi-phất trở lại, ngài đã cất tiếng rống sư tử, rằng:

“Bạch Thế Tôn, như một con trâu gãy sừng, rất nhu nhược, hiền lành, dễ sai khiến, dễ chế ngự. Nó từ thôn này đi đến thôn khác, từ xóm này đi đến xóm khác; những nơi nó đi qua, không có gì bị xâm phạm. Bạch Thế Tôn, con cũng vậy. Tâm con như con trâu gãy sừng, không kết, không oán, không sân nhuế, không náo hại, rộng lớn, vô biên, khéo tu tập, biến mãn tất cả thế gian, thành tựu và an trụ. Bạch Thế Tôn, nếu ai không có niệm thân trên thân thì người ấy mới khinh mạn một đồng phạm hạnh rồi đi trú trong nhân gian. Bạch Thế Tôn, con khéo có niệm thân trên thân, làm sao con lại khinh mạn một đồng phạm hạnh rồi đi trú trong nhân gian?”.

Bằng những hình ảnh sống động, Xá-lợi-phất tuyên bố như

⁵⁸ Tương đương Pāli: A. IX. 11. Vuttha.

thế, khiến Tỳ-kheo kia thấy được lỗi lầm, ăn năn sám hối. Phạt bảo Xá-lợi-phất hãy nhận sự sám hối của Tỳ-kheo kia, nếu không đầu Tỳ-kheo kia sẽ vỡ thành bảy mảnh.

25. Kinh Thủy Dụ⁵⁹

Phương pháp diệt trừ hờn giận

Xá-lợi-phất nói chia sẻ với các Tỳ-kheo về 5 pháp kèm chế sự hờn giận. Khi một người nào đó làm cho mình hờn giận, nếu mình là người biết tu tập, thì phải tìm cách diệt trừ sự hờn giận đó. Sau đây là năm cách để diệt trừ hờn giận:

- Nếu có một người thân hành không thanh tịnh, nhưng khẩu hành thanh tịnh, thì mình đừng nhìn vào thân hành của người đó mà chỉ chú ý đến khẩu hành, như Tỳ-kheo tu khổ hạnh, thọ trì y phần tảo, thấy tấm vải vắt bên đường, dù dơ bẩn nhưng sau khi quán sát thấy còn lành lặn, còn dùng được, thì nhặt lấy đem về giặt sạch để may y mà dùng. Thực hành như vậy mình sẽ trừ được sự hờn giận.

- Nếu một người khẩu hành không thanh tịnh nhưng thân hành thanh tịnh, thì mình đừng nhìn vào khẩu hành của người đó mà chỉ chú ý đến thân hành, như hồ nước bị rêu che phủ, chỉ cần khoát rêu ra, thì có thể khoan khoái tắm mát.

- Nếu một người thân hành không thanh tịnh, khẩu hành không thanh tịnh, nhưng tâm có chút thanh tịnh, thì chớ nên nghĩ đến thân hành không thanh tịnh, khẩu hành không thanh tịnh, mà chỉ nên nghĩ đến tâm có chút thanh tịnh của người ấy, giống như người khát nước tìm thấy một ít nước trong lỗ chân trâu, không thể lấy tay, hay lá cây múc lấy uống mà chỉ còn cách duy nhất là cúi sát người xuống lỗ chân trâu mà uống để trừ đi cơn khát.

- Nếu một người mà thân, khẩu, ý cả ba đều không có chỗ nào thanh tịnh, thì người đó đang sống trong đau khổ, khi mạng chung

⁵⁹Tương đương Pāli: A. V. 162. Āghāṭavinaya.

nhất định bị dọa ác xứ. Nghĩ như vậy rồi mình nên khởi lòng thương xót, khởi niệm từ mẫn với người đó chứ không nên giận hờn, phải quán sát người đó như kẻ bộ hành nửa đường mắc bệnh, khốn đốn, héo hắt, cô độc, không bạn bè... phải khởi niệm thương xót cứu giúp người ấy, đừng để họ phải bị chết và dọa vào ác xứ.

- Còn nếu một người có thân, khẩu, ý thanh tịnh thì không có lý do gì để mình giận hờn người ấy. Người ấy như hồ nước đã trong lại ngọt, đáy sâu bằng phẳng... tha hồ cho mình tắm mát. Đó là bậc thiện tri thức, hãy thân cận gần gũi để được học hỏi.

26. Kinh Cù-ni-sur⁶⁰

Pháp học của Tỳ-kheo

Cù-ni-sur sống một mình trong rừng nhưng vẫn buông lung, cười đùa kiêu ngạo, tháo động, không chánh niệm như khi vượn. Nhân có chút công việc, ông đến thành Vương-xá. Xong việc, ông đến tinh xá Trúc Lâm. Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất cùng với các Tỳ-kheo có chút Phật sự đang tập hợp tại giảng đường. Thấy Cù-ni-sur đi tới, Tôn giả Xá-lợi-phất dạy những điều sau đây cho các Tỳ-kheo: Đối với thầy Tỳ-kheo vô sự⁶¹, sống ở nơi vô sự, cần phải:

- Học pháp kính trọng và biết tùy thuận quán sát⁶².
- Học hạnh không cười giỡn, không tháo động⁶³.
- Học hạnh không nói những đề tài súc sanh⁶⁴.

⁶⁰ Tương đương Pāli: M. 69. Gulissāni sutta.

⁶¹ Vô sự Tỳ-kheo 無事比丘, Tỳ-kheo a-lan-nhã sống tại a-lan-nhã (rừng). Pāli: ārañṇaka-bhikkhu.

⁶² Pāli: ārañṇkena bhikkhunā saṃghagatena saṅghe viharante sabrahmacārisu sagāraṇa bhavitabbam sappatussena, "Tỳ-kheo a-lan-nhã (tu hạnh sống ở rừng), khi đến sống giữa Tăng, cần phải tôn trọng, cung kính các đồng phạm hạnh."

⁶³ Hán: bất điều tiếu, bất táo nhiễu 不調笑不躁擾. Pāli: anuddhata, không trạo cử, acapala, không nao động.

⁶⁴ Hán: súc sinh luận 畜生論. Pāli: tiracchāna-kathā, câu chuyện bàn về các vấn đề từ vua chúa, trộm cướp cho đến chuyên sông biển, nam nữ linh tnh; chuyện vô ích, trở ngại sự tu tập. Nhưng, đoạn này, trong bản Pāli tương đương: amukhararena bhavitabbam avikiṇṇavācena, không nên lảm lới, không nên nói tạp nhạp.

- Học không kiêu ngạo và ít nói năng.
- Học thủ hộ các căn.
- Học biết đủ trong sự ăn uống.
- Học tinh tấn không giải đãi.
- Học chánh niệm và chánh trí.
- Học biết thời và đúng thời; không đi vào thôn khát thực quá sớm, cũng chẳng trở về quá trễ.
- Học biết ngồi và ngồi đúng chỗ; không lấn chỗ ngồi của vị Trưởng lão, bị Tỳ-kheo nhỏ khiển trách⁶⁵.
- Học thảo luận về Luật và A-tì-đàm⁶⁶.
- Học thảo luận về tịch tĩnh giải thoát⁶⁷ và ly sắc⁶⁸ cho đến vô sắc định⁶⁹.
- Học thảo luận về lậu tận trí thông.

Khi Xá-lợi-phất dạy những lời trên xong, Tôn giả Mục-kiền-liên cũng ở trong đại chúng liền hỏi: “Thưa Tôn giả Xá-lợi-phất, chỉ những Tỳ-kheo vô sự sống ở nơi vô sự mới nên học những pháp như vậy, chứ không phải là những Tỳ-kheo ở giữa người đời sao?”. Xá-lợi-phất đáp: “Tỳ-kheo vô sự sống ở nơi vô sự còn nên học những pháp như vậy, huống gì là Tỳ-kheo sống giữa nhân gian?”.

27. Kinh Phạm Chí Đà-nhiên ⁷⁰

Vì ai mà tạo tội thì cũng phải đền tội

⁶⁵ Pāli: there ca bhikkhū nānupakhajja nisīdissāmi nave ca bhikkhū na āsanena paṭibāhissāmi, không chiếm chỗ ngồi của các Tỳ-kheo Thượng tọa; không đuổi các vị tân Tỳ-kheo khỏi chỗ ngồi.

⁶⁶ Luật, A-tì-đàm 律阿毗曇. Pāli: abhivinaya, abhidhamma, chỉ phần tinh nghĩa của luật (vinaya) và pháp (dhamma); không phải A-tì-đàm của Luận tạng.

⁶⁷ Hán: tức giải thoát 息 解 脫. Pāli: santa-vimokka.

⁶⁸ Hán: ly sắc 離 色. Pāli: atikkamma rūpe, vượt qua sắc pháp.

⁶⁹ Hán: nãi chí vô sắc định 乃至無色定. Pāli: āruppā tattha yogo karaṇīyo, tu tập về các vô sắc.

⁷⁰ Tương đương Pāli: M. 97. Dhānañjani sutta.

Phạm chí Đà-nhiên là bạn cũ của Tôn giả Xá-lợi-phất, sống ở thành Vương-xá. Qua thông tin của một Tỳ-kheo, Tôn giả Xá-lợi-phất biết Đà-nhiên không tin Tam bảo, do đó, sau mùa an cư ở Xá-vệ, Tôn giả lên đường đến thành Vương-xá, đến nhà Phạm chí Đà-nhiên để giáo hóa người bạn cũ này.

Khi Tôn giả Xá-lợi-phất trách bạn sống giả dối, lường gạt, dựa thế vào vua để dối gạt Bà-la-môn, Cư sĩ; dựa thế Bà-la-môn, Cư sĩ để dối gạt vua, thì Đà-nhiên biện hộ rằng: ông ta còn sống tại gia, lấy gia nghiệp làm bổn phận, còn phải lo cho mình được an ổn, cung cấp cha mẹ, săn sóc vợ con, cung cấp nô tỳ, phải nộp thuế cho vua, thờ tự thiên thần, cúng tế tổ tiên, và còn phải bố thí cho các Sa-môn, Bà-la-môn để sau này còn được sanh lên các cõi trời, mong được trường thọ, được quả báo an lạc, nên không thể sống đúng Chánh pháp được.

Tôn giả Xá-lợi-phất liền khai thị: Khi bị đọa vào địa ngục, người ta không thể nói rằng: tôi vì tổ tiên, cha mẹ, vợ con, nô tỳ, nộp thuế cho vua, cúng dường cho Sa-môn, Bà-la-môn mà tạo các nghiệp ác, nên đừng hành hạ tôi. Đã tạo nghiệp ác là phải nhận chịu quả báo ác, không thể lấy bất kỳ lý do nào để biện hộ cho các nghiệp ác mình đã tạo để thoát khỏi tội báo. Cho nên, tạo nghiệp ác để lo chu cấp, nuôi dưỡng cha mẹ, vợ con... thì thà đừng lo chu cấp, nuôi dưỡng.

Và lại, một thiện gia nam tử vẫn có thể như pháp, như nghiệp, như công đức mà làm ra tiền của, để tôn trọng kính phụng, hiếu dưỡng cha mẹ, làm các việc phước đức chứ chẳng gây nghiệp ác. Hơn nữa, người nào sống như pháp, như nghiệp, như công đức thì được mọi người tôn trọng, cung kính, thương yêu, phước đức ngày càng tăng trưởng, không hề bị giảm sút.

Sau thời pháp khai thị, Đà-nhiên thú nhận, thực chất ông vì người vợ xinh đẹp tên Đaoan Chính mà đã buông lung, tạo quá nhiều ác nghiệp tội lỗi. Rồi ông xin quy y với Xá-lợi-phất, nhưng

Tôn giả Xá-lợi-phất bảo ông hãy quy với Phật. Từ đó, Phạm chí Đà-nhiên trở thành người cư sĩ tại gia thâm tín Tam bảo, thường xuyên đi nghe pháp, tu hành pháp thiện. Về sau, ông mang bệnh nặng, Tôn giả Xá-lợi-phất đến thăm và giáo hóa cho ông thấy rõ sự hơn kém của các cảnh giới, từ địa ngục lên đến cõi trời Phạm thiên để Đà-nhiên phát tâm thú hướng. Khi biết Đà-nhiên ưa thích cõi Phạm thiên, Tôn giả Xá-lợi-phất dạy ông tu tập bốn Phạm trụ từ bi hỷ xả để được sanh lên đó.

Bà-la-môn Đà-nhiên do tu tập bốn Phạm trụ, đoạn dục, xả dục niệm, thân hoại mạng chung sanh lên cõi Phạm thiên.

28. Kinh Giáo Hóa Bệnh ⁷¹

Nghe kinh lành bệnh

Cư sĩ Cấp-cô-độc bệnh nặng. Ông sai người giúp việc đến tinh xá Kỳ-viên thay ông đánh lễ thăm hỏi Đức Thế Tôn và Tôn giả Xá-lợi-phất, đồng thời thỉnh cầu Xá-lợi-phất thương xót hạ cố đến nhà cho ông được gặp mặt. Sáng hôm sau Tôn giả Xá-lợi-phất đến nhà Cấp-cô-độc, sau khi thăm hỏi, ngài thuyết giảng về 10 thứ thượng tín của người đắc quả Tu-đà-hoàn (Cấp-cô-độc đã đắc quả này). Bài pháp mẫu nhiệm này đã làm cho bệnh tình của Cấp-cô-độc thuyên giảm, bình phục như cũ, ông ngồi dậy và nói: “Thưa Tôn giả Xá-lợi-phất, khi con nghe xong bài pháp giáo hóa cho bệnh nhân ấy liền chấm dứt thống khổ, lại sanh khoái lạc vô cùng”.

10 thứ thượng tín là thành tựu niềm tin kiên cố, thiện giới, đa văn, huệ thí, thiện tuệ, chánh kiến, chánh tư duy, chánh giải thoát, chánh trí.

Sau khi bệnh tình thuyên giảm, Cấp-cô-độc ngồi dậy, kể lại nhân duyên ông được biết đến Phật, được nghe Phật thuyết pháp, được thọ tam quy ngũ giới, rồi ông phát tâm thỉnh Phật về Xá-vệ

⁷¹ Tương đương Pāli: M. 143. Anāthapiṇḍika Sutta.

giáo hóa, và nhân duyên ông mua khu rừng của thái tử Kỳ-đà, kiến tạo tinh xá Kỳ-viên cúng dường Phật và chúng Tăng.

Bản kinh cho thấy Phật pháp nhiệm mầu, trị lành cả tâm bệnh lẫn thân bệnh. Mặt khác, kinh cho thấy, có thân là có bệnh, và sự bệnh tật đó không trở ngại gì đến sự giác ngộ giải thoát. Cho nên, không thể nhìn vào sự bệnh tật mà vội vàng kết luận người ta thiếu tu hay nghiệp nặng.

29. Kinh Đại Câu-hy-la ⁷²

Trao đổi Phật pháp

Ghi lại cuộc trao đổi, chia sẻ Phật pháp giữa Tôn giả Xá-lợi-phất cùng Tôn giả Đại Câu-hy-la.

Xá-lợi-phất đặt vấn đề: Có điều kiện nào mà nhân điều kiện đó Tỳ-kheo thành tựu kiến, được chánh kiến, đối với pháp được bất hoại tịnh⁷³ và thể nhập Chánh pháp.

Đại Câu-hy-la trả lời: có, đó là Tỳ-kheo biết được những điều sau đây:

- Biết bất thiện là: Ác hành của thân, khẩu, ý.
- Biết căn của bất thiện là: Tham, sân, si.
- Biết thiện là: Diệu hành của thân, khẩu, ý.
- Biết căn của thiện là: Vô tham, vô sân, vô si.
- Biết như thật về thức ăn là: Có bốn loại thức ăn: Một là đoàn thực, thô và tế⁷⁴; hai là xúc thực⁷⁵; ba là ý tư thực⁷⁶; bốn là thức thực⁷⁷.

⁷² Tương đương Pāli: A. IX. 13, A. IX. 174.

⁷³ Bất hoại tịnh 不壞淨. Pāli: avecca-pasāda: bất động tín, bất hoại tín, hay chứng tịnh.

⁷⁴ Đoàn thực thô tế 搏食粗細, hay đoạn thực, thực phẩm vật chất.

Pāli: kabaliṅkāro āhāro olāriko vā sukkumo.

⁷⁵ Nguyên-Hán: canh lạc thực 更樂食, thức ăn là sự xúc chạm, chỉ sự tiếp xúc giữa căn và cảnh.

Pāli: phasso āhāro.

⁷⁶ Ý tư thực 意思食, hay hý luận thực, thức ăn là ý chí hy vọng. Pāli: manosañcetanā-āhāro.

⁷⁷ Thức thực 識食, thức ăn là thức. Pāli: viññāṇaṃ āhāro.

- Biết như thật về tập của thức ăn là: Do ái mới có thức ăn.
- Biết như thật về diệt của thức ăn là: Ái diệt tức là thức ăn diệt.
- Biết như thật về diệt đạo của thức ăn là: Tám chi Thánh đạo.
- Biết như thật về lậu là: Có ba lậu là dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu⁷⁸.

- Biết như thật về tập của lậu là: Do vô minh mới có lậu.
- Biết như thật về diệt của lậu là: Do vô minh diệt thì lậu diệt.
- Biết như thật về diệt đạo của lậu là: Tám chi Thánh đạo.
- Biết như thật về Khổ là: Sanh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ, oán tắng hội khổ, ái biệt ly khổ, sở cầu bất đắc khổ, nói tóm lại năm thủ uẩn khổ.

- Biết như thật về Khổ tập là: Do già-chết mới có khổ.
- Khổ diệt là: Già-chết diệt tức khổ diệt.
- Khổ diệt đạo là: Tám chi Thánh đạo.

Tiếp theo là chuỗi liên hệ nhân duyên quả của mười hai chi phần nhân duyên, từ già chết cho đến vô minh. Mỗi chi phần đều được định nghĩa rõ ràng, cụ thể như sau:

- Già chết: người kia già cả, đầu bạc, răng rụng, sự cường tráng càng ngày càng suy giảm, thân còng, chân vẹo, cơ thể nặng nề, hơi thở đưa lên, chóng gây mà đi, thịt teo rút, da nhăn như cây gai, các căn rụng rời, nhan sắc xấu xí.

- Sanh: chúng sanh kia và tất cả chủng loại sai biệt của chúng sanh kia, đến lúc sanh thì sanh, đến lúc xuất thì xuất, đến lúc thành thì thành; khi phát khởi năm uẩn liền có mạng căn.

- Hữu: Có ba hữu là dục hữu, sắc hữu và vô sắc hữu.

⁷⁸ Ba lậu: dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu 欲漏, 有漏, 無明漏. Pāli: kāma-āsavā, bhava-āsavā, avijjā-āsavā.

- Thủ: có bốn thủ⁷⁹ là dục thủ, giới thủ, kiến thủ và ngã thủ.
- Ái: có ba ái là dục ái, sắc ái và vô sắc ái.
- Thọ: có ba thọ là lạc thọ, khổ thọ và bất lạc bất khổ thọ.
- Xúc: có ba xúc là lạc xúc, khổ xúc và bất lạc bất khổ xúc.
- Lục nhập hay sáu xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ, ý xứ.
- Danh sắc. Bốn uẩn phi sắc⁸⁰ là danh. Bốn đại⁸¹ và sắc do bốn đại tạo⁸² là sắc.
- Thức. Có sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.
- Hành. Có ba hành⁸³: thân hành, khẩu hành và ý hành.
- Vô minh: không thấy Tứ đế, Duyên khởi...

Bản kinh cho thấy lộ trình thể nhập Chánh pháp, tức con đường thành tựu thánh trí, đạt được giác ngộ giải thoát được bắt đầu từ những nấc thang căn bản, là thấy rõ được những hành vi thiện và bất thiện, rồi từng bước quán chiếu và thể nhập pháp Tứ diệu đế, Mười hai nhân duyên, cho đến khi vô minh đã dứt, minh đã phát sanh, thì vị Tỷ-kheo không còn gì phải làm nữa; và Bát Thánh đạo chính là con đường xuyên suốt trên lộ trình đi đến giác ngộ giải thoát đó.

Trong kinh, Tôn giả Đại Câu-hy-la đã định nghĩa rõ ràng những khái niệm căn bản về thiện, bất thiện, cho đến pháp Tứ đế, Mười hai nhân duyên, những điều mà Tôn giả Xá-lợi-phất, Tướng quân của

⁷⁹ Hán: tứ thọ 四受: dục thủ 欲取, giới thủ 戒取, kiến thủ 見取, ngã thủ 我取. Pāli: kāmupādānaṃ diṭṭhupādānaṃ sīlabbatupādānaṃ attavādupādānaṃ.

⁸⁰ Tứ phi sắc ấm 四非色陰. Pāli: cattāro arūpakkhandhā, gồm thọ, tưởng, hành và thức.

⁸¹ Tứ đại 四大. Pāli: cattāro mahābhūtā.

⁸² Tứ đại tạo vi sắc 四大造為色. Pāli: catumaṃ mahābhūtānaṃ upādāya rūpaṃ.

⁸³ Ba hành: thân hành 身行, khẩu hành 口行, ý hành 意行. Pāli: tayo saṃkhāra,

Chánh pháp nằm lòng, nhưng khi nghe xong ngài vô cùng hoan hỷ. Cuộc hội thoại diễn ra, không phải là cuộc trắc nghiệm kiến thức Phật học của nhau, mà là cách tụng tập lời Phật dạy, để ai nấy đều tận hưởng được pháp vị cam lộ. Đây mới là thái độ học Phật chân chính.

30. Kinh Tượng Tích Dụ⁸⁴

Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Phật

Tôn giả Xá-lợi-phất giảng dạy cho các Tỳ-kheo về giáo lý Tứ diệu đế, đó là pháp thâm nhiếp vô lượng thiện pháp, là pháp tối thượng nhất, như dấu chân voi thâm nhiếp tất cả dấu chân của các con vật khác. Tứ diệu đế là Khổ thánh đế, Khổ tập, Khổ diệt và Khổ diệt đạo thánh đế.

Tuy nhiên, nội dung chính của bản kinh lại phân tích về năm thủ uẩn, nơi tập hợp tất cả những nỗi khổ đau mà ta thường gọi là bất khổ: sanh khổ, già khổ, bệnh khổ, chết khổ, oán ghét mà tự hội là khổ, thương yêu mà biệt ly là khổ, mong cầu mà không được là khổ.

Năm thủ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bản kinh chỉ phân tích yếu tố sắc uẩn. Sắc uẩn thì có nội sắc là thân thể con người, ngoại sắc là hoàn cảnh thế giới vật lý, bao gồm nội tứ đại và ngoại tứ đại.

Nội tứ đại, tức tứ đại bên trong cơ thể con người, bao gồm:

- Nội địa giới: những gì ở trong thân, được thâm nhiếp trong thân có tính chất cứng, như tóc, lông, móng, răng, da thô và mịn, thịt, gân, xương, tim, thận, gan, phổi, lá lách, ruột, bao tử, phần và những thứ khác tương tự như vậy ở trong thân.

- Nội thủy giới: những gì là nước, thuộc về nước, ẩm ướt, bị chấp thủ bên trong, như mỡ, óc⁸⁵, nước mắt, mồ hôi, nước mũi, nước miếng, mủ, máu, tủy, nước dãi, nước tiểu, tất cả những chất khác tương tự như vậy ở trong thân.

⁸⁴ Tương đương Pāli: M. 28. Mahā-Hatthipadopama Sutta.

⁸⁵ Hán: não căn 腦根 (chỉ tủy sống); bản Nguyên, Minh: chi nhãn 脂眼 (con mắt có mỡ, hay mỡ nơi con mắt). Không tìm thấy tương đương trong bản liệt kê của Pāli.

- Nội hỏa giới: những gì là lửa, có tính chất nóng, được chấp thủ trong thân, là thân nóng hấp, thân nóng bức, bứt rứt, ẩm áp, và sự tiêu hóa ẩm thực, tất cả những chất khác tương tự như vậy ở trong thân.

- Nội phong giới: những gì là gió, thuộc tính chuyển động của gió, bị chấp thủ bên trong, là gió đi lên, gió đi xuống, gió trong bụng, gió ngang⁸⁶, gió co thắt lại, gió như dao cắt⁸⁷, gió nhảy lên, gió phi đạo, gió thổi qua tay chân, gió của hơi thở ra, gió của hơi thở vào, tất cả những chất khác tương tự như vậy ở trong thân.

Ngoại tứ đại là tất cả đất, nước, lửa, gió bên ngoài thân thể, là hoàn cảnh, môi trường, thế giới mà chúng ta đang sống. Tất cả đều là pháp vô thường, pháp cùng tận, pháp suy vong, pháp biến dịch. Các đại bên trong thân thể cũng vậy. Do đó, đối với sắc uẩn, không có gì để có thể nói là tôi, của tôi hay tôi là. Quán sát như thế, khi nội sắc gặp gỡ ngoại sắc, hay căn trần gặp gỡ, bấy giờ thức hiện khởi. Sự gặp gỡ của căn, trần và thức gọi là xúc, do xúc mà có cảm thọ, do có cảm thọ mà tưởng, tư, ái, thủ hiện khởi. Đó là dòng chảy của tập hợp các duyên. Các pháp được tập hợp từ nhân duyên, nên vô thường. Hành giả quán xúc là vô thường; rồi quán thọ, tưởng, hành, thức cũng là vô thường. Quán như vậy thì tâm được duyên nơi giới mà trụ, mà chỉ, mà hiệp, mà nhất tâm, mà định, mà không lay động. Khi đó, “giả sử có kẻ giặc cầm cưa hay dao bén, xẻ mạnh mún thân thể ta ra, mong sao nhân đó mà tâm ta không biến dịch, không nói năng hung dữ, sẽ khởi tâm thương xót đối với người đến xẻ mạnh mún thân thể ta ra; vì người đó mà tâm ta câu hữu với từ, biếu mãn một phương, thành tựu và an trụ. Cũng thế với hai, ba, bốn phương, tứ duy, thượng hạ, biếu mãn tất cả, tâm câu hữu với từ, không kết, không oán, không nhuế, không tránh, quảng đại, vô biên, vô lượng, khéo tu tập, biếu mãn tất cả thế gian, thành tựu và an trụ’.

⁸⁶ Hành phong 行風. Kinh 162 nói: hiệp phong. Pháp uẩn 21 (tr.503) cũng nói vậy. Có lẽ Pāli: koṭṭhāsaya vātā, mà Sớ giải nói: antānam antovātā, gió từ bên này qua bên kia, tức gió ngang (hông).

⁸⁷ Dao phong 刀風, gió lúc chết, rất như dao cắt.

Cuối bản kinh, Xá-lợi-phất nhắc lại lời Thế Tôn dạy: “Nếu ai thấy Duyên khởi tức thấy Pháp; nếu thấy Pháp tức thấy Duyên khởi”. Quán sát năm thủ uẩn là thấy Pháp, bởi năm thủ uẩn từ nhân duyên mà sanh.

31. Kinh Phân biệt Thánh đế⁸⁸

Tứ diệu đế là Chánh pháp tối thượng

Đức Phật ở tại tinh xá Kỳ-viên⁸⁹, nói một cách tổng quát về Tứ diệu đế, pháp mà ba đời chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai đều công bố là Chánh pháp tối thượng, được thâm nhập toàn diện, được quán chiếu toàn diện, được phân biệt, được phơi mở, được mở bày, được thi thiết, được hiển thị, được thú hưởng.

Đức Phật cho biết, Xá-lợi-phất như là sanh mẫu, sanh ra các đồng phạm hạnh, có khả năng giáo hóa toàn diện, quán sát toàn diện, phân biệt, phơi mở, mở bày, thi thiết, hiển thị, thú hưởng pháp Tứ diệu đế khi Đức Thế Tôn nói sơ lược. Còn Mục-kiền-liên như là dưỡng mẫu, trưởng dưỡng các đồng phạm hạnh.

Sau khi nói như vậy, Thế Tôn vào thiền thất tĩnh tọa. Tôn giả Xá-lợi-phất bấy giờ tuyên thuyết, thi thiết pháp Tứ diệu đế cho các Tỷ-kheo nghe, với những định nghĩa chuẩn mực, rõ ràng và hết sức chi tiết.

d) Phẩm Vị tăng hữu pháp

Gồm 10 kinh, nói về pháp chưa từng có (tức những vấn đề đặc biệt kỳ diệu) mà chỉ Đức Phật và các đệ tử của Ngài mới có.

32. Kinh Vị Tăng Hữu Pháp⁹⁰

Những điều chỉ có nơi một Đức Phật

⁸⁸ Tương đương Pāli: M. 141. Saccavibhaṅgasutta.

⁸⁹ Các bản Hán đều nói Phật tại Xá-vệ. Bản Pāli tương đương: tại Bārāṇasi (Ba-la-nại), trong Isipatane Migadāye, Chư tiên địa xứ, vườn Lộc dã.

⁹⁰ Tương đương Pāli: M. 123. Acchariyabbhuta-dhamma sutta.

Tôn giả A-nan phát nguyện thọ trì pháp Vị tăng hữu của Đức Thế Tôn. Vị tăng hữu pháp là pháp hy hữu, hiếm có, chưa từng thấy ở nơi nào khác, ngoài Đức Thế Tôn. Cuộc đời của Đức Thế Tôn, từ khi phát tâm tu phạm hạnh, tái sinh lên cõi trời Đâu-suất, từ đó nhập vào thai mẹ, cho đến đản sanh, xuất gia, khổ hạnh, thành đạo, thuyết pháp, nhập Niết-bàn... đều là những pháp Vị tăng hữu. Tất cả những pháp ấy, Tôn giả A-nan đều phát nguyện thọ trì.

Lời phát nguyện thọ trì pháp Vị tăng hữu của Đức Phật mà Tôn giả A-nan đọc lên như là một cách tuyên đọc tiểu sử Đức Phật.

33. Kinh Thị Giả⁹¹

Pháp Vị tăng hữu của A-nan

Suốt trong hai mươi năm đầu, kể từ khi thành đạo Đức Phật không có thị giả riêng, vị này hoặc vị kia thay nhau làm thị giả Ngài. Nhưng những vị này không xứng ý Ngài, đôi khi không vâng lời Ngài, có lúc ôm y bát của Ngài đi mất. Lần này, Thế Tôn đề nghị đại chúng cử cho Ngài một thị giả. Bây giờ Thế Tôn đang ở trong căn nhà lá ở thành Vương-xá.

Khi Thế Tôn đề nghị như vậy thì Tôn giả Câu-lân-nhã tình nguyện xin được làm thị giả. Nhưng Thế Tôn nói Tôn giả đã già rồi, chính thầy cũng cần có thị giả, thì làm sao giúp được Thế Tôn. Rồi tiếp theo các thượng tôn trưởng lão danh đức khác xin được làm thị giả, nhưng Phật đều từ chối, vì quý thầy ấy đều đã lớn tuổi.

Bây giờ, Tôn giả Mục-kiền-liên dùng thần lực biết được Thế Tôn muốn chọn Tôn giả A-nan làm thị giả, nên đã cùng với các Tỷ-kheo đến chỗ A-nan và nói rõ ý định đó của Thế Tôn. Lúc đầu, A-nan không dám nhận lời làm thị giả, nhưng sau khi nghe Tôn giả Mục-kiền-liên nói lợi ích của việc làm thị giả cho Thế Tôn, thì A-nan nhận lời với ba điều kiện:

⁹¹ Chưa tìm thấy Pāli tương đương.

- Nguyên không đáp y của Thế Tôn, dù cũ hay mới.
- Nguyên không ăn thực phẩm biệt thỉnh của Phật.
- Nguyên không gặp Thế Tôn phi thời.

Tôn giả Mục-kiền-liên trình bày với Thế Tôn về ba điều kiện của A-nan. Thế Tôn chấp nhận và khen rằng đó là pháp Vị tăng hữu của A-nan. Sau đó, Thế Tôn nói thêm về những pháp Vị tăng hữu của A-nan, như A-nan khéo biết thời, khéo phân biệt được thời, biết lúc nào là thời nên đến gặp Như Lai, lúc nào không phải là thời đến gặp Như Lai...

34. Kinh Bạc-câu-la ⁹²

Pháp Vị tăng hữu của Bạc-câu-la

Kinh này nói về hạnh tri túc và những pháp Vị tăng hữu của Tôn giả Bạc-câu-la, sau khi Phật nhập Niết-bàn không bao lâu.

Bấy giờ Tôn giả Bạc-câu-la đang ở tại thành Vương-xá, trong Trúc lâm, vườn Ca-lan-đa, một người bạn cũ của Tôn giả đến thăm và hỏi Tôn giả tu học trong Chánh pháp luật được bao lâu? Trong khoảng thời gian đó có khi nào khởi lên dục tưởng hay không? Nhân câu hỏi này, Tôn giả Bạc-câu-la nói về đời sống tu tập của mình, và được ghi nhận đó là pháp Vị tăng hữu của ngài.

- Xuất gia tu học tám mươi năm: chưa từng khởi cống cao, chưa từng khởi dục tưởng.
- Thọ trì y phần tảo suốt tám mươi năm: chưa từng vì vậy mà cống cao.
- Suốt tám mươi năm chưa từng thọ y của người cư sĩ⁹³, chưa từng cắt may y, chưa từng nhờ người khác may hộ y, chưa từng dùng kim khâu y, chưa từng dùng kim khâu túi, dù là một sợi chỉ.

⁹² Tương đương Pāli: M. 124. Bakkula.

⁹³ Túc nhận vải từ cư sĩ để may y.

- Khất thực suốt tám mươi năm: chưa từng vì vậy mà cống cao.

- Suốt tám mươi năm chưa hề nhận lời mời của cư sĩ, chưa hề khất thực vượt thứ tự⁹⁴, chưa hề khất thực nơi các nhà lớn để nhận các thứ đồ ăn loại cứng, loại mềm⁹⁵ rất dồi dào, rất tinh khiết và mỹ vị; chưa hề nhìn ngắm người nữ; chưa hề vào khu vực Tỳ-kheo-ni, chưa hề cùng Tỳ-kheo-ni hỏi chuyện, cho đến cũng chưa hề nói chuyện giữa đường.

- Ở trong Chánh pháp luật này học đạo đã tám mươi năm, chưa hề nuôi Sa-di, chưa hề thuyết pháp cho bạch y; cho đến chưa hề nói cho họ chỉ bốn câu tụng.

- Tám mươi năm, chưa hề có bệnh, cho đến dù chỉ nhức đầu trong khoảng búng ngón tay; chưa hề uống thuốc, cho đến dù chỉ một quả ha-lê-lặc⁹⁶.

- Tám mươi năm qua, khi ngồi kiết già, chưa từng dựa vào vách hay dựa vào cây.

- Trong ba ngày đêm chứng đắc tam minh.

- Ngồi kiết-già nhập Niết-bàn.

Đó là pháp Vị tăng hữu của Tôn giả Bạc-câu-la.

35. *Kinh A-tu-la* ⁹⁷

Biển pháp bao la

Vua của loài vua A-tu-la là Bà-la-la⁹⁸ đến thăm Đức Thế Tôn khi Ngài đang trú tại Tì-lan-nhã⁹⁹, trong vườn Hoàng lô¹⁰⁰.

⁹⁴ Hán: siêu việt khất thực 超越乞食. Theo phép, khất thực phải đi lần lượt từng nhà, bất luận giàu hay nghèo.

⁹⁵ Hán: thực đạm hàm tiêu 食噉含消; thức ăn cần phải nhai, và loại chỉ ngậm cho tiêu.

⁹⁶ Ha-lê-lặc 訶梨勒. Pāli: haritaka, loại quả dùng làm thuốc (Terminalia citrina).

⁹⁷ Tương đương Pāli: A. VIII. 19. Pahārāda.

⁹⁸ Bà-la-la A-tu-la vương 婆羅邏阿須羅王. Pāli: Pahārāda-asurinda.

⁹⁹ Tì-lan-nhã 鞞蘭若. Pāli: Verañjā, tên một thị trấn gần Sāvattthi.

¹⁰⁰ Hoàng lô viên 黃蘆園. Pāli: Naḷerupucimaṇḍa, khu rừng gần thị trấn Verañjā, phần lớn toàn cây pucimanda, một loại lao? (Asdirachta Indica).

Các loài A-tu-la sống trong đại hải có những sự không suy thoái là tuổi thọ của A-tu-la, sắc tướng của A-tu-la, sự hoan lạc của A-tu-la, sức mạnh của A-tu-la. Đồng thời, trong đại hải các A-tu-la có tám pháp Vị tăng hữu, khiến cho các A-tu-la thấy vậy nên thích sống trong ấy.

Thế Tôn cũng trình bày trong Chánh pháp luật của Như Lai cũng có tám pháp Vị tăng hữu như trong đại hải, khiến cho các Tỳ-kheo thấy được bèn hoan lạc trong đó. Tám pháp đó là:

- Giống như đại hải, từ đáy lên trên, chu vi dần dần rộng hơn, nghiêng chênh lệch lên dần mãi tạo thành bờ biển. Nước trong ấy luôn luôn đầy, chưa từng chảy ra ngoài. Chánh pháp luật của Như Lai cũng giống như vậy, dần dần thực hành, dần dần học tập, dần dần đoạn trừ và dần dần giáo hóa.

- Thủy triều trong đại hải chưa từng sai thời. Chánh pháp luật của Như Lai cũng giống như vậy, những cấm giới được thi thiết cho Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di; các thiện nam tử ấy dù cho đến mạng chung cũng không phạm giới.

- Nước trong đại hải rất sâu không đáy, rộng không thấy bờ. Chánh pháp luật của Như Lai cũng giống như vậy, các pháp rất sâu không đáy, rất rộng không thấy bờ.

- Giống như nước trong đại hải cùng một vị mặn. Chánh pháp của Như Lai cũng giống như vậy, chỉ có một vị là vị vô dục, vị giác, vị tịch tĩnh và vị đạo.

- Đại hải có rất nhiều trân bảo, vô lượng đồ quý báu lạ mắt; đủ các loại đồ trân kỳ được chứa đầy trong đó. Tên của các trân bảo đó là vàng, bạc, thủy tinh, lưu ly, ma ni, trân châu, bích ngọc, bạch kha, loa bích, san hô, hổ phách, mã não, đồi mồi, đá đỏ, tuyền châu. Chánh pháp luật của Như Lai cũng giống như vậy, có rất nhiều trân bảo, vô lượng đồ quý báu lạ mắt; đủ các loại đồ trân kỳ được chứa đầy trong đó. Những pháp trân bảo đó là: Bốn niệm xứ,

Bốn chính cần, Bốn như ý túc, Năm căn, Năm lực, Bảy giác chi, Thánh đạo tám chi.

- Đại hải là chỗ cư trú của các vị thần lớn. Chánh pháp luật của Như Lai cũng giống như vậy, có các thần to lớn, là Thánh chúng, đều cư trú trong đó. Tên của các thần to lớn đó là: A-la-hán, Hướng A-la-hán, A-na-hàm, Hướng A-na-hàm, Tu-đà-hàm, Hướng Tu-đà-hàm, Tu-đà-hoàn, Hướng Tu-đà-hoàn.

- Giống như đại hải thanh tịnh không dung chứa tử thi, nếu có người mạng chung trong biển, thì qua một đêm, gió sẽ thổi tấp vào bờ. Chánh pháp luật của Như Lai cũng giống như vậy, Thánh chúng thanh tịnh không dung chứa tử thi. Nếu có người nào không tinh tấn, sanh ra điều ác, phi phạm hạnh mà xưng là phạm hạnh, phi Sa-môn mà xưng là Sa-môn; người ấy dù ở trong Thánh chúng, nhưng cách Thánh chúng rất xa; Thánh chúng cũng lại cách người ấy rất xa.

- Đại hải thuộc về châu Diêm-phù có năm sông lớn, là Hằng-già, Diêu-vưu-na, Xa-lao-phù, A-di-la-ba-đề, Ma-xí. Tất cả đều chảy vào đại hải. Chánh pháp luật của Như Lai cũng giống như thế; thiện nam tử, thuộc dòng Sát-lị, dòng Bà-la-môn, dòng cư sĩ, dòng thợ thuyền, cạo bỏ râu tóc, khoác áo ca-sa, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia học đạo; người ấy bỏ tên cũ, có tên chung là Sa-môn.

Sau khi trình bày tám pháp Vị tăng hữu trong Chánh pháp luật của Như Lai, Thế Tôn hỏi vua A-tu-la thấy thế nào? Vua A-tu-la thưa: Tám pháp Vị tăng hữu có trong đại hải của con không bằng tám pháp Vị tăng hữu của Như Lai; không bằng một phần ngàn, một phần vạn; không thể so sánh, không thể ví dụ, không thể đếm, không thể kể, chỉ có tám pháp Vị tăng hữu của Thế Tôn là cao hơn cả, là tối thắng, là vi diệu, là tối thượng.

Rồi vua của A-tu-la quy y Tam bảo, thọ trì năm giới, trở thành Ưu-bà-tắc.

36. Kinh Địa Động¹⁰¹

Nguyên do động đất

Phật trú tại nước Kim cang¹⁰², thành Viêt-địa¹⁰³. Bấy giờ cõi đất bị chấn động mạnh¹⁰⁴. Khi cõi đất bị chấn động mạnh, bốn mặt gió lớn nổi lên, bốn phương sao chổi mọc; nhà cửa, tường vách, tất cả đều sụp đổ. Tôn giả A-nan sợ hãi, đến bạch Đức Thế Tôn và hỏi về nguyên do động đất. Thế Tôn dạy, có ba nguyên nhân dẫn đến động đất, đó là:

- Nguyên nhân thứ nhất: do thay đổi khí hậu. Bởi cõi đất này y chỉ trên nước, nước y chỉ trên gió, gió y vào hư không, cho nên khi trong hư không nổi lên gió lớn thì nước bị khuấy động, nước bị khuấy động thì xảy ra động đất.

- Nguyên nhân thứ hai: do Tỳ-kheo có đại như ý túc, có đại oai đức, có đại phước hựu, có đại oai thần, tâm tự tại như ý túc, khi vị này khởi lên ý tưởng nhỏ đối với đất, khởi ý tưởng vô lượng tưởng đối với nước¹⁰⁵. Do nguyên nhân ấy nên đất tùy theo sở dục, tùy theo ý tưởng của vị ấy mà bị xoáy rồi lại xoáy, chấn động rồi lại chấn động.

- Nguyên nhân thứ ba là khi Như Lai sắp vào Niết-bàn.

Tiếp theo là những pháp Vị tăng hữu của Thế Tôn. Thế Tôn xuất hiện bất cứ nơi đâu đều khiến cho chúng sanh nơi đó hài lòng.

37. Kinh Chiêm-ba¹⁰⁶

Phật không thuyết giới khi trong chúng không thanh tịnh

¹⁰¹ Tương đương Pāli: A. VIII. 70. Bhūmicāla.

¹⁰² Kim cang 金剛. Pāli: Vajirā, không thấy địa danh này trong Pāli. Có lẽ là Vajji. No.125(42-5), tại Xá-vệ. Bản Pāli: tại Vesālī.

¹⁰³ Viêt địa 日地. Pāli, có lẽ phiên âm của Vajji (cũng dịch là Bạt-kỳ), tên chủng tộc, cũng là tên Vương quốc; nhưng không tìm thấy tên thành tương đương.

¹⁰⁴ Tham chiếu, D.16, biến cố xảy ra tại Cāpāla, sau khi Thế Tôn chấp thuận lời thỉnh cầu của Ma vương, Ngài xả bỏ thọ hành. Tham chiếu No.1(2), tr.15b và tt.

¹⁰⁵ Có bốn tướng: tiểu tướng, đại tướng, vô lượng tướng, vô sở hữu tướng (Tập dị 6. tr.492 a).

¹⁰⁶ Tương đương Pāli: A. VIII. 20. Uposatha.

Phật trú tại Chiêm-ba, ở bên hồ Hằng-già¹⁰⁷.

Bấy giờ nhằm ngày rằm trăng tròn, là ngày bố-tát tụng giới, nhưng do trong đại chúng có người không thanh tịnh, nên Thế Tôn không thuyết giới. Nếu Đức Như Lai ở giữa chúng bất tịnh mà thuyết Biệt giải thoát thì đầu người không thanh tịnh kia sẽ vỡ thành bảy mảnh. Rồi Thế Tôn nói tám pháp Vị tăng hữu trong Chánh pháp luật như đã được nói trong kinh A-tu-la.

38. Kinh Úc-già Trưởng giả 1 ¹⁰⁸

Thấy Phật lập tức tỉnh rượu

Trưởng giả Úc-già¹⁰⁹ cùng với các thể nữ vui chơi. Ông uống rượu say túy lúy, rồi bỏ các thể nữ đi vào trong Đại Lâm. Bấy giờ Thế Tôn đang ngồi giữa rừng cây. Vừa trông thấy Thế Tôn, trưởng giả Úc-già lập tức tỉnh rượu. Sau khi tỉnh rượu, ông đến đánh lễ Thế Tôn. Thế Tôn thuyết pháp cho ông nghe. Sau thời pháp thoại, trưởng giả Úc-già thấy pháp và đắc pháp, giác ngộ pháp bạch tịnh, đoạn trừ nghi, vượt qua hoặc, không còn tôn sùng ai khác, không còn theo ai khác, không còn do dự, đã trụ nơi quả chứng, được vô sở úy đối với giáo pháp của Thế Tôn.

Từ đó, ông trở thành Ưu-bà-tắc giữ gìn phạm hạnh, thành tựu tám pháp Vị tăng hữu, được Thế Tôn khen ngợi giữa đại chúng. Tám pháp Vị tăng hữu mà Úc-già trưởng giả có là:

- Thấy Đức Phật rồi, lập tức tỉnh rượu.

¹⁰⁷ Chiêm-ba, Hằng-già trì 瞻波恆伽池, Pāli: hồ sen Gaggarā ở Campā. Ngũ Phần 28 tr.180c): Chiêm-ba quốc, Hằng thủy biên. Tứ Phần 36 (tr.824a): Chiêm-ba quốc Già-già hà bắc. Nhưng, A. VIII. 20: trú tại Sāvattthi, trong giảng đường của bà Migāramātu (Visakhā), khu vườn phía Đông.

¹⁰⁸ A. VIII. 21. Ugga.

¹⁰⁹ Úc-già Trưởng giả 郁伽長者. Pāli: Ugga-gahapati. Có hai vị cùng tên. Vị Trưởng giả ở Vesali (Pāli: Ugga-gahapati Vesālīka), được tán thán trong kinh 39 sau. Theo nội dung, vị Ugga (Pāli: Ugga-gahapati Hatthigāma) của kinh này tại làng Hatthigāma, thuộc xứ Vajji và là người thuộc bộ tộc Vajji.

- Lần đầu tiên nghe Phật thuyết pháp, ngay nơi chỗ ngồi thấy được Bốn Thánh đế.

- Từ khi theo Đức Thế Tôn, trọn đời lấy phạm hạnh làm đầu, thọ trì năm giới, chưa từng biết mình đã phạm giới.

- Vì giữ giới, ông phải cho người vợ cả theo ý muốn của bà ta, hoàn toàn không có lòng hối tiếc.

- Chưa từng có lần nào con khinh mạn các vị Tỳ-kheo thượng tôn Trưởng lão, trung hay hạ.

- Khi cúng thí cho đại chúng Tỳ-kheo, chưa từng có ý phân biệt.

- Tự có tịnh trí để biết Đức Như Lai, Vô sở trước, Đẳng chánh giác, Pháp được Thế Tôn khéo thuyết, và Thánh chúng của Như Lai khéo thú hướng.

- Hoàn toàn không có một kiết sử nào còn trôi buộc dẫn đến thác sanh vào bào thai, trở lại thế gian này.

39. Kinh Úc-già Trưởng giả 2 ¹¹⁰

Pháp Vị tăng hữu của Úc-già trưởng giả

Trưởng giả Úc-già tổ chức đại bố thí như sau: Đãi ăn cho những khách từ phương xa đến, đãi ăn cho các hành khách, các bệnh nhân và các người nuôi bệnh; thường dọn cháo, thường dọn cơm, cung cấp cho người trông nom Tăng viện; thường mời đại chúng gồm hai mươi vị Tỳ-kheo đến thọ thực, cứ mỗi năm ngày đều có mời chúng Tỳ-kheo đến thọ thực.

Các thầy Tỳ-kheo thấy vậy, sợ rằng gia sản của Úc-già khánh kiệt, nên đề nghị Tôn giả A-nan đại diện chúng Tăng đến khuyên Úc-già nên dừng việc bố thí lại. Úc-già cho biết, nếu ông có thí xả

¹¹⁰ Không thấy Pāli tương đương. Đây có lẽ Ugga-gahapi Vesālīka, gia chủ Ugga, người Vesālī.

như thế, có huệ thí như thế, dù tất cả tài vật đều khô cạn, cũng chỉ làm cho ông mãn nguyện thôi. Giống như ý nguyện của Chuyển luân vương vậy.

Tôn giả A-nan hỏi thế nào là ý nguyện của Chuyển luân vương? Úc-già nói, ở đời, người nghèo thì muốn no đủ, người no đủ thì muốn giàu, người giàu thì muốn giàu hơn... duy chỉ có Chuyển luân vương là muốn làm một thiện nam tử, có thể cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa, chí tín, lìa bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia học đạo để thành tựu phạm hạnh vô thượng, tự tri, tự giác, tự tác chứng, thành tựu và an trụ, biết như thật rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’.

Đó là pháp Vị tăng hữu của trưởng giả Úc-già, muốn thực hiện ý nguyện như ý nguyện của Chuyển luân vương. Tiếp theo, Úc-già cho biết ông còn bảy pháp Vị tăng hữu nữa, như được nói trong kinh *Trưởng giả Úc-già* (cùng tên) ở trên.

40.41. Kinh Thủ Trưởng giả¹¹¹

Bốn phương pháp thâm nhiếp lòng người

Phật trú tại A-la-tì Già-la¹¹², trong Hòa lâm. Bấy giờ, Thủ trưởng giả (Hattaka), cũng gọi là Ālavaka, con trai của vua xứ Ālavi, cùng với năm trăm đại trưởng giả đi đến chỗ Phật, cúi đầu đánh lễ dưới chân Phật.

Thủ trưởng giả đã dùng bốn nhiếp sự (tứ nhiếp pháp) là bố thí, ái ngữ, lợi hành và đồng sự mà Đức Thế Tôn đã dạy để nhiếp hộ đại chúng và quyền thuộc của mình. Đức Thế Tôn khen ngợi và nói rằng, trong quá khứ, hiện tại hay tương lai, nếu có Sa-môn,

¹¹¹ Tương đương Pāli: A. VIII. 23 (~41)-24 (~40). Hatthaka.

¹¹² A-la-tì Già-la 阿邏鞞伽邏. Pāli: trú ở Ālavi, trong miếu Aggaḷava. Aggaḷava là một ngôi miếu tại Ālavi, Phật thường dừng chân tại đây, và cũng tại đây Phật thiết lập một số điều khoản trong giới bốn Tỳ-kheo. Ālavi là một thị trấn cách Sāvatthi 30 do-tuần.

Bà-la-môn nào bằng như pháp nhiếp hóa đại chúng, thì tất cả những sự nhiếp hóa ấy hoàn toàn ở trong bốn sự nhiếp này. Rồi Thế Tôn thuyết pháp cho Thủ trưởng giả cùng đại chúng nghe.

Sau thời pháp thoại, Thủ trưởng giả trở về nhà, trên đường đi, gặp bất cứ ai ông cũng thuyết pháp cho nghe khiến thành tựu hoan hỷ. Rồi ông ngồi kiết già, tâm câu hữu với từ, biến mãn khắp tất cả. Đến gần sáng, Tỳ-Sa-môn Đại thiên vương đến thăm và khen ngợi, nhưng vì tôn trọng định tâm và để thủ hộ định tâm của mình, Thủ trưởng giả không nói cũng không nhìn.

Thế Tôn khen ngợi Thủ trưởng giả có 8 pháp Vị tăng hữu, là có thiếu dục, có tín, có tâm, có quý, có tinh tấn, có niệm, có định, có tuệ.

e) Phẩm Tập tương ưng

Gồm 16 kinh, nói về những nguyên nhân đưa đến kết quả tương ưng, chẳng hạn do nhân tu tập đúng Chánh pháp nên được quả giải thoát, và ngược lại.

42. Kinh Hà Nghĩ ¹¹³

Mục đích của sự giữ giới

Tôn giả A-nan hỏi Đức Thế Tôn giữ giới có mục đích gì?

Thế Tôn trả lời: Nhân trì giới mà được không hối hận, nhân không hối hận mà được hân hoan, nhân hân hoan mà được hỷ, nhân hỷ mà được chỉ, nhân chỉ mà được lạc, nhân lạc mà được định, nhân định mà có tri kiến như thật, nhân có tri kiến như thật mà có yếm ly, nhân có yếm ly mà được vô dục, nhân vô dục mà được giải thoát, nhân giải thoát mà có giải thoát tri kiến, biết đúng như thật rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’.

¹¹³ Tương đương Pāli: A. X. 1. Kimmatthiya.

43. Kinh Bất Tư¹¹⁴

Như kinh *Hà Nghĩa*. Ai giữ giới, người ấy được sự không hối hận. Tính của các pháp vốn là như vậy, pháp tánh vốn vậy¹¹⁵.

Cho nên, người tu học Phật pháp không cần mong cầu. Nếu thực hành đúng Chánh pháp thì kết quả tự nhiên thành tựu, như giữ giới thì được không hối hận... mà không cần phải mong sao mình không có sự hối hận.

44. Kinh Niệm¹¹⁶

Thấp sáng chánh niệm

Tỳ-kheo nào không chánh niệm, không chánh trí thì chánh niệm bị tổn hại. Nếu không chánh niệm, chánh trí thì bị tổn hại là việc thủ hộ các căn, thủ hộ giới, không hối hận, hân hoan, hỷ, chí, lạc, định, tri kiến như thật, yếm ly, vô dục, giải thoát. Nếu không giải thoát thì làm tổn hại Niết-bàn.

Ngược lại, nếu có chánh niệm, chánh trí thì chánh niệm không bị tổn hại... chắc chắn dẫn đến giải thoát, Niết-bàn.

45.46. Kinh Tàm Quý¹¹⁷

Tỳ-kheo nào không tàm không quý thì làm tổn hại ái và kinh. Không có ái và kinh thì làm tổn hại tín. Không có tín thì làm tổn hại chánh tư duy. Không có chánh tư duy thì hệ quả như đã nói trong kinh *Niệm* (44 trên).

Tôn giả Xá-lợi-phất đưa ra ví dụ cho trường hợp này cũng như cây nào mà lớp vỏ ngoài tổn hại thì lớp vỏ trong cũng hư. Vỏ trong hư, nên thân, lõi, nhánh, cành, hoa, lá chắc chắn thấy đều tàn rụi.

¹¹⁴ Tương đương Pāli: A. X. 2. Cetanā.

¹¹⁵ Hán: pháp tự nhiên 法自然. Pāli: dhammatā esā, pháp tánh là như thế.

¹¹⁶ Tương đương Pāli: A. VIII. 81. Sati.

¹¹⁷ Tương đương Pāli: A. VIII. 81. Sati.

Ngược lại, người nào biết tầm biết quý thì dẫn đến giải thoát liền đắc Niết-bàn. Cũng giống như cây nào mà vỏ ngoài không bị hư tổn thì vỏ trong không bị hư hại...

47.48. Kinh Giới ¹¹⁸

Đề đừng hối hận

Thế Tôn nói Tỳ-kheo phạm giới tất làm tổn hại việc thủ hộ các căn. Giữ giới thì không hối hận, hân hoan, hỷ, an chi, lạc, định, tri kiến như thật, yếm ly, vô dục, giải thoát. Nếu không giải thoát thì làm tổn hại Niết-bàn.

Tôn giả Xá-lợi-phất dùng hình ảnh để giải thích điều được Thế Tôn nói như kinh *Tâm Quý*.

49.50. Kinh Cung Kính ¹¹⁹

Thực hành hạnh cung kính

Thế Tôn dạy các Tỳ-kheo nên thực hành hạnh cung kính và khéo quán sát, kính trọng các đồng phạm hạnh, nhờ vậy nên pháp oai nghi đầy đủ, học pháp đầy đủ, dẫn đến chuỗi thành tựu đầy đủ năm phần hương là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến. Có giải thoát tri kiến thân đầy đủ nên Niết-bàn đầy đủ Niết-bàn.

Ngược lại, nếu không thực hành hạnh cung kính và khéo quán sát, kính trọng các đồng phạm hạnh thì sẽ không thể đạt được giải thoát Niết-bàn.

51. Kinh Bốn Tế ¹²⁰

Khởi nguyên của cõi Dục

Bốn tế (purimā koṭi) tức là biên tế tối sơ, giới hạn thời gian về trước (tức khởi thủy).

¹¹⁸ Tương đương Pāli: A. X. 3. Sila; A. X. 4. Upanisā.

¹¹⁹ Tương đương Pāli: A. V. 21-22 Gārava.

¹²⁰ Tương đương Pāli: A. X. 61-62, Āhāra.

Kinh trình bày chuỗi duyên khởi hình thành hữu ái. Đó là do thân cận ác tri thức. Do thân cận ác tri thức mới có sự nghe pháp ác. Do nghe pháp ác nên sanh lòng bất tín. Sanh lòng bất tín rồi liền không chánh tư duy. Không chánh tư duy thì không chánh niệm chánh trí. Không chánh niệm chánh trí thì không thủ hộ các căn. Không thủ hộ các căn rồi liền có đủ ba ác hành. Đủ ba ác hành liền có đủ năm triền cái. Đủ năm triền cái rồi, liền có đủ vô minh. Có đủ vô minh rồi, liền đầy đủ hữu ái.

Ngược lại, thân cận thiện tri thức liền có đủ sự nghe điều thiện. Nghe điều thiện liền có đủ tín. Có đủ tín liền có đủ chánh tư duy. Có đủ chánh tư duy liền có đủ chánh niệm chánh trí. Có đủ chánh niệm chánh trí mới có đủ sự thủ hộ các căn. Có đủ sự thủ hộ các căn liền có đủ ba diệu hành. Có đủ ba diệu hành liền có đủ bốn niệm xứ. Có đủ bốn niệm xứ liền có đủ bảy giác chi. Có đủ bảy giác chi liền đầy đủ minh giải thoát. Như vậy, minh giải thoát này lần lượt được thành tựu toàn vẹn.

52.53. Kinh Thực ¹²¹

Tương tự kinh *Bốn Tế*, nói người ác là thức ăn (= nhân duyên) của ác tri thức, cho đến vô minh là thức ăn của hữu ái, cũng giống như tất cả ao rạch, sông ngòi... là thức ăn của biển cả. Ngược lại, người thiện là thức ăn của thiện tri thức, cho đến bảy giác chi là thức ăn của minh giải thoát.

54. Kinh Tận Trí

Tri kiến như thật là tri kiến về Tứ diệu đế

Chứng đắc lậu tận là có tri, có kiến, chứ không phải không tri, không kiến. Có tri, có kiến tức là tri kiến như thật về Tứ diệu đế.

¹²¹ Tương đương Pāli: A. X. 61-62 Āhāra.

“Có tri, có kiến, mới có chứng đắc lậu tận, chứ không phải không tri, không kiến. Thế nào là có tri, có kiến mới chứng đắc lậu tận? Tri kiến như thật về Khổ liên chứng đắc lậu tận. Tri kiến như thật về Khổ tập, tri kiến như thật về Khổ diệt và tri kiến như thật về Khổ diệt đạo liên chứng đắc lậu tận”.

Phần còn lại tương tự các kinh 51, 52 và 53.

55. Kinh Niết-bàn

Đường đến Niết-bàn

Nói Niết-bàn có tập chứ không phải không tập, tức là có nhân duyên dẫn đến, chứ không phải tự nhiên mà được Niết-bàn. Tập của Niết-bàn là giải thoát. Giải thoát có được nhờ vô dục, yếm ly. Vô dục, yếm ly có được là nhờ thấy rõ Tứ diệu đế và pháp Duyên khởi. Nói cách khác, thấy Tứ đế và pháp Duyên khởi là cái nhân duyên cho sự chứng đắc Niết-bàn.

“Nhu vậy, duyên là vô minh có hành; duyên hành có thức; duyên thức có danh sắc; duyên danh sắc có sáu xứ; duyên sáu xứ có xúc; duyên xúc có thọ; duyên thọ có ái; duyên ái có thủ; duyên thủ có hữu; duyên hữu có sanh; duyên sanh có già chết; duyên già chết có khổ. Tập khổ mới có tín; tập tín mới có chánh tư duy; tập chánh tư duy mới có chánh niệm chánh trí; tập chánh niệm chánh trí mới có thủ hộ các căn, hộ trì giới, không hối hận, hân hoan, hỷ, lạc, định, tri kiến như thật, yếm ly, vô dục, giải thoát. Có tập giải thoát mới chứng đắc Niết-bàn”.

56. Kinh Di-hê ¹²²

Nên nương tựa thầy tổ lâu dài cho vững chãi

¹²² Tương đương Pāli: A. ix.3. Meghiya.

Phật trú tại nước Ma-kiệt-đà, trong một cái hang trong rừng Mãng-nại¹²³, thôn Xà-đầu¹²⁴. Bảy giờ, Tôn giả Di-hê¹²⁵ làm thị giả Phật. Tôn giả thấy có một khu đất bằng phẳng ở vườn xoài rất đẹp, gần bờ sông Kim-tì¹²⁶, nên muốn đến đó độc cư hành pháp đoạn trừ¹²⁷. Thế Tôn thấy Di-hê chưa có khả năng sống độc cư, nên viện lý do không có ai làm thị giả cho Thế Tôn, để lưu giữ Di-hê ở gần Thế Tôn cho đến khi có Tỳ-kheo khác đến làm thị giả rồi đi, nhưng Di-hê ba lần xin phép, buộc Thế Tôn phải đồng ý.

Tôn giả Di-hê sau khi rời xa Thế Tôn đến độc cư ở vườn xoài chưa được bao lâu thì sanh khởi lên ba tâm niệm ác bất thiện là tâm niệm dục, tâm niệm nhuế và tâm niệm hại¹²⁸. Khi ấy, Tôn giả trở về bên Thế Tôn và trình bày lại sự việc. Thế Tôn nhân đó dạy 5 pháp tu tập và 4 pháp quán để tâm giải thoát thuần thực.

Năm pháp là sống chung hòa hợp với thiện tri thức, tu tập cấm giới, nói điều đáng nói, thường hành tinh tấn và tu hành về trí tuệ. Bốn pháp quán là quán bất tịnh để đoạn trừ dục, tu tâm từ để đoạn trừ sân nhuế, quán sở tức để đoạn trừ tâm niệm tán loạn, quán vô thường để đoạn trừ ngã mạn.

Bản kinh cho thấy, mặc dù độc cư và viễn ly là hạnh tu cần thiết cho người xuất gia muốn đạt được mục đích giải thoát, nhưng nếu xét thấy mình chưa có khả năng ấy thì trước tiên phải thân cận thiện sĩ, nương tựa vào đại chúng để được che chở và bảo hộ.

¹²³ Mãng nại lâm 莽柰林, tức khu rừng xoài. Pāli: ambavana.

¹²⁴ Xà-đầu thôn 閼門村. Pāli: Jantugāma, gần làng Calikā. Pāli: trú ở làng Calikā, trên núi Cālikapabbata. Phật an cư vào mùa mưa ở đây vào các năm thứ 13, 18 và 19, sau khi thành đạo. Calikapabbata là một ngọn đồi màu trắng nên vào những đêm tối người ta thấy nó hình như chuyển động.

¹²⁵ Di-hê 彌離. Pāli: Meghiya.

¹²⁶ Kim-tì 金鞞. Pāli: Kimikālā.

¹²⁷ Hán: học đoạn 學斷. Pāli: (...) padhānatthikassa padhānāya, để (tu tập) tinh cần cho ai tinh cần. Theo bản Hán, đọc pahāna (đoạn trừ) thay vì padhāna (tinh cần).

¹²⁸ Dục niệm nhuế niệm hại niệm 欲念恚念害念. Pāli: kāmavitakka, vyāpādavitakka, vihiṣāvitakka, suy cầu tham dục, suy cầu sân hận, suy cầu bức hại.

57. *Kinh Tứ Vị Tỳ-kheo Thuyết* ¹²⁹

Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc, dạy cho các Tỳ-kheo 5 pháp tu tập và bốn pháp quán như đã nói trong kinh *Di-hê*.

f) **Phẩm Vương tương ưng 1**

Gồm 14 kinh, trình bày về nhân cách, phước báo, sự trị nước an dân và xuất gia tu hành của Chuyển luân Thánh vương, phần lớn là tiền thân của Đức Phật Thích-ca (phẩm Thượng gồm 7 kinh).

58. *Kinh Thất Bảo* ¹³⁰

Bảy báu của Như Lai

Khi Chuyển luân vương ra đời thì có 7 báu xuất hiện ở thế gian, là xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu, cư sĩ báu và tướng quân báu. Còn lúc Như Lai ra đời, thì có bảy báu giác chi (thất giác chi) xuất hiện ở thế gian. Đó là niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tấn giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi và xả giác chi.

59. *Kinh Tam Thập Nhị Tướng* ¹³¹

Thế Tôn có 32 tướng tốt

Kinh trình bày 32 tướng tốt của bậc đại nhân. Nếu bậc đại nhân có đủ 32 tướng tốt này, thì chắc chắn có hai trường hợp, chân thật không hư dối xảy ra là, ở tại gia thì làm Chuyển luân vương, xuất gia thì thành bậc Chánh giác.

60. *Kinh Tứ Châu* ¹³²

Lòng tham không đầy

¹²⁹ A. IX. I. Sambodhi.

¹³⁰ S. 46, 42. Cakkavatti.

¹³¹ Tương đương Pāli: D. 30. Lakkhaṇa suttanta.

¹³² Divyāvadāna.

Tôn giả A-nan suy nghĩ: “Người đòi thật hiếm, ít ai có thể thỏa mãn đối với dục; ít ai có sự nhờm tởm, ghê sợ dục cho đến chết”. Sau khi suy nghĩ như vậy, Tôn giả trình bày với Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đồng ý quan điểm đó, rồi kể chuyện tiền thân.

Trong quá khứ, có vua tên gọi Đánh Sanh, có châu Diêm-phù giàu có, hoan lạc cùng cực, nhân dân đông đúc, có bảy báu, đầy đủ một ngàn người con, và ở trong cung mưa báu bảy ngày dâng đến đầu gối, lại có châu Cù-đà-ni, có châu Phất-bà-tì-đà-đề, có châu Uất-đan-viết, đã được vào nhà Chánh pháp của chư Thiên, lại được Thiên Đế-thích nhường cho một nửa chỗ ngồi, vậy mà Đánh Sanh vẫn chưa thỏa mãn, còn nảy sanh ý nghĩ đuổi Thiên Đế-thích đi, cướp lấy phân nửa chỗ ngồi ấy mà làm vua loài trời và loài người, tự do tự tại.

Khi ý nghĩ đó vừa khởi lên thì Đánh Sanh bị rơi xuống châu Diêm-phù, liền mất như ý tức, nhuốm bệnh, đau nguy kịch. Đến lúc chết, ông trần trối với các đại thần rằng: Vua Đánh Sanh đã hưởng đầy đủ các đặc tính của năm thứ dục lạc, sắc, thanh, hương, vị, xúc; nhưng khi chết vẫn chưa thỏa mãn.

Đức Phật xác nhận, trong tiền thân đó, Ngài có được lợi ích, cũng có làm lợi lạc cho mọi người, nhưng không rốt ráo phạm hạnh nên không thể thoát khỏi khổ đau. Chỉ có kiếp hiện tại, khi Ngài xuất hiện ở thế gian, là Như Lai, Vô sở trước, Đẳng chánh giác, Minh Hạnh Túc Tự, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, hiệu là Phật, Thế Tôn, Ngài mới làm lợi ích cho mình, cũng làm lợi ích cho người khác, cho mọi người, thương xót thế gian, vì trời và vì người mà cầu nghĩa lợi và lợi ích, cầu an ổn khoái lạc đến chỗ rốt ráo, rốt ráo bạch tịnh, rốt ráo phạm hạnh, lìa khỏi sự sanh, già, bệnh, chết, khóc than, ảo não, đã thoát khỏi mọi khổ đau.

61. Kinh Ngưu Phần Dụ¹³³

Không có gì tồn tại mãi mãi

¹³³ Tương đương Pāli: S. XXII. 96. Gomaya.

Một Tỳ-kheo tư duy, suy nghĩ như vậy: “Có sắc nào thường trú, bất biến, hoàn toàn chỉ có lạc, tồn tại vĩnh viễn chăng? Có thọ, tưởng, hành, thức nào thường trú, bất biến, chỉ toàn có lạc, tồn tại vĩnh viễn chăng?”.

Sau khi suy nghĩ như vậy, Tỳ-kheo đến bạch Thế Tôn và được chỉ dạy: “Không có một sắc nào thường trú, bất biến, hoàn toàn chỉ có lạc, tồn tại vĩnh viễn; không có thọ, tưởng, hành, thức nào thường trú, bất biến, chỉ toàn có lạc, tồn tại vĩnh viễn”. Rồi Phật kể chuyện tiền thân.

Trong quá khứ, nhờ tu bố thí, điều phục và thủ hộ các căn mà Đức Phật hưởng quả báo thù thắng ở cõi trời và cõi người, có đại như ý túc, có đại oai đức, có đại phước hựu, có đại oai thần; nhưng tất cả những gì sở hữu đều phải tiêu diệt, cả đến như ý túc cũng phải mất; không có một sắc nào thường trú, bất biến, hoàn toàn chỉ có lạc, tồn tại vĩnh viễn; không có thọ, tưởng, hành, thức nào thường trú, bất biến, hoàn toàn chỉ có lạc, tồn tại vĩnh viễn.

Rồi Thế Tôn chỉ dẫn cho Tỳ-kheo quán ngũ uẩn là pháp vô thường, khổ, biến dịch, để đạt được tri kiến như thật rằng: tất cả những cái ấy chẳng phải là ta, chẳng phải là sở hữu của ta, ta phải là sở hữu của cái kia. Nhờ tri kiến này mà nhàm chán ngũ uẩn, do nhàm chán mà vô dục; do vô dục nên giải thoát; sau khi giải thoát thì biết là giải thoát, biết đúng như thật rằng: Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa.

Tỳ-kheo ấy sau khi tiếp nhận lời dạy của Thế Tôn, tinh tấn thực hành, chẳng bao lâu chứng quả A-la-hán.

62. Kinh Tân-tì-sa-la vương nghinh Phật¹³⁴

Nếu không có ‘Ta’, thì ‘Ai’ thọ nhận quả báo?

Phật trú tại nước Ma-kiệt-đà cùng với một nghìn đệ tử, trong đó có ba anh em Tôn giả Ca-diếp và những học trò của ba vị này

¹³⁴ cf. Vinaya, Mahāvagga, V.I.22.

trước khi xuất gia theo Phật. Bây giờ, vua xứ Ma-kiệt-đà là Tần-tì-sa-la¹³⁵ cùng vô số thuộc hạ nghe tin Phật và đại chúng đang ở trong nước mình thì kéo đến chỗ Phật. Đây có thể là lần diện kiến Đức Thế Tôn đầu tiên của vua quan xứ Ma-kiệt-đà.

Trong lần diện kiến này, vua quan xứ Ma-kiệt-đà phân vân không biết Tôn giả Uất-tỳ-la Ca-diếp¹³⁶ là đệ tử của Phật, hay Phật là học trò của Uất-tỳ-la Ca-diếp, bởi mọi người đều đã biết và xem Tôn giả là bậc Đại tôn sư, bậc Chân nhân Vô trước. Đức Thế Tôn biết tâm niệm đó của đại chúng, nên đã bảo Tôn giả Uất-tỳ-la Ca-diếp hiển hiện Như ý túc cho chúng hội này được vui lòng và tin tưởng, nhưng mục đích là để mọi người biết ai là thầy, ai là học trò.

Những người xứ Ma-kiệt-đà sau khi thấy như vậy liền nghĩ không phải Sa-môn Cù-đàm theo Uất-tỳ-la Ca-diếp học phạm hạnh mà chính Uất-tỳ-la Ca-diếp theo Sa-môn Cù-đàm để học phạm hạnh. Thế Tôn biết tâm niệm của những người xứ Ma-kiệt-đà đã phát sanh niềm tin, liền thuyết pháp cho mọi người nghe, pháp thoại được nói theo thứ tự, từ thấp lên cao, cho đến năm uẩn là vô ngã.

Bây giờ, người xứ Ma-kiệt-đà suy nghĩ: “Nếu như sắc là vô thường; thọ, tưởng, hành, thức là vô thường, thì ai làm, ai thọ nhận khổ, lạc?”.

Đức Phật dạy: “Hàng phàm phu ngu si không học, thấy ngã là ngã mà đắm trước nơi ngã, nhưng thực ra không có ngã, không có ngã sở. Ngã vốn không, ngã sở vốn không; pháp khi sanh thì sanh, pháp khi diệt thì diệt; thấy đều do nhân duyên hội tụ mà sanh khổ. Nếu không có nhân duyên thì các khổ liền diệt. Chúng sanh do duyên tụ hội liên tục mà sanh các pháp. Như Lai sau khi thấy chúng sanh liên tục sanh ra nên nói ‘có sanh có tử’. Ta bằng thiên nhãn

¹³⁵ Ma-kiệt-đà vương Tần-tì-sa-la 摩竭陀王頻鞞娑邏. Pāli: Bimbisāra Magadha-rāja.

¹³⁶ Uất-tỳ-la Ca-diếp 鬱毗羅迦葉. Pāli: Uruvela-Kassapa, anh cả trong ba anh em, thuộc hàng tông sư của ngoại đạo bệch tóc.

thanh tịnh hơn hẳn người thường, thấy như thật về chúng sanh này, lúc tử lúc sanh, hoặc đẹp hoặc xấu, hoặc diệu hoặc bất diệu, qua lại thiện xứ, hoặc bất thiện xứ, đều tùy theo nghiệp mà chúng sanh ấy đã tạo, và thấy đúng như thật”.

Sau thời pháp thoại, vua nước Ma-kiệt-đà xa lìa trần cấu, pháp nhãn về các pháp sanh khởi và tám vạn chư Thiên, một vạn hai ngàn người xứ Ma-kiệt-đà xa lìa trần cấu, pháp nhãn về các pháp sanh khởi. Từ đó, Tần-tì-sa-la quy y Tam bảo, trở thành đệ tử Ưu-bà-tắc.

63. Kinh Tỳ-bà-lăng-kỳ¹³⁷

Dấu xưa còn lại chốn này

Phật trú tại nước Câu-tát-la¹³⁸. Bấy giờ, Đức Thế Tôn và đại chúng Tỳ-kheo cùng đi trên đường; giữa đường, Ngài mỉm cười rạng rỡ, bởi Ngài thấy dấu tích, chỗ ngồi, mà khi xưa, trong quá khứ, từng là giảng đường của Đức Ca-diếp Như Lai thuyết pháp cho các đệ tử. Tôn giả A-nan liền trải chỗ ngồi ngay nơi chỗ Thế Tôn Ca-diếp thuở xưa đã ngồi và thỉnh Thế Tôn thuyết pháp. Đức Phật liền ngồi xuống đó thuật lại sự kiện xảy ra tại nơi vùng đất này thời Phật Ca-diếp.

Thuở ấy, Phật Ca-diếp có một người đệ tử trung kiên làm thợ đồ gốm tên là Nan-đề-bà-la¹³⁹, quy y Phật, Pháp và chúng Tỳ-kheo, không nghi ngờ Ba ngôi tôn quý, không nghi hoặc Khổ, Tập, Diệt, Đạo; có tín, có giới, học rộng, ưa bố thí, thành tựu trí tuệ; xa lìa sát sanh, đoạn trừ sự sát sanh, xả bỏ đao gậy, biết tầm, biết quý, có tâm từ bi, làm lợi ích tất cả cho đến loài côn trùng. Đối với tâm niệm sát sanh, vị ấy đã tịnh trừ...

¹³⁷ cf. M. 81. Ghaṭikāra Sutta.

¹³⁸ Câu-tát-la 拘薩羅. Pāli: Kosala.

¹³⁹ Nan-đề-bà-la 難提波羅陶師, theo đây Pāli có thể là Nandipāla. Nhưng bản Pāli tham chiếu: Ghaṭikāra (thợ gốm).

Đức Phật Ca-diếp từng thụ thực ở nhà của Nan-đề-bà-la bằng cách tự phục vụ trong khi anh vắng nhà, còn cha mẹ anh ta thì mù lòa, khiến cho anh có hỷ lạc suốt hai tuần, cha mẹ anh có hỷ lạc một tuần. Cũng có lần Đức Phật Ca-diếp rút tranh cỏ trên ngôi nhà nghèo của anh thợ gốm để lợp tịnh thất của Ngài. Sự kiện này khiến gia đình Nan-đề-bà-la hạnh phúc trong một thời gian dài. Đặc biệt, dù nhà Nan-đề-bà-la trống mái nhưng mưa nắng không lọt vào nhà. Thật là kỳ diệu!

Đức Phật cũng đã từ chối lời thỉnh cầu của vua Giáp-tỳ, khi vua thỉnh cầu Ngài cùng chúng Tăng an cư mùa mưa tại Ba-la-nại, vì Ngài đã nhận lời của anh thợ gốm Nan-đề-bà-la, an cư tại thôn Ti-bà-lăng-kỳ. Qua đó, Đức Phật Ca-diếp còn chỉ cho vua Giáp-tỳ thấy người thợ gốm vượt trội hơn nhà vua về nhiều phương diện, bởi vua có điều không nhẫn được, có điều không thích thú, nên tâm quá ưu sầu.

Nan-đề-bà-la có một người bạn thân là đồng tử Ưu-đa-la, con trai Bà-la-môn đại trưởng giả Vô Nhuế. Anh này không thích gần gũi những người xuất gia trọc đầu. Nhưng trong một lần nghe lời Nan-đề-bà-la, Ưu-đa-la đã đến đánh lễ Đức Phật Ca-diếp và được nghe pháp. Sau thời pháp thoại ấy, đồng tử Ưu-đa-la đã xuất gia. Ưu-đa-la chính là tiền thân của Đức Thế Tôn.

Bản kinh cho thấy, người chứng đắc Thiên nhãn minh, đặc biệt là Túc mệnh minh, có thể thấy và nghe được ảnh tượng cũng như âm thanh đã diễn ra trong quá khứ xa xưa. Như vậy, phải chăng thiên nhiên hay pháp tánh có ghi lại các hình ảnh và âm thanh đó? Thực tế, thì những ảnh tượng và âm thanh đều được ghi lại trong tàng thức. Nhưng những ảnh tượng và âm thanh mà bậc giác ngộ nhìn thấy, nghe được không phải chỉ đơn giản là ảnh tượng và âm thanh của ký ức hay độc ảnh cảnh phản ánh trong tàng thức, mà diễn ra rõ ràng giữa thế giới, điều này cho phép chúng ta liên tưởng đến khả năng lưu giữ hình ảnh và âm thanh của pháp tánh. Và điều này có thể hé mở cho một công nghiên cứu khoa học nghiêm túc, nhằm tái hiện thế giới thời khởi nguyên.

64. Kinh Thiên Sư ¹⁴⁰*Tội này thiên sư đã ghi**Tự làm tự chịu có gì oan đâu?*

Đức Phật dạy, các chúng sanh tùy theo nghiệp của mình đã tạo mà thọ sanh vào các cảnh giới tương ứng. Nếu thân, khẩu, ý ác hành, không hiếu thảo với cha mẹ, không biết kính trọng Sa-môn, Bà-la-môn, không làm đúng như thật, không tạo phước nghiệp, không sợ tội đời sau, thì do nhân duyên ấy, khi thân hoại mạng chung, chắc chắn đi đến chỗ dữ, sanh vào địa ngục, sau khi đọa địa ngục sẽ bị Diêm vương trị tội với sự cật vắn của 5 thiên xứ. Còn chúng sanh nào thành tựu thân thiện hành, khẩu, ý thiện hành, không phi báng Thánh nhân, có Chánh kiến, thành tựu mười nghiệp lành, thì do nhân duyên đó, khi thân hoại mạng chung, chúng sanh này chắc chắn đi đến chỗ lành, sanh vào cõi trời.

Phần sau của kinh mô tả cảnh địa ngục mà chúng sanh phải chịu khổ trong đó, khổ đau đến nỗi vua Diêm vương cũng mong được nghe lời dạy của Phật để thoát khỏi sanh tử luân hồi.

Bản kinh có giá trị thức tỉnh chúng ta phải nỗ lực tinh cần tu học để thoát khỏi nỗi khổ đau, nỗ lực xa lìa nghiệp ác và làm việc thiện.

B. Ngày thứ hai tụng 4 phẩm rưỡi

Gồm có 52 kinh.

g) Phẩm Vương tương ưng 2

Phẩm hạ, 7 kinh.

65. Kinh Ô Điều Dụ ¹⁴¹*Đời sống bản*

¹⁴⁰ Tương đương Pāli: M. 130. Devadūta Sutta.

¹⁴¹ Chưa tìm thấy Pāli tương đương.

Phật trú tại thành Vương-xá, trong rừng Trúc, vườn Ca-lan-đa. Bây giờ, có một Bà-la-môn muốn đi xem Chuyển luân vương thủ châu báu, nhưng sau đó không đi mà vào rừng ngồi dưới một gốc cây. Tại đây, Bà-la-môn lần lượt gặp và trò chuyện với con rái cá, chim cứu-mộ¹⁴², kên kên, chim ăn bã¹⁴³, con sói, con quạ và con đười ươi.

Những con vật này khi đi đâu cũng sợ loài người, chỉ có đười ươi là không sợ. Mỗi con vật và đời sống của nó là một ví dụ cho một hạng Tỳ-kheo có đời sống tương ứng. Chẳng hạn, Tỳ-kheo nào nương vào thôn ấp mà sống, vào buổi sáng sớm mang y ôm bát vào thôn khát thực mà không thủ hộ thân, không thủ hộ các căn, không an trú chánh niệm, nhưng vị ấy lại thuyết pháp; những pháp hoặc do Phật thuyết, hoặc do Thanh-văn thuyết. Nhờ đó vị ấy được lợi, như được áo chắn, đồ ăn, thức uống, giường nệm, thuốc thang, đầy đủ các nhu cầu cho sự sống. Sau khi được lợi, vị ấy càng đắm trước xúc chạm mềm mại, không thấy tai họa, không thể xả bỏ, mặc tình thọ dụng. Tỳ-kheo ấy thực hành ác giới, thành tựu ác pháp, đứng sát bờ mé, trở nên tệ mạt, hủ bại, không phải phạm hạnh mà tự xưng là phạm hạnh, không phải Sa-môn mà tự xưng là Sa-môn... Đó là Tỳ-kheo sống như con rái cá, như con chim cứu-mộ...

Còn Tỳ-kheo nào nương vào thôn ấp mà sống, vào buổi sáng sớm mang y cầm bát vào thôn khát thực, khéo thủ hộ thân, gìn giữ các căn, vững vàng chánh niệm. Từ thôn ấp khát thực rồi, ăn xong. Sau khi thu xếp y bát, rửa tay chân xong vắt ni-sur-đàn lên vai, đi đến nơi rừng vắng, hoặc đến dưới gốc cây, hoặc vào nhà trống, trái ni-sur-đàn mà ngồi kiết già, chính thân, chính nguyện, chuyên niệm hướng nội, đoạn trừ tham lam, muốn cho mình được tâm không nao núng; thấy của cải và vật dụng sanh tồn của người khác không móng

¹⁴² Cứu-mộ điều 究暮鳥, không rõ chim gì.

¹⁴³ Thực thổ điều 食吐鳥, chim ăn đồ (do thú khác) ói ra.

khởi tâm tham lam mong sẽ được về mình. Đối với tâm tham lam vị ấy đã tịnh trừ. Cũng vậy, đối với sân nhuế, thù miên, trạo hối, đoạn nghi, độ hoặc, ở trong thiện pháp không còn do dự... Cho đến Tỳ-kheo ấy chứng đắc thánh quả, như thật biết rằng: ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’. Đó là Tỳ-kheo có đời sống như đười ươi.

Rồi Đức Phật kết luận: Các Tỳ-kheo chớ sống như loài rái cá, chớ sống như chim cú-mộ, chớ sống như kên kên, chớ sống như chim ăn bã, chớ sống như con sói, chớ sống như quạ, mà nên sống như đười ươi. Lý do vì sao? Bởi vì Bậc Vô trước chân nhân trong thế gian giống như đười ươi.

Đây là bản kinh vô cùng quan trọng mà mỗi người xuất gia cần phải nghiêm túc thọ trì, đọc tụng và chiêm nghiệm đời sống của bản thân mình. Phải chăng chúng ta cũng đang thuyết pháp cho Phật tử? Cho các đồng phạm hạnh? Cho các Tỳ-kheo-ni? Và hơn một lần chúng ta đã lớn tiếng chỉ trích, mạ ly, huênh hoang... với các Tỳ-kheo khác? Nhưng đời sống của mình như thế nào? Như đười ươi? Hay cũng chỉ như con rái cá, kên kên, con quạ?

66. Kinh Thuyết Bản ¹⁴⁴

Nguyện thành Phật đạo

Một thời, Phật trú tại Ba-la-nại, trong vườn Lộc dã. Bấy giờ, các Tỳ-kheo tụ tập tại giảng đường và nghị luận rằng: trong hàng cư sĩ tại gia, ai là người thù thắng nhất? Phải chăng là người có các Tỳ-kheo tri giới, diệu pháp, thành tựu oai nghi đến nhà thọ thực? Hay là người mà lợi lộc cứ tăng lên mỗi ngày, gấp trăm ngàn vạn lần?

Khi ấy, Tôn giả A-na-luật nói: Lợi lộc gấp trăm ngàn vạn lần thì có nghĩa gì? Giả sử có nhiều hơn nữa thì chỉ có điều này là chí yếu: nếu có một Tỳ-kheo tri giới diệu pháp, thành tựu oai nghi đến

¹⁴⁴ cf. Theragāthā. 910-919.

nhà thợ thực, chứ không phải ngày ngày lợi lộc càng tăng gấp trăm ngàn vạn lần. Rồi Tôn giả kể chuyện tiền thân của chính mình.

Thuở ấy, Tôn giả là một người nghèo khổ ở nước Ba-la-nại, sống bằng nghề lượm mót. Nhờ có nhân duyên cúng dường một bữa ăn cho Phật Bích-chi Vô Hoạn mà 7 lần được sanh lên trời, được làm Thiên vương; bảy lần tái sanh vào loài người lại làm bậc Nhân chủ; rồi được tái sanh vào dòng họ Thích, giàu có vô cùng; lại được xuất gia; sau khi xuất gia được vua chúa, vương thần, Bà-la-môn, cư sĩ và tất cả nhân dân thấy là tiếp đãi; bốn chúng Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di thấy thì kính trọng...

Tiếp theo, vào buổi chiều, Thế Tôn đến giảng đường, nói cho các Tỳ-kheo nghe nhân chuyện vị lai mà Phật thuyết pháp. Theo đó, thời gian lâu xa về sau, khi tuổi thọ con người đạt đến tám vạn tuổi sẽ có một vị Chuyển luân vương ra đời cai trị thiên hạ bằng Chánh pháp, khiến cho muôn dân an lạc, bố thí rộng khắp. Sau đó vua xuất gia tu học, thành tựu phạm hạnh. Vua ấy chính là Tôn giả A-di-đa¹⁴⁵, đệ tử của Phật hiện đang có mặt trong đại chúng.

Cũng trong khoảng thời gian lâu xa ở tương lai, lúc con người thọ tám vạn tuổi, sẽ có Phật Di-lặc ra đời, như Phật Thích-ca hôm nay chẳng khác. Phật Di-lặc ấy cũng chính là Tôn giả Di-lặc, đệ tử của Phật Thích-ca, hiện đang có mặt trong đại chúng.

Như vậy, trong bản kinh này, Đức Thế Tôn thọ ký cho hai người đệ tử, một sẽ thành vua là Tôn giả A-di-đa; một sẽ thành Phật là Tôn giả Di-lặc.

Điều đáng chú ý là, khi Tôn giả A-di-đa phát nguyện làm vua tên Loa ở đời vị lai thì bị Thế Tôn khiển trách, cho là kẻ ngu si, vì

¹⁴⁵ A-di-đa 阿夷多. Pāli: Ajita. Trong bản kinh này, A-di-đa (Ajita) và Di-lặc (Mettaya) là hai nhân vật được thọ ký, một người làm vua và một người làm Phật.

trong biển sanh tử luân hồi, chỉ nên chết thêm một lần, sao lại mong một lần tái sanh nữa? Dù vậy, có lẽ pháp bốn như vậy, nên Thế Tôn đã thụ ký cho Tôn giả A-di-đà.

Trong khi đó, Tôn giả Di-lặc phát nguyện thành Phật ở đời vị lai thì được Thế Tôn khen ngợi là người đã phát tâm cực diệu, được Thế Tôn tặng cho tám y dệt bằng sợi tơ vàng.

Đức kết bản kinh, có hai điểm cần ghi nhớ: một là, sự quý báu nhất của đời người là được thân cận thiện sĩ, hay nói cách khác là được bố thí cúng dường cho người tu hành chân chính, giới hạnh trang nghiêm; hai là, cần phải phát tâm rộng lớn, ước muốn thành Phật để cứu độ chúng sanh.

67. Kinh Đại Thiên Nại Lâm ¹⁴⁶

Thiệu long thánh chủng

Đức Phật trú tại nước Tì-đà-đề cùng với đại chúng Tỳ-kheo, đi đến Di-tát-la, trú trong rừng xoài của Đại Thiên¹⁴⁷.

Trong rừng xoài này, Thế Tôn đã thấy lại ảnh tượng quá khứ xa xưa, thời đại của Chuyển luân vương có tên gọi là Đại Thiên¹⁴⁸. Đó là tiền thân của Đức Phật Thích-ca, người đầu tiên mở ra truyền thống trị vì đất nước bằng Chánh pháp rồi sau đó xuất gia tu đạo. Truyền thống ấy được tiếp nối đến đời con, đời cháu, từ dòng họ đến dòng họ, lần lượt có đến tám vạn bốn ngàn Chuyển luân vương, từng cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa, chí tín, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, xuất gia học đạo, học Tiên nhân vương, tu hành phạm hạnh, tại Di-tát-la, trú trong rừng xoài Đại Thiên.

¹⁴⁶ Tương đương Pāli: M. 83. Makhādeva-sutta.

¹⁴⁷ Tì-đà-đề 鞞陀提. Pāli: Videha, mà thủ phủ là Mithilā (Di-tát-la 彌薩囉). Đại thiên Nại lâm 大天奈林 là khu rừng xoài của Makhādeva (bản Hán đọc là Mahādeva), một vị vua trong thời quá khứ mà triều đại tiếp theo thuộc về Okkāka, tổ phụ của dòng họ Thích.

¹⁴⁸ Đại Thiên 大天. Pāli: Makhādeva (hoặc viết Maghadeva).

Thuở ấy, tiền thân của Thế Tôn, Chuyển luân vương Đại Thiên tự làm lợi ích cho mình, cũng làm lợi ích cho kẻ khác, làm lợi ích cho mọi người, thương xót thế gian, vì trời và vì người mà cầu nghĩa lợi, lợi ích và an ổn khoái lạc. Nhưng Ngài thuyết pháp vẫn chưa đến chỗ rốt ráo, không rốt ráo bạch tịnh, không rốt ráo phạm hạnh. Vì không rốt ráo phạm hạnh, nên không thoát ly khỏi sự sanh, tuổi già, bệnh tật, sự chết, khóc than, áo não; cũng chưa thể thoát ra ngoài mọi khổ đau. Nay, Thế Tôn mới mở ra đúng truyền thống Chánh pháp, truyền thống thực hành phạm hạnh, thực hành Bát Thánh đạo, đưa đến Niết-bàn.

Thế Tôn dạy phải chuyển trao pháp kế thừa này lại, chớ để cho Phật pháp dứt đoạn. Đó là nhiệm vụ của mỗi chúng ta.

68. Kinh Đại Thiện Kiến ¹⁴⁹

Đất này, xưa kia từng là Tịnh độ

Phật trú tại thành Câu-thi¹⁵⁰, trú trong rừng Sa-la của Hòa-bạt-đơn lực sĩ¹⁵¹. Bấy giờ Thế Tôn sắp nhập Niết-bàn.

Tôn giả A-nan ngỏ lời muốn Thế Tôn nhập Niết-bàn ở những thành phố khác lớn hơn, còn thành Câu-thi này nhỏ bé quá, không xứng với Thế Tôn. Thế Tôn bảo A-nan chớ nên chê thành Câu-thi này là nhỏ bé, bởi trong quá khứ nó đã từng là Câu-thi vương thành, giàu có cùng tốt, dân chúng đông đúc, và xinh đẹp như một Tịnh độ.

Quốc chủ của Câu-thi vương thành thuở ấy là Đại Thiện Kiến, cũng là tiền thân của Thế Tôn, đã từng tu tập bốn tâm vô lượng, làm lợi ích cho mình và cho người, như được nói trong các tiền thân trước.

Bản kinh tương đương một phần của kinh *Du Hành*, thuộc Trường A-hàm.

¹⁴⁹ Tương đương Pāli: D. 17. Mahāsudassana suttanta.

¹⁵⁰ Câu-thi thành 拘尸城. Pāli: Kusinārā.

¹⁵¹ Hòa-bạt-đơn lực sĩ 毘跋單力士. Pāli: Upavattana-Mallā, bộ tộc Mallā ở Upavattana.

Có một chi tiết cần chú ý thêm là, người thương yêu ta không phải là những người nói lời êm ái, dịu dàng đầy tính chất trữ tình, mà là người biết khuyên ta những lời này: Mạng người ngắn ngủi, rồi sẽ đi qua đời sau, nên phải tu phạm hạnh. Sự sống cũng có lúc chấm dứt. Nên biết, pháp ấy chắc chắn đến, không thể ái niệm, không thể hoan hỷ, hoại diệt tất cả, người đời gọi là ‘sự chết’. Cho nên, nếu có ái niệm, có dục đối với tài sản, vợ con... thì phải đoạn trừ, xả ly tất cả, cho đến lúc mạng chung vẫn chớ niệm tưởng.

69. Kinh Tam Thập Dụ ¹⁵²

Đẹp sao Thánh chúng này

Đức Phật trú tại thành Vương-xá, trong vườn Ca-lan-đa, rừng Trúc, cùng an cư mùa mưa với đại chúng Tỳ-kheo. Bấy giờ nhằm ngày rằm thuyết giới. Thế Tôn nhập định quán tâm các Tỳ-kheo, thấy chúng Tỳ-kheo tĩnh tọa im lặng, rất im lặng, không có thụ miên vì đã dứt trừ ám cái. Thế Tôn liền hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất rằng: Ai là người có thể kính trọng, phụng sự chúng Tỳ-kheo?

Tôn giả Xá-lợi-phất trả lời: Chỉ có Đức Thế Tôn mới có thể phụng sự, kính trọng Pháp và chúng Tỳ-kheo, phụng sự bằng giới, bất phóng dật, bố thí và định. Chỉ có Đức Thế Tôn mới có thể kính trọng, phụng sự mà thôi.

Thế Tôn xác định lời đó, rồi dùng 30 vật sở hữu cao quý của vua và đại thần dùng làm đồ trang sức, quyền thuộc để dụ cho các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni cũng dùng 30 pháp tu tập để trang nghiêm đời sống phạm hạnh của mình. Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni dùng giới đức để làm đồ trang sức. Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nào thành tựu giới đức để dùng làm đồ trang sức, thấy đều có thể xả bỏ điều ác, tu tập điều thiện.

¹⁵² Chưa tìm thấy Pāli tương đương.

Bản kinh nêu rõ, đồ trang sức của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, mà không phải là những hào nhoáng bên ngoài như hạt chuỗi cườm, hay y áo được là ủi bóng loáng... Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nào thành tựu việc quán tâm mình, khiến cho thân tâm tịch tịnh, vị ấy có thể kính trọng, phụng sự Thế Tôn, Pháp và chúng Tỳ-kheo, phụng sự bằng giới, bất phóng dật, bố thí và định, chứ không phải phụng sự Thế Tôn bằng cách xây chùa to, Phật lớn!

70. Kinh Chuyển Luân Vương ¹⁵³

Xem kinh *Chuyển luân Thánh vương tu hành*, Trường A-hàm.

71. Kinh Tì-tứ ¹⁵⁴

Xem kinh *Tệ-tứ*, Trường A-hàm.

h) Phẩm Trường Thọ Vương

Gồm 15 kinh, gồm một số kinh nói về tiền thân của Phật Thích Ca, một số còn lại nói về giới luật hoặc liên quan:

72. Kinh Trường Thọ Vương Bốn Khởi ¹⁵⁵

Những kinh nghiệm tâm linh của Thế Tôn

Bấy giờ các Tỳ-kheo ở Câu-xá-di đã nhiều lần cãi vã nhau¹⁵⁶, mặc dù Thế Tôn đã nhắc nhở, khuyên các Tỳ-kheo hãy nên thực hành hạnh nhẫn nhục, bởi nhẫn nhục là pháp tối thượng.

¹⁵³ Tương đương Pāli: D. 26. Gakkavatti sihanāda sutta.

¹⁵⁴ Tương đương Pāli: D. 23. Pāyāsīsuttanta.

¹⁵⁵ Tương đương Pāli: M. 128. Upakkilesa sutta.

¹⁵⁶ Một cuộc tranh chấp lịch sử xảy ra tại đây, được ghi lại trong hầu hết Luật tạng. Tứ phần 43 (tr. 879b24): Kiển-độ 9 Câu-thiểm-di; Thập tụng 30 (tr. 214a21): Câu-xá-di pháp. Pāli, Mahāvagga x. Kosambakakkhandho, Vin.i. 336ff.

Rồi Đức Thế Tôn kể câu chuyện tiền thân, nêu cao hạnh nhẫn nhục của cha con vua Trường Thọ¹⁵⁷. Quốc vương Trường Thọ bị vua Phạm-ma-đạt-đa nhiều lần đánh chiếm, nhưng không thắng nổi; cuối cùng vua Trường Thọ vì không muốn thấy cảnh chiến tranh làm hại sanh linh vô tội nên đã bỏ nước trốn đi, chấp nhận cảnh sống lưu vong; nhưng rồi cũng bị vua Phạm-ma-đạt-đa bắt tử hình. Trước khi chết, Trường Thọ dặn con trai là đồng tử Trường Sanh hãy lấy lòng nhân từ mà đối xử với kẻ thù, đừng nên lấy oán trả oán. Đến khi Trường Sanh có cơ hội trả thù cho cha, cho nước, nhưng nhớ lời phụ vương, thực hành lòng nhân từ và nhẫn nhục, Trường Sanh đã không ra tay. Vua Phạm-ma-đạt-đa cảm mến ơn đức ấy, liền trao trả đất nước lại cho Trường Sanh, trở về bốn quốc.

Mặc dù Thế Tôn ba lần can gián và thuyết pháp như thế, các Tỳ-kheo ở Câu-xá-di vẫn cố chấp không vâng lời, khiến Thế Tôn không hài lòng. Ngài bèn dùng như ý túc cỡi hư không mà đi đến thôn Bà-la-lâu-la. Tại đây, Thế Tôn gặp Tôn giả Bà-cửu, người dòng họ Thích, tu tập rất tinh tấn và có pháp lạc. Thế Tôn thăm hỏi rồi thuyết pháp khiến cho Tôn giả được lợi.

Rồi Thế Tôn đến rừng Hộ tự. Ở đây, cũng có một con voi chúa vừa thoát khỏi sự quấy rầy và phiền nhiễu của đám voi cha, voi mẹ, voi con lớn nhỏ. Thế Tôn đã nói một bài kệ diễn tả tâm trạng vui thích đời sống độc cư của mình cũng như của voi chúa.

Từ rừng Hộ tự, Như Lai mang y cầm bát đi đến rừng Banna-mạn-xà-tự. Bấy giờ có ba thiện nam tử trú trong rừng Banna-mạn-xà-tự, là Tôn giả A-na-luật-đà, Tôn giả Nan-đề, Tôn giả Kim-tì-la. Cả ba người đều sống theo một quy ước, mà sau này, Thế Tôn đã thuyết thành sáu pháp Lục hòa.

¹⁵⁷ Câu-sa-la Quốc vương Trường Thọ 拘娑羅國王長壽. Chuyện tiền thân này cũng được tìm thấy trong bản Trường Thọ Vương kinh (No.161, tr. 386 - 388). Cf. Tứ phần 43 (tr. 880b18); Pāli (Vin.i. tr. 342); Dīghiti.

Tại đây, Thế Tôn đã giảng giải về cảnh giới của định cho cả ba Tôn giả nghe. Đó là những kinh nghiệm tâm linh mà Thế Tôn đã từng trải nghiệm và chứng đắc.

Bản kinh gọi cho người đọc một cảm giác buồn man mác. Bởi ngay khi Thế Tôn còn tại thế, đời sống của chúng Tăng đã có những xích mích dẫn đến tranh cãi mà ngay cả Thế Tôn can gián vẫn không dập tắt được. Thế mới thấy rõ bản chất vô minh, phiền não của chúng sanh càng cường đến dường nào! Vẫn biết cuộc tranh chấp lịch sử này, sau đó, các Tỳ-kheo đã nhận hậu quả bị quần chúng Phật tử tẩy chay và đã ăn sám hối, nhưng vẫn để lại một ấn tượng không tốt đẹp trong pháp luật Thế Tôn, vốn thanh tịnh và hòa hợp như nước với sữa!

73. Kinh Thiên ¹⁵⁸

Những tháng ngày tu tập của Thế Tôn

Đức Phật trú tại Chi-đề-sáu, trong rừng Thủy chử. Bấy giờ, Thế Tôn kể cho các Tỳ-kheo nghe đoạn đường tu tập của Thế Tôn thuở chưa đắc đạo giác ngộ.

Vì để có tri kiến cực kỳ minh tịnh, tri kiến về chư Thiên với tám sự lưu chuyển mà Thế Tôn sống cô độc tại nơi xa vắng, tâm không phóng dật, tu hành tinh cần. Nhân sống cô độc tại nơi xa vắng, tâm không phóng dật, tu hành tinh cần, nên Thế Tôn đạt được ánh sáng, liền thấy hình sắc và cùng chư Thiên kia tụ hội, cùng chào hỏi nhau, cùng luận thuyết, cùng đối đáp, biết chư Thiên ấy có họ như vậy, tên như vậy, sanh như vậy; biết chư Thiên ấy ăn như vậy, thọ khổ lạc như vậy; biết chư Thiên ấy trường thọ như vậy, tồn tại lâu như vậy, mạng tận như vậy; biết chư Thiên ấy tạo nghiệp như vậy, đã chết nơi này và sanh nơi kia như vậy; biết chư Thiên ở trong những cõi trời ấy; và cũng biết ở cõi trời ấy Thế Tôn đã từng sanh vào.

¹⁵⁸ Tương đương Pāli: A. VIII. 64. Gayā.

Thế Tôn biết được một cách chân chính tám hành này thì mới có thể nói một cách xác định đã chứng đắc; đồng thời Thế Tôn cũng biết rằng Ngài đã đắc đạo giác ngộ Vô thượng Chánh chơn, đối với Chư Thiên, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, Như Lai siêu việt lên trên.

74. Kinh Bát Niệm ¹⁵⁹

Tám điều suy niệm của bậc đại nhân

Tôn giả A-na-luật-đa suy niệm được bảy điều mà từ đó dẫn đến sự chứng đạo. Đó là, đạo chứng được từ vô dục, tri túc, viễn ly, tinh cần, chánh niệm, định tâm, trí tuệ.

Đức Thế Tôn bằng tha tâm trí biết được suy niệm ấy của Tôn giả A-na-luật-đa, Ngài xuất hiện trước mặt Tôn giả, khen ngợi, rồi nói thêm điều thứ tám mà bậc đại nhân suy niệm, đó là đạo chứng đắc từ chỗ không hý luận. Tiếp theo, Thế Tôn dạy Tôn giả phải tu để chứng đắc thêm Bốn tầng thượng tâm (tức Tứ thiền) thì sẽ sống an lạc ngay trong hiện tại, dễ được chứ không khó.

Sau đó, Thế Tôn bảo Tôn giả A-nan tập hợp tất cả Tỳ-kheo hiện đang có mặt tại núi Ngạc rừng Bồ, trong vườn Lộc dã, tụ tập ở giảng đường. Rồi ở giữa chúng Tỳ-kheo, Thế Tôn tuyên thuyết tám điều mà bậc đại nhân suy niệm.

Bản kinh có thể là tiền thân của kinh *Bát Đại Nhân Giác* do An Thế Cao soạn dịch, dù rằng có vài điểm bất đồng.

Cốt tủy của tám điều suy niệm (hay tám điều giác ngộ) vẫn là Giới - Định - Tuệ, ba môn học vô lậu, mà bất cứ pháp môn nào cũng cần phải tu tập.

Sự khác biệt một vài điều giữa kinh *Bát Niệm* này với kinh *Bát Đại Nhân Giác* có thể là do ảnh hưởng tư tưởng của Phật giáo Đại thừa. Tuy nhiên, cốt tủy của kinh vẫn không có gì sai khác.

¹⁵⁹ Tương đương Pāli: A. VIII. 30. Anuruddha.

75. *Kinh Tịnh Bất Động Đạo* ¹⁶⁰

Tâm bất động

Đức Phật trú tại Câu-lâu-sấu, ở Kiêm-ma-sát-đàm, một đô ấp của Câu-lâu¹⁶¹.

Bấy giờ, Thế Tôn dạy các Tỳ-kheo phải quán chiếu các dục là vô thường, hư ngụy, giả dối, dù dục của đời này hay là dục của đời sau, hoặc sắc đời này hay sắc đời sau, tất cả đều là cảnh giới của ma, là miếng mồi của ma. Nhân những thứ ấy mới sanh ra vô lượng pháp ác bất thiện, tham lam, sân nhuế và đấu tranh, làm chướng ngại cho sự tu học của Thánh đệ tử.

Để diệt trừ pháp ác bất thiện, tham lam, sân nhuế và đấu tranh làm chướng ngại cho sự tu học, Tỳ-kheo phải thực hành tâm quảng đại, thành tựu và an trú, nhiếp phục thế gian, nhiếp trị tâm ấy, để đạt được tâm minh tịnh, tâm bất động, tuệ giải thoát; vị Tỳ-kheo cần phải quán chiếu những gì là sắc, tất cả những sắc ấy là bốn đại và bốn đại tạo thành. Bốn đại ấy là pháp vô thường, khổ và diệt; quán chiếu để thấy thế gian này là không, ngã không, ngã sở không, cái hữu thường không, cái hữu hằng không, cái trường tồn không, cái không biến dịch không... Thực rộng lớn như thế Tỳ-kheo chắc chắn chứng đắc Tịnh bất động đạo, Tịnh vô sở hữu xứ đạo, Tịnh vô tướng xứ đạo và Vô dư Niết-bàn.

Bản kinh giới thiệu đích điểm cứu cánh giải thoát của Phật giáo, đó là Vô dư Niết-bàn. Để đạt được đích điểm ấy, hành giả cần nỗ lực đoạn tận dục, đoạn trừ chấp trước ngã và ngã sở.

76. *Kinh Úc-già-chi-la* ¹⁶²

Tứ niệm xứ, con đường tắt đi đến Niết-bàn

¹⁶⁰ Tương đương Pāli: M. 106. Āṇaṇḍi-jasappāya sutta.

¹⁶¹ Kiêm-ma-sát-đàm Câu-lâu. Pāli: tại thị trấn Kammāsaddhamma của người Kuru.

¹⁶² Chưa tìm thấy Pāli tương đương.

Đức Phật trú tại Úc-già-chi-la, ở bên bờ hồ Hằng thủy. Bấy giờ, một Tỳ-kheo xin Thế Tôn thuyết pháp ngắn gọn để thầy đến một nơi xa vắng, sống độc cư và nỗ lực tu tập nhằm đạt được mục đích tối hậu của người xuất gia.

Đức Phật liền vì Tỳ-kheo ấy thuyết pháp, chỉ dẫn ngắn gọn về phương pháp thực hành Tứ niệm xứ, lần lượt tu tập Tứ thiền.

Thế Tôn khẳng định, nếu Tỳ-kheo tu tập như thế thì, hoặc sẽ chứng quả A-la-hán, hoặc nếu còn hữu dư thì chứng quả A-na-hàm.

Tỳ-kheo sau khi ghi nhận lời Phật dạy, đến nơi xa vắng, độc cư, thực hành tinh cần, không bao lâu chứng quả A-la-hán.

Bản kinh thêm một lần nữa khẳng định, dù Phật nói tám vạn bốn ngàn pháp môn tu, thì Tứ niệm xứ vẫn là con đường duy nhất đi đến giải thoát, Niết-bàn. Bản kinh được nói trong trường hợp có thể vị Tỳ-kheo không đủ khả năng kham học tất cả các pháp, chỉ mong được nghe pháp yếu để thực hành mà thôi. Pháp yếu ấy phải ngắn gọn, dễ hiểu. Và Thế Tôn đã nói pháp Tứ niệm xứ.

77. Kinh Sa-kê-đế Tam Tộc Tánh Tử¹⁶³

Xuất gia tu học không phải vì sợ không sống nổi giữa đời

Đức Phật trú tại Sa-kê-đế¹⁶⁴ trong rừng Thanh¹⁶⁵.

Bấy giờ ở Sa-kê-đế có ba thiện gia nam tử là Tôn giả A-na-luật-đà, Tôn giả Nan-đề và Tôn giả Kim-tì-la đều là thiếu niên mới xuất gia học đạo, cùng đến nhập Chánh pháp này không lâu. Cả ba Tôn giả đều là con nhà danh gia vọng tộc, sống trong nhung lụa, giàu sang tột bậc.

¹⁶³ Tương đương Pāli: M. 68. Nalākapaṇa sutta.

¹⁶⁴ Sa-kê-đế 娑雞帝. Pāli: Sāketa, một thị trấn lớn của Kosala, cách Sāvattthi chừng bảy dặm.

¹⁶⁵ Thanh lâm 靑林. Pāli, có lẽ: Palāsavana. Bản Pāli: trú Kosala, thôn Nalapāna, rừng Palāsa.

Thế Tôn hỏi các Tỳ-kheo tu tập có an lạc không? Cả ba đều im lặng. Nhưng khi Thế Tôn hỏi đích danh từng vị thì ai nấy đều trả lời có an lạc.

Tất cả các đệ tử của Thế Tôn đều là những người xuất gia học đạo không phải vì sợ giặc cướp, không phải vì sợ nợ nần, không phải vì sợ khủng bố, không phải vì sợ bần cùng, cũng không phải vì sợ không sống được mà phải xuất gia học đạo, mà chỉ vì nhàm tàm sự sanh, sự già, bệnh tật, sự chết, khóc lóc, sầu khổ, hoặc vì muốn đoạn tận khối khổ đau vĩ đại này nên xuất gia học đạo. Thế nhưng, sau khi xuất gia làm sao đạt được vô lượng thiện pháp? Thế Tôn dạy:

- Ly dục, ly pháp ác bất thiện chắc chắn sẽ đạt đến xả, lạc, vô thượng tịch tịnh.

- Lặn lội đoạn trừ các lậu cấu uế, là gốc của sự hữu trong tương lai, là sự phiền nhiệt, là nhân của khổ báo, của sanh, già, bệnh, chết.

Đức Thế Tôn vì mục đích sống an lạc ngay trong đời hiện tại, và vì thương xót chúng sanh đời sau mà sống nơi rừng vắng, trong núi sâu, dưới gốc cây, thích ở non cao, vắng bật tiếng tăm, xa lánh, không có sự dữ, không có bóng người, tùy thuận tĩnh tọa.

Đệ tử xuất gia và tại gia của Thế Tôn có rất nhiều, rất nhiều người chứng Thánh quả. Nhưng không phải vì xu hướng của người mà nói, cũng chẳng phải vì lừa gạt người, cũng chẳng phải vì muốn vui lòng người mà khi đệ tử lâm chung, Như Lai ghi nhận vị này sẽ sanh chỗ này, vị kia sanh chỗ kia. Sở dĩ Như Lai tuyên bố sự chứng đắc quả Thánh, hoặc sanh chỗ này, chỗ kia của các đệ tử là để mọi người biết như thật rằng, nếu những ai thực hành đúng Chánh pháp thì chắc chắn có được lợi ích, có an lạc, giải thoát; và sự tuyên bố đó nhằm để mọi người noi theo, để phần nào sống trong sự an lạc thoải mái, chứ không phải vì danh văn, lợi dưỡng, hay được nổi tiếng.

78. Kinh Phạm Thiên Thỉnh Phật ¹⁶⁶

Ma vương không muốn Phật thuyết pháp

Bấy giờ có một vị trời ở cõi Phạm thiên khởi lên tà kiến, cho rằng cõi Phạm thiên là hằng hữu, thường hữu, là trường tồn, quan yếu, không hoại diệt, là chỗ xuất yếu, có đáng Tồi thắng, Tồi diệu, Tồi thượng, chúa tể của muôn loài.

Thế Tôn biết vậy, liền nhập định, biến mất khỏi trần gian, hiện ra trước Phạm thiên và thiên chúng để thuyết pháp, khai thị cho Phạm thiên và thiên chúng dứt trừ tà kiến.

Khi ấy, thiên ma Ba-tuần cũng xuất hiện ở trong chúng, chống đối, ngăn cản Thế Tôn thuyết pháp. Đức Phật biết rõ nên đã vạch mặt thiên ma, khiến nó xấu hổ vụt biến mất.

Rồi theo sự thỉnh cầu của Phạm thiên, Thế Tôn bằng nhiều phương tiện thuyết pháp, khai thị... khiến cho thiên chúng tỏ ngộ bản chất của các pháp là vô thường, vô ngã.

79. Kinh Hữu Thắng Thiên ¹⁶⁷

Phân biệt đại tâm giải thoát với vô lượng tâm giải thoát

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ, Tiên Dư Tài Chủ¹⁶⁸ thỉnh mời Tôn giả A-na-luật-đa cùng với ba Tỳ-kheo khác đến tư gia để cúng dường. Tại đây, Tiên Dư Tài Chủ thưa hỏi Phật pháp về sự khác biệt giữa đại tâm giải thoát và vô lượng tâm giải thoát.

¹⁶⁶ Tương đương Pāli: M. 49. Brahmanimantanika sutta.

¹⁶⁷ Tương đương Pāli: M. 127. Anuruddha sutta.

¹⁶⁸ Tiên Dư Tài Chủ 仙餘財主; Pāli có thể là Isidatta dhanapati (thương gia), nhưng không đồng với Pāli ở đây: Pañcakaṅga thapati (Ngũ Chi vật chủ, xem kinh 179), một người thợ mộc của Pasenadi, vua xứ Kosala.

Tôn giả A-na-luật-đà phân biệt hai loại tâm giải thoát này khác nhau.

- Đại tâm giải thoát là tâm giải thoát có giới hạn, mặc dù được gọi là rộng lớn, đó là các tâm thuộc Tứ sắc định và Tứ không định.

- Vô lượng tâm giải thoát là tâm giải thoát không có giới hạn, biến mãn mười phương.

Nhân đây, Tôn giả A-na-luật-đà cũng giới thiệu về cảnh giới của Quang thiên, Tịnh quang thiên và Biến tịnh thiên.

80. Kinh Ca-hi-na ¹⁶⁹

Đức Phật may y cho đệ tử

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ, ba y của Tôn giả A-na-luật-đà đã rách hết, nên nhờ Tôn giả A-nan nhờ các Tỷ-kheo may giúp y mới.

Tôn giả A-nan nhận lời đi nhờ các Tỷ-kheo may y cho A-na-luật-đà. Thế Tôn biết được, trách A-nan tại sao không nhờ Thế Tôn! Vậy là, Thế Tôn cùng với tám trăm Tỷ-kheo tập trung trong núi Sa-la-la nham¹⁷⁰ may y cho Tôn giả A-na-luật-đà, một sự kiện mà Thế Tôn nói là trong quá khứ và tương lai sau không bao giờ lặp lại.

Khi đó, Thế Tôn muốn làm thợ cả để may y cho Tôn giả A-na-luật-đà. Tôn giả Mục-kiền-liên liền đứng như pháp tác pháp yết-ma thỉnh Thế Tôn làm người may y, các vị Tỷ-kheo sẽ cùng nhau cắt rọc, khâu vá, may chung lại thành y. Khi may y xong, Thế Tôn bảo Tôn giả A-na-luật-đà nói pháp Ca-hi-na cho các Tỷ-kheo nghe.

¹⁶⁹ Chưa tìm thấy Pāli tương đương, nhưng trong Luật ngũ phần thì có sự kiện được nói đến trong kinh này.

¹⁷⁰ Sa-la-la nham sơn 娑羅邏巖山. Có lẽ Pli. Salaḷāgāra, tại đây Tôn giả Anuruddha đã thuyết kinh Salaḷāgāra-sutta (A. vi, tr. 300) về bốn satipaṭṭhāna cho các Tỷ-kheo.

Tôn giả A-na-luật-đà liền nói pháp Ca-hi-na cho tám trăm Tỳ-kheo nghe, lộ trình tu tập từ khi phát tâm xuất gia cho đến lúc chứng tam minh, lục thông, đó được gọi là pháp Ca-hi-na.

Với những pháp Ca-hi-na đó, Tôn giả A-na-luật-đà hỏi đại chúng có ai nghi ngờ không? Nếu có nghi ngờ, hãy nêu lên, Tôn giả sẽ trả lời. Tôn giả A-nan cũng yêu cầu đại chúng nếu có ai nghi ngờ về sự chứng đắc của Tôn giả A-na-luật-đà thì hãy nêu lên. Nhưng trong một thời gian dài, đại chúng đã bằng tâm mình mà biết được tâm của Tôn giả A-na-luật-đà, đúng như Tôn giả A-na-luật-đà nói: Ngài có đại như ý túc, có đại oai đức, có đại phước hựu, có đại oai thần.

Thế Tôn xác nhận pháp Ca-hi-na do Tôn giả A-na-luật-đà thuyết, khuyên các Tỳ-kheo ghi nhớ thọ trì, vì pháp Ca-hi-na cùng tương ưng với pháp, là căn bản phạm hạnh, đưa đến trí thông suốt, đưa đến giác ngộ, đưa đến Niết-bàn.

Bản kinh trình bày pháp Câu-hi-na, pháp này có thể được tìm thấy ở những bản kinh khác, nhưng có lẽ không thể tìm ở nơi nào ra hình ảnh một đấng giáo chủ may y cho đệ tử. Ở đây xin được không bàn luận mà để cho mọi người thọ trì pháp Ca-hi-na này chiêm nghiệm vậy!

81. Kinh Niệm Thân ¹⁷¹

Kinh này là một phần của kinh *Niệm Xứ* (Tứ niệm xứ, gồm niệm thân, thọ, tâm và pháp). Xem kinh *Niệm Xứ*, số 98 ở dưới.

82. Kinh Chi-ly-di-lê ¹⁷²

Sự khác biệt giữa đắc thiên và đắc thánh quả

Đức Phật trú tại thành Vương-xá, trong rừng Trúc, vườn Ca-lan-đa.

¹⁷¹ Tương đương Pāli: M. 119. Kāyagātāsati sutta.

¹⁷² Tương đương Pāli: A. VI. 60. Citta.

Bấy giờ, một số đông các Tỳ-kheo tụ tập tại giảng đường để thảo luận Phật pháp. Trong khi các Tỳ-kheo thượng tôn trưởng lão đang thảo luận, thì Tỳ-kheo Chát-đa-la Tượng Tử nói chen vào và không có thái độ tôn kính. Tôn giả Đại Câu-hi-la thấy vậy liền nhắc nhở Tỳ-kheo Chát-đa-la Tượng Tử. Các Tỳ-kheo bạn thân của Tỳ-kheo Chát-đa-la Tượng Tử bênh vực cho ông ta, và xin Tôn giả Đại Câu-hi-la chớ quá nặng lời quở trách, bởi theo họ, Tỳ-kheo Chát-đa-la Tượng Tử là người có đức độ.

Tôn giả Đại Câu-hi-la cảnh báo các Tỳ-kheo chớ vội vàng đánh giá người khác là xứng đáng hay không xứng đáng một khi chưa biết tâm của người ấy. Bởi có một số người lúc ở trước Đức Thế Tôn và trước các đồng phạm hạnh thượng tôn trưởng lão, khả tâm, khả quý, khả ái, khả kính, thì người ấy khéo léo thủ hộ, nhưng sau đó, khi không còn ở trước Đức Thế Tôn và trước các đồng phạm hạnh thượng tôn trưởng lão khả tâm, khả quý, khả ái, khả kính, thì người ấy thường cùng với bạch y tụ họp, cười cợt, cống cao, bàn tán ồn ào đủ chuyện. Những người này sau cũng bỏ đạo.

Quả nhiên, sau đó Tỳ-kheo Chát-đa-la Tượng Tử đã xả giới, bỏ đạo.

Tôn giả Đại Câu-hi-la còn cho biết, ngay cả những người chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, hoặc được Vô tướng tâm định rồi an trụ trong đó chứ không mong cầu thêm, không mong được những gì chưa được, thu hoạch những gì chưa thu hoạch, tác chứng những gì chưa tác chứng. Sau đó người ấy thường cùng với bạch y tụ họp, cười cợt, cống cao, bàn tán ồn ào đủ chuyện. Người ấy thường cùng với bạch y tụ họp, cười cợt, cống cao, bàn tán ồn ào đủ chuyện rồi thì tâm sanh tham dục. Tâm sanh tham dục rồi thì thân nhiệt, tâm nhiệt. Thân nhiệt, tâm nhiệt rồi thì xả giới, bỏ đạo.

Từ đây cho thấy sự khác biệt giữa thiền định và quả chứng của Phật giáo với ngoại đạo. Thiền định của ngoại đạo chỉ chú trọng trên

sự định tâm, và tâm định ở đây chỉ là trạng thái tâm thức ngủ yên, như lớp vỏ bị tảng đá đè nén không có cơ hội phát triển. Nếu lấy tảng đá ra, vỏ sẽ mọc trở lại và phát triển rất nhanh chóng. Trong khi đó, thiền định của Phật giáo không đơn giản chỉ là sự định tâm vào một đối tượng, rồi an trú ở đó, mà luôn trong trạng thái tỉnh giác, hướng đến vô ngã, trú xả và đặc biệt quan trọng là hướng đến sự diệt tận lậu hoặc. Chỉ có sự diệt tận lậu hoặc mới đưa hành giả đến chỗ bất thối.

Bản kinh cho thấy sự tu tập là một quá trình nỗ lực, tinh tấn không dừng, cho đến khi diệt tận hoàn toàn lậu hoặc, biết rõ sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, thì việc cần làm mới được gọi là làm xong. Một khi chưa đi đến vị trí này, người xuất gia chớ bao giờ tự đắc, tự mãn... mà chương ngăn thánh đạo!

83. Kinh Trưởng Lão Thượng Tôn Thùy Miên ¹⁷³

Thoát khỏi con ma ngủ

Đức Phật trú tại nước Bà-kì-sầu¹⁷⁴, ở rừng Bồ trong núi Ngạc, trong vườn Lộc dã¹⁷⁵.

Bấy giờ Tôn giả Đại Mục-kiền-liên ở tại nước Ma-kiệt-đà, trong làng Thiện tri thức¹⁷⁶. Lúc ấy, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên sống riêng một mình nơi yên tĩnh, ngồi tĩnh tọa tư duy nhưng mắc phải chứng buồn ngủ. Đức Thế Tôn bằng tha tâm trí biết được, liền đến chỉ cho Tôn giả phương pháp dứt trừ sự thùy miên (bị buồn ngủ chi phối), và dứt trừ trạo cử.

¹⁷³ Tương đương Pāli: A. VII. 58. Pacala, (đoạn đầu).

¹⁷⁴ Bà-kì-sầu 婆奇廬. Pāli: Bhaggesu, giữa những người Bhagga.

¹⁷⁵ Ngạc sơn Bồ lâm Lộc dã viên 鰲山栴林鹿野園. Pāli: trong núi Cá sấu, rừng Khủng bố, chỗ nuôi hươu. Xem kinh 74.

¹⁷⁶ Thiện tri thức thôn 善知識村. Pāli: Kallavālamuttagāma. Ngài Đại Mục-kiền-liên ở đây ngay sau khi vừa xuất gia. Kinh này được nói vào lúc này. Bấy ngày sau đó, Ngài đắc quả A-la-hán.

1. Những phương pháp diệt trừ thụy miên:

- Đề mục thiền quán nào gây buồn ngủ thì đừng tu tập.
- Đi tụng kinh.
- Đàm luận Phật pháp.
- Tư duy, suy niệm về pháp đã học.
- Dùng hai tay day (xoa) hai lỗ tai.
- Đi rửa mặt hay đi tắm cho mát.
- Ra khỏi thất hóng gió mát, ngắm cảnh, ngắm trăng, sao.
- Ra khỏi thất, đến chỗ đất trống đi kinh hành, thủ hộ các căn, tâm an trụ bên trong, khởi hậu tiền tướng¹⁷⁷.
- Bỏ con đường đang kinh hành, đến đầu con đường ấy, trải ni-sư-đàn, ngồi kiết già.

- Nếu làm tất cả các cách trên mà vẫn không hết buồn ngủ thì nên đi ngủ một chút, bằng cách nằm nghiêng hông bên phải, hai chân chồng lên nhau, nhưng phải khởi tướng ánh sáng¹⁷⁸, lập chánh niệm chánh trí và luôn luôn khởi ý tưởng muốn trỗi dậy¹⁷⁹, và đừng ham lạc thú giường nệm, đừng ham lạc thú ngủ nghỉ, đừng ham tài lợi, đừng đắm trước danh dự.

Ở đây, chúng ta thấy phương pháp giáo dục cũng như phương pháp tu tập của Đức Thế Tôn vô cùng cởi mở và linh hoạt, không gò bó, đóng khung và đòi hỏi quá mức ở người tu tập, mà chú trọng đến phương tiện, phương cách nào tối ưu nhất để người học đạt được kết quả cao nhất.

2. Những phương pháp dứt trừ trạo cử:

- Không nên tụ họp với người tại gia.

¹⁷⁷ Hậu tiền tướng 後前想, quán tưởng sau lưng như là trước mặt. Pāli: pacchāpuresaññā.

¹⁷⁸ Minh tướng 明想 hay quang minh tướng, lấy các loại ánh sáng để làm đề mục, tập trung tư tưởng trên đó. Pāli: ālokasaññā, đề cập đến sau khi ngắm các ngôi sao không thành công.

¹⁷⁹ Dục khởi tướng 欲起想. Pāli: uṭṭhānasaññā.

- Ở núi rừng, dưới cây, chỗ an tĩnh không nhân, núi cao, hang đá, vắng bật âm thanh, viễn ly, không ác, không người, có thể tùy thuận mà tĩnh tọa.

- Khi đi khát thực hãy nhàm tởm lợi lộc, nhàm tởm sự cúng dường, cung kính.

- Không đi khát thực với tâm ý cao đại.

- Thuyết pháp đừng vì tranh luận.

- Thuyết pháp đừng nói to, nói mạnh, như sư tử. Khi thuyết pháp hãy hạ ý mà thuyết pháp, không rắng sức, tiêu diệt sức, dẹp bỏ sức, hãy thuyết pháp bằng sự không dùng cường lực, như sư tử¹⁸⁰.

Như vậy, nguyên nhân dẫn đến trạo cử là do tập khí ưa tụ họp chỗ đông người, nhiều chuyện, tâm ý cống cao và ưa tranh luận... Cho nên, việc tham gia giáo hội, giảng dạy, hoằng pháp... sẽ chỉ thêm chương ngại cho những ai chưa diệt trừ được trạo cử!

Thụy miên và trạo cử là hai trong số năm triền cái (dục, sân, thụy miên, trạo cử, nghi) che đậy thiện pháp, chướng ngại thánh đạo, làm cho thiện căn không phát triển, là một chương ngại lớn trong quá trình thiền định. Chừng nào đè nén, diệt trừ được năm triền cái này hành giả mới có thể đi vào thiền định.

Cuối bản kinh, Tôn giả Đại Mục-kiền-liên hỏi thế nào là một Tỳ-kheo lý tưởng? Đức Thế Tôn đáp: Là Tỳ-kheo không chấp thủ bất cứ cái gì ở trên đời này. Đây chính là chỗ cứu cánh, cứu cánh bạch tịnh, cứu cánh phạm hạnh và cứu cánh phạm hạnh cùng tột.

84. Kinh Vô Thích ¹⁸¹

Những chiếc gai nhọn đâm vào người tu

Đức Phật trú Tì-xá-lí, ở tại ngôi nhà sàn, bên bờ ao Di hầu.

¹⁸⁰ No.47: hãy như sư tử luận.

¹⁸¹ Tương đương Pāli: A. X. 72. Kanthaka.

Bấy giờ các bậc thượng tôn cũng ở gần ngôi nhà lá của Thế Tôn, nhưng rồi những người Lệ-xa thành Tì-xá-li phát đại như ý túc, khởi oai đức của bậc vua chúa, lớn tiếng rao truyền rồi ra khỏi thành Tì-xá-li, qua đến chỗ Phật cúng dường kính lễ, gây ồn ào, nên các thượng tôn trưởng lão lạng lẽ đi chỗ khác, yên tĩnh, độc cư.

Thế Tôn khen ngợi các Đại đệ tử, rồi Thế Tôn nói bài kinh này. Đại ý, cuộc đời của người tu có những gai nhọn như sau: Âm thanh là gai nhọn đối với thiền. Phạm giới là gai nhọn đối với trì giới. Trang sức thân thể là gai nhọn đối với thủ hộ các căn. Tịnh tướng là gai nhọn đối với tu tập bất tịnh. Sân nhuế là gai nhọn đối với tu tập từ tâm. Uống rượu là gai nhọn đối với xa lìa uống rượu. Thấy nữ sắc là gai nhọn đối với phạm hạnh. Âm thanh là gai nhọn đối với nhập Sơ thiền. Tầm tứ là gai nhọn đối với nhập Nhị thiền. Hỷ là gai nhọn đối với nhập Tam thiền. Hơi thở ra, hơi thở vào là gai nhọn đối với nhập Tứ thiền. Sắc tưởng là gai nhọn đối với nhập Không xứ. Không tưởng là gai nhọn đối với nhập Thức xứ. Thức tưởng là gai nhọn đối với nhập Vô sở hữu xứ. Tưởng và thọ là gai nhọn đối với nhập Tưởng thọ diệt định.

Nói tóm, có ba gai nhọn nguy hiểm nhất là gai nhọn tham dục, sân hận và si mê. Chỉ có bậc A-la-hán mới không bị những gai nhọn chích.

85. Kinh Chân Nhân ¹⁸²

Vị Tỳ-kheo lý tưởng

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Đức Phật gọi các Tỳ-kheo lại và dạy về pháp chân nhân và pháp không phải chân nhân.

¹⁸² Tương đương Pāli: M. 113. Sappurisa sutta.

- Phi chân nhân là quý mình khinh người. Một người xuất gia mà tự hãnh về dòng dõi hào quý, đoan chính xinh đẹp, hùng biện, luận giỏi, quen thân với bậc trưởng lão, vua quan chính quyền, nổi tiếng, có phước lớn, được cúng nhiều, rồi khinh khi người thì đó không phải là người xuất gia chân chính.

- Cho dù tụng kinh, trì Luật, học A-tỳ-đàm, thuộc lâu A-hàm¹⁸³, học nhiều kinh sách; hoặc mặc y phần tảo, nhiếp ba pháp phục, trì y bất mạn¹⁸⁴; hoặc thường đi khát thực, cơm chỉ ngang bằng năm thăng, chỉ khát thực hạn cuộc nơi bảy nhà, chỉ ăn một bữa, quá giữa trưa không uống nước trái cây; hoặc ở chỗ rừng vắng sơn lâm, dưới gốc cây, hoặc ở núi cao hay nơi đất trống, hoặc nơi gò mả; hoặc chứng quả từ Sơ thiền đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ... mà quý mình khinh người thì cũng chẳng phải là chân chân.

- Chân nhân là không quý mình, không khinh người, nỗ lực đoạn trừ dâm, nộ, si, hướng đến sự chứng đắc chân đế.

Bản kinh ngắn gọn, giản dị nhưng vô cùng sâu sắc, cho thấy giá trị giải thoát hay giá trị phạm hạnh không đặt vào hình thức tu tập mà đặt vào hiệu quả của công phu đoạn trừ dâm, nộ, si hay tham ái và chấp thủ, đoạn trừ các kiết sử lậu hoặc, phát triển tâm và tuệ giải thoát.

Kinh *Chân Nhân* định hướng rõ mục đích của giáo dục Phật giáo, đó là giáo dục con người nỗ lực để tự chiến thắng mình chứ không phải nỗ lực để vượt trội hơn người khác. Đây là hướng giáo dục rất nhân bản, hòa bình, dập tắt tinh thần giáo dục cạnh tranh, đấu tranh dẫn đến xung đột, chiến tranh và khổ sầu.

Bản kinh cũng khẳng định rõ giá trị của người tu sĩ Phật giáo là hướng nội, tự tri, quyết tâm đoạn trừ các nhân tố gây ra khổ

¹⁸³ Nguyên trong bản: A-hàm-mộ 阿含慕, thường chỉ chung kinh tạng. Pāli: āgama.

¹⁸⁴ Bất mạn y 不慢衣. Pāli: amāna-cīvara, y không kiêu mạn, hay amanāpa-cīvara, y xấu xí?

đau, chứ không phải đi vào thị phi, vì danh vọng, lợi dưỡng, hơn thua, được mất, tranh quyền lực, chức tước, phẩm vị...

86. Kinh Thuyết Xứ ¹⁸⁵

Nội dung tu học của một Tỳ-kheo trẻ

Đức Phật đến nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ Tôn giả A-nan dẫn các Tỳ-kheo niên thiếu đến gặp Đức Thế Tôn và hỏi phương pháp dạy dỗ những người xuất gia trẻ.

Đức Phật nói nên dạy cho những người xuất gia trẻ những bài pháp căn bản, như:

- Năm thủ uẩn: sắc thủ uẩn, thọ, tưởng, hành và thức thủ uẩn.
- Sáu nội xứ: nhãn xứ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xứ.
- Sáu ngoại xứ: sắc xứ, thanh, hương, vị, xúc, pháp xứ.
- Sáu thức thân: nhãn thức, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thức.
- Sáu xúc thân: nhãn xúc, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý xúc.
- Sáu thọ thân: nhãn thọ, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thọ.
- Sáu tưởng thân: nhãn tưởng, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tưởng.
- Sáu tư thân: nhãn tư, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý tư.
- Sáu ái thân: nhãn ái, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý ái.
- Sáu giới: địa giới, thủy, hỏa, phong, không, thức giới.
- Pháp nhân duyên khởi và pháp sanh khởi do nhân duyên khởi: ‘Nếu có cái này thì có cái kia, nếu không có cái này thì không có cái kia’.
- Bốn niệm xứ: quán thân như thân, quán thọ, quán tâm, quán pháp như pháp.

¹⁸⁵ Tương đương Pāli: M. 148. Chachakka sutta.

- Bốn chính đoạn hay bốn chính cần: nỗ lực đoạn trừ pháp ác bất thiện đã sanh, nỗ lực ngăn ngừa pháp ác bất thiện chưa sanh, nỗ lực phát khởi thiện pháp chưa sanh, nỗ lực phát triển thiện pháp đã sanh.

- Bốn như ý túc: dục định, tinh tấn định, niệm định, tư duy định.

- Bốn thiền: từ Sơ thiền đến Tứ thiền.

- Bốn Thánh đế: Khổ thánh đế, Tập, Diệt và Đạo thánh đế.

- Bốn tướng: Tỳ-kheo có tiểu tướng, có đại tướng, có vô lượng tướng, có vô sở hữu tướng.

- Bốn tâm vô lượng: từ, bi, hỷ, xả.

- Bốn vô sắc: Tỳ-kheo đoạn trừ tất cả sắc tướng, cho đến chứng đắc phi tướng phi phi tướng xứ, thành tựu an trụ.

- Bốn thánh chủng: hài lòng, tri túc về y phục, cơm nước, tọa cụ, thuốc men.

- Bốn quả Sa-môn: Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, tối thượng A-la-hán quả.

- Năm thành thực giải thoát tướng: tướng về vô thường, tướng về vô thường cho nên khổ, tướng khổ cho nên vô ngã, tướng bất tịnh ố lộ, tướng hết thảy thế gian không có gì đáng ái lạc.

- Năm giải thoát xứ:

- Năm căn: tín, tinh tấn, niệm, định và tuệ căn.

- Năm lực: tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ lực.

- Năm xuất yếu giới¹⁸⁶: thoát ly tham dục, sân nhuế, hại, sắc và hữu thân¹⁸⁷.

¹⁸⁶ Năm xuất yếu hay xuất yếu giới 出要界, Pāli: pañca nissāraṇiṃ dhātuyo, năm giới hạn cần phải thoát ly; xem D. 33 Saṅgīti. Cf. Tập dị 14 (No 1536, tr. 427b21).

¹⁸⁷ Nguyên Hán: kỷ thân 己身: tự thân của mình. Đây nói về hữu thân (kiến), hay tát-ca-da (tà-kiến). Tập dị ibid.: hữu thân 有身. Pāli: sakāya.

- Bảy tài sản: tín, giới, tài, quý, văn, thí và tuệ tài.
- Bảy lực: tín, tinh tấn, tài, quý, niệm, định, tuệ lực.
- Bảy giác chi: niệm, Trạch pháp, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả giác chi.
- Thánh đạo tám chi: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

Trên đây là những giáo lý căn bản và đầy đủ nhất được Thế Tôn trình bày một cách tổng quát, cô đọng nhưng cũng đầy đủ về văn và nghĩa.

Cuối bản kinh, Tôn giả A-nan hỏi thêm về đánh pháp và đánh pháp thối. Thế Tôn chỉ dạy, đối với các pháp được liệt kê trên, nếu khéo quán sát, phân biệt về vô thường, khổ, không, phi ngã, dẫn đến phát sanh nhĩ, phát sanh lạc, phát sanh dục, tức mong cầu nghe, mong cầu niệm, mong cầu quán, thì gọi là đánh pháp. Ngược lại, đối với các pháp được liệt kê trên mà suy thoái, không tu thủ hộ, không tu tập tinh tấn, thì gọi là đánh pháp thối.

i) Phẩm Uế

Gồm 10 kinh, phân biệt pháp uế và vô uế, thiện và bất thiện, khuyên Tỳ-kheo nên cầu pháp, chớ nên cầu tài thực.

87. Kinh Uế Phẩm ¹⁸⁸

Người hạ liệt và người tối thắng

Đức Phật đến Bà-kì-sầu, ở trong núi Ngạc rừng Bồ, vườn Lộc dã.

Bấy giờ, Tôn giả Xá-lợi-phất nói với các Tỳ-kheo, trong thế gian có bốn hạng người:

¹⁸⁸ Tương đương Pāli: M. 5. Anaṅgaṇa sutta.

- a) Người có cầu uest mà không tự biết mình có cầu uest.
- b) Người không có cầu uest mà cũng không tự biết mình không có cầu uest.
- c) Người có cầu uest mà tự biết mình có cầu uest.
- d) Người không có cầu uest cũng tự biết mình không có cầu uest.

Hai hạng người đầu là hạng người hạ liệt trong các hạng người. Hai hạng người sau là hạng người tối thắng trong các hạng người.

Do nhân gì, duyên gì mà hai hạng người đều có cầu uest làm bản tâm, mà một người được nói là tối hạ tiện và một người được coi là tối thắng? Và do nhân gì, duyên gì mà hai hạng người không có cầu uest, không làm bản tâm, nhưng một người được nói là tối hạ tiện và một người được coi là tối thắng?

- Một người bên trong thật có cầu uest mà không tự biết, thì người ấy không muốn đoạn trừ cầu uest, không cầu phương tiện, không tinh cần học, tương lai sẽ sanh vào chỗ bất thiện. Nên người này là hạ liệt.

- Nếu một người biết như thật rằng trong ta có cầu uest, thì người ấy muốn đoạn trừ cầu uest đó, cầu phương tiện và tinh cần học, tương lai sẽ sanh vào chỗ thiện. Nên người này dù có cầu uest mà vẫn được coi là tối thắng.

- Một người không biết như thật rằng trong ta không có cầu uest, thì người ấy không giữ gìn được những pháp mắt thấy tai nghe. Do không giữ gìn được những pháp mắt thấy tai nghe, nó bị dục tâm ràng buộc, tương lai sẽ sanh chỗ bất thiện. Do đó, người này dù không có cầu uest mà vẫn coi là hạ liệt.

- Nếu một người biết như thật rằng trong ta không có cầu uest, thì người ấy giữ gìn được những pháp mắt thấy tai nghe. Do vì giữ gìn được những pháp mắt thấy tai nghe nên người ấy không

bị dục tâm ràng buộc, tương lai sẽ sanh vào chỗ thiện. Đây là hạng người tối thắng.

Tâm cầu uest là tâm có tham trước, sân hận, si mê, bao gồm các ác, bất thiện pháp, phần nộ, bất mãn, che giấu tội lỗi, tham danh, ưa hơn người, ưa lợi dưỡng, mong được tôn kính cúng dường, gian ngụy, xảo trá, khi cuống, trạo cử, kiêu mạn, dao động, lấm lời, tạp thoại, không hộ trì các căn, không tiết độ ăn uống, không chú tâm cảnh giác, không tha thiết hạnh Sa-môn, không nhiệt thành tôn trọng pháp, ưa sống sung túc, biếng nhác, dẫn đầu về đọa lạc, chối bỏ trọng trách sống viễn ly, giải đãi không tinh tấn, lãng quên không chú niệm, tán loạn, liệt tuệ, đần độn...

Đây là những tâm cầu uest mà Tôn giả Xá-lợi-phất liệt kê. Một người hảo tâm xuất gia thì bằng mọi cách tẩy sạch các tâm cầu uest.

88. Kinh Cầu Pháp ¹⁸⁹

Hãy là người thừa tự Pháp, đừng thừa tự tài vật

Đức Phật trú tại nước Câu-tát-la cùng đại chúng Tỳ-kheo, qua đến phía Bắc làng Ngũ sa-la¹⁹⁰, trong rừng Thi-nhiếp-hòa.

Đức Phật khuyên các Tỳ-kheo hãy nên cầu Pháp, thừa tự Pháp, mà không nên tìm cầu tài thực (tức đừng bao giờ tìm cầu cơm áo, sàng tọa, chỗ ở, mà hiểu rộng ra trong hoàn cảnh sống hiện nay là cả chùa chiền, tài sản...).

Thế Tôn thương tưởng các đệ tử, muốn các đệ tử nên hành cầu Pháp, chứ không hành cầu ẩm thực. Những ai hành cầu Pháp thì người ấy đã tự tốt đẹp mà Thế Tôn cũng được danh dự. Còn những ai hành cầu ẩm thực, không hành cầu Pháp, không những người ấy tự xấu xa, mà Thế Tôn cũng không được danh dự gì.

¹⁸⁹ Tương đương Pāli: M. 3. Dhammāyāda-sutta.

¹⁹⁰ Ngũ Sa-la 五婆羅. Pāli: Pañcāsāla.

Đức Thế Tôn còn dạy, nếu bậc Tôn sư có pháp luật và thích sống viễn ly mà các đệ tử thượng, trung, hạ không thích đời sống viễn ly, thì pháp luật đó không ích gì cho mọi người. Nhưng nếu bậc Tôn sư có pháp luật và thích sống viễn ly mà các đệ tử thượng, trung, hạ cũng thích đời sống viễn ly, thì pháp luật đó có ích cho mọi người, mang lại an lạc cho mọi người, là vì thương xót thế gian, mong cầu sự thiện lợi và hữu ích, mong cầu an ổn khoái lạc cho loài trời và loài người.

Sau đó, Tôn giả Xá-lợi-phất giải thích bài pháp thoại của Đức Thế Tôn, nêu lên 3 pháp đáng chê và 3 pháp đáng khen; lại nói Trung đạo đoạn dục tham... làm cho tâm được an trú cho đến Niết-bàn.

89. Kinh Tỳ-kheo thỉnh ¹⁹¹

Soi gương

Đức Phật trú tại thành Vương-xá, trong rừng Trúc, vườn Ca-lan-đa an cư mùa mưa cùng với đại chúng Tỳ-kheo.

Bấy giờ, Tôn giả Mục-kiền-liên giáo giới cho các Tỳ-kheo, giảng dạy về sự khác biệt khác nhau của người nói lời ngang ngược và người nói lời hiền lành.

Theo pháp, đến kỳ tự tứ, Tỳ-kheo phải thỉnh cầu Tỳ-kheo khác chỉ lỗi cho mình. Nhưng có Tỳ-kheo không được các đồng phạm hạnh nói tới, không chỉ giáo, không khiển trách, trái lại làm khó người ấy, bởi vì Tỳ-kheo này hay nói lời cộc cằn, mang bản tánh nói cộc, khiến các đồng phạm hạnh không ưa thích.

Người có bản tính nói cộc là người có ác dục và niệm tương dục¹⁹², có nhiễm và hành nhiễm¹⁹³, cố ý phú tàng, lường gạt dối

¹⁹¹ Tương đương Pāli: M. 15. Anumāna sutta. Bản Pāli ghi nhận Thế Tôn ở tại vườn Nai.

¹⁹² Ác dục niệm dục 惡欲欲念. Pāli: pāpiccho hoti pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃgato, là người có ác dục, bị chi phối bởi ác dục.

¹⁹³ Nhiễm hành nhiễm 染行染; có lẽ Pāli: attukkaṃsako paravambhī, khen mình che người.

trá, xan tham, tật đố, vô tâm, vô quý, sân tặc ác ý¹⁹⁴, nói lời phẫn nộ, cử tội Tỳ-kheo cử tội mình¹⁹⁵, khinh mạn Tỳ-kheo cử tội mình¹⁹⁶, phanh phui Tỳ-kheo cử tội mình¹⁹⁷, nói lảng ngoài đề để tránh né, che giấu và hờn giận, thù ghét phùng phục, bằng hữu ác, đồng bọn ác, vong ân, không biết ân. Đó là những tánh khí của người có bản tánh nói cộc.

Do đó, Tỳ-kheo phải luôn tự suy xét về mình, rằng nếu ai có ác dục, niệm dục thì mình không ưa thích người đó, cho nên nếu mình có ác dục, niệm dục thì người ta cũng chẳng ưa thích mình. Suy xét như vậy để không hành ác dục, không niệm dục. Đồng thời cũng phải thường xuyên suy xét mình có ác dục, niệm dục hay không có ác dục, niệm dục? Nếu có, phải tìm cách đoạn trừ dục.

Một khi không hành ác dục, không niệm dục, không có những tính khí xấu nói trên, thì Tỳ-kheo được các đồng phạm hạnh thương mến, mình cũng cảm thấy rất an lạc, hoan hỷ, như soi gương không thấy khuôn mặt của mình có bụi bẩn.

90. Kinh Tri Pháp ¹⁹⁸

Giảng sư chưa chắc đã là người biết Pháp

Đức Phật trú tại Câu-xá-di, trong vườn Cù-sur-la.

Bấy giờ, Tôn giả Chu-na¹⁹⁹ phân biệt cho các thầy Tỳ-kheo biết thế nào là người biết Pháp, thế nào là người không biết Pháp.

¹⁹⁴ Sân tặc ác ý 瞋 弊 惡 意; có lẽ Pāli: kodhahetu upanāhi, do nóng giận mà ôm lòng cừu hận.

¹⁹⁵ Ha Tỳ-kheo ha 訶比丘訶. Pāli: codito codakena codakam paṭipphareti, bị nêu tội kích ngược lại người nêu tội.

¹⁹⁶ Ha Tỳ-kheo khinh mạn 訶比丘輕慢, động từ nghịch đảo = khinh mạn ha Tỳ kheo. Pāli: codakam apasādeti, khinh dễ người nêu tội.

¹⁹⁷ Hân: ha Tỳ kheo phát lộ 訶比丘發露; động từ nghịch đảo = phát lộ ha Tỳ kheo. Pl.: codakassa paccāropeti: phản vấn người cử tội.

¹⁹⁸ Tương đương Pāli: A. X. 24. Cunda.

¹⁹⁹ Chu-na 周那. Pāli: Māha-Cunda. Xem kinh số 196.

Theo đó, người biết Pháp không phải là người tuyên bố ‘Tôi biết các Pháp, những Pháp được biết ấy không có tham lam’, mà là người trong tâm thực sự không có tham lam, tranh tụng, nhuế hận, sân triền, phú kết, bôn sên, ganh tị, lừa dối, dua nịnh, vô tâm, vô quý, ác dục, ác kiến; trong tâm người ấy ác dục, ác kiến không sanh và tồn tại.

91. Kinh Chu-na vấn kiến ²⁰⁰

Làm sao ly tứ tướng?

Cũng tại trú xứ trên, Tôn giả Chu-na hỏi Đức Thế Tôn làm thế nào để các kiến chấp được tiêu diệt, được xả ly và khiến cho các tà kiến khác không tiếp diễn, không bị chấp thủ?

Các kiến chấp đã phát sanh trong cuộc đời gồm các chủ trương có thần ngã, có chúng sanh, có nhân, có thọ, có mạng, có thể gian.

Đức Thế Tôn trả lời, nếu muốn diệt trừ các kiến chấp ấy phải học pháp tiêm tổn, thực hành sự tiêm tổn và hiện pháp lạc trú. Công phu tiêm tổn bao gồm các việc:

- Ly dục, ly bất thiện pháp, cho đến chứng đắc Tứ thiên, chứng đắc bốn vô sắc giới định.

- Từ bỏ các tâm cấu uế dục, sân, sát hại, từ bỏ mười nghiệp bất thiện, năm triền cái, các tâm sở bất thiện như vô tâm, vô quý, bất tín, giải đãi, vô niệm, vô định, không đa văn.

- Phát tâm nghĩ muốn cầu học và thực hành thiện pháp.

Đức Thế Tôn nói không có gì là tuyệt đối và cố định giữa cuộc đời, pháp nào cũng có cách để đối trị. Cho nên, biết rõ các kiến chấp, tà kiến giữa cuộc đời phát sanh và tồn tại từ ác dục, bất thiện pháp thì đã có phi ác dục và thiện pháp đối lại. Nếu ác dục và bất thiện pháp dẫn chúng sanh đến chỗ bất thiện thì phi ác dục và thiện pháp dẫn chúng sanh đến Niết-bàn.

²⁰⁰ Tương đương Pāli: M. 8. Sallekha sutta.

Bản kinh nêu lên vấn đề lớn của nhân loại, đó là các sở kiến về ngã luận và thế giới luận, những sở kiến dẫn đến khổ đau, tranh chấp, hận thù, chiến tranh, nhưng lại được Đức Thế Tôn giải quyết một cách rất đơn giản và rất tự tin, rất lạc quan, đó là: Người ác dục thì do phi ác dục mà nhập Niết-bàn.

92. Kinh Thanh Tịnh Bạch Liên Hoa Dụ ²⁰¹

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn

Đức Thế Tôn, sanh ra và lớn lên trong cuộc đời, *gần đời mà chẳng hôi tanh mùi đời*.

Giống như hoa sen xanh, hồng, đỏ, trắng sanh từ trong nước, lớn lên trong nước, vượt lên khỏi mặt nước, không bị dính nước. Cũng như thế, Như Lai sanh từ trong thế gian, lớn lên trong thế gian, tu hành vượt trên thế gian, không đắm trước pháp thế gian. Vì Như Lai, Vô sở trước, Đẳng chánh giác, vượt khỏi tất cả thế gian.

Bấy giờ, Thế Tôn dạy cho các Tỳ-kheo tu tập, sửa đổi ba nghiệp thân, khẩu, ý. Đức Thế Tôn nói: “Hoặc có pháp do nơi thân mà diệt trừ, không do nơi miệng mà diệt trừ. Hoặc có pháp do nơi miệng mà diệt trừ, không do nơi thân mà diệt trừ. Hoặc có pháp không do nơi thân và miệng diệt trừ nhưng do tuệ kiến để diệt trừ”.

- Nếu thân hành bất thiện thì phải sửa đổi hành vi nơi thân, chứ không thể sửa đổi nơi miệng mà thân hết hành bất thiện, tức người ta không thể sửa đổi thân hành bằng lời nói!

- Nếu khẩu hành bất thiện thì phải sửa đổi lời nói, khẩu hành thiện, chứ không phải sửa đổi thân hành mà lời nói trở nên thiện hành.

- Nếu tâm tham lam, tranh tụng, nhuế, hận, sân triền, phú kết, bôn sôn, tật đố, lừa gạt, dua siểm, vô tâm, vô quý, ác dục, ác kiến... thì phải do tuệ kiến mới diệt trừ, mà không thể diệt trừ bằng thân hay miệng.

²⁰¹ Chưa tìm thấy Pāli tương đương.

Thế Tôn quán sát tâm người, biết người nào không tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ; người nào tu thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ. Nếu có thân, tu giới, tu tâm, tu tuệ thì chắc chắn diệt trừ được tham lam và các ác pháp bất thiện.

93. *Kinh Thủy Tịnh Phạm Chí*²⁰²

Tu là gột rửa nội tâm

Đức Phật đến Uất-tì-la, bên bờ sông Ni-liên-nhiên, ngồi dưới gốc cây A-đa-hòa-la Ni-câu-loại vào lúc mới thành đạo.

Bấy giờ, Đức Phật giới thiệu hai giai đoạn công phu giải thoát:

- Đoạn trừ cấu uế của tâm. Ở đây, Thế Tôn liệt kê có 21 thứ cấu uế làm bản tâm, chắc chắn dẫn đến ác xứ, sanh vào địa ngục. Đó là tà kiến, phi pháp dục, ác tham, tà pháp, tham, nhuế, thùy miên, trạo cử hồi quá, nghi hoặc, sân triền, phú tàng, xan tham, tật đố, khi trá, dua siểm, vô tầm, vô quý, mạn, đại mạn, ngạo mạn, phóng dật.

Ví như cái áo bị bẩn, rất khó có thể giặt sạch và nhuộm thành màu như ý. Cũng vậy, nếu có hai mươi một thứ cấu uế làm bản tâm thì chắc chắn đi đến ác xứ, sanh vào địa ngục.

Cho nên, phải đoạn trừ cấu. Nếu 21 thứ cấu uế không làm bản tâm thì chắc chắn đi đến thiện xứ, sanh lên cõi trời. Ví như cái áo trắng sạch, rất dễ dàng làm cho sạch hơn và nhuộm thành màu như ý.

- Khi tâm đã sạch cấu uế, vị ấy tu tập bốn tâm vô lượng, từ bi hỷ xả; rải bốn tâm này biến khắp mười phương, không kết, không oán, không giận, không tranh, rộng rãi bao la, vô lượng, khéo tu tập, biến mãn tất cả thế gian, thành tựu an trụ.

Đức Thế Tôn dạy, đây là phương pháp gột rửa nội tâm chứ không phải gột rửa ngoại thân. Câu nói này vô cùng sâu sắc, chỉ rõ phương pháp tu tập của ngoại đạo bằng cách tắm mình trong các dòng sông được quan niệm là linh thiêng với hy vọng gột rửa tội lỗi là điều hết sức phi lý.

²⁰² Tương đương Pāli: M. 7. Vatthūpama sutta

Cuối buổi pháp thoại, Bà-la-môn Thủy Tịnh quy Tam bảo.

94. Kinh Hắc Tỳ-kheo ²⁰³

Ưa tranh cãi thì ai cũng chán

Đức Phật trú tại tại nước Xá-vệ, trong Đông viên, giảng đường Lộc mẫu.

Khi ấy, Hắc Tỳ-kheo, con bà Lộc Mẫu, thường ưa tranh cãi, đi đến chỗ Phật. Nhân đó, Đức Phật dạy:

- Những người ưa tranh cãi, ác dục, phạm giới, vượt giới, sút mẻ giới, làm rách giới, cầu ướ giới, sân triền, phú kết, bòn sên, tạt đổ, dua siểm, dối trá, vô quý, không tiếp đãi các vị đồng phạm hạnh, không quán các pháp, không tinh tọa... thì những người đó không có ái lạc, không có ái hỷ, không thể có ái niệm, không khiến cho có kính trọng, không khiến tu tập, không khiến nhiếp trì, không khiến xứng đáng là Sa-môn, không thể khiến được nhất ý, không khiến chứng đắc Niết-bàn.

Những người này dù có mong muốn các đồng phạm hạnh cung kính, cúng dường, đánh lễ thì cũng chẳng được các đồng phạm hạnh cung kính, cúng dường, đánh lễ.

- Ngược lại, những người không ưa tranh cãi, cho đến không có các tâm cầu ướ kể trên, thì những người ấy có khả lạc, khả ái, khả hỷ, có thể khiến ái niệm, có thể khiến kính trọng, có thể khiến tu tập, có thể khiến nhiếp trì, có thể khiến xứng đáng là Sa-môn, có thể khiến được nhất ý, có thể khiến chứng đắc Niết-bàn.

Những người này dù không mong cầu các đồng phạm hạnh cung kính, cúng dường, đánh lễ, thì các đồng phạm hạnh cũng vẫn cúng dường, cung kính, lễ sự những người ấy.

²⁰³ Tương đương Pāli: A. X. 87. Adhikaraṇa.

95. Kinh Trụ Pháp ²⁰⁴*Giữ vững đường tu*

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ, Thế Tôn dạy cho các thầy Tỳ-kheo về ba trường hợp đối với thiện pháp. Đó là, hoặc thối thất, hoặc đình trụ, hoặc tăng tiến.

Thiện pháp ở đây được kể đến là đức tín, cảm giới, bác văn, bố thí, trí tuệ, biện tài, Thánh giáo và sở đắc. Đối với thiện pháp này, hành giả không duy trì, không tăng tiến mà ngày càng lui sụt thì trường hợp này gọi là thối thất; duy trì được gọi là đình trụ; và ngày càng tiến bộ, không lui sụt, không đứng lại một chỗ thì gọi là tăng tiến.

Tiếp theo, Thế Tôn dạy, Tỳ-kheo sẽ được nhiều lợi ích nếu thường xuyên quán chiếu để biết mình có hay không có các pháp bất thiện tham lam, sân nhuế tâm, thù miên triền, trạo cử và cống cao, nghi hoặc, thân tránh, cấu uế tâm, bất tín, giải đãi, vô niệm, vô định, ác tuệ. Nếu có, Tỳ-kheo phải gấp rút tìm phương tiện học, hết sức tinh cần, chánh niệm, chánh trí, nhẫn... để diệt trừ, gấp rút như người bị lửa cháy đầu, cháy áo. Nếu không có, thì phải nỗ lực tìm phương tiện học... để không bị thối lui.

96. Kinh Vô ²⁰⁵

Bản kinh này do Tôn giả Xá-lợi-phất giảng dạy cho các Tỳ-kheo. Nội dung tương tự kinh số 95, phân biệt hai trường hợp suy thoái tịnh pháp và tăng trưởng tịnh pháp. Tịnh pháp ở đây là những pháp đã được nghe Thế Tôn dạy.

²⁰⁴ Tương đương Pāli: A. X. 17, 18 Nātha.

²⁰⁵ Chưa tìm thấy Pāli tương đương.

j) Phẩm Nhân

Gồm 10 kinh, chủ yếu giải thích ý nghĩa 12 nhân duyên.

97. *Kinh Đại Nhân*²⁰⁶

Không phải dễ hiểu giáo lý Duyên khởi

Đức Phật trú tại Câu-lâu-sầu, ở Kiềm-ma-sắt-đàm, một đô ấp của Câu-lâu.

Bấy giờ, Tôn giả A-nan một mình tĩnh tọa tại một nơi vắng vẻ, tâm quán sát pháp duyên khởi và nhận thấy không có gì sâu sắc. Rồi vào lúc xế chiều, Tôn giả A-nan rời nơi tĩnh tọa qua đến chỗ Thế Tôn và trình bày ý nghĩ của mình.

Thế Tôn bảo ngài A-nan chớ nên khinh suất mà cho rằng pháp duyên khởi rất nông cạn, không có gì sâu sắc. Bởi “đối với duyên khởi này, vì không biết như thật, thấy như thật, không giác ngộ, không thấu triệt, nên khiến chúng sanh ấy dính móc nhau như khung cửi rồi ren, như đám uẩn-mạn²⁰⁷ mọc chẳng chặt, tấp nập huyên náo, đi từ đời này đến đời kia, từ đời kia đến đời này, qua rồi lại, lại rồi qua, không thể ra khỏi vòng sanh tử”.

Rồi Thế Tôn giải thích mười hai chi phần nhân duyên theo từng mối quan hệ. Kinh có thể chia thành bốn phần:

a) *Duyên khởi năm chi*: Mối quan hệ này lấy ái làm gốc, từ ái mà duyên thủ, hữu, sanh, già chết, và buồn lo, khóc lóc, khổ đau, ảo não. Ái được xem như là đầu mối của toàn bộ khối khổ đau to lớn này (thuần đại khổ ảm). Đây cũng là mối quan hệ duyên khởi dẫn đến tranh chấp và bất an của xã hội, dẫn đến khổ quả trong hiện tại. Lấy ái làm gốc, phát sanh 9 chi: ái → thủ, tầm cầu, lợi đắc, phân

²⁰⁶ Tương đương Pāli: D. 15. Mahā-nidāna suttanta

²⁰⁷ Uẩn-mạn thảo 蘊蔓草; không rõ, Pāli: muñjapabbaja, có muñja (một loại sậy, tên khoa học Saccharum munja) và cỏ pabbaja, chỉ chung lau sậy.

phối, nhiễm dục, đắm trước, keo kiệt, tư hữu, canh giữ. Duyên canh giữ nên có dao gậy, đấu tranh, đua siểm, lừa gạt, nói láo, nói hai lưỡi, khởi lên vô lượng pháp ác bất thiện. Như vậy là trọn đủ toàn khối khổ đau to lớn.

b) *Duyên khởi mười chi*: Đây là mối quan hệ dẫn đến tái sanh, tập trung trên hai quan hệ thức và danh sắc. Duyên thức mà có danh sắc, trong giới hạn đó mà có tăng ngữ, do tăng ngữ có truyền thuyết, do truyền thuyết mà có thể thi thiết là có, nghĩa là danh sắc cùng với thức hỗ tương làm duyên cho nhau mà có sự phát sanh các tướng, hay khái niệm, từ đó dẫn đến hình thành nhận thức, là cơ sở của kiến chấp.

c) *Quan hệ các chi duyên khởi* tạo thành một chỉnh thể gọi là sanh mạng. Sanh mạng này được quan niệm là tự ngã. Có hai y cứ làm phát sanh ý niệm hay kiến chấp về ngã: thọ và sắc. Đức Thế Tôn phân tích cho thấy các cảm thọ và sắc đều là pháp vô thường, khổ, hoại diệt. Cho nên, y cứ trên thọ và sắc mà quan niệm và chấp ngã là vô cùng sai lầm.

d) *Ngã tồn tại theo giới địa*. Trong phạm vi bị chi phối bởi khô lạc, có bảy trú xứ của thức. Ngoài bảy trú xứ này, có hai xứ tức hai trạng thái tồn tại của thức mà các tôn giáo xem là cõi vĩnh hằng: vô tưởng xứ và phi tưởng phi phi tưởng xứ. Tất cả đều thuộc về thế gian, trong vòng luân chuyển giới địa của thế gian. Trên tất cả là con đường dẫn xuất thế gian, có tám cấp bậc giải thoát của thức mà cuối cùng là tướng thọ diệt tận định.

Bản kinh hé mở nhiều khía cạnh triết học, tôn giáo và cả tâm lý học nữa, rất cần thiết và bổ ích cho những ai muốn khám phá! (Xem lại kinh *Đại Duyên Phương Tiện*, số 13, *Trường A-hàm*).

98. Kinh Niệm Xứ²⁰⁸

Phương pháp hành thiền Tứ niệm xứ

²⁰⁸ Tương đương Pāli: M. 10. Satipaṭṭhāna sutta

Đức Phật trú tại Câu-lâu-sấu, ở Kiềm-ma-sất-đàm, một đô ấp của Câu-lâu.

Bấy giờ, Thế Tôn dạy các Tỳ-kheo về phương pháp hành trì Bốn niệm xứ.

- Bốn niệm xứ là con đường tịnh hóa chúng sanh, vượt qua lo sợ, diệt trừ khổ não, chấm dứt kêu khóc, chứng đắc Chánh pháp.

- Các Đức Như Lai, Vô sở trước, Đẳng chánh giác ở quá khứ, hiện tại và tương lai đều đoạn trừ năm triền cái, tâm ô uế, tuệ yếu kém, lập tâm chính trụ nơi Bốn niệm xứ, tu Bảy giác chi mà chứng quả giác ngộ.

a) *Niệm xứ quán thân như thân*: Bao gồm 14 bài tập là: niệm hơi thở; quán bốn uy nghi hay thân hành; chánh niệm tỉnh giác trong mọi hoàn cảnh; quán bất tịnh; quán bốn đại (các yếu tố tạo nên thân thể); và chín pháp quán tử thi ở nghĩa địa, từ khi chết cho đến khi phân hủy hoàn toàn.

b) *Niệm xứ quán thọ như thọ*: Thọ là các cảm giác dễ chịu, khó chịu, trung tính về thân, tâm. Thường xuyên tỉnh giác để nhận biết mình đang có loại cảm thọ nào nơi thân và nơi tâm.

c) *Niệm xứ quán tâm như tâm*: Tuệ tri tâm có hay không có tham, sân, si, tán loạn, quảng đại; tâm thân nhiếp hay tán loạn; tâm hữu hạn hay vô thượng; có định không định, có giải thoát không giải thoát.

d) *Niệm xứ quán pháp như pháp*: Quán sáu xứ bên trong (khi lục căn duyên lục trần, sanh ra lục thức, phải quán sát thức có kết hay không, nội kết sanh biết sanh, đã được đoạn trừ biết đã đoạn trừ); quán Năm triền cái, Bảy giác chi.

Đức Phật khuyến tấn: “Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni nào luôn luôn trong từng khoảnh khắc lập tâm chính trụ nơi Bốn niệm xứ thì nếu buổi sáng thực hành như vậy, nhất định buổi tối liền được

thăng tấn. Nếu buổi tối thực hành như vậy, nhất định sáng hôm sau sẽ được thăng tấn”.

99. Kinh Khổ Uẩn ²⁰⁹

Sự khác nhau giữa Phật giáo và ngoại đạo

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ, có một số đông những người ngoại đạo tìm đến chỗ các Tỷ-kheo thảo luận. Họ nói rằng, có gì khác nhau giữa thuyết của Phật với thuyết của họ về ba vấn đề dục, sắc pháp và cảm thọ, vì họ cũng như Phật, hiểu biết hoàn toàn về ba pháp ấy. Các Tỷ-kheo không trả lời được chất vấn, nên đã đem vấn đề này trình bày lại với Phật. Phật giảng về sự liễu tri ba pháp ấy trong giáo lý Ngài, ấy là cần phải liễu tri ba điều: vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly khỏi chúng. Với ba điều này, ngoài Đức Thế Tôn, không có bất cứ một ai trên đời, từ chư Thiên cho đến Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn, loài người, không có bất cứ ai có thể biết được nghĩa ấy để tuyên bố lên.

a) Đối với dục:

- Vị ngọt của dục là năm pháp tăng trưởng dục: các sắc, thanh, hương, vị, xúc khả ái do năm giác quan tiếp nhận, khiến phát sanh lạc và hỷ.

- Sự nguy hiểm hay tai họa của dục: Vị ngọt của dục chỉ tốt cùng đến đó chứ không thể hơn nữa, nhưng tai họa của nó thì rất nhiều.

+ Vì theo đuổi năm thứ ấy mà phải vất vả làm lụng đủ thứ nghề nghiệp.

+ Sự đau khổ thất vọng ê chề nếu sau bao nhiêu nỗ lực theo đuổi mà vẫn không có được điều mình muốn.

²⁰⁹ Tương đương Pāli: M. 13. Mahā-Dukkhakkandha sutta

+ Sự mất công gìn giữ, lo sợ mất mát khi đã có được.

+ Nỗi đau khổ ghê gớm khi tài sản đã có bị mất trộm, bị tịch thu, bị trôi, bị cháy, bị con hư phá tán.

+ Vì các dục, mà chiến tranh xảy ra khắp nơi giữa người với người; ngay cả trong gia đình, vợ chồng con cái cũng tranh chấp nhau, đưa đến tử vong hoặc đau khổ gần chết.

+ Do dục mà con người trở nên hung bạo táng tận lương tâm, đánh nhau chết bỏ.

+ Do dục mà có cướp bóc giết hại, và có những hình phạt ghê gớm dành cho tội nhân.

+ Do dục mà con người làm các ác hành về thân, ngữ, ý, chết đạo vào các cõi dữ. Đây là những nguy hiểm của dục.

- Sự xuất ly của dục: là điều phục lòng tham đối với sắc thanh hương vị xúc, cho đến đoạn tận tham dục, là đoạn trừ dục, xả ly dục, diệt tận dục, vượt qua khỏi dục mà thoát ly.

b) *Đối với sắc*: Ở đây, Thế Tôn lấy nữ sắc làm ví dụ:

- Vị ngọt của sắc là vẻ đẹp nơi thiếu nữ, gọi lên cảm giác hỷ lạc nơi người nhìn.

- Nguy hiểm là vẻ già xấu, đầu bạc, răng rụng, lưng còng, gồi rũ, bệnh hoạn nằm một chỗ. Nguy hiểm nữa là vẻ ghê tởm của xác chết khi bị quăng bỏ nơi nghĩa địa, cho đến khi chỉ còn là những đống đốt xương rời rạc, tan thành tro bụi.

- Sự xuất ly khỏi sắc là điều phục dục tham đối với sắc, cho đến đoạn trừ tham dục.

c- *Đối với cảm thọ*:

Phật đưa ra hỷ lạc thiên định, để hiển thị ngay cả lạc thọ vô hại ấy cũng còn có nguy hiểm, huống hồ các lạc thọ khác. Vị ngọt là hỷ lạc do ly dục ở Sơ thiên, hỷ lạc do định ở Nhị thiên, lạc ở Tam thiên,

xả niệm thanh tịnh ở Tứ thiên. Đây là vị ngọt tối thượng của cảm thọ, vì nó vô hại. Nguy hiểm của cảm thọ này là nó cũng vô thường, biến hoại, nên là khổ. Sự xuất ly các cảm thọ là điều phục dục tham đối với các cảm thọ, đoạn trừ dục tham.

Đối với những ai không biết đúng như thật vị ngọt, tai họa, xuất ly của dục, sắc và thọ thì không bao giờ có thể tự mình đoạn trừ dục, sắc và thọ, huống nữa là đoạn trừ cho kẻ khác.

Ở trên đời này, duy nhất chỉ có Thế Tôn và những Thánh đệ tử mới biết được một cách thấu đáo về dục, sắc và thọ.

100. Kinh Khổ Uẩn 2 ²¹⁰

Làm sao hết tham sân si?

Đức Phật đến Thích-ki-sầu, trú tại Ca-duy-la-vệ, vườn Ni-câu-loại.

Bấy giờ, Thích Ma-ha-nam²¹¹ hỏi Phật, vì nguyên nhân gì thỉnh thoảng ông vẫn bị tham sân si xâm chiếm mặc dù đã biết đây là cấu uế của tâm, và hỏi có pháp nào trong ông chưa đoạn khiến ông vẫn bị tham sân si chi phối. Phật dạy, pháp ấy chính là dục. Vì ông chưa đoạn dục, để cho dục lèo lái ông nên ông vẫn sống trong gia đình, thụ hưởng các dục. Phật cho biết dục vui ít, khổ nhiều, nguy hiểm lại còn nhiều hơn. Về dục, nên biết rõ vị ngọt, nguy hiểm và sự xuất ly. Điều này được trình bày như kinh số 99 trên.

Tiếp theo, Phật kể cho Ma-ha-nam nghe mẫu đối thoại của Ngài với những người Ni-kiền đang tu hạnh không ngồi, thực hành nhiều khổ hạnh, cảm thọ những đau khổ khốc liệt để chuộc tội lỗi quá khứ, vì tin như vậy sẽ được giải thoát. Phật hỏi họ tin như vậy mà không một chút hoài nghi sao? Họ trả lời không một chút hoài nghi. Phật kết luận: “Vậy thì Tôn sư Ni-kiền của các ông trước kia

²¹⁰ Tương đương Pāli: M. 14. Cūḷa-Dukkha-kkhandha sutta.

²¹¹ Thích Ma-ha-nam 釋摩訶男. Pāli: Sakka Mahānāma, con trai của Amitodana, anh em chú bác với Phật, chứ không phải là một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Phật.

đã tạo các nghiệp ác bất thiện rất nặng, vì ấy vốn trước kia là Ni-kiền rồi chết đi, nay sanh vào nhân gian, xuất gia làm Ni-kiền, tu hạnh không ngồi, thường đứng không ngồi, chịu khổ sở như vậy, cũng như bọn các ông và đệ tử các ông vậy”.

Những người Ni-kiền lại bảo vệ niềm tin của mình rằng: “Hạnh phúc thành tựu nhờ đau khổ. Nếu hạnh phúc thành tựu nhờ hạnh phúc, thì vua Bình-sa (Bimbisra) sẽ hơn Tôn giả Gotama, vì vua đang sống hạnh phúc hơn Tôn giả Gotama”. Ni-kiền-tử lầm lạc khoái lạc giác quan là hạnh phúc, nên khi Phật hỏi liệu vua Bình-sa có thể làm như Ngài, ngồi yên bất động trong nhiều ngày mà vẫn cảm thấy thuần túy lạc thọ, thì Ni-kiền-tử phải công nhận Phật sống hạnh phúc hơn vua.

101. Kinh Tăng Thượng Tâm ²¹²

Thiền là thay đổi cách tư duy

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ, Đức Phật dạy các Tỳ-kheo năm phương pháp để đối trị những bất thiện tâm có thể khởi lên trong khi thiền định, để được tăng thượng tâm.

Khi suy niệm về một tướng tương ưng thiện, nếu sanh tâm niệm bất thiện, thì:

- Hãy suy niệm về một tướng khác tương ưng với thiện. Như người thợ mộc kéo thẳng dây mực, búng lên thân cây rồi dùng rìu bén mà để cho thẳng.

- Quán sát nguy hiểm của những bất thiện tâm khi chúng khởi lên, khi ấy tư tưởng xấu kia được trừ diệt. Như một người trẻ tuổi ưa trang sức mà bị quàng vào cổ một cái xác rắn hay xác chó, người ấy phải ghê tởm.

²¹² Tương đương Pāli: M. 20. Vitakkasanthāna sutta.

- Tăng lờ đờng để ý đến chúng. Như người không muốn thấy một vật trước mắt, bèn nhắm mắt hoặc nhìn chỗ khác.

- Quan sát sự sanh diệt của những tư tưởng ấy, khiến nó giảm tốc độ và dần dần biến mất. Như một người đang đi đường rất nhanh kiềm chế đi chậm lại.

- Quyết tâm dùng tâm chế ngự tâm. Ngậm khít răng lại, lưỡi ấn lên khẩu cái, dùng tâm để tu tâm, giữ chặt tâm và hàng phục tâm, khiến không niệm ác bất thiện. Như hai lực sĩ bắt một người yếu, nắm vững và hàng phục nó.

Nhờ áp dụng năm phương pháp trên mà Tỳ-kheo được làm người tự chủ trên những con đường dẫn đến pháp chiêm nghiệm; muốn niệm thì niệm, không muốn niệm thì không niệm, Tỳ-kheo đã được tùy ý trong các suy niệm, tự tại trong các đạo tích suy niệm.

102. Kinh Niệm ²¹³

Phân loại tư tưởng

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn kể cho các Tỳ-kheo nghe về những nỗ lực, những phấn đấu để đạt được giác ngộ.

Lúc còn tu tập, Phật phân loại các tư tưởng khởi lên thành hai nhóm. Một nhóm đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai, diệt trí tuệ, dự phần vào phiền não: đó là những tư duy liên hệ đến dục, sân và hại. Khi tuệ tri như vậy, các tư duy ấy được Ngài từ bỏ, đoạn tận. Một nhóm không đưa đến hại mình, hại người, hại cả hai; tăng trưởng trí tuệ, không dự phần vào phiền não, đưa đến Niết-bàn: đó là những tư duy liên hệ đến ly dục, vô sân và bất hại. Khi an trú với những tâm này, dù cả ngày đêm Ngài cũng không thấy sợ hãi. Nhờ

²¹³ Tương đương Pāli: M. 19. Dvedhāvitakka sutta.

Ngài dừng mãnh tinh tấn như vậy, nên được định tĩnh nhất tâm, chứng bốn thiền cho đến ba minh, thành Phật.

Cuối bản kinh, Đức Thế Tôn nói Ngài đã mở con đường chính (Tám Thánh đạo), bít lấp con đường hiểm (tám tà đạo), san bằng hầm hố (vô minh), đuổi người coi giữ (ma và quyền thuộc của ma) cho các đệ tử rồi, phần còn lại các đệ tử phải tự mình thực hiện, hãy đến chỗ vô sự, núi rừng, gốc cây, hoặc chỗ nào yên tĩnh mà thiền tọa tư duy, chớ nên phóng dật. Hãy chuyên cần tinh tấn, đừng để về sau phải hối hận. Đó là lời răn dạy của Như Lai.

103. Kinh Sur Tử Hống ²¹⁴

Cứu cánh chỉ có một

Đức Phật trú tại Câu-lâu-sấu, ở Kiềm-ma-sắt-đàm, một đô ấp của Câu-lâu.

Bấy giờ, Đức Phật tuyên bố rằng: Chỉ trong Chánh pháp của Phật mới có bốn quả Sa-môn, ngoài ra, không có bất kỳ tôn giáo nào trên thế gian này có bốn quả Sa-môn.

Sự tuyên bố đó được gọi là chân chính rỗng tiếng rỗng như sư tử. Vì sao như vậy?

Bởi chỉ có Đức Thế Tôn mới là bậc có trí, có kiến; là Như Lai, Vô sở trước, Đẳng chánh giác, thuyết giảng bốn pháp. Nhân nơi bốn pháp này mà có bốn quả Sa-môn. Bốn pháp đó là: tin đấng Đạo sư, tin Pháp, viên mãn Giới luật và có những pháp hữu tại gia, xuất gia biết thương yêu nhau, mến mộ nhau. Nếu như các ngoại đạo cho rằng họ cũng có bốn pháp đó, thì phải biết rằng cứu cánh chỉ có một chứ không phải nhiều, và cứu cánh đó chỉ thuộc về những người không có dục, không có nhuế, không có si, không có ái, không có thù, không có tăng, không có tránh; chỉ thuộc về người có tuệ, có thuyết tuệ.

²¹⁴ Tương đương Pāli: M. 11. (Cūḷa)-Sihanāda sutta.

Đức Phật khẳng định, tất cả các tôn giáo, triết học đều nương nơi vô lượng kiến, tức là đều có chủ trương, nhận thức, quan điểm khác nhau, nhưng không nằm ngoài hai kiến là hữu kiến và vô kiến, nói cách khác là chấp có hoặc chấp không. Nếu nương nơi hữu kiến, thì bám dính hữu kiến, nương cậy nơi hữu kiến, y trụ nơi hữu kiến và tranh chấp, phản đối với quan điểm vô kiến. Nếu nương nơi vô kiến, thì bám dính vô kiến, nương cậy nơi vô kiến mà tranh chấp, phản đối với quan điểm hữu kiến.

Nguyên nhân dẫn đến sự bám víu vào những loại kiến trên là không biết một cách như thật về bảy khía cạnh của vấn đề, là nhân, tập, diệt, tận, vị ngọt, tai hoạn và sự xuất yếu; vì vậy mà dẫn đến hệ quả có dục, có nhuế, có si, có ái, có thủ, không có tuệ, không có thuyết tuệ, có tăng, có tránh; vị đó không lìa khỏi sanh, già, bệnh, chết, cũng không thể thoát khỏi sự buồn rầu, kêu khóc, lo khổ, ảo não, không đoạn tận khổ biên.

Cũng có những Sa-môn, Bà-la-môn chủ trương đoạn trừ thủ, nhưng không chủ trương đoạn trừ tất cả thủ, như chỉ đoạn trừ dục thủ mà không đoạn trừ giới thủ, kiến thủ, ngã thủ, bởi họ không nhìn thấy hay không biết sự tồn tại của chúng. Đối với những người như vậy, người nào tin đấng Tôn sư, người đó không phải là chân chính, không phải là đệ nhất. Nếu tin pháp, cũng không phải là chân chính, không phải là đệ nhất. Nếu ái kính bạn đồng đạo, chân thành phụng sự, cũng không phải chân chính, không phải đệ nhất.

Chỉ có Thế Tôn mới chủ trương đoạn trừ tất cả thủ, chủ trương đoạn trừ dục thủ, giới thủ, kiến thủ, ngã thủ và biết rõ sự tập khởi của bốn thủ ấy là từ vô minh, lấy vô minh làm gốc. Cho nên, người nào vô minh đã diệt tận, minh tuệ đã phát sanh, vị đó từ đây không còn trở lại chấp thủ dục, chấp thủ giới, chấp thủ kiến và chấp thủ ngã nữa. Vị đó đã không chấp thủ rồi thì không còn lo sợ. Đã không lo sợ nên đoạn trừ nhân duyên, chắc chắn chứng đắc Niết-bàn và biết đúng như thật rằng ‘Sự sanh đã hết, phạm hạnh đã vững, điều cần làm đã làm xong, không còn tái sanh’.

Trong Pháp Luật chân chính như vậy, nếu người nào tin Đấng Tôn Sư thì đó là người chân chính, là người bậc nhất; nếu tin Pháp thì đó là người chân chính, là người bậc nhất; nếu tin sự thành mãn của giới đức, đồng đạo có ái kính, thì đó là người chân chính, là người bậc nhất; nếu đồng đạo có ái kính, có phụng sự chân thành thì đó là người chân chính, là người bậc nhất. Từ đây mới có bốn quả Sa-môn.

Nội dung trên đây, được nói như vậy, tuyên bố như vậy bởi Thế Tôn hay hội chúng của Ngài, gọi là rống tiếng rống như sư tử.

104. Kinh Ưu-đàm-bà-la²¹⁵

Lối tu của ngoại đạo

Đức Phật trú tại thành Vương-xá, trong rừng Trúc, vườn Ca-lan-đa.

Dị học Vô Nhuế là tông chủ của nhóm tu khổ hạnh kinh tởm²¹⁶. Ông huênh hoang tự cho mình có khả năng hủy diệt tông chỉ của Thế Tôn chỉ bằng một vấn đề, và dạy đồ chúng không được đón tiếp, mời chào, tỏ vẻ kính trọng khi gặp Đức Thế Tôn, nhưng chính ông ta đã phản lại điều mình đặt ra.

Đức Phật phân tích cho Dị học Vô Nhuế thấy rõ lối tu hành khổ hạnh lấy sự ghê tởm làm bản chất mà họ cho là hoàn toàn đó bị vô lượng cấu uế làm ô nhiễm.

Theo đó, nếu người chuyên tu khổ hạnh một cách tâm khổ đi nữa mà còn có niệm ác dục, niệm tưởng dục, cống cao, quý mình khinh người, tự khen mình, sanh lòng tật đố, chỉ trích người khác, còn có sầu, có si, khùng bố, khùng cụ, sống lén lút, nghi ngờ, sợ mất tiếng, tham lam, phóng dật, sanh thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, khó tánh, không biết tiết hạn, những pháp mà Sa-môn, Bà-la-

²¹⁵ Tương đương Pāli: D. 25. Udum-barika-sihanāda suttanta.

²¹⁶ Khổ hạnh kinh tởm, tức lối tu hành khổ hạnh lấy sự ghê tởm làm bản chất. Pāli: tapojigucchā.

môn phải thông suốt lại không thông suốt, có sân triền, phú kết, bồn sên, ganh tị, đua siểm, dối trá, vô tâm, vô quý, nói dối, nói hai lưỡi, nói thô ác, nói phù phiếm, đủ cả ác giới, không có tín tâm, giải đãi, không chánh niệm, chánh trí, có đủ ác tuệ... thì cái lỗi tu khổ hạnh kinh tởm được xem là hoàn toàn đó bị vô lượng cấu uế làm ô nhiễm.

Ngược lại, nếu người chuyên tu khổ hạnh một cách tận khố mà không có các tâm niệm trên thì được gọi là khổ hạnh không cấu uế.

Thế nhưng, cả hai lỗi tu khổ hạnh kinh tởm này đều chưa đạt đến bậc nhất, chưa đạt đến chân thật. Rồi Phật chỉ cho Vô Nhuế thấy có hai hạnh đạt đến vô và đạt đến đốt.

Lỗi tu tập được phòng hộ bằng bốn cấm giới luật nghi, không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối; đồng thời phát triển tâm đi đôi với từ, bi, hỷ, tâm đi đôi với xả, không kết, không oán, không sân nhuế, không náo hại, rộng lớn bao la, vô lượng, tu tập biến mãn khắp cả thế gian, thành tựu và an trụ. Lỗi tu tập như vậy gọi là khổ hạnh đạt đến vô ngoài.

Có Sa-môn, Bà-la-môn tu tập bốn hạnh, không sát sanh, không trộm cắp, không dâm dục, không nói dối, chứng túc mệnh minh và thiên nhãn minh. Đến đây, Đức Phật hỏi Vô Nhuế phải chăng người tu hành khổ hạnh đến mức độ như vậy được gọi là chân thật? Vô Nhuế trả lời tu tập như vậy là đã đạt đến bậc nhất, đạt đến chân thật, và hỏi Đức Phật phải chăng các đệ tử đã nương theo Đức Phật để đạt được điều đó? Đức Phật trả lời không phải khiến cho Vô Nhuế và cả chúng hội của ông không thể biết được được còn pháp nào được gọi là tối thượng tối diệu, tối thắng.

Khi ấy, Đức Thế Tôn nói pháp tối thượng, tối diệu chính là Phật Thế Tôn xuất hiện ở thế gian, xả bỏ năm triền cái làm tâm ô uế, tuệ yếu kém, ly dục, ly pháp ác bất thiện, cho đến chứng Tứ thiền, thành tựu và an trụ; với định tâm như vậy, thanh tịnh không ô uế,

không phiền não, nhu nhuyễn, khéo an trụ, chứng đắc tâm bất động mà thủ hướng sự diệt tận các lậu, tự thân chứng ngộ trí thông, biết như thật rằng ‘Đây là Khổ, đây là Khổ tập, đây là Khổ diệt, biết như thật đây là Khổ diệt đạo’. Cũng biết như thật đây là lậu, biết đây là lậu tận, đây là lậu diệt, biết như thật đây là lậu diệt đạo. Vì đó biết như vậy, thấy như vậy rồi thì tâm giải thoát dục lậu, tâm giải thoát hữu lậu, vô minh lậu. Giải thoát rồi liền biết mình đã giải thoát, biết đúng một cách như thật rằng ‘Sự sanh đã dứt, phạm hạnh đã vững, việc cần làm đã làm xong, không còn tái sanh nữa’.

105. Kinh Nguyện ²¹⁷

Những điều ước nguyện

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc. Ngài dạy cho các Tỳ-kheo những điều cần ước nguyện.

Một Tỳ-kheo xuất gia học đạo là từ bỏ mọi tham muốn giữa cuộc đời trần tục, nhưng như thế không có nghĩa là vị Tỳ-kheo ấy không có ước nguyện gì cả, mà trái lại, còn có rất nhiều ước nguyện và ước nguyện nào cũng cao cả, hướng thượng. Đó là, vị Tỳ-kheo nỗ lực thành tựu giới Cụ túc và không phể bỏ thiên định, thành tựu quán hạnh ở nơi không tịnh, để rồi ước nguyện cho thân tộc, cho đàn na thí chủ, cho tất cả mọi chúng sanh, và cũng ước nguyện cho bản thân mình có đủ nghị lực, sức nhẫn nại để vượt qua mọi khó khăn, chường ngại trên bước đường tu tập nhằm đạt được thánh quả.

106. Kinh Tưởng ²¹⁸

Còn tư duy hữu ngã là còn giới hạn hiểu biết

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

²¹⁷ Tương đương Pāli: M. 6. Ākaṅkheyya.

²¹⁸ Tương đương Pāli: M. 1. Mūlapariyāya sutta.

Đức Phật nói, những ai có tư tưởng cho rằng đất, nước, lửa, gió, thần, trời, Sanh chủ, Phạm thiên, Vô phiến thiên, Vô nhiệt thiên, Tịnh thiên, Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng, với nhất thể, dị biệt, đa thù, cái được thấy, cái được nghe, cái được nhận thức, cái được liễu tri, cái được làm, cái được quán sát; cái được tác ý, cái được ý tư duy, từ đời này đến đời kia, từ đời kia đến đời này, cho đến, cái tất cả... là thần ngã, tất cả là sở hữu của thần ngã, thần ngã là sở hữu của tất cả, thì người đó không hề biết gì về đất, nước... cho đến cái tất cả.

Ngược lại, những ai có tư tưởng cho rằng, đất, nước... cho đến cái Tất cả không phải là ngã, cái Tất cả không phải là sở hữu của ngã, ngã không phải là sở hữu của cái Tất cả, người đó được coi là biết về đất, nước... cho đến cái tất cả. Chính Đức Thế Tôn cũng xác nhận: “Cái Tất cả không phải là ngã, cái Tất cả không phải là sở hữu của ngã, ngã không phải là sở hữu của cái Tất cả”. Ta đã không cho cái Tất cả là ngã, vậy là Ta đã biết rõ cái Tất cả”.

k. Phẩm Lâm

Gồm 10 kinh, diễn tả đời sống tu hành của một Tỳ-kheo, nên ở đâu, tu hành thế nào... để được giải thoát.

107. Kinh Lâm 1 ²¹⁹

Nên ở đâu để tu?

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thảng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Đức Thế Tôn chỉ cho các Tỳ-kheo biết trú xứ nào nên ở, trú xứ nào nên bỏ đi. Có bốn trú xứ mà một Tỳ-kheo cần phải biết phân biệt để lựa chọn cho mình một chỗ ở thích hợp.

Ở nơi nào mà mình không có chánh niệm liền được chánh niệm,

²¹⁹ Tương đương Pāli: M. 17. Vanapattha sutta.

tâm chưa định liền được định, chưa giải thoát liền được giải thoát, các lậu chưa hết liền được đoạn hết, chưa chứng đắc Niết-bàn an ổn vô thượng thì liền chứng đắc Niết-bàn, thì ở lại đó, dù cho có khó khăn trong đời sống vật chất. Dĩ nhiên, một người xuất gia học đạo không phải vì áo chăn, không phải vì ăn uống, giường chõng, thuốc thang, cũng không phải vì vật dụng cho đời sống, nhưng nếu cả hai yếu tố tinh thần và vật chất đều được đầy đủ thì phải nên nương theo trú xứ đó mà tu tập cho đến trọn đời.

Ngược lại, ở nơi nào dù có điều kiện vật chất tiện nghi đầy đủ, nhưng thiện pháp không tăng trưởng, ác pháp mỗi ngày mỗi tăng trưởng thì nên bỏ đi; và nơi nào mà cả vật chất và tinh thần đều không đạt được thì bỏ đi càng sớm càng tốt.

108. Kinh Lâm 2 ²²⁰

Tương tự kinh 107. Tỳ-kheo với lý tưởng xuất gia học đạo là thành đạt ý nghĩa của Sa-môn, nên chọn trú xứ tu tập nào mà có thể thành đạt được lý tưởng đó, dù điều kiện vật chất khó khăn; trường hợp vật chất khá tiện nghi thì ở trọn đời để tu tập. Ngược lại, tu học ở nơi nào mà không thực hiện được lý tưởng giải thoát, thì dù có đầy đủ tiện nghi cũng bỏ đi, nói gì đến việc thiếu tiện nghi!

109. Kinh Tự Quán Tâm 1 ²²¹

Hãy tự quán tâm mình

Đức Phật dạy: Nếu Tỳ-kheo không thiện xảo quán tâm người khác, hãy thiện xảo tự quán sát tâm của chính mình, bằng cách tu tập Thiền chỉ và Thiền quán song hành. Sau khi thành tựu chỉ quán, nên cầu lậu tận trí.

110. Kinh Tự Quán Tâm 2

Tu tập là nhìn lại tâm mình

²²⁰ Tương đương Pāli: M. 17. Vanapattha sutta.

²²¹ Tương đương Pāli: A. X. 51, 54. Sacitta.

Dạy các Tỳ-kheo phải tự quán chiếu tâm mình xem có tham lam, sân nhuế, thù miên, trạo hối, cống cao, nghi hoặc, thân tránh²²², tâm ô uế, bất tín, giải đãi, không suy niệm, không tâm định, thường hành ác tuệ hay không. Nếu có, phải diệt trừ pháp ác bất thiện này, phải nhanh chóng tìm cầu phương tiện, học tập, tinh cần, chánh niệm, chánh trí, kham nhẫn, đừng để bị thoái chuyển. Nếu quán chiếu tâm mà không thấy có pháp ác bất thiện trên, thì nên mong cầu tự thân chứng ngộ lậu tận trí thông.

111. Kinh Đạt Phạm Hạnh ²²³

Vô minh là nguồn gốc của các lậu

Đức Phật trú tại Câu-lâu-sấu, ở Kiềm-ma-sắt-dàm, một đô ấp của Câu-lâu.

Bấy giờ Ngài chỉ dạy cho các Tỳ-kheo pháp môn quyết trạch gọi là “Đạt phạm hạnh”, có thể diệt tận các lậu.

Theo đó, pháp môn “Đạt phạm hạnh” có nghĩa là phải biết phân biệt nguyên nhân sanh khởi, sự báo ứng, đặc tính sai biệt, sự diệt tận và con đường diệt tận các lậu, thọ, tưởng, dục, nghiệp và khổ.

Lậu gồm có dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Nguyên nhân sanh khởi các lậu là vô minh. Sự báo ứng của lậu là dẫn đến tái sanh chỗ này, chỗ kia. Đặc tính sai biệt của lậu là có lậu khiến sanh vào địa ngục, có lậu khiến sanh vào súc sanh, có lậu khiến sanh vào ngạ quỷ, có lậu khiến sanh vào cõi trời, hoặc có lậu khiến sanh vào cõi người. Sự diệt tận của lậu là vô minh diệt. Con đường diệt tận các lậu là Thánh đạo tám chi.

Thọ gồm có cảm thọ lạc, cảm thọ khổ và cảm thọ không khổ không lạc. Nguyên nhân sanh khởi cảm thọ là do xúc. Sự báo ứng

²²² Thân tránh 身諍. Pāli: sāraddhakāyo, cử chỉ thô bạo, nóng nảy.

²²³ Tương đương Pāli: A. VI. 63. Nibbedhika sutta.

của thọ là dẫn đến ái. Đặc tính sai biệt của thọ là biết mình đang cảm nhận khổ, lạc hay không khổ không lạc khi thân, tâm tiếp xúc với các dục. Sự diệt tận của thọ là xúc diệt. Con đường diệt tận các thọ là Thánh đạo tám chi.

Tưởng gồm có bốn tưởng đó là tưởng nhỏ, tưởng lớn, tưởng vô lượng và tưởng xứ vô sở hữu. Nhân sanh tưởng là xúc. Báo ứng của tưởng là kết quả của ngôn ngữ tập quán, nó nhận biết vật ấy như thế nào thì nó nói như thế, rằng “tôi có tưởng” (có ấn tượng) như vậy. Đặc tính sai biệt của tưởng là có sự khác biệt trong các tưởng về sắc, thanh, hương, vị và xúc. Sự diệt tận của tưởng là khi xúc diệt. Con đường diệt tận các tưởng là Thánh đạo tám chi.

Dục có năm khía cạnh là khả ái, khả hỷ, mỹ sắc, tương ưng với dục, rất khả lạc, đó là sắc được biết bởi mắt, thanh được biết bởi tai, hương được biết bởi mũi, vị được biết bởi lưỡi, xúc được biết bởi thân, pháp được biết bởi ý. Nhân sanh dục là xúc. Báo ứng của dục là tùy theo chủng loại dục mà sanh ái lạc, đắm trước rồi trụ vào đó, do nhân duyên đó lãnh thọ quả báo, đến chỗ có phước, đến chỗ phi phước hay chỗ bất động. Đặc tính sai biệt của dục là hoặc có dục ham muốn sắc, hoặc có dục ham muốn tiếng, hoặc có dục ham muốn hương, hoặc có dục ham muốn vị, hoặc có dục ham muốn xúc. Sự diệt tận của dục là xúc diệt. Con đường diệt tận dục là Thánh đạo tám chi.

Nghiệp có hai loại là nghiệp được tư duy, và nghiệp sau khi tư duy rồi hành động bởi thân, miệng. Nhân sanh của nghiệp là xúc. Báo ứng của nghiệp là nghiệp đen có quả báo đen, nghiệp trắng có quả báo trắng, nghiệp đen trắng có quả báo đen trắng, hoặc nghiệp không đen không trắng thì không có quả báo và nghiệp tận. Đặc tính sai biệt của nghiệp là có nghiệp khiến sanh vào địa ngục, có nghiệp khiến sanh vào súc sanh, có nghiệp khiến sanh vào ngạ quỷ, có nghiệp khiến sanh vào cõi trời, hoặc có nghiệp khiến sanh vào cõi người. Sự diệt tận của nghiệp là xúc diệt. Con đường diệt tận nghiệp là Thánh đạo tám chi.

Khổ gồm có khổ sanh, khổ già, khổ bệnh, khổ chết, khổ oán tắng hội, khổ ái biệt ly, khổ cầu bất đắc; nói tóm, năm thủ uẩn là khổ. Nhân sanh của khổ là ái. Báo ứng của khổ là có khổ nhiều, có khổ ít, có khổ biến mất chậm, có khổ biến mất nhanh. Đặc tính sai biệt của khổ là nhân mong cầu mà sanh khổ, nhân tập khởi mà sanh khổ. Sự diệt tận của khổ là ái diệt. Con đường diệt tận khổ là Thánh đạo tám chi.

Trên đây là nội dung của kinh *Đạt Phạm Hạnh*.

112. Kinh A-nô-ba ²²⁴

Đừng nhìn bề ngoài

Đức Phật trú tại Bạt-kì-sầu, ở đô ấp A-nô-ba của người Bạt-kì.

Bấy giờ Thế Tôn nói với A-nan, rằng Ngài xác định Đề-bà-đạt-đa chắc chắn đến chỗ ác, sanh vào địa ngục, ở đấy trọn kiếp, không thể cứu vớt; nếu Ngài thấy Đề-bà-đạt-đa có được chút pháp bạch tịnh bằng một sợi lông, thì đã không xác định như vậy.

Rồi Ngài giảng cho đại chúng nghe về Đại nhân căn trí của Như Lai, hiểu biết chân chính về gốc rễ của các pháp, bằng tha tâm trí quán chiếu bên trong tâm của người khác để biết người nào đạt pháp thanh tịnh, người nào đạt pháp suy thoái, người nào khi thân hoại mạng chung chắc chắn đến chỗ ác, sanh vào địa ngục, người nào ngay trong đời này chứng đắc Niết-bàn.

Bản kinh cho biết, để nhận định đúng đắn về một người nào đó không thể chỉ quán sát hình thức bên ngoài mà phải thấu đạt, thấy rõ gốc rễ của các pháp từ bên trong tâm thức.

113. Kinh Chư Pháp Bản ²²⁵

Niết-bàn là cứu cánh

²²⁴ Tương đương Pāli: A. VI. 62. Udaka

²²⁵ Tương đương Pāli: A. VIII. 83. X.58. Mūlā.

Nói dục là gốc của các pháp, xúc là hòa hiệp của các pháp, thọ là dẫn khởi của các pháp, tác ý là hiện hữu của các pháp, niệm là thượng thủ của các pháp, định là tiền đạo của các pháp, tuệ là tối thượng của các pháp, giải thoát là chắc thật của các pháp, và Niết-bàn là cứu cánh của các pháp.

114. Kinh Ưu-đà-là ²²⁶

Cội gốc của ung nhọt

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thảng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ, Đức Phật kể cho các Tỳ-kheo nghe về Uddaka-Rāmaputta, vị đạo sĩ đã dạy cho Ngài lúc chưa thành đạo về pháp tu Phi tưởng phi phi tưởng. Đức Phật cho biết ông này không biết tất cả mà tự cho là biết tất cả, không có giác ngộ tự xưng có giác ngộ; cảnh giới chứng đắc cao nhất mà ông này đạt được là Phi tưởng phi phi tưởng xứ; sau khi thân hoại mạng chung, ông sanh vào cõi trời đó; khi chấm dứt tuổi thọ ở đó, ông trở lại nhân gian, sanh vào loài chồn.

Rồi Đức Thế Tôn chỉ cho các Tỳ-kheo phép quán sát chân chính, đó là biết sáu xúc xứ, cũng như ba cảm thọ, biết tập, biết diệt, biết vị ngọt, biết tai hoạn và biết sự xuất yếu của chúng; bằng tuệ mà biết một cách như thật.

Ngài nói ung nhọt chính là thân này. Cội gốc của ung nhọt là ba ái: dục ái, sắc ái và vô sắc ái. Tất cả lậu gây ung nhọt là sáu xúc xứ, mắt lậu thấy sắc, tai lậu nghe tiếng, mũi lậu ngửi mùi, lưỡi lậu nếm vị, thân lậu cảm xúc, ý lậu biết các pháp.

115. Kinh Mật Hoàn Dụ ²²⁷

Mục đích giáo dục của Phật giáo

²²⁶ Tương đương Pāli: S. 35. 103. Uddaka.

²²⁷ Tương đương Pāli: M. 18. Madhupindika sutta.

Bấy giờ, Daṇḍapānī Sakka, cậu ruột của Phật, hỏi Phật lấy gì làm tông chỉ? Và thuyết giảng những pháp gì? Đức Phật trả lời tông chỉ giáo pháp của Ngài là: không đấu tranh, tu tập ly dục, thanh tịnh phạm hạnh, lìa bỏ siểm khúc, dứt trừ truy hồi, không đắm trước nơi hữu, phi hữu, cũng không có tướng²²⁸.

Được trả lời như vậy, Daṇḍapānī Sakka không cho là phải, không cho là trái, mà lặng lẽ bỏ đi.

Sau đó, vào buổi chiều, Đức Thế Tôn kể lại cho các Tỳ-kheo nghe sự kiện nêu trên rồi nói pháp thoại vắn tắt, rằng: người đối với hý luận nhân đó mà xuất gia học đạo, tu tập tư tưởng, và đối với pháp hiện tại, quá khứ và vị lai, mà không ái, không lạc, không đắm trước, không trụ, đó gọi là tận cùng sự khổ. Dục sử, nhuế sử, hữu sử, mạn sử, vô minh sử, kiến sử, nghi sử, đấu tranh, thù nghịch, siểm nịnh, lừa bịp, nói dối, nói hai lưỡi và vô lượng pháp ác bất thiện khác, đó gọi là biên tế khổ.

Khi ấy, các Tỳ-kheo chưa hiểu được nội dung của pháp thoại mà Đức Thế Tôn đã nói bởi quá vắn tắt và cô đọng nên đã tìm đến Tôn giả Ca-chiên-diên để thỉnh ngài giải nghĩa. Đây được xem là hình thức giảng giải kinh sớm nhất và được coi như là một bài mở rộng ý nghĩa của kinh, tức là luận, sơ giải, cơ sở hình thành luận tạng sau này.

116. Kinh Cù-đàm-di ²²⁹

Nữ chúng xuất gia

Tại đây, di mẫu của Phật, bà Mahāpajāpatī Gotamī, hai lần xin được xuất gia, nhưng Phật đều từ chối. Rồi Phật lên đường hoằng pháp, đến và trú tại tinh xá Na-ma-đề Kiền-ni, di mẫu Cù-đàm-di

²²⁸ Hán: (...) diệc vô tướng 亦無想. Pāli: (...) tam brahmaṃ ... bhavābhavē vītataṇhaṃ saññā nānuseṇti, các tướng không tiềm phục nơi người Bà-la-môn mà tham ái, hữu ái và phi hữu ái đã bị loại trừ. Không nên lầm ở đây Phật chủ trương “vô tướng”.

²²⁹ Tương đương Pāli: A. VIII. 51. Gotamī, Vin. Culla-v X.I.

Đại Ái cùng với các lão mẫu đã chạy bộ theo Phật, rách cả gót chân, mình mẩy dính đầy bụi bặm, vào gặp Thế Tôn, một lần nữa xin được xuất gia, và lần thứ ba Đức Phật từ chối cho người nữ xuất gia.

Khi ấy, Cù-đàm-di Đại Ái thất vọng ra đứng ngoài cửa buồn rầu khóc lóc. Tôn giả A-nan trông thấy, đến hỏi và biết sự tình. Tôn giả liền vào xin Phật cho người nữ xuất gia, với lý do như Phật đã khẳng định là người nữ cũng có khả năng giác ngộ bình đẳng như nam giới. Đức Phật nói nếu cho người nữ được xuất gia thì phạm hạnh này sẽ không được tồn tại lâu dài, giống như gia đình có nhiều người nữ thì khó có được sự hưng thịnh, hay như ruộng lúa bị cỏ uế xen tạp thì chắc chắn sẽ bị thất thu. Nhưng rồi cuối cùng Đức Thế Tôn cũng cho phép người nữ xuất gia với điều kiện phải lãnh thọ thêm bát kinh pháp. Cù-đàm-di Đại Ái không những chỉ chấp nhận bát kinh pháp mà còn thấy rằng bát kinh pháp làm cho một Tỳ-kheo-ni càng trở nên đẹp hơn, như một người con gái giàu sang xinh đẹp lại được trang sức lộng lẫy.

Về sau, khi Ni đoàn lớn mạnh, có những Tỳ-kheo-ni Trưởng lão thượng tôn, vốn xuất thân từ danh gia vọng tộc và tu phạm hạnh lâu năm kiến nghị với Tôn giả A-nan, mà qua đó, Tôn giả có thể bạch lên Thế Tôn để xin được châm chế một trong những điều của Bát kinh pháp là đề nghị Tỳ-kheo nhỏ tuổi, mới xuất gia học đạo nên kính lễ Tỳ-kheo-ni Trưởng lão. Đức Thế Tôn đã không chấp nhận đề nghị này với nhiều lý do khác nhau.

Bản kinh có nhiều điểm khác biệt so với bản Pāli và các bản Hán dịch khác, kể cả Luật tạng, nên cần được đối chiếu tỷ giáo để tránh được những nhận định sai lầm có thể về Bát kinh pháp.

C. Ngày thứ ba tụng một phẩm rưỡi

Gồm có 35 kinh.

I. Phẩm Đại

Gồm 25 kinh, nhấn mạnh về đức tính tối thắng, tối tôn, tối thượng của Phật.

117. Kinh Nhu Nhuyễn ²³⁰

Cuộc sống thế tục của Tất-đạt-đa

Bấy giờ, Đức Phật kể lại đời sống sang cả của mình khi còn là Thái tử, tận hưởng mọi thứ xa hoa, đầy đủ bốn quyền lực của thiếu niên con nhà phú quý: gấm vóc lụa là, cung điện cho các mùa, vườn hoa tráng lệ, và thức ăn thượng hạng. Thế nhưng, trong hoàn cảnh sang cả như vậy, Thái tử Tất-đạt-đa lại có những tư duy mà những người ở vào vị trí như Ngài không có được, những tư duy đưa đến sự chấm dứt tâm lý cống cao, ngã mạn...

Chính những tư duy này đã đưa Ngài đến một cảm thọ hỷ lạc đầu tiên, gọi là Sơ thiền, mà sau này nó trở thành kinh nghiệm quý báu cho sự chuyển đổi phương pháp tu tập và chính sự thay đổi đó đã đưa Ngài đến quả vị giác ngộ tối thượng.

118. Kinh Long Tượng ²³¹

Quan niệm về rồng trong Phật giáo

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, ở tại Đông viên, giảng đường Lộc mẫu.

Bấy giờ Ngài cùng với Tỳ-kheo Ô-đà-di đi tắm ở Đông hà. Tại đây xảy ra sự kiện, có con voi của vua Ba-tư-nặc rất to lớn lội qua Đông hà và dân chúng tưởng rằng đó là chúa của loài rồng.

Bản kinh cho chúng ta biết quan niệm của người dân Ấn Độ lúc bấy giờ xem rồng là loài vật to lớn nhất, nên hễ bất cứ loài gì, vật gì mà to lớn họ đều tưởng là rồng. Chỉ có Đức Phật là không

²³⁰ Tương đương Pāli: A. III. 38-39. sukhumāla sutta.

²³¹ Tương đương Pāli: A. VI. 43. Nāga.

quan niệm như vậy. Ngài nói bất cứ ai, từ người cho đến trời ở trên đời này mà không làm hại bằng thân, miệng, ý, thì Ngài nói vị ấy chính là rỗng. Chính Đức Phật cũng tự nhận mình là rỗng: “Như Lai ở trong thế gian này bao gồm Trời, Ma, Phạm, Sa-môn, Bà-la-môn (hay bất cứ ai) từ người cho đến trời đều không dùng thân, miệng, ý để làm hại, cho nên Ta được gọi là rỗng”. Rỗng, như vậy không còn mang ý nghĩa to lớn về thể hình, mà là biểu thị đức tính siêu việt, không dùng thân, miệng, ý để làm tổn hại đến các loài khác.

119. Kinh Thuyết Xứ ²³²

Cơ sở của ngôn luận

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Thuyết xứ 說處, Pāli: *tīṇi kathāvatthūni*, có nghĩa là ba luận sự, cơ sở của ngôn luận. Đức Phật nói có ba thuyết xứ, tức ba cơ sở của ngôn luận, là biết một vấn đề có liên hệ đến quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Nếu Tỳ-kheo nào thấy rõ một vấn đề và tuyên bố đã thấy, nghe, hiểu biết, tức là đã đưa ra một định đề có cơ sở.

Thông thường, một Tỳ-kheo chỉ tuyên bố một vấn đề sau khi đã hoàn thành sự nghiệp giải thoát, sanh đã tận, phạm hạnh đã thành. Tuy nhiên, Đức Phật cho biết có bốn trường hợp để quan sát một người nào đó có tuyên bố đúng sự thật hay không, để biết rằng người đó đáng được luận thuyết, có thể cùng nói, hoặc không thể cùng nói, tức thẩm định lại thuyết xứ.

Trong bốn trường hợp, với câu hỏi khẳng định mà không trả lời khẳng định, với câu hỏi phân biệt mà không trả lời phân biệt, với câu hỏi phản vấn mà không trả lời phản vấn, với câu hỏi xả trí vấn mà không trả lời xả trí, thì không thể cùng nói, cũng không thể cùng thảo luận với người này.

²³² Tương đương Pāli: A. III. 67. Kathāvatthu.

Ngược lại, với câu hỏi khẳng định mà trả lời khẳng định, với câu hỏi phân biệt mà trả lời phân biệt, với câu hỏi phản vấn mà trả lời phản vấn, với câu hỏi xả trí vấn mà trả lời xả trí, như vậy, có thể cùng nói, cũng có thể cùng thảo luận với người này.

Bản kinh cho chúng ta một nhận thức hết sức thực tiễn, rằng dẫn đạo vốn vô ngôn, nhưng không có nghĩa là bậc Thánh không nói gì cả, mà nói “với lời nói trầm tĩnh, xả bỏ sở kiến của mình, xả bỏ ý kết oán, xả bỏ tham dục, xả bỏ sân nhuế, xả bỏ si ám, xả bỏ kiêu mạn, xả bỏ bất ngữ, xả bỏ tật đố, không háo thắng, không ép người, không chấp chặt khuyết điểm, nói nghĩa nói pháp. Sau khi nói nghĩa nói pháp, khuyên dạy, rồi lại khuyên dạy cho bỏ, tự mình hoan hỷ, khiến người kia cùng hoan hỷ. Thuyết nghĩa như vậy, thuyết sự như vậy, là Thánh thuyết nghĩa, là Thánh thuyết sự; nghĩa là đã cứu cánh tận diệt hết lậu”.

120. Kinh Thuyết Vô Thường ²³³

Quán năm uẩn là vô thường

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ Đức Phật dạy các Tỳ-kheo quán 5 uẩn là vô thường, đồng thời tu tập phẩm trợ đạo, giữ chánh niệm, để đạt được an ổn khoái lạc, tức chứng quả A-la-hán, bởi trong tất cả các cảnh giới mà chúng sanh cư trú, từ địa ngục đến Phi tướng phi phi tướng, không chỗ nào được an ổn, chỗ nào cũng bị vô thường chi phối, duy nhất Niết-bàn tịch tịnh mới là chỗ an ổn khoái lạc.

121. Kinh Thỉnh Thỉnh ²³⁴

Như Lai chân tử

²³³ Tương đương Pāli: S. 22, 76. Arahanta.

²³⁴ Tương đương Pāli: S. 8, 7. Pavāraṇā.

Đức Phật trú tại thành Vương-xá, trong rừng Trúc, vườn Ca-lan-đa, cùng với 500 vị Tỳ-kheo.

Bấy giờ là ngày rằm tháng Bảy, ngày Tụ tứ sau khi kết thúc ba tháng an cư. Tụ tứ nghĩa là các Tỳ-kheo chỉ điểm lẫn nhau những điều luật. Đức Phật nói: “Các người là con chân chính của Ta, thọ sanh từ miệng, hóa sanh từ pháp, thì các người hãy dạy dỗ lẫn nhau, răn dạy lẫn nhau”. Sống trong tinh thần cha con, anh em đó, Đức Phật cùng với các Tỳ-kheo ngồi lại bên nhau để kiểm điểm lẫn nhau trên cả ba phương diện thân, khẩu và ý.

Trong buổi Tụ tứ này, Đức Phật xác nhận có 90 Tỳ-kheo đã chứng đắc ba minh đạt, 90 Tỳ-kheo đã chứng đắc câu giải thoát, còn các Tỳ-kheo kia đều chứng đắc tuệ giải thoát.

122. Kinh Chiêm-ba ²³⁵

Trục xuất kẻ phạm giới ra khỏi Tăng đoàn

Phật trú tại Chiêm-ba, ở bên hồ Hằng-già.

Bấy giờ nhằm ngày bố-tát tụng giới, các Tỳ-kheo cùng tập hợp bên cạnh Thế Tôn chờ nghe thuyết giới, nhưng cho đến gần sáng Thế Tôn vẫn ngồi im lặng, cho đến khi được thỉnh lần thứ ba, Thế Tôn cho biết do trong chúng có người bất tịnh nên Ngài không thuyết giới.

Tôn giả Mục-kiền-liên nhập định và phát hiện ra vị Tỳ-kheo bất tịnh, liền tẩn xuất vị ấy ra khỏi chúng. Rồi thì Đức Phật dạy rằng, người làm việc bất tịnh là gai nhọn, là sự ô nhục, sự đáng ghét đối với Sa-môn, cho dù người bề ngoài tỏ ra đạo mạo, tợ như đồng phạm hạnh chân chính. Nếu phát hiện ra người làm việc bất tịnh, thì hãy vì không muốn các đồng phạm hạnh phải bị nhiễm ô, cần trục xuất những kẻ phạm giới ra khỏi Tăng đoàn.

²³⁵ Tương đương Pāli: A. VIII. 10. Kāraṇḍava.

123. Kinh Sa-môn Nhị Thập Ưc²³⁶

Nghệ thuật lên dây đàn

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cáp-cô-độc.

Bấy giờ, Tôn giả Sa-môn Nhị Thập Ưc²³⁷ cũng trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Âm lâm; đầu đêm, giữa đêm và cuối đêm đều học tập không ngủ, tinh cần chính trụ, tu tập đạo phẩm, nhưng tâm vẫn chưa giải thoát được các lậu, nên có ý định xả giới, bỏ đạo hạnh, trở về đời sống thế tục chuyên việc bố thí, tu tập các phước nghiệp chẳng, vì nhà thầy rất giàu.

Thế Tôn biết được tâm niệm ấy cho nên gọi thầy đến và nói pháp thoại “nghệ thuật lên dây đàn”, bởi Sa-môn Nhị Thập Ưc khi sống tại gia rất giỏi đánh đàn cầm. Theo đó, một người tu tập nếu quá sức tinh tấn sẽ khiến tâm rối loạn, nhưng chẳng tinh tấn thì tâm sẽ biếng lười. Vì vậy cần phải giữ cân bằng sự sống, biết sắp xếp thời gian thích hợp cho từng công việc, biết nắm bắt và buông bỏ những pháp cần và không cần cho đời sống phạm hạnh, như người nghệ sĩ đánh đàn biết lên dây vừa phải, không quá căng cũng không quá chùng. Đó là nghệ thuật sống vui an lạc.

Sa-môn Nhị Thập Ưc sau khi lãnh thọ lời dạy của Thế Tôn, trở về nơi xa vắng, tâm không buông lung, nỗ lực tinh tấn tu tập, không bao lâu chứng quả A-la-hán, tìm được an lạc trong sáu trường hợp: an lạc nơi vô dục, an lạc nơi viễn ly, an lạc nơi vô tránh, an lạc nơi ái tận, an lạc nơi thủ tận, và an lạc nơi tâm không di động. Thầy trình bày sở chứng của mình lên Đức Thế Tôn mà không khen mình khinh người, nên được Đức Thế Tôn khen ngợi.

²³⁶ Tương đương Pāli: A. VI. 55. Soṇa.

²³⁷ Sa-môn Nhị Thập Ưc 沙門二十億. Pāli: Soṇa (Koḷivisa). Ngũ Phần 21 (145a16): Thủ-lâu-na Nhị Thập Ưc 首樓那二十億. Tứ phần 38 (tr. 843b12): Thủ-lung-na 守籠那.. No.99 (254) và No125 (23.3): Nhị Thập Ưc Nhĩ, do Soṇa được đọc là Sota (lỗ tai); và Koḷi được đọc là koṭi (một ước).

124. Kinh Bát Nạn ²³⁸*Tám nơi sống bất hạnh*

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ Đức Phật nói với các Tỳ-kheo, người tu tịnh hạnh có tám nạn, tám trường hợp không may mắn, không gặp vận, bất hạnh, đó là lúc Đức Phật ra đời thì người ấy đang: 1. Sanh vào chôn địa ngục; 2. Sanh vào loài súc sanh; 3. Sanh vào loài ngạ quỷ; 4. Sanh vào cõi trời Trường thọ; 5. Sanh ở xứ biên địa mọi rợ, không tín, vô ân, không biết báo đáp; 6. Bị điếc, câm; 7. Có tà kiến và điên đảo kiến; hoặc không mắc các nạn trên nhưng lại: 8. Sanh vào thời không có Phật xuất hiện.

125. Kinh Bần Cùng ²³⁹*Sự bần cùng của một con người*

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Đức Phật hỏi các Tỳ-kheo, có phải chăng người đời quan niệm rằng, một người có nhiều tham muốn mà lại bần cùng, mắc nợ người khác không có khả năng trả, cứ khát nợ, hện rày hện mai, đến nỗi chủ đến đòi, bắt trói... là điều đại bất hạnh? Các Tỳ-kheo đều trả lời đúng như vậy.

Nhưng theo Thế Tôn, người đó chưa phải là bất hạnh nhất, mà người nào đối với Thánh pháp mà không tin ở thiện pháp, không giữ cấm giới, không nghe nhiều, không bố thí, không trí tuệ; đối với thiện pháp, dù có nhiều kim ngân, lưu ly... nhưng người ấy vẫn là kẻ nghèo nàn cô thế, đó là sự bần cùng, bất thiện.

²³⁸ Tương đương Pāli: A. VIII. 29. Akkhaṇā.

²³⁹ Tương đương Pāli: A. VI. 45. Dālidya sutta.

Những ai thân làm ác, miệng nói ác, ý nghĩ ác là đang vay nợ bất thiện; những ai đang che giấu việc làm ác là đang khát nợ bất thiện; những ai đang bào chữa cho hành vi bất thiện của mình là sự đòi nợ bất thiện; những ai đang niệm tưởng ba việc bất thiện là dục, nhuế, hại là sự không ngớt đòi nợ bất thiện; vì làm việc ác nên bị đọa lạc và chỗ ác, địa ngục, ngạ quỷ, đó là sự trói buộc của bất thiện.

Đức Phật kết luận: “Ta không thấy có sự trói buộc nào đau khổ bằng, nặng nề bằng, tàn khốc bằng, khó yêu nổi bằng sự trói buộc trong địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Ba sự trói buộc đau khổ này chỉ có bậc Tỳ-kheo A-la-hán lậu tận mới biến tri và diệt tận, nhờ phẳng cõi rẫy, vĩnh viễn không còn tái sanh”.

126. Kinh Hành Dục ²⁴⁰

Sử dụng tài sản đúng cách

Tựa đề kinh “hành dục” mà nói theo Pāli là *kāmaabhogī*, nghĩa là người hưởng thụ dục lạc. Bản kinh này được nói khi trưởng giả Cấp-cô-độc hỏi Đức Thế Tôn ở đời có bao nhiêu hạng người hưởng thụ dục lạc.

Đức Phật trả lời có 10 hạng người hưởng thụ dục lạc, trong đó có người hưởng thụ dục là được coi là thấp hèn nhất, nhưng cũng có người hưởng thụ dục lạc được coi là tối thượng, tối thắng, tối tôn, tối diệu.

Đối với người tìm cầu của cải một cách phi pháp vô đạo, sau khi tìm cầu của cải một cách phi pháp vô đạo, kẻ ấy không tự nuôi thân đầy đủ, không nuôi cha mẹ, vợ con, tôi tớ, người giúp việc, cũng không cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn để được lên cõi an vui, hưởng thọ lạc báo, sanh vào cõi trời, sống lâu; kẻ hành dục này so với các người hành dục khác là thấp hèn nhất.

²⁴⁰ Tương đương Pāli: A. X. 91. Kāmaabhogī.

Đối với người tìm cầu của cải một cách hợp pháp, phải lễ, sau khi tìm cầu của cải một cách hợp pháp, phải lễ, kẻ ấy tự nuôi thân đầy đủ, cùng nuôi cha mẹ, vợ con, tôi tớ, người giúp việc, cũng cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn để được lên cõi an vui, hưởng thọ lạc báo, sanh vào cõi trời, sống lâu. Khi có của cải rồi, không đắm nhiễm, không hệ lụy. Đã không hệ lụy, không đắm nhiễm, thấy được tai hoạn, biết sự xuất yếu khi tiêu dùng, thì kẻ hành dục này so với các người hành dục khác là tối đệ nhất, tối đại, tối thượng, tối thắng, tối tôn, tối diệu.

127. Kinh Phước Điền ²⁴¹

Ruộng phước của thế gian

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Bấy giờ cư sĩ Cấp-cô-độc hỏi Đức Thế Tôn ở đời có bao nhiêu hạng người phước điền²⁴². Đức Phật cho biết ở đời có hai hạng phước điền: hạng người hữu học và hạng người vô học.

Hạng hữu học có 18, là: Tín hành, pháp hành, tín giải thoát, kiến đạo, thân chứng, gia gia, nhất chủng, hướng Tu-đà-hoàn, đắc Tu-đà-hoàn; hướng Tư-đà-hàm, đắc Tư-đà-hàm; hướng A-na-hàm, đắc A-na-hàm, trung Bát Niết-bàn, sanh Bát Niết-bàn, hành Bát Niết-bàn, vô hành Bát Niết-bàn, thượng lưu sắc cứu cánh.

Hạng vô học có 9, là: Tư pháp, thắng tấn pháp, bất động pháp, thối pháp, bất thối pháp, hộ pháp, hộ tác bất thối bất hộ tác thối, thật trụ pháp, tuệ giải thoát, câu giải thoát.

Đó là hai hạng người làm ruộng tốt cho cư sĩ tại gia gieo trồng được phước đức lớn.

²⁴¹ Tương đương Pāli: A. II. 4. 4.

²⁴² Pāli: dakkhiṇeyya, người xứng đáng được cúng dường.

128. Kinh Ưu-bà-tắc ²⁴³*Pháp tu của người cư sĩ*

Đức Phật trú tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng Lâm, vườn Cấp-cô-độc.

Phật nói pháp thoại này cho cư sĩ Cấp-cô-độc cùng với năm trăm cư sĩ khác. Nội dung bài pháp thoại nói rõ người Phật tử tại gia nếu giữ gìn 5 giới và 4 tâm tăng thượng (niệm Phật, Pháp, Tăng, Giới) thì không còn đọa địa ngục, cũng không sanh vào loài súc sanh, ngạ quỷ và các chỗ ác, được quả Tu-đà-hoàn, không đọa ác pháp, nhất định thẳng tiến đến quả vị Chánh giác, tối đa chịu bảy lần sanh tử nữa, sau bảy lần qua lại cõi trời và nhân gian, liền được chấm dứt khổ đau.

129. Kinh Oán Gia ²⁴⁴*Oán gia trái chủ của mình là ai?*

Oán gia hay oan gia là kẻ thù của mình, của gia đình mình. Những người hay gặp tai nạn, khổ đau dai dẳng từ tháng này qua năm nọ họ thường nghĩ rằng mình bị oan gia truyền kiếp, bị kẻ thù truyền kiếp đòi nợ. *Truyện Kiều* có câu “*Làm chi tội báo oan gia, thiệt mình mà hại đến ta hay gì*”, nghĩa là khi mình gây thù chuốc oán với người ta thì thiệt hại bản thân mình thôi, chẳng hay ho gì hết.

Oán gia như vậy được hiểu là kẻ thù ở bên ngoài, là người khác, người mà mình đã gây thù chuốc oán với họ. Nhưng kinh *Oán Gia*, Đức Phật nói oán gia trái chủ của mình chính là... lòng sân hận. Mỗi khi tâm mình “bị chi phối bởi sân nhuế, tâm không bỏ sân nhuế”, thì mình tự tạo, tự chuốc lấy oán gia cho mình. Có bảy oán gia như thế. Đó là nhan sắc không đẹp, giấc ngủ không yên, bất lợi

²⁴³ Tương đương Pāli: A. V. 179. Gihī.

²⁴⁴ Tương đương Pāli: A. VII. 60. Kodhanā.

lớn, không có bằng hữu, danh ô tiếng xấu, mất nhiều tài vật (không được giàu sang), sanh vào chỗ ác. Đây là những oán gia do mình tự tạo nên từ lòng sân hận.

130. Kinh Giáo Đàm-di ²⁴⁵

Tỳ-kheo bị đuổi khỏi chùa

Đàm-di, Dhammika thera, nguyên là một Bà-la-môn ở Kosala, quy y theo Phật vào lúc rừng Jetavana được cúng. Sau khi xuất gia, tánh tình Đàm-di vẫn còn hung bạo, nóng nảy, rất cộc cằn thô lỗ, sống ở trú xứ nào cũng mắng nhiếc các vị Tỳ-kheo, vì vậy các vị Tỳ-kheo địa phương đều bỏ đi, không muốn ở chung. Các cư sĩ địa phương thấy các vị Tỳ-kheo đều bỏ đi, không muốn ở đó, liền đến xua đuổi Tỳ-kheo Đàm-di ra khỏi các chùa địa phương.

Đàm-di lần lượt đi từ tu viện này đến tu viện khác, nhưng vừa đến Tôn giả lại mắng nhiếc các Tỳ-kheo ở đó, họ lại bỏ đi và Tôn giả lại bị các cư sĩ kéo đến xua đuổi. Cuối cùng Đàm-di đến tinh xá Kỳ-viên, yết kiến Thế Tôn.

Tại đây, Đức Phật dạy Đàm-di: Tỳ-kheo bị người mắng nhiếc, không mắng nhiếc lại; bị người sân giận không sân giận lại; bị người quấy phá, không quấy phá lại; bị đánh đập không đánh đập lại, như vậy gọi là Sa-môn trụ Sa-môn pháp.

131. Kinh Hàng Ma ²⁴⁶

Liên minh ma quỷ

Đức Phật trú tại Bạt-ki-sấu, trong núi Ngạc, rừng Bồ, vườn Lộc dã. Bấy giờ Tôn giả Đại Mục-kiền-liên đang coi việc dựng thiên thất cho Phật.

²⁴⁵ Tương đương Pāli: A. VI. 54. Dhammika.

²⁴⁶ Tương đương Pāli: M. 50. Māratajjaniya sutta.

Trong khi Tôn giả Đại Mục-kiền-liên đang kinh hành thì Ma vương Ba-tuần hóa hình nhỏ xíu chui vào trong bụng Tôn giả. Tôn giả nhập định thấy và biết rõ tâm ý của Ba-tuần. Ngài gọi Ba-tuần hãy mau đi ra và khuyên chớ có xúc nhiều Như Lai, cũng chớ xúc nhiều đệ tử của Như Lai, đừng sống mãi trong sự vô nghĩa, vô ích mà phải tái sanh ác xứ, thọ vô lượng khổ.

Khi Ba-tuần đã ra khỏi bụng và đứng trước mặt Tôn giả, Đại Mục-kiền-liên nói cho Ba-tuần biết vai vế của mình vốn là cậu ruột của Ba-tuần vào thời Phật Câu-lưu-tôn.

Thuở ấy, Đại Mục-kiền-liên là một Ác ma, đã nghĩ mọi cách để chi phối một người đệ tử của Phật Câu-lưu-tôn là Tôn giả Tường; còn Ba-tuần là con trai của em gái ngài, tên là Hắc.

Lúc đầu, Ác ma xúi giục các Cư sĩ, Bà-la-môn mắng chửi, đập phá, rửa sả... Tôn giả, khiến Tôn giả đầu bị thương tích, y rách toạc, bình bát bể. Các Cư sĩ, Bà-la-môn nghe lời xúi giục của Ác ma sau khi mạng chung đều sanh vào địa ngục. Phật Câu-lưu-tôn thấy vậy liền dạy các Tỷ-kheo hãy phát khởi “tâm tương ưng với từ, không kết, không oán, không nhuế, không não hại, rộng lớn bao la, vô lượng, khéo tu tập, biến mãn tất cả thế gian, thành tựu và an trụ. Tâm bi, hỷ, xả cũng vậy. Với tâm ấy khiến Ác ma không thể chi phối”.

Mắng chửi, đánh đập, rửa sả... không chi phối được Tôn giả Tường và các Tỷ-kheo tinh tấn, Ác ma liền xúi các Cư sĩ, Bà-la-môn phụng kính, cúng dường, lễ sự để lung lạc họ. Các Cư sĩ, Bà-la-môn nghe theo lời xúi giục của Ác ma phụng kính, cúng dường, lễ sự các Tỷ-kheo tinh tấn, sau khi mạng chung đều sanh lên cõi trời, sanh vào thiện xứ. Đức Phật Câu-lưu-tôn thấy vậy liền dạy các Tỷ-kheo: “Hãy quán các hành vô thường, quán các pháp hưng suy, quán vô dục, quán xả ly, quán diệt, quán đoạn, để cho bọn ác ma không thể chi phối”.

Bằng cách này, Ác ma cũng không lung lạc, chỉ phôi được Tôn giả Tuồng, nên đã hiện thành đứa bé cầm gậy đánh vào đầu Tôn giả Âm. Đức Câu-lưu-tôn nhìn thấy người đệ tử của mình bị hại mà vẫn điềm tĩnh đi theo sau Phật như bóng không rời hình liền nói: ‘Ác ma thật là hung bạo này có đại oai lực, Ác ma này không biết vừa đủ’. Câu nói chưa dứt thì Ác ma đọa vào địa ngục, chịu vô lượng khổ.

Ma vương Ba-tuần nghe đến đây thì trong lòng hết sức rung động, kinh sợ, khủng khiếp vô cùng, tóc lông dựng ngược, bèn hướng đến Tôn giả Đại Mục-kiền-liên xin kể cho nghe những cảnh khổ ở địa ngục. Tôn giả Đại Mục-kiền-liên kể cho Ba-tuần nghe. Nghe xong, Ba-tuần sầu não bỏ đi.

Nội hàm câu chuyện Tôn giả Đại Mục-kiền-liên hàng ma cho chúng ta thấy rõ bản chất hung bạo của các thế lực xấu ác, luôn tìm mọi cách để khủng bố, mưu hại, hoặc mua chuộc bằng tiền tài, danh lợi, địa vị... nhằm mục đích lung lạc chí hướng tu tập của những người xuất gia. Nếu không đề cao cảnh giác, không có bản lĩnh phi thường, người xuất gia sẽ dễ dàng bị rơi vào cạm bẫy của các thế lực xấu ác.

132. Kinh Lại-tra-hòa-la ²⁴⁷

Vì sao ngài đi tu?

Lại-tra-hòa-la (Raṭṭhapālo), một thanh niên con nhà giàu có ở thôn Thâu-lô-tra, trong một lần đi nghe Phật thuyết pháp đã phát tâm xuất gia, nhưng gặp sự chống đối của gia đình. Lại-tra-hòa-la đã phải tuyệt thực để tỏ ý chí quyết tâm xuất gia của mình. Gia đình đã huy động hết người thân quyến thuộc và cả bạn bè của Lại-tra-hòa-la đến để khuyên anh bỏ ý định xuất gia, sống đời dục lạc mà bố thí, sung sướng tu phước nghiệp, nhưng Lại-tra-hòa-la nhất

²⁴⁷ Tương đương Pāli: M. 82. Raṭṭhapāla sutta.

định không thay đổi lập trường. Cuối cùng gia đình phải nhượng bộ, chấp nhận cho anh xuất gia với hy vọng anh sẽ không thể sống nổi đời sống phạm hạnh mà bỏ đạo hoàn tục trở về.

Thế nhưng, Lại-tra-hòa-la không những không bỏ đạo mà còn thành tựu được lý tưởng, đạt đến mục đích mà một thiện nam tử cạo bỏ râu tóc, mặc áo ca-sa, chí tín lìa bỏ gia đình, sống không gia đình học đạo, là chỉ cầu hoàn thành vô thượng phạm hạnh, ở ngay đời hiện tại này tự tri, tự giác, tự chứng ngộ, thành tựu an trụ, chứng quả A-la-hán. Khoảng chín, mười năm sau, Lại-tra-hòa-la xin phép Thế Tôn trở về quê thăm cha mẹ.

Trong lần trở về quê thăm gia đình, cha mẹ Lại-tra-hòa-la lại đem tài sản chất đống giữa nhà và một lần nữa khuyên Tôn giả bỏ đạo. Tôn giả khéo léo thuyết pháp độ cho cha mẹ rồi ra đi.

Quốc vương Câu-lâu-bà nghe danh tiếng của Tôn giả Lại-tra-hòa-la nên đã đến viếng thăm và đàm đạo tại khu rừng Thâu-lô-tra. Tại đây, quốc vương nêu lên những nghi vấn của riêng mình, nhưng cũng cho thấy đó là nghi vấn, thậm chí là nhận thức của nhiều người, khi cho rằng một người xuất gia là vì một trong bốn trường hợp: bệnh tật ốm đau, già nua lụn bại, phá sản, và gia đình đổ vỡ. Thế nhưng, vua Câu-lâu-bà quán sát thì Tôn giả Lại-tra-hòa-la khi xuất gia hoàn toàn không phải rơi vào một trong bốn trường hợp kia. Vậy thì vì lý do nào, vì một suy vì nào khả dĩ khiến Lại-tra-hòa-la xuất gia?

Tôn giả Lại-tra-hòa-la cho biết, do thấy, nghe, hiểu biết từ Như Lai 4 tướng của thế gian: Thế gian này không được bảo vệ, không đáng nương tựa; Thế gian này nhất thiết phải đi đến sự già nua; Thế gian này không thường, cần phải bỏ đi; Thế gian này không có sự thỏa mãn, không có sự biết đủ, là tội tớ của ái, nên đã xuất gia.

Vua Câu-lâu-bà sau khi nghe Tôn giả Lại-tra-hòa-la phân tích về bốn tướng của thế gian thì cũng muốn nhần lạc như Tôn giả.